

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

=====

NGUYỄN THỊ TOAN

TƯ TƯỞNG NGÔ THÌ NHẠM VỀ PHẬT GIÁO

LUẬN ÁN TIẾN SĨ TRIẾT HỌC

HÀ NỘI - 2026

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

=====

NGUYỄN THỊ TOAN

TƯ TƯỞNG NGÔ THÌ NHẠM VỀ PHẬT GIÁO

Chuyên ngành: CNDVBC & CNDVLS

Mã số: 9229001.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ TRIẾT HỌC

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

GS.TS. Nguyễn Vũ Hảo

1. GS.TS. Nguyễn Quang Hưng

2. PGS.TS. Trần Thị Hạnh

HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi.

Tên luận án không trùng với bất cứ công trình nghiên cứu nào đã được công bố.

Các số liệu, tài liệu tham khảo trong luận án đều trung thực và có trích nguồn rõ ràng.

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Tác giả luận án

Nguyễn Thị Toan

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành công trình nghiên cứu này, tôi đã nhận được sự quan tâm, hướng dẫn, giúp đỡ và động viên quý báu từ các cơ quan, tổ chức, quý thầy cô, đồng nghiệp, gia đình và bạn bè. Trước hết, cho phép tôi xin chân thành cảm ơn Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Khoa Triết học cùng quý thầy, cô giáo đã tạo điều kiện thuận lợi về mọi mặt trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu.

Tôi xin chân thành cảm ơn Đảng uỷ, Ban giám hiệu, Công đoàn, Cán bộ giảng viên khoa Lý luận chính trị, trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên đã tạo điều kiện về vật chất, tinh thần giúp đỡ, động viên tôi học tập cũng như đóng góp những ý kiến quý báu để hoàn thành luận án này.

Tôi xin bày tỏ lòng kính trọng và biết ơn sâu sắc tới **GS.TS. Nguyễn Quang Hưng** và **PGS.TS. Trần Thị Hạnh**, những người hướng dẫn khoa học đã tận tình chỉ bảo, định hướng, góp ý chuyên môn và luôn động viên, khích lệ tôi trong suốt quá trình thực hiện và hoàn thiện luận án. Tôi cũng xin trân trọng cảm ơn các nhà khoa học, các chuyên gia, quý thầy cô trong Hội đồng các cấp đã dành thời gian đọc, phản biện, đóng góp nhiều ý kiến xác đáng, giúp tôi bổ sung, chỉnh sửa và hoàn thiện luận án.

Đặc biệt, tôi xin gửi lời tri ân sâu sắc tới gia đình, bạn bè – những người luôn là điểm tựa tinh thần vững chắc, đã dành cho tôi sự yêu thương, tin tưởng, động viên và hy sinh thầm lặng trong suốt chặng đường học tập và nghiên cứu.

Xin trân trọng cảm ơn!

Hà Nội, tháng 7 năm 2026

Tác giả luận án

Nguyễn Thị Toan

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	3
1. Lý do lựa chọn đề tài.....	3
2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu.....	5
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	5
4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu.....	6
5. Những đóng góp mới của luận án	7
6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án.....	8
7. Kết cấu của luận án	8
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	9
1.1. Lược khảo những nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án.....	9
1.1.1 <i>Những công trình nghiên cứu về bối cảnh lịch sử - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII và cuộc đời, sự nghiệp của Ngô Thì Nhậm</i>	9
1.1.2. <i>Những công trình nghiên cứu về tư tưởng của Ngô Thì Nhậm</i>	17
1.1.3. <i>Những công trình nghiên cứu tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Phật giáo và tác phẩm “Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh”</i>	22
1.2. Giá trị của các công trình được tổng quan và những vấn đề đặt ra luận án cần tiếp tục nghiên cứu.....	28
1.2.1. <i>Giá trị của các công trình được tổng quan</i>	28
1.2.2. <i>Những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu</i>	30
Tiểu kết chương 1	33
Chương 2: ĐIỀU KIỆN VÀ TIỀN ĐỀ HÌNH THÀNH TƯ TƯỞNG CỦA NGÔ THÌ NHẬM VỀ PHẬT GIÁO	34
2.1. Điều kiện kinh tế - xã hội	34
2.1.1. <i>Bối cảnh chính trị</i>	34
2.1.2. <i>Bối cảnh kinh tế - xã hội</i>	38
2.2. Tiền đề tư tưởng - văn hoá.....	44
2.2.1. <i>Tư tưởng Nho giáo ở Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII</i>	44

2.2.2. Tư tưởng Phật giáo ở Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII	50
2.2.3. Tư tưởng Đạo Lão - Trang ở Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII.....	53
2.2.4. Tinh thần yêu nước và văn hoá bản địa	58
2.3. Cuộc đời, sự nghiệp và trước tác của Ngô Thì Nhậm	64
2.3.1. Cuộc đời và sự nghiệp của Ngô Thì Nhậm.....	64
2.3.2. Trước tác của Ngô Thì Nhậm và khái quát về tác phẩm “Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh” (竹林宗旨元聲).....	68
Tiểu kết chương 2	74
Chương 3: MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN TRONG TƯ TƯỞNG CỦA NGÔ THÌ NHẬM VỀ PHẬT GIÁO	76
3.1. Tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Bản thể luận Phật giáo	76
3.1.1. Về bản thể “Tính Không”	76
3.1.2. Về bản thể “Chân Tâm”	88
3.1.3. Quan niệm về vô thường, vô ngã	95
3.2. Tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Nhận thức luận Phật giáo	101
3.2.1. Đối tượng nhận thức	102
3.2.2. Mục đích của nhận thức	106
3.2.3. Con đường nhận thức	108
3.2.4. Đặc điểm nhận thức luận của Ngô Thì Nhậm: đề cao phá chấp	112
3.3. Tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Nhân sinh quan Phật giáo.....	115
3.3.1. Quan niệm về con người và bản tính con người.....	115
3.3.2. Quan niệm về đời người, nhân quả, nghiệp báo, luân hồi và giải thoát	123
Tiểu kết chương 3	133
Chương 4. GIÁ TRỊ VÀ HẠN CHẾ TRONG TƯ TƯỞNG CỦA NGÔ THÌ NHẬM VỀ PHẬT GIÁO	134
4.1. Giá trị của tư tưởng Ngô Thì Nhậm về Phật giáo.....	134
4.1.1 Giá trị lý luận.....	134
4.1.2. Tinh thần nhập thế và giá trị thực tiễn	140
4.2. Hạn chế của tư tưởng Ngô Thì Nhậm về Phật giáo.....	158

4.2.1. Tính khiên cưỡng	158
4.2.2. Tính bảo thủ	163
4.2.3. Tính ứng dụng chưa cao	167
Tiểu kết chương 4.....	171
KẾT LUẬN	172
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....	176
PHỤ LỤC	188

MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài

Ngô Thì Nhậm (1746 - 1803) là một trong những nhà tư tưởng lớn của Việt Nam trong nửa cuối thế kỷ XVIII. Ông là một danh sĩ tài năng, từng đảm nhiệm nhiều trọng trách dưới thời Lê - Trịnh và Tây Sơn. Là một đại trí thức có chiều sâu tư tưởng và tấm lòng ưu thời mẫn thế, ông không chỉ giữ vai trò quan trọng trong chính trị, quân sự, ngoại giao, mà còn để lại dấu ấn sâu sắc trong văn học và triết học. Sau khi vua Quang Trung mất, ông lui về ở ẩn, chuyên tâm nghiên cứu Phật học và đã có đóng góp to lớn trong việc phục hưng Phật giáo Trúc Lâm - dòng Thiền mang đậm triết lý và bản sắc dân tộc do Phật hoàng Trần Nhân Tông sáng lập vào thế kỷ XIII.

Sau thời Trần, Phật giáo không còn đóng vai trò là tôn giáo được triều đình tôn xưng, do đó vai trò của nó trong đời sống chính trị - xã hội của đất nước cũng giảm dần. Tuy nhiên, trong đời sống văn hóa, đạo đức và tín ngưỡng của người Việt, Phật giáo vẫn là một thành tố chủ đạo, có ảnh hưởng vô cùng mạnh mẽ, rộng rãi và sâu sắc. Sau hơn năm trăm năm, Ngô Thì Nhậm đã nhận thức sâu sắc về giá trị tinh thần to lớn mà Phật giáo mang lại cho dân tộc. Trước sự khủng hoảng của đất nước cuối thế kỷ XVIII, ông chủ trương khôi phục và chấn hưng Phật giáo Trúc Lâm, với khát vọng kế thừa tinh thần nhập thế của Phật giáo thời Trần, phát huy trí tuệ Phật giáo nhằm tìm kiếm lối thoát cho xã hội và góp phần dựng xây một đất nước thái bình, thịnh trị. Việc chấn hưng Phật giáo Trúc Lâm của ông không chỉ là trở về với một cội nguồn văn hoá truyền thống dân tộc, mà còn là cách để đưa ánh sáng trí tuệ Phật giáo soi rọi thực tại, nhằm khôi phục một xã hội thịnh trị và giàu lòng nhân ái.

Tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Phật giáo đã được đề cập trong nhiều công trình nghiên cứu, chủ yếu dưới góc nhìn văn học, lịch sử và tôn giáo học. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa có một công trình nào thực hiện khảo cứu một cách hệ thống và toàn diện về tư tưởng này dưới góc độ triết học. Việc tiếp tục nghiên cứu sâu tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Phật giáo là điều cần thiết, nhằm góp phần làm sáng tỏ

thêm những giá trị đặc sắc trong tư tưởng của Ngô Thì Nhậm nói riêng, lịch sử tư tưởng Việt Nam nói chung, bởi tư tưởng của Hải Lượng thiền sư (Ngô Thì Nhậm) là điển hình của xu hướng tích hợp và ứng dụng độc đáo tư tưởng Nho - Phật- Lão trong thế kỷ XVIII.

Ngô Thì Nhậm đã kế thừa và phát triển tư tưởng Phật giáo Trúc Lâm theo một cách riêng trong bối cảnh lịch sử - xã hội cuối thế kỷ XVIII như thế nào? Những vấn đề triết học Phật giáo về Bản thể luận, Nhận thức luận và Nhân sinh quan đã được ông tiếp nối và phát triển mới ra sao? Ông đã có đóng góp gì mới về lý luận Phật giáo và thực tiễn? Tất cả đều là những câu hỏi khoa học lớn, đòi hỏi quá trình khảo cứu nghiêm túc và thận trọng. Việc nghiên cứu này cũng góp phần làm sáng rõ thêm tư tưởng của Ngô Thì Nhậm và nhận diện, đánh giá vai trò của ông trong dòng chảy lịch sử tư tưởng Việt Nam, đặc biệt là trong quá trình tiếp biến và phát triển Phật giáo dân tộc dưới những biến thiên của thời đại.

Trong những năm gần đây, nhu cầu xây dựng một nền triết học mang bản sắc Việt Nam ngày càng trở nên cấp thiết. Đã từng có các hội thảo khoa học bàn luận: Liệu Việt Nam đã có một nền triết học độc lập, hay mới chỉ dừng lại ở các tư tưởng mang tính triết học? Những trăn trở đó cho thấy việc nghiên cứu, khai thác và hệ thống hóa các giá trị tư tưởng triết học của cha ông trong đó có tư tưởng triết học Phật giáo là nhiệm vụ không thể trì hoãn, nhằm khẳng định chiều sâu và tầm vóc văn hóa lâu đời của dân tộc ta. Như phát biểu của Tổng bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị văn hóa toàn quốc (24/11/2021), “văn hoá là hồn cốt của Dân tộc, nói lên bản sắc của Dân tộc. Văn hoá còn thì Dân tộc còn” [154]. Do vậy, trong bối cảnh công cuộc đổi mới, hội nhập và giao lưu văn hóa toàn cầu hiện nay, việc tìm về những tinh hoa tư tưởng của thế kỷ XVIII - một giai đoạn lịch sử nhiều biến động song cũng đầy sáng tạo về mặt trí tuệ - càng trở nên có ý nghĩa. Trong dòng chảy ấy, tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Phật giáo thể hiện tầm tư duy triết học sâu sắc, cần được nghiên cứu hệ thống nhằm góp phần xây dựng một nền triết học dân tộc hiện đại, tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Trong bối cảnh hiện nay, khi Phật giáo đang ngày càng phát triển mạnh mẽ, được xem như một trong những nguồn lực xã hội quan trọng trong xây dựng và phát triển đất nước, góp phần củng cố khối đại đoàn kết dân tộc và định hướng các giá trị đạo đức, nhân văn trong xã hội, thì việc nghiên cứu tư tưởng Ngô Thì Nhậm về Phật giáo càng có tính thực tiễn cao độ. Tư tưởng của ông, đặc biệt là tinh thần nhập thế và lý tưởng xây dựng một xã hội nhân văn, bình đẳng, không chỉ mang giá trị lịch sử mà còn có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc trong việc định hướng đời sống tinh thần và phát huy sức mạnh văn hóa dân tộc. Nghiên cứu tư tưởng Ngô Thì Nhậm về Phật giáo chính là góp phần khẳng định vai trò tích cực của Phật giáo nói riêng, tôn giáo nói chung trong sự nghiệp xây dựng con người và phát triển bền vững đất nước hiện nay.

Với những lý do cấp thiết về lý luận và thực tiễn nêu trên, nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài *Tư tưởng Ngô Thì Nhậm về Phật giáo* làm luận án nghiên cứu của mình.

2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích: Làm rõ các nội dung tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Phật giáo và đưa ra một số đánh giá về giá trị và hạn chế của nó đối với đương thời và hiện nay.

Nhiệm vụ: Để thực hiện mục đích trên, đề tài cần thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án, đồng thời làm rõ đề tài luận án tiếp thu gì từ các công trình nghiên cứu đó và phát triển mới gì.
- Phân tích làm rõ điều kiện, tiền đề hình thành tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Phật giáo; cũng như về con người, sự nghiệp và trước tác của Ngô Thì Nhậm.
- Phân tích, làm sáng tỏ những nội dung tư tưởng cơ bản của Ngô Thì Nhậm về Phật giáo thể hiện trên các phương diện: Bản thể luận, Nhận thức luận và Nhân sinh quan.

- Đưa ra một số đánh giá về giá trị và hạn chế trong tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Phật giáo đối với đương thời và hiện nay.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Phật giáo.

Phạm vi nghiên cứu: Toàn bộ nội dung tư tưởng Ngô Thì Nhậm về Bản thể luận, Nhận thức luận và Nhân sinh quan Phật giáo được trình bày và phát triển qua các tác phẩm của ông, tập trung nhất trong tác phẩm *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh* (bản dịch). Bản dịch được nghiên cứu sinh lựa chọn sử dụng trong luận án này là bộ sách *Ngô Thì Nhậm toàn tập*, của viện Khoa học xã hội Việt Nam, Lâm Giang chủ biên, NXB Khoa học xã hội. Trong đó tác phẩm *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh* nằm ở tập 5 (2006).

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

Cơ sở lý luận của luận án: Luận án thực hiện trên cơ sở lý luận của Chủ nghĩa Duy vật biện chứng - Duy vật lịch sử, tư tưởng Hồ Chí Minh và các quan điểm của Đảng Cộng Sản, Nhà nước Việt Nam về tín ngưỡng, tôn giáo và vai trò của tín ngưỡng, tôn giáo trong đời sống xã hội.

Phương pháp nghiên cứu: Luận án lấy lập trường của Chủ nghĩa Mác - Lênin làm nền tảng để xem xét, phân tích, luận giải và đánh giá giá trị tư tưởng triết học Phật giáo của Ngô Thì Nhậm trong bối cảnh lịch sử - xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XVIII. Trên nền tảng đó, luận án vận dụng tổng hợp nhiều phương pháp nghiên cứu của khoa học xã hội, cụ thể:

+ Phương pháp thống nhất lịch sử và lô gíc: Đây là phương pháp quan trọng được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu về lịch sử triết học. Luận án sử dụng phương pháp này để tái hiện tiến trình hình thành và phát triển tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Phật giáo, đặt nó trong mạch vận động của lịch sử tư tưởng dân tộc, đặc biệt là truyền thống Phật giáo Trúc Lâm. Nhờ đó, luận án làm rõ được mối quan hệ giữa yếu tố kế thừa và sáng tạo trong tư tưởng của ông.

+ Phương pháp phân tích và tổng hợp: Đây là phương pháp cơ bản, giữ vai trò trung tâm trong hầu hết các nghiên cứu khoa học xã hội. Phương pháp này được luận án sử dụng nhằm bóc tách, làm sáng tỏ nội dung tư tưởng triết học trong các tác phẩm của Ngô Thì Nhậm, đặc biệt là tác phẩm *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh* với các khái niệm: “Tính Không”, “Lý”, “Dục”, “Tâm”, “Đạo”, “Nhân quả”, “Nghiệp báo”, “Luân hồi”, “Giải thoát”,... Qua đó, luận án tổng hợp và hệ thống hóa

các nội dung cơ bản, hình thành nên chỉnh thể tư tưởng Bản thể luận, Nhận thức luận, Nhân sinh quan Phật giáo của ông.

+ Phương pháp phân tích văn bản: Đây là phương pháp quan trọng khi nghiên cứu lịch sử tư tưởng, triết học, đặc biệt với các tác phẩm về Phật giáo càng đòi hỏi phải đọc sâu, đối chiếu các khái niệm kết hợp với phân tích ngữ nghĩa. Tác phẩm Thiền Phật giáo *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh* của Ngô Thì Nhậm là một tác phẩm khó với nhiều công án, thiền ngữ, biểu tượng, nên khi phân tích trực tiếp tác phẩm này trên bản dịch của viện Khoa học xã hội Việt Nam (Lâm Giang chủ biên), nghiên cứu sinh đã rất thận trọng và có sự đối chiếu với bản dịch của Mai Quốc Liên nhằm làm rõ ngữ nghĩa, ngữ cảnh và dụng ý triết lý. Cách tiếp cận này giúp luận án nhận diện tư tưởng Phật giáo của ông một cách chính xác, khách quan và phù hợp với tinh thần văn bản gốc.

+ Phương pháp so sánh, đối chiếu: Luận án vận dụng phương pháp này để so sánh tư tưởng Ngô Thì Nhậm với tư tưởng của các nhà tư tưởng Phật giáo thời Trần: Trần Thái Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ, Trần Nhân Tông, nhằm làm rõ những điểm tương đồng, dị biệt và những sáng tạo riêng của Ngô Thì Nhậm trong việc phát triển Phật giáo Trúc Lâm.

+ Phương pháp liên ngành: Trong quá trình nghiên cứu, luận án đã sử dụng kết hợp các phương pháp giữa Triết học (phân tích tư tưởng, siêu hình học lý luận), Sử học (bối cảnh, quá trình hình thành), Tôn giáo học (phân tích nội dung tư tưởng Phật giáo), Văn hóa học (vai trò tư tưởng Phật giáo của Ngô Thì Nhậm đối với xã hội). Sự kết hợp phương pháp liên ngành này đã giúp nghiên cứu sinh luận giải tư tưởng Ngô Thì Nhậm về Phật giáo không chỉ như một học thuyết triết học Phật giáo mà còn là một hiện tượng tư tưởng - văn hóa phản ánh đặc điểm của xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XVIII - thời kỳ đầy biến động của lịch sử.

5. Những đóng góp mới của luận án

- Luận án nghiên cứu một cách hệ thống tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Phật giáo từ góc độ triết học, bao gồm: Bản thể luận, Nhận thức luận và Nhân sinh quan Phật giáo.

- Luận án đã đưa ra được những đánh giá về giá trị và hạn chế trong tư tưởng của ông về Phật giáo đối với xã hội đương thời và hiện nay.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

Về lý luận, kết quả của luận án góp phần nghiên cứu một cách chuyên sâu và có hệ thống về tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Phật giáo từ góc độ triết học. Từ đó, góp phần làm sáng tỏ hơn nữa những tư tưởng triết học về Bản thể luận, Nhận thức luận và Nhân sinh quan Phật giáo trong lịch sử tư tưởng Việt Nam thế kỷ XVIII nói chung và làm rõ tư tưởng của Ngô Thì Nhậm nói riêng.

Về thực tiễn, luận án có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo, phục vụ cho công tác giảng dạy và nghiên cứu triết học, lịch sử triết học, lịch sử tư tưởng Việt Nam, lịch sử văn hóa và tôn giáo Việt Nam.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu và kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, luận án kết cấu thành 4 chương và 10 tiết.

Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. Lược khảo những nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

1.1.1 Những công trình nghiên cứu về bối cảnh lịch sử - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII và cuộc đời, sự nghiệp của Ngô Thì Nhậm

*** Về bối cảnh lịch sử - xã hội và văn hoá Việt Nam thế kỷ XVIII**

Ngô Thì Nhậm là một nhân vật đặc biệt, tiêu biểu cho tầng lớp trí thức trong bối cảnh đầy biến động của lịch sử Việt Nam thế kỷ XVIII. Là một Nho sĩ, ông từng đảm nhận nhiều trọng trách dưới hai triều đại Lê - Trịnh và Tây Sơn, để lại những đóng góp quan trọng về mặt chính trị và văn hóa. Tuy nhiên, cuộc đời ông cũng trải qua không ít thăng trầm, đặc biệt là sau những biến cố chính trị cuối thế kỷ XVIII. Về cuối đời, Ngô Thì Nhậm lui khỏi chính trường, quy hướng Phật giáo, mở thiền viện và cùng bằng hữu của mình tu tập theo tư tưởng Phật giáo Trúc Lâm. Sự chuyển hướng tư tưởng này đã đặt ra nhiều câu hỏi cho giới nghiên cứu, nhất là về nguyên nhân và ý nghĩa triết lý ẩn sau lựa chọn trở về với Phật giáo của ông. Do đó, trong quá trình thực hiện luận án “Tư tưởng Ngô Thì Nhậm về Phật giáo”, việc khảo cứu kỹ lưỡng bối cảnh lịch sử - xã hội Việt Nam thế kỷ XVIII là yêu cầu rất cần thiết. Nghiên cứu và làm sáng tỏ các yếu tố lịch sử, tư liệu, cũng như đời sống trí thức đương thời sẽ giúp có được cái nhìn khách quan và toàn diện hơn tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Phật giáo, đồng thời là cơ sở vững chắc để luận án triển khai các vấn đề khoa học đặt ra.

Trước tiên, chúng ta xem xét các tài liệu về bối cảnh lịch sử xã hội Việt Nam thế kỷ XVIII, được ghi chép lại bởi chính những nhân sĩ đương thời. Họ đã viết về thời đại của mình một cách chân thực và sống động, qua những trải nghiệm cá nhân, những sự kiện “mắt thấy tai nghe” và đôi khi họ còn là nhân vật trong chính những câu chuyện lịch sử đó.

Một trong những tài liệu lịch sử đầu tiên và quan trọng trong kho tàng nghiên cứu về Ngô Thì Nhậm là *Hoàng Lê nhất thống chí* do Ngô gia văn phái biên soạn [69]. Đây là tiểu thuyết lịch sử viết về thời kỳ Trịnh - Nguyễn phân tranh, được

chấp bút bởi những người trong dòng họ Ngô Thì của Ngô Thì Nhậm. Với những ai muốn nghiên cứu về Ngô Thì Nhậm và thời đại của ông, tác phẩm này là nguồn tư liệu không thể thiếu. Cuốn sách mở ra một góc nhìn sâu sắc về tâm tư, sự nghiệp và những thăng trầm của ông trong bối cảnh các biến cố chính trị đầy xáo trộn. Chính bối cảnh ấy đã góp phần thúc đẩy Ngô Thì Nhậm đến với Phật giáo, đặc biệt là Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử.

Khâm định Việt sử thông giám cương mục [104] là bộ chính sử do Quốc sử quán triều Nguyễn soạn thảo vào khoảng năm 1856 - 1884. Các sử gia phong kiến triều Nguyễn đã có những ghi chép rất chi tiết về thời kỳ Hậu Lê, cũng như những biến cố trong nội bộ triều đình Lê - Trịnh. Riêng về Ngô Thì Nhậm, bên cạnh thuật lại lịch sử thì *Khâm định* đã có những nhận định khá nghiêm khắc với từng hành xử của ông. Cũng chính các sử quan triều Nguyễn, thông qua *Khâm định* đã khiến Ngô Thì Nhậm dường như phải mang theo cái án đeo đẳng “bất trung, bất hiếu”, “sát tứ phụ nhi đắc Thị Lang”. Chưa xét đến mức độ đúng sai cho những sự kiện lịch sử được ghi chép trong *Khâm định*, nhưng chắc chắn một điều, khi nó đã trở thành chính sử thì khó có thể tránh khỏi “miệng lưỡi thế gian” cho những “tiếng xấu đẻ đời” với Ngô Thì Nhậm. Việc khảo cứu nguồn tư liệu này càng cho thấy những áp lực chính trị, đạo đức và dư luận mà ông phải đối mặt trong cuộc đời. Chính trong bối cảnh ấy, việc Ngô Thì Nhậm tìm đến Phật giáo, đặc biệt là Phật giáo Trúc Lâm, có thể được hiểu như một sự chuyển hướng tư tưởng nhằm tìm kiếm con đường giải thoát tinh thần và khẳng định giá trị nhân cách trước những phán xét khắt khe của thời đại và hậu thế.

Bên cạnh hệ thống chính sử, các nguồn tư liệu văn học, tản văn và phi chính sử cũng giữ vai trò quan trọng trong việc phản ánh hiện thực xã hội và con người Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII. Những tác phẩm như *Kiến văn tiểu lục* [31], *Vân đài loại ngữ* [32] của Lê Quý Đôn; *Thượng kinh ký sự* [138] của Lê Hữu Trác; *Tang thương ngẫu lục* [2] của Nguyễn Án và Phạm Đình Hổ; *Vũ trung tùy bút* [55] của Phạm Đình Hổ và đặc biệt *Lịch triều hiến chương loại chí* [19] của Phan Huy Chú đã ghi lại một cách chân thực những biến động lớn

lao của thời đại. Thông qua những ghi chép giàu tính trải nghiệm cá nhân và quan sát sắc sảo, các tác giả đã tái hiện một bức tranh sống động về đời sống xã hội, văn hóa, phong tục của con người đương thời. Đây là những tài liệu quý giá, giúp người nghiên cứu tiếp cận giai đoạn lịch sử này từ nhiều góc nhìn khác nhau, qua đó làm nổi bật tính chất phức tạp và phong phú của môi trường lịch sử – văn hóa thế kỷ XVIII, đồng thời góp phần bổ sung và làm sâu sắc hơn nhận thức về bối cảnh hình thành tư tưởng của Ngô Thì Nhậm.

Thế kỷ XVII - XVIII là một giai đoạn lịch sử đầy biến động phức tạp, gắn liền với các cuộc nội chiến, sự phân tranh giữa các thế lực phong kiến, đồng thời cũng là thời kỳ chuyển mình mạnh mẽ về kinh tế, xã hội, văn hóa. Chính vì vậy, giai đoạn này đã thu hút sự quan tâm sâu sắc của nhiều học giả trong và ngoài nước, trở thành một trong những đề tài được nghiên cứu nhiều nhất trong lĩnh vực lịch sử và tư tưởng Việt Nam. Trong số các công trình nghiên cứu của hậu thế về lịch sử Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII, tác phẩm *Bức tranh kinh tế Việt Nam thế kỷ 17 và 18* (1970) của Nguyễn Thanh Nhã [70] là một nguồn tài liệu quan trọng, cung cấp cái nhìn tổng thể về đời sống kinh tế nước ta trong giai đoạn này. Cuốn sách đã phác họa một cách rõ nét các lĩnh vực kinh tế khác nhau: từ tác động của các cuộc nội chiến đối với sự phát triển kinh tế, đến những biến chuyển trong cơ cấu nông thôn, sự nổi lên của tầng lớp thị dân, sự mở rộng của thương mại và sự chiếm ưu thế ngày càng rõ nét của kinh tế hàng hóa - tiền tệ. Những tư liệu và nhận định trong công trình này là căn cứ quan trọng để luận án khai thác và luận giải tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Phật giáo, nhất là trong mối liên hệ giữa bối cảnh kinh tế - xã hội và lựa chọn lập trường tư tưởng của ông.

Trong công trình *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XX* (1982), Lê Thành Khôi [61] đã dành nhiều trang viết quan trọng để phân tích thời kỳ đất nước bị chia cắt bởi cuộc phân tranh Trịnh - Nguyễn và tiến trình tái thống nhất dưới triều đại vua Quang Trung. Tác giả đã khắc họa bức tranh đầy biến động, phức tạp của lịch sử Việt Nam thế kỷ XVII – XVIII và nhấn mạnh, chính trong hoàn cảnh rối ren ấy, nhiều giá trị mới đã được sản sinh và định hình trên các lĩnh vực như

kinh tế, văn hóa, nghệ thuật, tôn giáo. Đặc biệt, ông đã chỉ ra sự phục hưng rõ nét của Phật giáo trong bối cảnh này như một minh chứng cho sức sống nội tại và khả năng thích ứng mạnh mẽ của tôn giáo dân tộc khi đối diện với thử thách lịch sử. Sự khôi phục và chấn hưng Phật giáo Trúc Lâm của Ngô Thì Nhậm nằm trong chính bối cảnh ấy.

Cuốn Xứ Đàng Trong: Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII – XVIII (1999) của Li Tana [101] là một công trình nghiên cứu sâu sắc và khách quan về vùng đất Đàng Trong. Với cách nhìn mới mẻ, tác giả đã phân tích thuyết phục sự hình thành, phát triển và suy vong của chính quyền chúa Nguyễn, đặc biệt là những bất ổn trong bộ máy chuyển đổi từ quân sự sang dân sự. Công trình mang đến cái nhìn khoa học về một giai đoạn lịch sử đầy biến động và là nguồn tư liệu quý cho việc nghiên cứu lịch sử, văn hóa, chính trị Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII.

Hai bộ *Lịch sử Việt Nam* quan trọng không thể bỏ qua trong nghiên cứu bối cảnh lịch sử - văn hoá thế kỷ XVIII: thứ nhất là bộ *Lịch sử Việt Nam* của viện sử học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, phần về thế kỷ thứ XVIII (tập 4), Trần Thị Vinh chủ biên [151]; thứ hai là bộ *Lịch sử Việt Nam*, Phan Huy Lê chủ biên (tập 2) [70]. Các tác giả đã phân tích sâu sắc về những đặc điểm nổi bật của đời sống chính trị, kinh tế, tín ngưỡng tôn giáo, giáo dục khoa cử và văn học nghệ thuật thế kỷ XVII - XVIII. Công trình này giúp người đọc hiểu rõ hơn về bối cảnh lịch sử đặc thù của thời kỳ phân tranh và khủng hoảng, đồng thời nhận diện được những chuyển biến lớn lao đang âm thầm diễn ra trong lòng xã hội Việt Nam trên nhiều phương diện.

Ngô Thì Nhậm sống trong buổi giao thời giữa hai thế lực chính trị phong kiến. Ông đã từng làm quan phục vụ chúa Trịnh Sâm và cũng là cánh tay đắc lực cho vua Quang Trung. Vì thế nghiên cứu về ông, không thể bỏ qua các tài liệu lịch sử về hai thế lực chính trị này.

Cuộc nổi dậy của nhà Tây Sơn (The Tay Son Uprising) của Dutton George (2006) [28] là một tài liệu quan trọng, mang đến cho độc giả cái nhìn đa chiều về Quang Trung và triều đại Tây Sơn trong lịch sử Việt Nam. Tác giả đã phân tích

cuộc nội chiến giữa nhà Nguyễn và nhà Tây Sơn vào thế kỷ XVIII dưới nhiều góc độ khác nhau, bao gồm bối cảnh thời đại, tư tưởng chính trị của các lãnh tụ Tây Sơn, và mối quan hệ giữa nhà Tây Sơn với quần chúng nhân dân. Một đóng góp nổi bật của Dutton là việc phân tích mối quan hệ phức tạp giữa phong trào Tây Sơn - các lãnh tụ của nó - và các cộng đồng cư dân đa dạng trong xã hội đương thời. Đặc biệt, tác giả đã đứng trên lập trường của người nông dân Đại Việt để đưa ra cái nhìn khách quan về cả những ưu điểm và hạn chế của phong trào này. Dù vậy, nghiên cứu của Dutton vẫn là chủ đề còn tranh luận trong giới nghiên cứu, khi Tây Sơn được nhìn nhận dưới nhiều quan điểm khác chiều.

Cuốn *Tĩnh Đô Vương và Doan Nam Vương* (2015) [152] đã phác họa bức tranh đầy bất ổn của chế độ vua Lê - chúa Trịnh thế kỷ XVIII. Tĩnh Đô Vương Trịnh Sâm, vị chúa thứ chín thời Lê trung hưng, từng đạt được những thành tựu đáng kể như thu phục Thuận Hóa, trọng dụng nhân tài, phát triển quốc học. Tuy nhiên, về cuối đời, ông mê đắm tuyên phi Đặng Thị Huệ, bỏ bê triều chính, khiến kỷ cương suy đồi, dẫn đến tình trạng chính sự rối ren, đỉnh điểm là vụ án năm Canh Tý - một biến cố mà Ngô Thì Nhậm trực tiếp liên quan. Biến cố này có thể đã trở thành cú sốc lớn, góp phần tạo nên những trải nghiệm thăng trầm, khiến Ngô Thì Nhậm thêm suy tư về thời cuộc và dẫn tới bước ngoặt tư tưởng, tìm đến Phật giáo sau này.

Lịch sử nhà Tây Sơn là một chủ đề lớn thu hút sự quan tâm của giới nghiên cứu. Nhiều tác phẩm đã được viết về thời đại Tây Sơn, tiêu biểu như *Quang Trung* của Hoa Bằng (2014) [10] và *Nhà Tây Sơn* của Quách Tấn - Quách Giao (2016) [114]. Hai cuốn sách khắc họa sinh động một thời kỳ vẻ vang của dân tộc, kết hợp giữa sự kiện lịch sử chân thực và huyền thoại thu phục lòng dân buổi đầu khởi nghĩa. Bên cạnh việc ca ngợi nhà Tây Sơn, hai cuốn sách cũng chỉ ra những hạn chế của tinh thần nông dân khởi nghĩa trong quá trình thống nhất và củng cố đất nước. Sự bất đồng giữa anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, cùng với khác biệt về tầm nhìn và đường lối chính trị, đã dẫn đến những quyết định sai lầm ảnh hưởng đến sự bền vững của triều đại. Trong các tác phẩm này, Ngô Thì Nhậm được khắc họa là

một nhân vật xuất chúng, chỉ thực sự được phát huy tài năng dưới sự nhìn nhận sắc sảo của Quang Trung.

Bên cạnh các tài liệu lịch sử, những công trình nghiên cứu về văn học cũng là nguồn tư liệu cần được khảo sát một cách cẩn trọng, nhằm nhận diện sự phát triển rực rỡ, phong phú và đa dạng của các thể loại văn học Việt Nam thế kỷ XVIII, trong đó có văn học Phật giáo. Tiêu biểu như công trình *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII – nửa đầu thế kỷ XIX* của Nguyễn Lộc [75], và đặc biệt là *Văn học Phật giáo thời Lê – Nguyễn* của Nguyễn Công Lý [76]. Thông qua các đối sánh với văn học Phật giáo thời Lý – Trần, Nguyễn Công Lý đã làm nổi bật những đặc điểm riêng của văn học Phật giáo giai đoạn Lê – Nguyễn. Qua đó cho thấy, dù không còn giữ vị thế quốc giáo, Phật giáo giai đoạn này vẫn tiếp tục tồn tại và phát triển vững chắc, mang dấu ấn riêng, đồng thời góp phần quan trọng vào việc xây dựng nền tảng văn hoá tinh thần dân tộc. Trong dòng chảy ấy, *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* của Ngô Thì Nhậm nổi lên là một tác phẩm văn học Phật giáo tiêu biểu, kết tinh tư tưởng và giá trị đặc sắc của thời đại.

Tóm lại: Thế kỷ XVII - XVIII là giai đoạn đầy biến động trong lịch sử Việt Nam, phản ánh một bức tranh xã hội phong kiến chìm trong khủng hoảng và chia cắt. Qua những công trình nghiên cứu của các tác giả, đã cho thấy rõ sự phân tranh Trịnh - Nguyễn kéo dài gần hai thế kỷ và sự nổi lên của phong trào Tây Sơn, làm bộc lộ sâu sắc những mâu thuẫn trong xã hội đương thời. Các xung đột chính trị giữa các thế lực phong kiến khiến đất nước bị chia cắt, đẩy người dân vào cảnh lầm than và cũng là cơ sở nảy sinh những đặc điểm mới về kinh tế, văn hoá - xã hội. Những nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng, bối cảnh ấy đã làm lung lay các giá trị văn hóa - tư tưởng truyền thống. Hệ tư tưởng Nho giáo, vốn là trụ cột của nhà nước phong kiến, không còn đủ sức giải quyết các vấn đề xã hội phức tạp. Trong bối cảnh ấy, sự phục hưng Phật giáo Trúc Lâm của Ngô Thì Nhậm là một sự tìm kiếm giải pháp tư tưởng thay thế cho một hệ thống cũ đang suy tàn. Đây chính là kết quả quan trọng được rút ra từ việc phân tích tư liệu lịch sử của giai đoạn này và giúp nghiên cứu sinh có được cái nhìn sâu

sắc toàn diện về những nhân tố khách quan cho sự hình thành tư tưởng Ngô Thì Nhậm về Phật giáo.

** Các nghiên cứu về cuộc đời và sự nghiệp của Ngô Thì Nhậm*

Là một nhân vật lịch sử tiêu biểu trong giai đoạn xã hội đầy biến động, Ngô Thì Nhậm đã thu hút sự quan tâm nghiên cứu và đánh giá của nhiều học giả. Một trong những công trình nghiên cứu sớm và khá toàn diện về ông trên các phương diện chính trị, quân sự, ngoại giao, văn học và tư tưởng là cuốn *Ngô Thì Nhậm - Con người và sự nghiệp* (Ty Văn hóa - Thông tin Hà Tây, 1974) [113]. Các tác giả tập trung phân tích hành trình sự nghiệp của Ngô Thì Nhậm, từ khi ông phục vụ dưới triều chúa Trịnh cho đến khi quyết định đi theo nhà Tây Sơn. Ông được đánh giá là “tài trí sắc sảo, năng nổ và sáng suốt, nhờ biết chọn một con đường đúng, thẳng thắn và kiên trì đi suốt con đường ấy, giữa phong ba bão táp của thời đại, đã lập nên sự nghiệp lớn trở thành nhân vật lớn của lịch sử dân tộc” [113, tr. 49]. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng đề cập đến những đóng góp quan trọng của Ngô Thì Nhậm trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là chính trị, quân sự và ngoại giao. Dù công trình còn khá khái lược, nhưng đã mang lại một cái nhìn tổng thể về con người và sự nghiệp của Ngô Thì Nhậm.

Mai Quốc Liên là một trong những học giả sớm có những nghiên cứu chuyên sâu về Ngô Thì Nhậm. Từ bài viết “Tiểu sử Ngô Thì Nhậm” (1978) [66] đến chuyên khảo *Ngô Thì Nhậm trong văn học Tây Sơn* (1985) [65], ông đã khắc họa rõ nét về tiểu sử, con người và sự nghiệp của Ngô Thì Nhậm. Mai Quốc Liên đã đánh giá cao giá trị văn học, sử học và địa lý trong các trước tác của Ngô Thì Nhậm và ghi nhận những đóng góp của ông trong sự nghiệp bảo vệ đất nước. Qua đó, hình ảnh Ngô Thì Nhậm hiện lên là một trí thức yêu nước, dũng cảm vượt qua định kiến giai cấp, luôn khao khát hòa bình cho dân tộc.

Trong công trình *Người trí thức Việt Nam qua những chặng đường lịch sử* (1987) [60], Vũ Khiêu đã có những phân tích sắc sảo về cuộc đời và sự nghiệp của Ngô Thì Nhậm trong bối cảnh đầy biến động của lịch sử cuối thế kỷ XVIII. Theo tác giả, việc Ngô Thì Nhậm lựa chọn đi theo phong trào Tây Sơn là một quyết định

mang tính chiến lược, thể hiện rõ bản lĩnh, trí tuệ và tầm nhìn của một trí thức lớn. Không chỉ đơn thuần là sự thích nghi, lựa chọn này của ông còn là minh chứng cho tinh thần trách nhiệm của một trí thức yêu nước luôn đồng hành cùng phong trào dân tộc và cống hiến hết sức mình cho sự nghiệp chung của đất nước.

Tiếp nối những đánh giá này, trong bài viết “Ngô Thì Nhậm - người trí thức Nho học chân chính, nhà tư tưởng lỗi lạc” của Nguyễn Bá Cường, trên *Tạp chí Khoa học*, Đại học Sư phạm Hà Nội (2010) [22] đã mang đến một cái nhìn tổng quan về cuộc đời và sự nghiệp vĩ đại của Ngô Thì Nhậm. Qua những thăng trầm lịch sử, Ngô Thì Nhậm đã phát triển tư tưởng của mình vượt lên trên các khuôn khổ đương thời, thể hiện một tầm nhìn xa rộng và tư duy tiến bộ mà không phải trí thức nào trong cùng thời đại cũng có được.

Các công trình nghiên cứu về cuộc đời và sự nghiệp của Ngô Thì Nhậm được đề cập ở trên đều đã góp phần khắc họa chân dung một nhà trí thức Nho học lỗi lạc và một nhân vật lịch sử có tầm ảnh hưởng sâu rộng trong giai đoạn cuối thế kỷ XVIII. Mỗi nghiên cứu từ các tác giả đã khám phá những khía cạnh đa dạng trong cuộc đời và sự nghiệp của ông. Những công trình này đều góp phần quan trọng làm rõ vị thế của Ngô Thì Nhậm như một nhà văn hóa, tư tưởng, quân sự kiệt xuất, tạo nền tảng cho những đánh giá khách quan, sâu sắc hơn về di sản tư tưởng Phật giáo của ông trong lịch sử Việt Nam.

** Các công trình về các trước tác của Ngô Thì Nhậm*

Bước sang cuối thế kỷ XX - đầu thế kỷ XXI, cùng với những bước phát triển mới của lịch sử dân tộc, việc nghiên cứu về lịch sử - văn hoá ngày càng nhận được sự chú trọng và được làm sáng tỏ dưới góc nhìn của các chuyên gia và nhà khoa học. Trong số đó, Ngô Thì Nhậm được đánh giá khách quan là một nhân vật nổi bật, có nhiều đóng góp cho lịch sử dân tộc trên nhiều phương diện. Do vậy, các tác phẩm thơ văn đồ sộ của ông lần lượt được khảo cứu và xuất bản. Đầu tiên là *Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm* (2 tập) do Cao Xuân Huy và Thạch Can chủ biên, xuất bản năm 1978 bởi NXB Khoa học Xã hội. Công trình này đã biên soạn và chọn lọc dịch

các tác phẩm quan trọng của Ngô Thì Nhậm, góp phần đưa tư tưởng của ông đến gần hơn với giới nghiên cứu.

Thứ hai là *Ngô Thì Nhậm tác phẩm* do Mai Quốc Liên chủ biên và khảo luận (2001- 2003) gồm 3 tập, là một công trình quan trọng trong việc tập hợp các tác phẩm của Ngô Thì Nhậm. Công trình này giúp độc giả tiếp cận một cách có hệ thống các trước tác của Ngô Thì Nhậm. Mai Quốc Liên đã chọn lọc, dịch và chú giải phần lớn các tác phẩm của Ngô Thì Nhậm, giúp làm sáng tỏ thêm tầm vóc văn hóa, tư tưởng của ông, đồng thời cung cấp nguồn tư liệu quý giá cho những ai muốn nghiên cứu sâu rộng hơn về lịch sử tư tưởng và văn học Việt Nam cuối thế kỷ XVIII.

Thứ ba là *Ngô Thì Nhậm, toàn tập*, gồm 5 tập, do Viện nghiên cứu Hán Nôm biên soạn, Lâm Giang chủ biên và NXB Khoa học Xã hội phát hành từ 2003 - 2006, là tập hợp toàn diện nhất về tác phẩm của Ngô Thì Nhậm cho đến nay. Bộ sách này đã được dịch và biên soạn công phu, lưu giữ khá trọn vẹn di thảo của Ngô Thì Nhậm. Các bình chú cũng góp phần làm rõ tư tưởng của Ngô Thì Nhậm, từ sự nghiệp chính trị dưới thời Tây Sơn đến những đóng góp cho nền văn hóa tư tưởng Việt Nam. Trong bộ sách này, tác phẩm triết luận Phật giáo đặc sắc *Trúc lâm tông chỉ nguyên thanh* được in trong tập số 5 và đây là nguồn tài liệu chính mà nghiên cứu sinh sử dụng để phân tích, làm rõ tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Phật giáo.

Các tài liệu về trước tác của Ngô Thì Nhậm được liệt kê ở trên đã tổng hợp và biên dịch khá đầy đủ các tác phẩm của Ngô Thì Nhậm, không những vậy còn có chú giải giúp người đọc dễ dàng tiếp cận đến các công trình của ông. Những tài liệu này có giá trị quan trọng trong việc cung cấp một cái nhìn toàn diện về di sản văn hóa, văn học và tư tưởng của ông, đều bổ sung và hoàn thiện thêm tư liệu phong phú về Ngô Thì Nhậm, giúp độc giả có thể tiếp cận trực tiếp và đầy đủ các tác phẩm của ông. Các tài liệu này là nguồn tư liệu sơ cấp để nghiên cứu sinh đi vào khai thác tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Phật giáo.

1.1.2. Những công trình nghiên cứu về tư tưởng của Ngô Thì Nhậm

Ngô Thì Nhậm là một nhà tư tưởng lớn của Việt Nam, những công trình nghiên cứu về ông đã góp phần quan trọng làm sáng tỏ hành trình tư tưởng độc đáo

và cả những lựa chọn chính trị của ông trước những thách thức lớn của lịch sử. Tổng quan về các công trình này sẽ giúp chúng ta hiểu rõ hơn tầm vóc và di sản tư tưởng của ông, từ đó đánh giá đúng đóng góp của ông không chỉ trong thời đại ông sống mà còn trong dòng chảy tư tưởng Việt Nam.

Lịch sử tư tưởng Việt Nam (Tập 1, 1993) do Nguyễn Tài Thư chủ biên [129], trong phần “Ngô Thì Nhậm nhà tư tưởng lỗi lạc của thời kỳ biến loạn xã hội” (tr. 460 - 484), đã phân tích hệ thống tư tưởng của ông qua bốn phương diện: chính trị - xã hội, triết học, đạo làm người và nhân cách. Công trình đã phác họa một cách khái quát toàn diện tư tưởng của Ngô Thì Nhậm - một trí thức có nhiều quan điểm tiến bộ trong bối cảnh xã hội thế kỷ XVIII.

Trong cuốn *Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam* do Doãn Chính chủ biên (2013) [15], tư tưởng triết học của Ngô Thì Nhậm được trình bày trong 20 trang (tr. 664 - 684), tập trung vào việc phân tích sự dung hòa tam giáo thông qua ba khía cạnh chính: bản thể luận, nhận thức luận và nhân sinh quan. Những phân tích này đã khẳng định *Trúc lâm tông chỉ nguyên thanh* là tác phẩm độc đáo mang giá trị triết học sâu sắc.

Cuốn *Khái lược lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam*, Nguyễn Tài Đông chủ biên (2015) [33], phần nghiên cứu về Ngô Thì Nhậm đã góp phần quan trọng trong việc khắc họa tư tưởng triết học của ông. Thông qua cách tiếp cận hệ thống các khía cạnh: thế giới quan, quan niệm về con người và nhận thức luận, tài liệu này đã giúp người đọc hiểu rõ hơn chiều sâu tư duy của ông. Dù không dành riêng một chương tiết nào cho tư tưởng Phật giáo, nhưng các phân tích cũng đã phản ánh rõ ảnh hưởng sâu sắc của Phật giáo trong tư tưởng Ngô Thì Nhậm. Qua đó, cuốn sách góp phần khẳng định tư duy triết học của ông vừa kế thừa truyền thống, vừa thể hiện sự sáng tạo đặc sắc trong dòng chảy triết học Việt Nam.

Trần Ngọc Ánh với luận án tiến sĩ (2006) “*Tư tưởng Ngô Thì Nhậm*” [3] là một nghiên cứu toàn diện về tư tưởng của Ngô Thì Nhậm, bao quát từ tư tưởng triết học, chính trị, quân sự, đến các khía cạnh ngoại giao, văn hóa, giáo dục và đạo đức. Trong phần về triết học, Trần Ngọc Ánh phân tích sự dung hợp Nho - Phật - Đạo

trong tư tưởng Ngô Thì Nhậm, tạo nên một hệ tư tưởng linh hoạt, có tính ứng dụng cao trong thực tiễn lịch sử xã hội Việt Nam đương thời. Về chính trị và quân sự, tác giả làm rõ vai trò và chiến lược của Ngô Thì Nhậm trong triều Tây Sơn, đặc biệt nhấn mạnh các quan điểm về sự bồi dưỡng sức dân và trọng dụng nhân tài. Luận án cũng nghiên cứu sâu về tư tưởng ngoại giao của ông, nổi bật qua những nỗ lực hòa bình và duy trì quan hệ ổn định với nhà Thanh, thể hiện một tầm nhìn xa rộng, khéo léo trong các mối quan hệ quốc tế. Đặc biệt, luận án nhấn mạnh những giá trị “Trung” và “Hiếu”, coi trọng nhân nghĩa của Ngô Thì Nhậm. Nhìn chung, luận án của Trần Ngọc Ánh là một công trình phong phú và có giá trị nghiên cứu cao, cung cấp cái nhìn đa chiều về tư tưởng của Ngô Thì Nhậm, góp phần làm sáng tỏ vai trò và ảnh hưởng của ông trong lịch sử tư tưởng Việt Nam.

Trần Ngọc Ánh còn có nhiều bài viết góp phần đáng kể vào việc nghiên cứu và làm sáng tỏ tư tưởng của Ngô Thì Nhậm trên nhiều lĩnh vực. Bài viết “Sự tương đồng và khác biệt trong tư tưởng giáo dục của Ngô Thì Nhậm và La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp”, *tạp chí Khoa học Xã hội* số 9 (2004) [5], so sánh những điểm chung và khác biệt giữa hai nhà tư tưởng lớn, thể hiện tầm nhìn riêng của Ngô Thì Nhậm về giáo dục. Bài viết “Nhận thức luận của Ngô Thì Nhậm và bước tiến của tư tưởng triết học Việt Nam thế kỷ XVIII”, *tạp chí Triết học* số 5, (2007) [7] đánh giá những đóng góp nổi bật của ông trong lĩnh vực nhận thức luận. Và ở “Ngô Thì Nhậm và triết lý nhân sinh”, *tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng* số 4 (89), (2015) [8] đã cho thấy những giá trị nhân văn trong tư tưởng của Ngô Thì Nhậm, luôn hướng đến một xã hội hoà hợp. Những nghiên cứu này không chỉ làm phong phú thêm hiểu biết về tư tưởng của Ngô Thì Nhậm mà còn khẳng định vị trí của ông trong lịch sử tư tưởng Việt Nam.

Nguyễn Bá Cường, với luận án tiến sĩ (2011) “*Vấn đề con người và giáo dục con người trong tư tưởng của Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Ngô Thì Nhậm*” [20] đã đi vào phân tích các quan niệm về con người, bản tính con người và giáo dục con người của Ngô Thì Nhậm đặt trong sự đối chiếu với tư tưởng của Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm. Luận án khắc họa một dòng chảy tư tưởng xuyên suốt,

từ Nguyễn Trãi - người đặt nền móng tư tưởng về nhân nghĩa và dân vi bản, đến Nguyễn Bình Khiêm với triết lý ẩn dật nhưng không thoát ly trách nhiệm, và cuối cùng là Ngô Thì Nhậm, người đề cao vai trò của giáo dục như một công cụ xây dựng nhân cách và phát triển xã hội. Qua so sánh này, tác giả đã làm nổi bật sự tiên bộ và tính kế thừa trong quan điểm về con người của Ngô Thì Nhậm, góp phần xây dựng và phát triển tư tưởng giáo dục ở Việt Nam qua các thời kỳ.

Nguyễn Bá Cường cũng có nhiều các bài nghiên cứu về Ngô Thì Nhậm, cụ thể: “Tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về con người và giáo dục con người”, *Tạp chí Triết học* số 4 (2006) [21], tác giả đã khẳng định “Ngô Thì Nhậm lý giải sự sinh thành con người dựa trên những tư tưởng triết học của Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo” [22, tr. 45]. Bài viết “Tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về trọng dụng hiền tài”, *Tạp chí Giáo dục* số 136 (2006) [23], tác giả phân tích quan điểm của Ngô Thì Nhậm về vai trò của nhân tài và trọng dụng người tài trong xã hội phong kiến Việt Nam. Ở bài viết “Tư tưởng Ngô Thì Nhậm về mối quan hệ giữa người cầm quyền và người dân”, *Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*, số 5 (2016) [25], tác giả đã trình bày những quan điểm của Ngô Thì Nhậm về trách nhiệm và mối liên kết giữa nhà lãnh đạo và dân chúng. Bài viết “Tư tưởng nhân nghĩa của Ngô Thì Nhậm”, *Tạp chí Giáo dục lý luận*, số 246 (2016) [26], tác giả khắc họa tư tưởng nhân nghĩa của Ngô Thì Nhậm như một giá trị cốt lõi trong triết lý của ông. Ông xem nhân nghĩa là nền tảng cho mọi hành động của con người và là yếu tố quyết định sự ổn định xã hội.

Trần Thị Thuý Ngọc với luận án tiến sỹ (2018) *Tư tưởng chính trị - xã hội của Ngô Thì Nhậm* [80] đã cung cấp cái nhìn toàn diện về những quan điểm chính trị - xã hội đặc sắc của Ngô Thì Nhậm, chịu ảnh hưởng sâu sắc từ tư tưởng Nho giáo. Tác giả phân tích rõ ràng các yếu tố như mối quan hệ vua - tôi, tư tưởng chính danh, tư tưởng thời thế, và lòng trung thành gắn liền với tinh thần quốc gia độc lập, tự cường. Ngô Thì Nhậm đề cao nguyên tắc chính danh, cho rằng một chính quyền hợp pháp phải dựa vào đạo đức và quyền lợi chung của quốc gia, và nhà cầm quyền cần có trách nhiệm với vận mệnh dân tộc. Đáng chú ý, Trần Thị Thuý Ngọc đã làm rõ sự dung

thông tam giáo trong tư tưởng chính trị - xã hội của Ngô Thì Nhậm. Tư tưởng này phản ánh sự linh hoạt và nỗ lực của Ngô Thì Nhậm trong việc dung hòa các triết lý để đối phó với các thách thức xã hội phức tạp. Luận án kết luận rằng sự dung hợp tam giáo đã giúp Ngô Thì Nhậm xây dựng một hệ tư tưởng chính trị - xã hội toàn diện, có giá trị thực tiễn cao, góp phần phát triển mô hình lãnh đạo mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc và tinh thần tự chủ của người Việt.

Lưu Đình Vinh với luận án tiến sĩ (2023) *Tư tưởng yêu nước Ngô Thì Nhậm - nội dung, đặc điểm và ý nghĩa lịch sử* [147] đã đưa ra những lập luận đáng tin cậy khi phân tích quan điểm về chữ “trung”, về dân và khoan thư sức dân, về tinh thần tự tôn, lòng tự hào dân tộc, về đấu tranh bảo vệ đất nước của danh sĩ họ Ngô. “Tư tưởng yêu nước Ngô Thì Nhậm” còn là một khảo cứu rất thuyết phục về những đặc điểm nổi bật của tư tưởng yêu nước Ngô Thì Nhậm, đó là sự phản ánh lập trường tích cực của giới trí thức phong kiến đương thời, đề cao ý hướng hành động, linh hoạt uyển chuyển trước thời cuộc, thể hiện tính dân tộc và tính nhân văn sâu sắc. Lưu Đình Vinh cho rằng, chính những đặc điểm đó đã tạo nên sự khác biệt của tư tưởng yêu nước Ngô Thì Nhậm so với tư tưởng yêu nước của những đại biểu khác trong lịch sử cũng như đương thời, góp phần không nhỏ làm phong phú và sâu sắc hơn tư tưởng yêu nước Việt Nam truyền thống.

Bài viết “Khái niệm Trung - yêu nước của Ngô Thì Nhậm” của tác giả Hoàng Thị Thơ, *tạp chí triết học* số 9 (2011) [124] đã phân tích cho độc giả hiểu rõ tại sao giữa những lốc xoáy chính trị nguy hiểm mà Ngô Thì Nhậm vẫn sống hết mình, vẫn phát huy nhân cách và trí tuệ phục vụ nhân dân, phục vụ đất nước. Có lẽ, phải nhìn từ chủ nghĩa yêu nước mới thấy cái riêng, cái đẹp, cái mới của Trung yêu nước ở Ngô Thì Nhậm.

Bài viết “Quan điểm về dân trong tư tưởng chính trị của Ngô Thì Nhậm”, *tạp chí Khoa học xã hội và Nhân văn* số 20 (2015) [102]. Tác giả Nguyễn Thị Hồng Phượng cho thấy tấm lòng yêu nước, thương dân hết mực của một danh sĩ tài ba. Những tư tưởng về ái dân, giáo hoá dân cũng như việc tìm ra con đường giải thoát

cho muôn dân khỏi nổi khổ đã thể hiện ở Ngô Thì Nhậm một trái tim chân thành, nhân hậu và là sự thể hiện sinh động, sâu sắc tư tưởng lấy dân làm gốc của ông.

Tóm lại, cho đến nay đã có nhiều công trình nghiên cứu về tư tưởng của Ngô Thì Nhậm dưới nhiều góc độ khác nhau. Các luận văn, luận án, bài viết chuyên sâu về ông ngày càng phong phú, đa dạng, giúp làm sáng tỏ những khía cạnh quan trọng trong tư tưởng, chính trị, triết học và đặc biệt là sự dung hợp tam giáo của ông. Những nghiên cứu này không chỉ bóc tách, phân tích các quan điểm triết học, tư tưởng chính trị mà còn đặt Ngô Thì Nhậm trong bối cảnh lịch sử cụ thể, giúp hiểu rõ hơn vai trò và đóng góp của ông đối với đất nước. Điều này chứng tỏ tầm vóc và ảnh hưởng to lớn của Ngô Thì Nhậm trong lịch sử dân tộc, không chỉ trên phương diện chính trị, ngoại giao mà còn trong lĩnh vực tư tưởng triết học. Những đóng góp của ông đã để lại dấu ấn sâu đậm, là nguồn tư liệu quý giá cho nghiên cứu sinh tiếp tục khai thác, đối chiếu và phát triển thêm những luận điểm mới về tư tưởng Phật giáo của ông.

1.1.3. Những công trình nghiên cứu tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Phật giáo và tác phẩm “Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh”

Đã có nhiều công trình học thuật tiếp cận từ các góc độ khác nhau nghiên cứu tư tưởng Ngô Thì Nhậm về Phật giáo, đặc biệt là về tác phẩm *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*. Những nghiên cứu này không chỉ làm rõ ảnh hưởng của Phật giáo đối với tư tưởng của ông mà chủ yếu phân tích sự dung hợp tam giáo trong hệ thống triết học mà Ngô Thì Nhậm xây dựng. *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* là tác phẩm thể hiện rõ nhất những quan điểm triết học và tầm nhìn tư tưởng của ông về Phật giáo, góp phần chấn hưng Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử trong bối cảnh cuối thế kỷ XVIII.

Trong *Việt Nam Phật giáo sử luận* của Nguyễn Lang (1972) [63], khi bàn về tác phẩm *Đại chân viên giác thanh* (phần chính văn của *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*) của Ngô Thì Nhậm, đã khẳng định: đây là một “tổng hợp Nho Phật độc đáo” [63, tr. 654]. Nguyễn Lang nhận định rằng *Đại chân viên giác thanh* không chỉ là một tác phẩm về tư tưởng Phật giáo mà còn là một sự hòa quyện nhuần nhuyễn giữa triết lý Nho giáo và Phật giáo, thể hiện rõ nét tinh thần dung hợp trong tư tưởng của

Ngô Thì Nhậm. Ông cho rằng “Những sở đắc về Nho học của Hải Lượng được ông đưa vào trong các đề tài thiền quán ấy, vì vậy nhiều lúc ta thấy những giáo lý của Phật giáo được trình bày qua cái nhìn của một nhà Nho học” [53, tr. 654]. Nguyễn Lang đã phân tích nhiều vấn đề quan trọng trong tư tưởng Phật giáo của Ngô Thì Nhậm, bao gồm vấn đề giải thoát, vấn đề nhận thức và vấn đề hành tàng.

Trong *Lược khảo tư tưởng Thiền Trúc Lâm Việt Nam* của Nguyễn Hùng Hậu (1997) [50] đã dành phần “Một số tư tưởng triết học Phật giáo của Ngô Thì Nhậm” (tr. 210-234) để phân tích sâu sắc 24 thanh trong tác phẩm *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh*. Theo tác giả, “tư tưởng Phật giáo của Ngô Thì Nhậm được đánh giá là thâm trầm, tinh tế và có tính biện chứng” [50, tr. 224], phản ánh sự kế thừa và phát huy phong thái Thiền của Trúc Lâm Tam tổ, đặc biệt ở tinh thần nhập thế và mối quan tâm sâu sắc đến vận mệnh đất nước. Trong khía cạnh triết học, Nguyễn Hùng Hậu nhấn mạnh các quan điểm của Ngô Thì Nhậm về thế giới, Thời - Mệnh và nhận thức luận. Tuy nhiên, tác giả cũng thừa nhận rằng, nghiên cứu của mình chủ yếu dựa trên *Đại Chân Viên giác thanh*, nên các khía cạnh bản thể luận, nhận thức luận và nhân sinh quan Phật giáo trong tư tưởng Ngô Thì Nhậm vẫn chưa được phân tích một cách đầy đủ và toàn diện.

Trong *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* do Nguyễn Tài Thư chủ biên (1988) [130], ở mục: “Xu hướng kết hợp Nho và Phật: Ngô Thì Nhậm với *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh*” đã khẳng định: “Nội dung cuốn sách toát lên ý thức của tác giả muốn xây dựng một đạo khác biệt với truyền thống mà cơ sở xuất phát là tư tưởng, hành trạng của Trúc Lâm Tam tổ” [130, tr. 288]. Tác giả đã phân tích và chỉ ra sự khiên cưỡng dung hợp Phật - Nho trong tư tưởng Ngô Thì Nhậm, đồng thời cho rằng *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh* “là một tác phẩm tự xưng mang tính chất Phật giáo, tự xưng nối tiếp tông phái Trúc Lâm Yên Tử thì thực chưa đạt được” [130, tr. 291].

Thích Hạnh Tuệ với *Nghiên cứu Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh* [143] và *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh trong văn học Phật giáo Việt Nam* (2018) [144] là những tài liệu đầu tiên nghiên cứu chuyên sâu và toàn diện về tác phẩm Phật học *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh* của Ngô Thì Nhậm. Là luận án thuộc chuyên

ngành văn học, song phần phân tích về nội dung của tác phẩm, tác giả cũng đã chỉ ra những nhận thức mới của Ngô Thì Nhậm về Phật giáo Thiền tông, về tư tưởng Phật giáo Đại thừa thể hiện trong tác phẩm và đi sâu nghiên cứu vấn đề tinh thần “khu Thích dĩ nhập Nho” của Ngô Thì Nhậm. Tác giả cũng nhấn mạnh những ảnh hưởng của *Kinh Viên Giác* trong tác phẩm *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh*. Về pháp danh Hải Lượng thiền sư của Ngô Thì Nhậm đã được Thích Hạnh Tuệ truy tìm từ lai lịch, hành trạng cho đến pháp phái truyền thừa và lý giải con đường đến với Phật giáo của ông. Tác giả cũng chỉ ra mối liên hệ giữa phần chính văn “*Đại chân Viên giác thanh*” với bộ *Kinh Viên Giác*. Tóm lại, *Nghiên cứu về Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh* đã làm rõ khá nhiều vấn đề triết học Phật giáo trong *Trúc lâm tông chỉ nguyên thanh*, vốn vẫn bị nhìn nhận là một luận thuyết Nho giáo mang cái vỏ Thiền tông.

Trong cuốn *Đại cương tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Thích Phước Đạt chủ biên (2021) [28] và cuốn *Thiền học Việt Nam* (2022) của nhóm tác giả Thích Phước Đạt, Thích Hạnh Tuệ, Thích Nữ Thanh Quế [30], phần viết về thiền sư Hải Lượng Ngô Thì Nhậm, nhận định rằng các vấn đề như “Phật tính, lý, dục, tham ái, chấp trước, vô minh, bình đẳng, luân hồi, tiền kiếp, sinh diệt” trong *Kinh Viên Giác* đã được Ngô Thì Nhậm tiếp cận theo tinh thần thực tiễn, hướng đến sự ứng dụng vào việc xây dựng một xã hội an lạc. Đồng thời, các tác giả cho rằng “*Đại chân viên giác thanh* do thiền sư Hải Lượng soạn thuật có giá trị như một bộ luận đối với *kinh Viên giác*” [30, tr. 298].

Trong bài viết “Tìm hiểu tư tưởng Thiền học của Ngô Thì Nhậm” trên *Tạp chí Triết học* số 1 (2003) của Trương Văn Chung [18] đã phân tích sâu sắc tư tưởng Thiền học của Ngô Thì Nhậm, đặc biệt trong giai đoạn ông lui về ở ẩn, mở Thiền viện tại nhà và sáng tác *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*. Theo tác giả, Ngô Thì Nhậm đã phát triển các quan điểm cốt lõi của Thiền học Trúc Lâm đời Trần, tập trung vào các khái niệm “Lý”, “Dục”, “Tính”, “Tâm”, “Sinh” và “Diệt”. Tác giả đã khẳng định: “Những vấn đề cốt yếu của Thiền học đều được Ngô Thì Nhậm kiến giải theo nguyên tắc “hòa đồng tam giáo” với chủ đích rõ ràng và một thái độ nhất quán” [18, tr. 34]. Tư tưởng Thiền học của Ngô Thì Nhậm cũng chính là sự kế thừa

và tiếp thu tư tưởng Thiền học của Tam tổ Trúc Lâm một cách duy lý, nhưng đồng thời cũng mang đến những sáng tạo riêng, thể hiện trong việc giải thích sâu sắc những khái niệm này để hướng đến sự giải thoát và tự giác ngộ.

Trong bài viết “Ngô Thì Nhậm - một tấm lòng thiền chưa viên thành” của Trần Thị Băng Thanh, đăng trên *Tạp chí Hán Nôm* số 3 (2003) [119], mang đến một góc nhìn sâu sắc về hành trình Thiền học của Ngô Thì Nhậm, cho thấy một tấm lòng hướng Thiền chưa thực sự “viên thành”. Tác giả đã phân tích những khát vọng của Ngô Thì Nhậm trong việc hòa mình vào tư tưởng Thiền, cũng như những tâm niệm của ông khi tìm đến Thiền như một phương cách cứu rỗi tâm hồn, nhằm giải thoát ông khỏi những ràng buộc thế tục. Tuy nhiên, tác giả nhấn mạnh rằng hành trình này vẫn chưa trọn vẹn, phản ánh những khó khăn và mâu thuẫn nội tại khi Ngô Thì Nhậm cố gắng kết hợp Thiền với đời sống thực tiễn trong thời kỳ đầy biến động. Bài viết của Trần Thị Băng Thanh đã góp phần làm nổi bật một khía cạnh đời sống tinh thần của Ngô Thì Nhậm, đồng thời gợi mở những suy tư về sự viên mãn trong hành trình tâm linh và tư tưởng của một trí thức lớn trong lịch sử Việt Nam.

Phạm Trần Lê trên *Tạp chí Tia Sáng* có chuỗi bài viết “Ngô Thì Nhậm và tư tưởng Nho Phật song hành trong Đại chân viên giác thanh” số 5 (2009) [71]; “Tinh thần nhập thế trong Đại chân viên giác thanh”, số 6 (2009) [72]; “Ngô Thì Nhậm và hành trình tới tự do”, số 7 (2009) [73]. Tác giả đã góp phần giải nghĩa 24 thanh trong phần chính văn *Đại Chân Viên giác thanh* của Ngô Thì Nhậm và từ đó chỉ ra con đường tu tập đạt tới giác ngộ, tự do trong tư tưởng Phật giáo của ông.

Ngoài luận án tiến sĩ về “tư tưởng chính trị - xã hội của Ngô Thì Nhậm”, Trần Thị Thuý Ngọc còn có rất nhiều bài nghiên cứu về tác phẩm *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh* của Ngô Thì Nhậm. Bài viết “Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh - một tác phẩm thiền” *tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, số 4 (2009) [81]. Tác giả cũng khẳng định Ngô Thì Nhậm ảnh hưởng tư tưởng của Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử, mong muốn noi theo và phát huy cái tôn chỉ của Tam tổ Trúc Lâm, song ông đã đem “toàn bộ cái “tông chỉ rừng trúc” về với “tuệ giác” kiểu Nho giáo” [81, tr. 21]. Do đó, “*Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* không phải là một tác phẩm thiền đúng

nghĩa” [81, tr. 21]. Bài viết “Tinh thần tam giáo trong Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh” trên *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam* số 4 (2011) [82], Trần Thuý Ngọc đã đánh giá sâu sắc giá trị của tác phẩm *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh* và coi đây là một tài liệu hiếm và quan trọng của Việt Nam về đề tài Phật giáo, đồng thời là biểu tượng cho tinh thần tam giáo hợp nhất của thời đại. Bài viết “Sự chuyển biến tư tưởng của Ngô Thì Nhậm từ *Xuân Thu quản kiến* tới *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh*” trên *Tạp chí Triết học* số 7 (2015) [83] đã phân tích bước ngoặt trong tư tưởng của Ngô Thì Nhậm, từ lập trường Kinh học sử học trong *Xuân Thu quản kiến* sang triết học Thiền tông trong *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh*. Bài viết “Mối quan hệ tam giáo qua chương Không thanh trong Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh”, *Tạp chí Nghiên cứu tôn giáo*, số 8 (2017) [84], tác giả đã khẳng định “Ngô thì Nhậm muốn chủ trương hội nhập Tam giáo, đã đem những sở học được đào tạo bài bản về Nho giáo làm nhãn quan kiến giải về Phật giáo” [84, tr. 5]. Bài viết “Tư tưởng chính trị - xã hội trong Đại chân viên giác thanh” trên *Tạp chí Triết học* số 9+10 (2022) [85], [86], phân tích sâu sắc các yếu tố chính trị - xã hội về mẫu hình con người lý tưởng, về đạo trị nước và xã hội đại đồng trong tư tưởng Ngô Thì Nhậm. Với các nghiên cứu phong phú của Trần Thị Thuý Ngọc về Ngô Thì Nhậm và tác phẩm *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh*, cho thấy tác giả là một chuyên gia về Ngô Thì Nhậm. Những nghiên cứu này có giá trị tham khảo quan trọng, đặt nền tảng cho sự tiếp cận nghiên cứu triết học Phật giáo của ông.

Nguyễn Bá Cường với bài viết “Tư tưởng Phật giáo của Ngô Thì Nhậm và ý nghĩa hiện thời của nó” *Tạp chí Triết học* số 8 (2014) [24] đã phân tích vấn đề cơ bản của triết học Phật giáo trong tư tưởng của Ngô Thì Nhậm: về bản thể, về nhận thức và về nhân sinh. Theo tác giả, Ngô Thì Nhậm “quan niệm thế giới chỉ là dòng biến ảo vô thường” [24, tr. 39], nên ông cũng nhận thức đời sống xã hội như thế. Tác giả khẳng định “ông dựa vào lý luận Phật giáo để nhận thức về sự biến đổi của đời sống xã hội, lý giải rằng, hành động của con người chịu sự tác động định hướng của yếu tố tư tưởng” [24, tr. 40]. Điểm nhận định này của bài viết góp phần giải thích phần nào những thay đổi tư tưởng trong cuộc đời Ngô Thì Nhậm. Không

những vậy, những ảnh hưởng của Phật giáo đến Ngô Thì Nhậm còn thể hiện trong quan điểm về con người, mối quan hệ giữa thân thể và tinh thần con người, về tâm tính con người, về cuộc đời và sự sống chết của con người. Bài viết kết luận: tư tưởng Phật giáo của Ngô Thì Nhậm vẫn còn nguyên giá trị trong xã hội hiện đại, đặc biệt là trong việc khuyến khích lối sống an nhiên, vị tha và xây dựng lòng khoan dung trong cộng đồng.

Trong bài viết “Ảnh hưởng tư tưởng Phật giáo trong thơ văn Ngô Thì Nhậm”, *Tạp chí Khoa học*, Đại học Phú Yên, số 11 (2016) [122], Phan Thanh đã khẳng định “ảnh hưởng của Phật giáo đối với Ngô Thì Nhậm rất rõ rệt. Chính Phật giáo đã khai thông được sự bế tắc trong con đường tư tưởng của ông” [122, tr. 66]. Tác giả phân tích để làm rõ sự ảnh hưởng của Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử đến Ngô Thì Nhậm, cũng như các kinh *Viên Giác*, *kinh Lăng Già*, *kinh Hoa Nghiêm*. Bài viết khẳng định: “Ngô Thì Nhậm hiểu sâu sắc tinh thần “tùy duyên” và “cư trần lạc đạo” của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử nên những gì ông mong mỏi và ông đã thực hiện là hạnh nguyên của một Bồ Tát nhập thế, tế độ chúng sanh” [122, tr. 64]. Tác giả cũng đã phân tích sâu sắc về vô thường của thế giới nhân sinh trong tư tưởng Ngô Thì Nhậm. Cuối cùng, tác giả đưa ra nhận định “Con đường tư tưởng Phật giáo của Ngô Thì Nhậm là con đường bắt đầu từ sự nhận thức về vũ trụ nhân sinh, sau đó bằng những trải nghiệm tâm linh ông vượt qua những cố chấp, bám víu về các pháp và cuối cùng dẫn thân trở lại con đường cứu độ chúng sanh” [122, tr. 72].

Một bài viết khác của Phan Thanh “Sự khai phóng tinh thần Phật giáo trong thơ văn của Ngô Thì Nhậm”, *tạp chí Khoa học và công nghệ*, Trường Đại học Khoa học - Đại học Huế, tập 5, số 2 (2016) [121]. Theo tác giả “Ngô Thì Nhậm ảnh hưởng tư tưởng đạo Phật từ nhỏ nhưng ban đầu chưa là đệ tử Phật gia. Đến lúc bế tắc trong tư tưởng Nho gia, ông mới thực sự nghiên cứu Phật giáo”. “Ông tìm đến Phật giáo... để mong muốn kiến tạo một kiến trúc thượng tầng áp dụng vào đời sống, xây dựng cuộc sống bình ổn cho nhân dân” [121, tr. 51]. Ở bài viết này, tác giả đã phân tích hai góc độ: Tinh thần phá chấp và tinh thần thoát khỏi

ràng buộc danh lợi, để thấy được ảnh hưởng của Phật giáo đối với con người và sáng tác của Ngô Thì Nhậm.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Phật giáo và tác phẩm *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh* đã cung cấp nhiều góc nhìn sâu sắc về vai trò và đóng góp của ông trong dòng chảy tư tưởng Phật giáo Việt Nam. Những nghiên cứu này đã khẳng định Ngô Thì Nhậm là một nhà tư tưởng có ảnh hưởng lớn và chỉ ra sự dung hợp tam giáo trong tư tưởng của ông. Đặc biệt, *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh* được đánh giá là tác phẩm mang giá trị triết học sâu sắc, thể hiện rõ tinh thần nhập thế của Phật giáo Trúc Lâm mà Ngô Thì Nhậm kế thừa và phát triển. Dù còn nhiều vấn đề cần tiếp tục làm sáng tỏ, song những nghiên cứu hiện có đã đặt nền tảng quan trọng cho việc tìm hiểu toàn diện hơn tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Phật giáo cũng như vị trí của ông trong dòng chảy lịch sử tư tưởng Việt Nam.

1.2. Giá trị của các công trình được tổng quan và những vấn đề đặt ra luận án cần tiếp tục nghiên cứu

1.2.1. Giá trị của các công trình được tổng quan

Các công trình nghiên cứu kể trên đã có một số đóng góp khoa học như sau:

Thứ nhất, Các công trình nghiên cứu về bối cảnh lịch sử, kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVIII đã đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp cơ sở khoa học để nghiên cứu sinh có cái nhìn toàn diện về những yếu tố ảnh hưởng đến tư tưởng của Ngô Thì Nhậm. Thời kỳ này, Việt Nam trải qua nhiều biến động lớn: những thay đổi mạnh mẽ trong đời sống kinh tế - xã hội, sự khủng hoảng của triều đại Lê - Trịnh và Tây Sơn. Những công trình nghiên cứu này giúp nghiên cứu sinh nhận diện rõ nét những tác động khách quan thúc đẩy sự chuyển biến trong tư tưởng của Ngô Thì Nhậm từ một nhà Nho chính thống tuân thủ các giá trị Khổng giáo sang việc tiếp thu và hòa hợp với triết lý của Phật giáo, Lão giáo, trong đó nổi bật là sự hoà hợp với Triết lý Phật giáo Trúc Lâm.

Thứ hai, Các công trình nghiên cứu về cuộc đời và sự nghiệp của Ngô Thì Nhậm đã chỉ rõ, trong bối cảnh đầy biến động của thế kỷ XVIII, Ngô Thì Nhậm với

tấm lòng vì dân vì nước, ông đã dấn thân, cống hiến trí tuệ và tâm sức cho triều Tây Sơn, dù điều này đồng nghĩa với việc phải đối mặt với thị phi xã hội và cả những hiểm nguy về tính mạng. Chính tinh thần xả thân vì đại nghĩa đã thể hiện rõ tư cách và phẩm chất của Ngô Thì Nhậm, một con người luôn đặt lợi ích của dân tộc lên hàng đầu, sẵn sàng gạt bỏ những lợi ích cá nhân để phụng sự đất nước.

Thứ ba, các công trình khảo cứu và biên tập về trước tác của Ngô Thì Nhậm đã mang đến một cái nhìn tổng quan về khối lượng sáng tác đồ sộ của ông, thể hiện rõ tài năng văn học xuất chúng và trí tuệ sâu sắc. Các tài liệu tổng hợp và biên soạn các trước tác của Ngô Thì Nhậm, đã cung cấp nguồn tư liệu để phân tích những đóng góp của ông trên nhiều lĩnh vực, từ triết học, chính trị, quân sự đến ngoại giao, giúp hậu thế nhận diện sâu sắc hơn về những đóng góp của ông cho văn hóa và tư tưởng Việt Nam. Đặc biệt, công tác biên tập và chú giải tác phẩm *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh* của nhóm Lâm Giang (Tập 5 của Ngô Thì Nhậm toàn tập) đã giúp làm rõ các khái niệm, biểu tượng Nho, Phật, Lão sử dụng trong tác phẩm. Đây là một tài liệu quan trọng nghiên cứu sinh đã sử dụng để đi vào phân tích các tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Phật giáo.

Thứ tư, các công trình nghiên cứu về tư tưởng của Ngô Thì Nhậm đã phản ánh rõ tầm vóc của một trí thức lớn trong lịch sử. Đây là nguồn tư liệu quý giá giúp nghiên cứu sinh có cái nhìn sâu sắc và toàn diện về trí tuệ, tài năng của ông trên nhiều lĩnh vực. Những nghiên cứu này góp phần làm rõ giá trị tư tưởng của Ngô Thì Nhậm trong chính trị, quân sự, ngoại giao, văn học và triết học. Thông qua đó, chúng ta có thể hiểu được sự nhạy bén trong tư duy, khả năng ứng biến linh hoạt trước thời cuộc và những đóng góp to lớn của ông đối với đất nước. Đây chính là nền tảng quan trọng để nghiên cứu sinh đối chiếu và phát triển thêm những luận điểm trong tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Phật giáo.

Thứ năm, Các công trình nghiên cứu về tư tưởng Phật giáo của Ngô Thì Nhậm và tác phẩm *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh* đã góp phần quan trọng làm sáng tỏ vai trò của ông đối với sự phát triển của Phật giáo Trúc Lâm cuối thế kỷ XVIII. Những nghiên cứu này không chỉ cung cấp cái nhìn sâu sắc về cách Ngô Thì

Nhậm tiếp thu và dung hợp tư tưởng tam giáo, mà còn khẳng định tính thực tiễn trong quan niệm của ông về Phật giáo nhập thế. Đặc biệt, việc phân tích *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh* giúp làm rõ tư duy triết học, chính trị và xã hội của Ngô Thì Nhậm, qua đó cho thấy nỗ lực của ông trong việc vận dụng tư tưởng Phật giáo để phục vụ đất nước. Những nghiên cứu này giúp nghiên cứu sinh có cái nhìn toàn diện hơn về tư tưởng và cả tâm hồn phức tạp của ông, từ đó hiểu rõ hơn những đóng góp sâu sắc của ông trong sự phát triển văn hóa Phật giáo và triết học Phật giáo Việt Nam.

Những công trình và đề tài nghiên cứu được đề cập trên của các tác giả đã có nhiều đóng góp quan trọng về mặt khoa học, giúp nghiên cứu sinh có sự kế thừa và tìm ra cách tiếp cận, nghiên cứu phù hợp, là nguồn tư liệu tham khảo bổ sung quý giá phục vụ đắc lực cho triển khai các nội dung luận án của mình.

1.2.2. Những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu

Qua tổng quan tài liệu nghiên cứu ở trên, nghiên cứu sinh nhận thấy một số vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu trong luận án:

Thứ nhất: Trong bối cảnh lịch sử Việt Nam thế kỷ XVIII, những biến động lớn về chính trị, xã hội và văn hóa đã để lại dấu ấn sâu đậm, tạo tiền đề quan trọng cho sự hình thành và phát triển của rất nhiều nhà tư tưởng lớn trong nửa cuối thế kỷ này, trong đó có Ngô Thì Nhậm. Vấn đề những mâu thuẫn xã hội, những diễn biến của khủng hoảng tư tưởng trong hệ ý thức phong kiến hậu Lê đã tác động như thế nào đến tầng lớp trí thức Nho học để họ có sự chuyển biến tư tưởng, được đặt ra và đòi hỏi phải tiếp tục làm rõ. Ngô Thì Nhậm, đại diện cho Nho sĩ đương thời đã chuyển biến tư tưởng sang dung thông Nho - Phật - Lão. Việc phân tích rõ những yếu tố lịch sử, văn hóa - xã hội này là cơ sở để hiểu sâu hơn tư tưởng của ông về Phật giáo trong mối quan hệ với bối cảnh đất nước.

Thứ hai: Về phương diện lý luận, tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Phật giáo không đơn thuần là sự tiếp nhận thụ động giáo lý, mà là quá trình tái cấu trúc và diễn giải lại giáo pháp qua nhãn quan của một nhà Nho uyên bác, từng trải qua

hiệu biến động chính trị của thời cuộc. Vậy lăng kính Nho học đã ảnh hưởng như thế nào đến cách tiếp cận và diễn giải giáo lý Phật giáo của ông? Yếu tố nào trong tư tưởng Nho học được Ngô Thì Nhậm vận dụng để làm sáng rõ tinh thần nhập thế, dân thân, cải tạo xã hội trong tư tưởng của mình về Phật giáo? Tư tưởng của ông có giữ nguyên cấu trúc truyền thống của Phật giáo hay được “Việt hóa” và “Nho giáo hóa”? Trong quá trình kết hợp ba hệ thống triết học - Phật, Nho, Lão - Ngô Thì Nhậm đã kiến tạo nên một mô hình tư tưởng hài hòa ra sao, và liệu mô hình ấy có thể được xem như một hình mẫu triết học đặc sắc trong bối cảnh văn hóa - tư tưởng Việt Nam thế kỷ XVIII không? Việc nghiên cứu hệ thống tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Phật giáo, cần trả lời được những câu hỏi then chốt nêu trên nhằm làm rõ chiều sâu triết lý trong học thuyết của ông, đồng thời thấy được nỗ lực tìm kiếm giải pháp tư tưởng trước thời cuộc đầy biến động, góp phần định hình diện mạo tư tưởng Phật giáo Việt Nam, cũng như lịch sử tư tưởng Việt Nam.

Thứ ba: Về phương diện thực tiễn, tinh thần nhập thế và lý tưởng xã hội bình đẳng của Ngô Thì Nhậm cần được đặt trong bối cảnh lịch sử xã hội Việt Nam thế kỷ XVIII để có thể nhận diện đầy đủ giá trị và tầm ảnh hưởng của nó. Trong thời kỳ biến động với những khủng hoảng sâu sắc về chính trị, xã hội và đạo lý, làm thế nào để lý tưởng từ bi, bình đẳng, vô thường và vô ngã trong Phật giáo được ông chuyển hóa thành một hệ tư tưởng cải tạo xã hội? Việc Ngô Thì Nhậm chủ trương xây dựng một xã hội bình đẳng có thể được xem như một giải pháp đối phó với những mâu thuẫn giai cấp và đổ vỡ giá trị truyền thống đương thời hay không? Và tư tưởng ấy đã phản ánh tầm nhìn cải cách xã hội ra sao, trong khi bản thân ông lựa chọn lui về ở ẩn? Bên cạnh đó, những giá trị thực tiễn trong học thuyết của Ngô Thì Nhậm đã đáp ứng như thế nào yêu cầu ổn định xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XVIII? Liệu tư tưởng nhập thế của ông có vượt qua giới hạn thời đại để gợi mở những bài học cho công cuộc kiến tạo một xã hội công bằng, nhân văn và phát triển bền vững trong hiện tại? Việc nghiên cứu các vấn đề này giúp nhận diện rõ hơn mối liên hệ chặt chẽ giữa triết lý tôn giáo và hành động thực tiễn, giữa lý tưởng và hiện thực, giữa quá

khứ và tương lai - mà Ngô Thì Nhậm đã hiện thực hóa bằng cả nhận thức và dẫn thân của một đại trí thức.

Thứ tư: Một trong những vấn đề cốt lõi đặt ra khi nghiên cứu tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Phật giáo là xác định rõ mối quan hệ giữa tư tưởng của ông với dòng thiền Phật giáo Trúc Lâm - một truyền thống Phật giáo mang đậm tinh thần nhập thế và bản sắc văn hóa dân tộc. Việc minh định mối liên hệ này không chỉ giúp làm rõ hệ tư tưởng mà Ngô Thì Nhậm tiếp nhận và phát triển, mà còn góp phần xác lập vị trí và giá trị đóng góp của ông trong lịch sử tư tưởng Phật giáo Việt Nam. Phật giáo Trúc Lâm do Phật hoàng Trần Nhân Tông khai sáng, vốn chú trọng vào việc hòa quyện giữa Thiền học và đời sống thực tiễn, giữa tu hành và trị quốc an dân. Ngô Thì Nhậm, trong hoàn cảnh lịch sử cuối thế kỷ XVIII với nhiều biến động xã hội, đã kế thừa tinh thần đó và phát triển nó thành một hệ tư tưởng gắn liền với lý tưởng cải tạo xã hội, đề cao bình đẳng và hòa hợp dân tộc. Do vậy, nghiên cứu tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Phật giáo không thể tách rời khỏi nền tảng Phật giáo Trúc Lâm; nhưng cũng thấy rõ, tư tưởng của ông không chỉ là sự lặp lại mà là sự kế thừa có chọn lọc, sáng tạo để phù hợp với hoàn cảnh mới. Chính sự tiếp nối và phát triển đó đã tạo nên dấu ấn tư tưởng riêng biệt của Ngô Thì Nhậm, khẳng định vai trò của ông như một mắt xích quan trọng trong dòng chảy lịch sử Phật giáo Trúc Lâm nói riêng, Phật giáo Việt Nam nói chung.

Tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Phật giáo là một vấn đề quan trọng của lịch sử Phật giáo Việt Nam và lịch sử tư tưởng Việt Nam, đòi hỏi phải được nghiên cứu một cách hệ thống và toàn diện. Việc tổng quan các tài liệu liên quan đã giúp nghiên cứu sinh nhận diện rõ những vấn đề cần tập trung, từ đó xác định mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu một cách cụ thể, góp phần làm sáng tỏ giá trị tư tưởng của Ngô Thì Nhậm trong lịch sử và hiện nay.

Tiểu kết chương 1

Các công trình nghiên cứu có liên quan tới đề tài luận án “*Tư tưởng Ngô Thì Nhậm về Phật giáo*” đã mang lại cái nhìn tương đối toàn diện và sâu sắc về bối cảnh lịch sử, xã hội, văn hóa Việt Nam thế kỷ XVIII, đồng thời cho thấy được nhiều yếu tố đã góp phần hình thành tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Phật giáo như: điều kiện kinh tế - xã hội, tiền đề lý luận và nhân tố chủ quan. Các công trình đi trước đã cho thấy sự ảnh hưởng của các nhân tố khách quan và chủ quan cho sự hình thành tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Phật giáo, cũng như làm sáng tỏ tư duy và triết lý sống của ông, đặc biệt là chủ chương kết hợp hài hòa giữa các dòng tư tưởng lớn đương thời. Các nghiên cứu về tư tưởng của Ngô Thì Nhậm được xem xét từ cách tiếp cận đa chiều đã cho thấy tư tưởng của ông là một hệ thống độc đáo, phong phú, phản ánh một cách sinh động tư tưởng triết học của Việt Nam trong thời kỳ biến động thế kỷ XVIII.

Bên cạnh những thành tựu nói trên, trong nghiên cứu về Ngô Thì Nhậm vẫn còn các khoảng trống chưa được nghiên cứu trọn vẹn, mở ra hướng đi mới của luận án trong việc khai thác sâu hơn về tư tưởng triết học Phật giáo ở ông. Cụ thể: Luận án tiếp tục làm rõ cơ sở hình thành tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Phật giáo; phân tích các quan niệm của ông về bản thể, nhận thức và nhân sinh Phật giáo một cách toàn diện và hệ thống dưới góc độ triết học; đặt tinh thần nhập thế và lý tưởng xã hội bình đẳng của ông trong bối cảnh lịch sử - xã hội Việt Nam thế kỷ XVIII để đánh giá đúng đắn giá trị và tầm ảnh hưởng của chúng; đồng thời xác lập rõ mối quan hệ giữa tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Phật giáo với dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử. Đây sẽ là những nội dung sẽ được làm sáng tỏ ở các chương tiếp theo của luận án.

Chương 2: ĐIỀU KIỆN VÀ TIỀN ĐỀ HÌNH THÀNH TƯ TƯỞNG CỦA NGÔ THÌ NHẠM VỀ PHẬT GIÁO

2.1. Điều kiện kinh tế - xã hội

2.1.1. Bối cảnh chính trị

Lịch sử chính trị - xã hội Việt Nam từ thế kỷ XVI trở đi đã bước vào thời kỳ khủng hoảng kéo dài với sự phân chia, tranh giành quyền lực của các tập đoàn phong kiến. Mạc Đăng Dung lên thay nhà Lê, lập triều Mạc đã gây ra sự phản ứng dữ dội trong con cháu công thần và một số sĩ phu khoa bảng. Bản thân quần chúng nhân dân cũng bất bình và còn hoài niệm về một nhà Lê thịnh trị. Vì vậy nhà Mạc tồn tại trong thế chênh vênh, thiếu tính chính danh và tiếp tục phải đối đầu với các thế lực phong kiến nhân danh phù Lê. Rất nhanh sau đó, thế lực họ Trịnh núp dưới danh nghĩa phù nhà Lê, ở Thanh Hoá thiết lập lại được vương quyền cho họ Lê và Việt Nam rơi vào thời kì Nam Bắc lưỡng triều. Sau 60 năm tồn tại, nhà Mạc bị diệt, quyền lực nhà nước thuộc về chính quyền Lê - Trịnh (dù nhà Lê chỉ là hữu danh vô thực). Họ Nguyễn lại tìm cách tách khỏi triều đình, mở rộng ảnh hưởng về phía Nam, nhanh chóng củng cố lực lượng và lao vào cuộc đọ sức với họ Trịnh suốt 50 năm. Cuộc nội chiến này tiếp tục lôi kéo nhân dân vào vòng binh lửa, đất nước bị chia cắt làm hai miền: Đàng Trong và Đàng Ngoài.

Trong bối cảnh các tập đoàn phong kiến tranh giành quyền lực và địa vị, đất nước rơi vào cảnh chiến tranh, chia cắt, thiên tai, dịch bệnh cùng nạn đói xảy ra thường xuyên. Bên cạnh đó, sưu cao thuế nặng và sự áp bức của quan lại, cường hào đã đẩy người dân vào cảnh khổ cực, lầm than. Các mâu thuẫn xã hội ngày càng trở nên gay gắt, trong khi trật tự và kỷ cương xã hội bị xâm phạm nghiêm trọng. Đến thế kỷ XVIII, chế độ phong kiến ở cả Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài bước vào giai đoạn suy thoái và khủng hoảng sâu sắc.

Ở Đàng Ngoài, trước áp lực chi tiêu ngày càng gia tăng, triều đình đã ban hành lệ mua quan bán tước nhằm thu thóc và tiền bạc từ dân chúng. Sự suy đồi của nền khoa cử thời kỳ này không tránh khỏi việc sản sinh ra một đội ngũ quan lại dốt nát, tham nhũng, chỉ biết lợi dụng chức quyền để bóc lột và làm khổ dân, trong khi

nạn đói và mất mùa liên tiếp xảy ra. Tệ nạn tham nhũng ngày càng trở nên nghiêm trọng, trong khi vua Lê lại nhu nhược và an phận: “Trăm ngòai rữ áo chấp tay, nhờ nghiệp đã sẵn, cần gì đọc sách, chỉ cần múa hát, ăn chơi để tiêu khiển mà thôi” [Dẫn theo 113, tr. 23]. Chúa Trịnh Sâm có tài chính trị và quân sự, giành lại Thuận Hoá từ chúa Nguyễn, nhưng cuối đời thích binh đao, tửu sắc đã giết hại một loạt đại thần và cả anh em ruột nhằm bảo vệ quyền lực của mình. Tình trạng này làm rạn nứt lòng tin của người dân vào triều đình, mâu thuẫn giai cấp gay gắt, góp phần đẩy xã hội vào cảnh khủng hoảng sâu sắc hơn.

Tại Đàng Trong, từ nửa sau thế kỷ XVIII, bộ máy chính quyền phong kiến cũng rơi vào thời kỳ suy thoái nghiêm trọng. Các chúa Nguyễn ngày càng sa vào lối sống xa hoa, hưởng lạc, đồng thời bị cuốn vào những cuộc tranh giành quyền lực nội bộ, khiến triều chính rối ren, xã hội loạn lạc.

Trái ngược với đời sống xa hoa của giai cấp thống trị phong kiến là sự nghèo khổ, cơ cực của tầng lớp nông dân. Chiến tranh kéo dài, thiên tai liên tiếp, bão lụt và nạn đói hoành hành khiến cuộc sống của người dân ngày càng bấp bênh. Mâu thuẫn giữa nông dân và địa chủ, vốn đã âm ỉ từ lâu, nay trở nên gay gắt hơn bao giờ hết. Trong bối cảnh không còn lối thoát, giai cấp nông dân đã nổi dậy chống lại chính quyền phong kiến suy thoái. Ban đầu, các cuộc khởi nghĩa diễn ra lẻ tẻ, thường xuất phát từ nhu cầu sinh tồn khi nạn đói thúc đẩy họ cướp phá tài sản của nhà giàu để chia cho dân nghèo. Sau đó, ngày càng nhiều cuộc khởi nghĩa nổ ra trên khắp cả nước. Những người nông dân đã bao vây và phá hủy nhiều đồn điền, thành ấp, khiến triều đình bất lực trong việc ngăn chặn làn sóng phản kháng ngày càng mạnh mẽ này.

Tiêu biểu cho phong trào nông dân thời kỳ này là phong trào Tây Sơn, dưới sự lãnh đạo của anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ. Đây không chỉ là một cuộc khởi nghĩa nông dân đơn thuần mà còn trở thành một phong trào mang tầm vóc dân tộc. Tây Sơn đã lật đổ thế lực phong kiến Nguyễn, đánh bại quân xâm lược Xiêm, tiến ra Bắc Hà lật đổ chính quyền Lê - Trịnh mục nát, cơ bản thống nhất đất nước, kết thúc hai trăm năm Trịnh - Nguyễn phân tranh. Tiếp sau đó, Quang

Trung, với tài thao lược đã lãnh đạo quân Tây Sơn đánh bại 29 vạn quân Thanh trong chưa đầy một tuần vào đầu năm 1789. Chính sự kết hợp giữa đấu tranh giai cấp và đấu tranh bảo vệ dân tộc đã tạo nên sức mạnh to lớn, mang lại thắng lợi nhanh chóng và quyết liệt cho phong trào Tây Sơn. Chiến thắng đại phá quân Thanh có ý nghĩa to lớn: không chỉ giải phóng đất nước, bảo vệ nền độc lập, mà còn đập tan âm mưu xâm lược của đế chế phong kiến phương Bắc.

Sau khi phong trào Tây Sơn giành được thắng lợi, một nhà nước phong kiến mới được thiết lập. Với sự anh minh, sáng suốt của Quang Trung, chính quyền của ông đã bước đầu thi hành nhiều chính sách tiến bộ để ổn định lòng dân, phát triển đất nước. Phong trào Tây Sơn đã tác động sâu sắc đến tầng lớp sỹ phu Đảng Trong và Đảng Ngoài. Rất nhiều sỹ phu yêu nước, thức thời đã từ bỏ chính quyền Lê - Trịnh, bỏ môi ngu trung mà hợp tác đắc lực với Tây Sơn, dốc sức cùng Quang Trung gây dựng đất nước, trong đó có Ngô Thì Nhậm.

Giữa lúc thế Nước đang lên, lòng dân tạm ổn thì Quang Trung đột ngột từ trần (29/07/1792) khi ông mới 39 tuổi. Ở thời điểm lịch sử bấy giờ, cái chết của Quang Trung là một tổn thất vô cùng to lớn đối với dân tộc, để lại một khoảng trống lớn về lãnh đạo, khiến vương triều Tây Sơn nhanh chóng suy yếu. Sự tín nhiệm đối với các văn thần Bắc Hà như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích cũng phai nhạt, khiến họ phải lui về quê cũ. Sự suy yếu này đã tạo cơ hội cho Nguyễn Ánh phục hưng thế lực, từng bước tiêu diệt Tây Sơn và lập nên triều Nguyễn vào năm 1802, đánh dấu sự kết thúc của một thời kỳ biến động sâu sắc trong lịch sử Việt Nam.

Như vậy, giai đoạn lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến XVIII không chỉ phản ánh mâu thuẫn giai cấp giữa các tầng lớp nhân dân lao động với phong kiến quý tộc, mà còn chứa đựng những mâu thuẫn chính trị sâu sắc giữa các thế lực phong kiến. Sự đối đầu giữa nhà Lê và nhà Mạc trong thế kỷ XVI không chỉ là xung đột về vương quyền mà còn thể hiện sự phân hóa quyền lực trong triều đình. Tiếp đó, sự trỗi dậy của chúa Trịnh dẫn đến tình trạng “vua Lê - chúa Trịnh” kéo dài, làm suy yếu quyền lực tập trung của nhà Lê. Sau đó là, mâu thuẫn giữa chúa Nguyễn và chúa Trịnh diễn ra quyết liệt, phân chia đất nước thành hai đảng trong - ngoài, gây

ra tình trạng cát cứ kéo dài. Đến cuối thế kỷ XVIII, phong trào Tây Sơn nổi dậy, không chỉ lật đổ chúa Nguyễn và chúa Trịnh, mà còn tạo ra xung đột với triều đình Lê, phản ánh sự phân tranh quyền lực khốc liệt giữa các thế lực phong kiến trong giai đoạn này. Những mâu thuẫn này đánh dấu một cuộc khủng hoảng sâu sắc của thể chế chính trị Việt Nam thế kỷ XVI - XVIII, thể hiện qua sự suy yếu của quyền lực trung ương và sự phân tán quyền lực vào tay các thế lực phong kiến cát cứ. Triều đình nhà Lê, dù danh nghĩa là trung tâm quyền lực tối cao, đã trở thành bù nhìn dưới sự kiểm soát của chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Đồng thời, chúa Nguyễn ở Đàng Trong xây dựng một chính quyền riêng biệt, từ chối tuân phục trung ương, dẫn đến tình trạng đất nước bị chia cắt suốt gần hai thế kỷ. Cuộc chiến tranh liên miên giữa các phe phái, như Lê - Mạc, Trịnh - Nguyễn và sau đó là Tây Sơn với Nguyễn, Trịnh không chỉ gây ra sự bất ổn chính trị mà còn làm suy yếu nền kinh tế - xã hội Việt Nam nghiêm trọng giai đoạn này.

Những biến loạn chính trị cuối thế kỷ XVIII đã tác động sâu sắc đến cuộc đời và sự nghiệp của Ngô Thì Nhậm. Sinh trưởng trong một gia đình khoa bảng, ông sớm bộc lộ tài năng và từng phục vụ dưới triều Lê - Trịnh. Tuy nhiên, khi chính quyền Trịnh suy yếu và sụp đổ trước làn sóng Tây Sơn, Ngô Thì Nhậm không chọn cách ẩn dật như nhiều nho sĩ khác mà quyết định đi theo phong trào Tây Sơn, trở thành một trong những mưu thần quan trọng của triều đại mới. Sự lựa chọn con đường chính trị này đã phản ánh bản lĩnh cá nhân và cho thấy khả năng thích nghi linh hoạt của ông trong bối cảnh lịch sử đầy biến động. Dưới triều Tây Sơn, Ngô Thì Nhậm đóng vai trò quan trọng trong lĩnh vực chính trị, quân sự và đặc biệt là ngoại giao, giúp thiết lập mối quan hệ ổn định với nhà Thanh sau chiến thắng năm 1789. Tuy nhiên, khi Quang Trung qua đời, triều Tây Sơn suy yếu nhanh chóng, Ngô Thì Nhậm cũng rơi vào tình thế bấp bênh. Đến khi nhà Nguyễn lên nắm quyền, ông trở thành đối tượng trả thù chính trị và chịu kết cục bi thảm. Số phận của ông là một minh chứng tiêu biểu cho sự tác động khốc liệt của yếu tố chính trị đối với tầng lớp trí thức đương thời. Có lẽ, chính những thăng trầm trên đường quan lộ và những biến cố nghiệt ngã của thời cuộc đã đem đến cho ông những trải nghiệm sâu sắc về

lẽ vô thường của nhân sinh. Từ đó, ông tìm thấy nơi Phật giáo một chốn nương tựa tinh thần và lựa chọn con đường tu tâm, nghiên cứu Phật học như một lẽ tất yếu trong những năm cuối đời.

2.1.2. Bối cảnh kinh tế - xã hội

Bước sang thế kỷ XVII - XVIII, về bản chất, nền kinh tế Việt Nam vẫn mang đậm tính tự cấp, tự túc đặc trưng của kinh tế tiểu nông phương Đông. Nền sản xuất nông nghiệp dựa chủ yếu vào canh tác lúa nước đóng vai trò trụ cột trong đời sống kinh tế. Tầng lớp nông dân chiếm đa số, vừa là lực lượng sản xuất chính vừa là đối tượng bị bóc lột thông qua các nghĩa vụ thuế khóa và lao dịch. Dù có sự xuất hiện của một số hoạt động thương mại và sản xuất thủ công, nhưng những yếu tố này vẫn chưa đủ sức chuyển đổi nền kinh tế khỏi hình thái tiểu nông khép kín và phụ thuộc vào nông nghiệp truyền thống. Do chính trị phức tạp, chiến tranh liên miên và nạn chiêm đoạt, tập trung ruộng đất vào tay địa chủ (còn gọi là nạn kiêm tính ruộng đất) trở nên phổ biến và ngày càng nghiêm trọng khiến cho tình hình kinh tế ở cả Đàng Ngoài và Đàng Trong dần rơi vào tình trạng sa sút, ngày càng trở nên tiêu điều, xơ xác.

Ở Đàng Ngoài, bằng nhiều hình thức và thủ đoạn, giai cấp địa chủ mà trước hết là bọn quan lại, cường hào chiếm ruộng đất tư của nông dân và xâm lấn ruộng đất công của làng xã. Sự tập trung ruộng đất vào tay giai cấp thống trị đã kéo theo sự bần cùng và phá sản của nông dân. Nông dân không có ruộng đất cày cấy, lại bị bóc lột nặng nề làm cho nền kinh tế tiểu nông vốn trì trệ nay lại có nguy cơ bị phá sản. Để khắc phục tình trạng này, Trịnh Doanh đề ra biện pháp giải quyết vấn đề ruộng đất, phỏng theo phép “tĩnh điền” của đời Chu ở Trung Hoa nhằm “quân bình giàu nghèo”, “san đều thuế dịch”. Tuy nhiên, biện pháp này không thể thực hiện được và điều đó càng cho thấy sự bất lực của triều đại Lê - Trịnh.

Ở Đàng Trong, với chính sách đẩy mạnh khai khẩn vùng đất phía nam nhằm phát triển lực lượng cát cứ, xoa dịu mâu thuẫn nên xã hội tương đối ổn định trong nửa đầu thế kỷ XVIII. Song sang nửa sau thế kỷ XVIII, cũng không tránh khỏi

khủng hoảng với những mâu thuẫn cố hữu của chế độ phong kiến đương thời. Tình trạng chiếm đoạt ruộng đất đặc biệt nghiêm trọng vào nửa sau thế kỷ XVIII, nông dân không có ruộng đất, bị lệ thuộc vào địa chủ và bị bóc lột nặng nề. Mâu thuẫn xã hội ngày càng gay gắt.

Bên cạnh nạn kiêm tính ruộng đất, chính sách thuế khoá làm cho đời sống nhân dân thêm khổ cực, bế tắc. Ở Đàng Ngoài, họ Trịnh nhiều lần tăng mức thuế nhằm thoả mãn cuộc sống xa xỉ, trụy lạc của vua chúa quý tộc và quan lại. Tất cả các ngành nghề đều bị đánh thuế nặng làm cho không phát triển được. Ở Đàng Trong, chế độ tô thuế cũng nặng nề không kém. Tác giả *Đại cương lịch sử Việt Nam* viết: “Theo Lê Quý Đôn ở đây hàng năm có 100 thứ thuế mà trưng thu thì phiền phức, gian lận, nhân dân khổ vì nổi một cổ hai tròng” [105, tr. 413]. Nạn thuế khoá nặng nề của họ Nguyễn cũng đẩy nhân dân vào cảnh điêu đứng, cùng kiệt. Cùng với đó là thiên tai, đói kém liên miên, người dân rơi vào tình trạng thiếu thuế hàng chục năm, phải rời bỏ quê hương bản quán đi tha phương, nạn lưu vong diễn ra ngày càng phổ biến.

Thế kỷ XVII - XVIII ở Việt Nam có một điểm mới trong lĩnh vực kinh tế là sự phát triển khá mạnh của kinh tế hàng hóa và thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp. Những nhu cầu tiêu dùng trong sinh hoạt hàng ngày của quần chúng bình dân, cũng như trong đời sống xa xỉ nhiều mặt của tầng lớp thị dân giàu có và đẳng cấp vua quan càng kích thích những ngành nghề thủ công phát triển cả về số lượng lẫn chất lượng. Cùng với sự phát triển của thủ công nghiệp, mạng lưới chợ làng - chợ phiên xuất hiện nhiều. Chợ quê tại các làng và thị tứ ở Đàng Ngoài và Đàng Trong là kiểu kinh tế hàng hóa nhỏ. “Với nền kinh tế hàng hóa nhỏ, phân tán tiếp tục duy trì và củng cố nền kinh tế tiểu nông, đã làm cho kết cấu kinh tế của phần lớn làng Việt không còn đơn thuần là nông nghiệp mà là nông nghiệp - thủ công - thương nghiệp, lấy nông nghiệp làm cơ sở, công thương là bổ sung quan trọng” [129, tr. 341].

Trong thế kỷ XVII - XVIII, do mâu thuẫn chính trị và cuộc chiến tranh kéo dài giữa các thế lực phong kiến, đặc biệt là giữa chúa Trịnh ở Đàng Ngoài và chúa

Nguyễn ở Đàng Trong, cả hai chính quyền đều phải tìm cách tăng cường nguồn lực để phục vụ cho nhu cầu quân sự. Một trong những biện pháp quan trọng là đẩy mạnh thương mại và mở cửa giao thương với nước ngoài. Ở Đàng Ngoài, chúa Trịnh khuyến khích hoạt động thương mại tại các thương cảng như Phố Hiến, nơi diễn ra buôn bán với người Hoa, Nhật Bản và các thương nhân phương Tây. Trong khi đó, chúa Nguyễn ở Đàng Trong xây dựng Hội An thành thương điểm sầm uất, thu hút thuyền buôn từ Bồ Đào Nha, Hà Lan, và các nước Đông Nam Á khác. Những mặt hàng như gốm sứ, lụa, trầm hương và nông sản được xuất khẩu để đổi lấy vũ khí, đạn dược và hàng hóa thiết yếu phục vụ cho chiến tranh. Chính sách mở cửa này không chỉ đáp ứng nhu cầu kinh tế và quân sự trước mắt, mà còn góp phần thúc đẩy sự hình thành các trung tâm thương mại, tạo ra những tiền đề quan trọng cho quá trình giao lưu kinh tế, văn hóa với thế giới. Nhưng đến thế kỷ XVIII cũng sa sút nghiêm trọng, gần như vắng bóng tàu buôn của các thương nhân Phương Tây và chỉ còn lại một số thương nhân Hoa kiều. Nguyên nhân là do sự sách nhiễu, phiền hà của chính quyền. Các tàu buôn muốn công việc được dễ dàng, trôi chảy thì phải có lễ vật đút lót, hối lộ cho các quan lại, hào trưởng.

Đàng trong không có mỏ đồng mà phải nhập khẩu. Khi ngoại thương suy giảm, đồng dùng đúc tiền không đủ. Năm 1746, Nguyễn Phúc Khoát đã cho đúc tiền bằng kẽm để lưu thông, rồi cho tư nhân đúc tiền để thu lợi, dẫn đến tình trạng rối loạn tiền tệ. Lịch sử gọi đó là “nạn tiền hoang”. Thương nhân nước ngoài đến, họ không lấy tiền kẽm. Dân thì thi nhau tích trữ thóc chứ không trữ tiền, làm cho giá thóc đẩy lên cao chưa từng có. Người dân không có cái ăn nên chết đói đầy đường. Sự rối loạn hệ thống tiền tệ đã dẫn tới nạn đói, làm ngưng trệ hoạt động lưu thông, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến kinh tế hàng hoá. Các đô thị vừa mới hưng thịnh như Thanh Hà, Hội An, Nước Mặn dần dần tàn lụi.

Như vậy, những biến động chính trị trong thế kỷ XVII - XVIII không chỉ làm thay đổi cục diện quyền lực mà còn kéo theo khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng, ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống nhân dân. Nạn kiêm tính ruộng đất khiến đất đai

tập trung vào tay tầng lớp giàu có, trong khi người nông dân mất đất, rơi vào cảnh bần cùng. Hệ thống thuế khóa nặng nề, nạn tiền hoang mất giá cùng với chiến tranh liên miên đã đẩy nhân dân vào cảnh đói khổ, loạn lạc, khiến hàng vạn người phải ly tán, tha phương cầu thực. Chính trong bối cảnh đó, Ngô Thì Nhậm không chỉ là người chứng kiến mà còn trực tiếp trần trụi về những vấn đề của thời đại. Với tầm nhìn của một trí thức lớn, ông nhận thức rõ sự bế tắc của chế độ Lê - Trịnh và những hệ lụy mà nó gây ra cho đất nước. Những tư tưởng cải cách, những quan điểm về trị quốc và ổn định xã hội của ông phần nào cũng xuất phát từ thực trạng bi thương ấy. Điều này lý giải vì sao Ngô Thì Nhậm luôn khát khao tạo dựng một xã hội công bằng, ổn định và thịnh vượng hơn. Khát khao đó, sau này đã được ông tìm kiếm và thể hiện trong tinh thần nhập thế Phật giáo về vấn đề trị quốc, xây dựng con người lý tưởng và xã hội bình đẳng.

Các nhân tố kinh tế - chính trị như trên đã góp phần quy định chủ yếu bộ mặt đời sống văn hóa - xã hội của Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII. Nho giáo vẫn là công cụ tư tưởng chủ yếu của các tập đoàn phong kiến, được sử dụng để xây dựng chính quyền, củng cố và duy trì trật tự xã hội. Giáo dục và thi cử Nho giáo vẫn lấy nội dung trong *Tứ thư*, *Ngũ kinh* làm chuẩn. Nhưng từ thế kỷ XVII, khi kinh tế hàng hóa phát triển, đã hình thành tầng lớp thị dân và nửa thị dân ngày càng mở rộng, đòi hỏi phải có sự biến chuyển về ý thức hệ, về tư tưởng xã hội, song Nho giáo không đáp ứng được yêu cầu này.

Tác giả Nguyễn Thanh Nhã trong *Bức tranh kinh tế Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII* đã chỉ rõ: “Phẩm trật Nho giáo về nguyên tắc vẫn liệt các thương gia, người giàu có vào hàng ngũ thường dân; nhưng về phía những người giàu mới này lại không khước từ một nỗ lực nào để có được sự kính trọng mà xã hội truyền thống từ chối và quên đi cái nguồn gốc tầm thường của mình. Bởi những người đó, hay ông bà tổ tiên họ, vốn xuất thân từ quần chúng nông dân bị mất đất và lang thang khắp xứ, xoay xở đủ mọi nghề từ đánh xe, bán hàng rong, bán đồ cũ v.v. để trở thành những kẻ đầu tiên tạo được cơ nghiệp tách khỏi đất đai và đặt nền tảng trên

thương mại” [78, tr. 261]. Do bản chất là những kẻ mất gốc, lại hoạt động buôn bán nên tính đạo đức, thái độ ứng xử của họ không theo lễ thói. Vì vậy, tầng lớp mới này bị ban hành những điều lệ hạn chế hoặc phân biệt đối xử. Những chính sách trọng nông ức thương khiến cho tầng lớp thương nhân càng muốn tìm cách liên minh và đồng hóa với tầng lớp cai trị. Vào những năm 30 của thế kỉ XVIII, khi Trịnh Giang rao bán các chức vụ để bổ sung cho kho bạc nhà nước đang cạn kiệt thì đó chính là cơ hội để cho giai tầng này nhanh chóng bước chân vào bộ máy quyền lực phong kiến nhờ sức mạnh của đồng tiền. “Quan tước trở thành một thứ hàng hoá. Nhân dân đã có câu: *Trăm quan thì được tước hầu/ Mười quan tước bá ai nào kém ai*” [105, tr. 383]. Ở chính quyền Đàng Trong, việc mua quan bán tước cũng diễn ra khá phổ biến. Và vì vậy, nhiều nhà buôn và địa chủ bước vào quan trường một cách dễ dàng và tiếp tục thăng quan tiến chức bằng con đường tài chính.

Bóng dáng của nền kinh tế hàng hóa còn xuất hiện cả trong khoa cử. Chốn cửa Khổng sân Trình vốn là nơi để kiếm tìm nhân tài cho đất nước, những tưởng miễn dịch với giá trị thực dụng của tiền bạc thì ở thời Lê - Trịnh cũng đã bị tha hoá. Các danh “sinh đồ” để có thể đi thi ở trường thi Hương cũng trở thành hàng hóa. Năm 1750, Trịnh Doanh cho phép người ta tham dự thi hương mà không phải qua khảo hạch sau khi nộp ba quan tiền, gọi là tiền “thông kinh”, dân gian mỉa mai gọi là “Sinh đồ ba quan”. Từ người làm ruộng, người đi buôn cho đến người hàng thịt, người buôn bán vật, kẻ làm thầy bói... cũng làm đơn nộp tiền, nộp ruộng, thóc xin thi. Ai cũng muốn tham gia vào cuộc tỉ thí để có được sự danh giá nào đó do hành trang chữ nghĩa mang lại. “Ngày vào thi đông đến nỗi giày xéo lẫn nhau, có người chết ở cửa trường” [19, tr. 31]. Nội dung thi cử thì khuôn sáo, nông cạn, giáo điều; kèm theo là gian lận, hối lộ thi cử tràn lan. Vấn nạn này như Phan Huy Chú nhận xét: “Từ khi kẻ nịnh thần đề nghị đổi phép thi, hạng sinh đồ ba quan đầy cả thiên hạ. Người trên do đó lấy tiền mà không ngại, kẻ dưới nộp tiền để được đỗ mà không thẹn, làm cho trường thi thành ra chỗ buôn bán” [19, tr. 31]. Một số kẻ háms lợi danh, lại xem việc gả con gái cho các sĩ tử thi đỗ tại các cuộc thi ở kinh đô là cách nhanh

nhất để bước được chân vào hàng danh giá. Ta có thể thấy đó là một xã hội đầy rẫy biến loạn.

Thế kỷ XVII – XVIII, với sự phát triển của kinh tế hàng hoá và sự hấp dẫn của đồng tiền khiến cho tầng lớp quan lại cũ, một mặt chống lại sự bành trướng của thương nhân, nhưng mặt khác không tránh khỏi bị lôi cuốn bởi cách thức làm giàu nhanh chóng của họ. Thời kì phân tranh, khi các cơ hội giao dịch gia tăng, họ cũng bị lôi cuốn xa hoa thôi thúc phải tăng thêm thu nhập. Mặc dù mọi hoạt động thương mại vẫn chính thức bị cấm đoán với quan lại, nhưng những quan lại cao cấp vẫn có thể lách luật nhờ vị thế của mình. Bản thân các chúa Trịnh, Nguyễn là những đầu mối cung cấp quan trọng các sản phẩm xuất khẩu, và chính họ là những người mà thương gia nước ngoài tìm đến trước tiên để điều đình. Các quan lại triều đình cũng rất khôn khéo trong công việc môi giới thương mại và phu nhân của họ, để giữ thể diện và thanh danh cho chồng nên đã đứng ra đảm đương các giao dịch buôn bán.

Chúng ta thấy, với tiềm lực kinh tế mạnh, tầng lớp thương nhân, ngày càng chiếm vai trò kinh tế quan trọng trong các cuộc phân tranh quyền lực giữa Đàng Trong với Đàng Ngoài, giữa Tây Sơn với Trịnh Nguyễn. Sau này, họ còn là trợ thủ đắc lực giúp Nguyễn Ánh lấy lại cơ đồ của tổ tiên. Họ trở thành mắt xích quan trọng trong chiến tranh, vì là lực lượng chính cung cấp vũ khí, tài chính để phục vụ cuộc chiến.

Trong cuộc thế đầy hỗn loạn, phong trào nông dân khởi nghĩa của Tây Sơn đã nhóm lên tia sáng hy vọng mới cho nhân dân cần lao. Lực lượng tham gia phong trào có cả các dân tộc thiểu số miền núi, các thành phần bất bình với chúa Nguyễn, các phú hào, và đặc biệt là thương nhân Hoa kiều (Lý Tài, Tập Đình v.v). Chiến tranh, cùng với sự phát triển và tác động của thương mại, đã tác động mạnh mẽ lên cuộc chuyển mình đầy gian truân và khốc liệt của dân tộc trong thế kỷ XVIII.

Sự phát triển của kinh tế hàng hóa trong thế kỷ XVIII đã kéo theo sự biến đổi sâu sắc trong cơ cấu xã hội. Sức mạnh đồng tiền đã len lỏi vào mọi mặt đời sống xã hội từ chính trị cho đến văn hoá, giáo dục. Sức ảnh hưởng của nó tương đối mạnh,

làm lay chuyển cả các chế định và giá trị phong kiến vốn đã tồn tại ở xã hội nông nghiệp Việt Nam gần ngàn năm. Sự xuất hiện của các thương nhân và đồng tiền do họ mang lại đã xô đổ mọi thói quen và làm đảo lộn toàn bộ trật tự xã hội truyền thống. Khi đó, Nho giáo với những khuôn phép cứng nhắc không còn đủ sức điều hòa xã hội và sự xung đột giữa những giá trị truyền thống với thực tiễn mới của thời đại ngày càng trở nên gay gắt.

Ngô Thì Nhậm, một trí thức sống trong thời kỳ đầy biến loạn này, không thể không nhận ra sự khủng hoảng của trật tự xã hội và những chuyển dịch mạnh mẽ của nó. Ông chứng kiến cảnh đồng tiền thao túng quan trường, trong khi những giá trị đạo đức Nho giáo dần suy yếu trước nhu cầu đổi mới của thời cuộc. Chính bối cảnh ấy đã thôi thúc ông tìm kiếm một con đường tư tưởng mới, một hệ thống triết lý có khả năng đáp ứng những đòi hỏi thực tế của xã hội. Đó có thể là lý do quan trọng khiến Ngô Thì Nhậm hướng đến tư tưởng Phật giáo, đặc biệt là tư tưởng Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử, như một giải pháp điều hòa, thích ứng với thời đại và mong muốn tìm phương pháp cải tạo đất nước, giữ cho được sự ổn định trong xã hội đương thời.

2.2. Tiền đề tư tưởng - văn hoá

2.2.1. Tư tưởng Nho giáo ở Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII

Trong thế kỷ XVII - XVIII, Nho giáo tiếp tục giữ vai trò hệ tư tưởng chính thống, là nền tảng lý luận cai trị của các chính quyền phong kiến Việt Nam. Các nhà Nho ra sức bảo vệ và duy trì ảnh hưởng của Nho giáo thông qua nhiều hoạt động như in ấn, biên soạn và lưu hành sách kinh điển Nho gia để truyền bá tư tưởng và củng cố hệ giá trị đạo đức. Các kỳ thi Nho học được tổ chức thường xuyên nhằm tuyển chọn nhân tài phục vụ bộ máy cai trị, đồng thời đảm bảo rằng những người tham gia vào chính quyền đều thấm nhuần tư tưởng chính trị tu tề bình trị và các chuẩn mực đạo đức trung quân, ái quốc và tôn sư trọng đạo của Nho giáo. Bên cạnh đó, các chúa Trịnh và chúa Nguyễn cũng ban hành nhiều bộ luật và lệnh dựa trên nguyên tắc Nho giáo, nhấn mạnh vào trật tự gia phong, đạo lý vua - tôi và trách

nhiệm, bổn phận của mỗi cá nhân đối với cộng đồng. Việc bảo vệ và củng cố hệ tư tưởng Nho giáo trong giai đoạn này không chỉ giúp duy trì tính chính danh của các chính quyền phong kiến mà còn nhằm ổn định lại những giá trị văn hóa và quy tắc ứng xử trong đời sống xã hội Việt Nam. Tuy nhiên, sự mâu thuẫn trong nội bộ giai cấp thống trị ở Việt Nam thời kỳ này đã dẫn đến khủng hoảng về tư tưởng xã hội ngay trong đội ngũ nhà Nho hết sức sâu sắc. Các nhà Nho, những người gắn bó mật thiết với hệ thống quyền lực đã chia thành ba nhóm chính:

Thứ nhất, nhóm Nho sĩ trung thành với giáo điều Nho giáo, với những nhân vật tiêu biểu như Phùng Khắc Khoan, Ngô Thì Sĩ..., đại diện cho tầng lớp nhà Nho trung thành với triều đình Lê -Trịnh. Họ ra làm quan, tận tâm tận lực phục vụ triều đình, thể hiện lòng trung thành tuyệt đối với vua Lê - chúa Trịnh. Trong bối cảnh xã hội đầy biến động của thế kỷ XVII - XVIII, khi triều đình đối mặt với sự suy thoái và những thách thức nội bộ, nhóm quan phương vẫn kiên định bảo vệ giá trị truyền thống Nho giáo, coi trọng đạo đức và bổn phận đối với quốc gia.

Thứ hai, nhóm Nho sĩ có xu hướng làm mới Nho giáo như Lê Quý Đôn, Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Huy Oánh... Do nhận ra những hạn chế và bất lực của Nho giáo truyền thống trong việc đối phó với các thách thức của xã hội thế kỷ XVII - XVIII, họ đã tìm cách cải biến và dung thông tư tưởng này với học thuyết khác. Để Nho giáo có thể tiếp tục phát huy vai trò lãnh đạo về tư tưởng, cần phải quay trở lại với tinh thần nguyên thủy của Khổng Tử và Mạnh Tử, tức là trọng tâm đạo đức và triết lý nhân bản, thay vì những giáo điều cứng nhắc đã trở nên lỗi thời. Họ nhấn mạnh sự linh hoạt và thích ứng với bối cảnh mới, đồng thời khuyến khích các học giả tiếp thu những yếu tố tích cực từ các hệ tư tưởng khác như Đạo giáo và Phật giáo. Nhóm này mong muốn tạo ra một Nho giáo cải cách, phù hợp hơn với nhu cầu của thời đại. Những nhân vật thuộc nhóm này không chỉ thấy rõ những giới hạn của Nho giáo đương thời, mà còn có tầm nhìn về một hệ thống tư tưởng cởi mở hơn, có khả năng đối diện và giải quyết các vấn đề xã hội một cách sáng tạo. Nhóm này đại diện cho xu hướng tiến bộ và tinh thần cải cách trong giới nhà Nho, mang lại hơi thở mới cho

hệ tư tưởng truyền thống trong giai đoạn khủng hoảng. Ngô Thì Nhậm chính là một trong những nhà tư tưởng điển hình của nhóm thứ hai này.

Thứ ba, nhóm Nho sĩ xuất thế gian, tiêu biểu như Lê Hữu Trác, Nguyễn Thiếp... Họ là các nhà Nho lựa chọn con đường rút lui khỏi đời sống chính trị - xã hội. Đây là phản ứng rõ rệt của trí thức trước những khủng hoảng và bế tắc trong hệ thống tư tưởng chính trị đương thời. Thế kỷ XVII-XVIII chứng kiến sự suy thoái của triều đình và sự phân rã quyền lực, khiến nhiều nhà Nho mất niềm tin vào khả năng phục hưng xã hội và giá trị của chính họ trong việc duy trì trật tự xã hội. Trước tình hình đó, họ chọn cách lánh đời, sống ẩn dật, không tham gia vào việc quốc gia đại sự nữa. Đây là sự phản kháng trước hiện thực bất lực của triều đình, mà tìm kiếm sự giải thoát về tinh thần với Phật hoặc Đạo. Nhóm xuất thế gian thể hiện sự chán nản trước bối cảnh xã hội, phản ánh niềm tin rằng trong sự suy thoái của thời cuộc, việc giữ vững phẩm hạnh cá nhân và tu dưỡng tâm hồn mới là con đường đúng đắn. Trong khi xã hội xung quanh đầy rẫy bất ổn, họ chọn sống ngoài những xung đột đó, duy trì sự thanh khiết của mình trong sự tĩnh lặng.

Thời kỳ này, Nho giáo càng ngày càng tỏ ra bất lực trước sự biến đổi của xã hội đương thời. Về mặt tư tưởng, đây là nguyên nhân khiến nhà Nho chọn cách tiến gần tới Phật giáo và Đạo giáo. Nói về quá trình diễn biến tư tưởng của xã hội Việt Nam, tác giả *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập 1, đã viết: “Lúc gặp thời thì dựa vào Nho, lúc thất thế thì dựa vào Lão - Trang, lúc éo le, khốn khó thì dựa vào Phật” [129, tr. 93]. Xu hướng Tam giáo đồng nguyên xuất hiện và phát triển ở thế kỷ XVIII trong bối cảnh đó. Nhà Nho đã muốn thu tóm Phật giáo và Lão giáo vào trong lý thuyết của mình, từ đó hình thành nên xu hướng “Tam giáo đồng nguyên” trên cơ sở Nho giáo. Đồng thời, ngay chính bản thân Nho giáo cũng đã có những sự biến đổi cho phù hợp với đòi hỏi của xã hội.

Điểm nổi bật nhất trong lĩnh vực tư tưởng của xã hội thời kỳ này là xu hướng hòa đồng Tam giáo. “Khổng giáo, trên đà suy thoái, đã tìm thấy trong Phật giáo một nơi trú ẩn và một nguồn an ủi. Nhiều nhà Nho vào chùa tu và người ta thấy xuất

hiện đây đó học thuyết cho rằng Tam giáo đều có cùng nguồn gốc và là một” [61, tr. 341]. Cần phải thấy rõ, đây không phải là hiện tượng mới, mà trong thời kỳ Lý - Trần cũng đã xuất hiện xu hướng này. Vì mỗi học thuyết đều có phạm vi ảnh hưởng ít nhiều khác nhau, đều có mặt tích cực và hạn chế của nó, cho nên, riêng từng học thuyết thì không đủ thỏa mãn nhiều nhu cầu trong đời sống tinh thần của con người. Tư tưởng “Tam giáo đồng nguyên” thời kỳ Lý - Trần được thực hiện với bản vị là Phật giáo; thì thế kỷ XVIII lại được thực hiện với bản vị là Nho giáo.

Các nhà Nho cố gắng tìm kiếm một lối mở thông giữa Tam giáo. Họ cho rằng, cả Tam giáo đều có chung mục đích là cứu thế, chống loạn, đề cao cuộc sống và giá trị sinh mệnh con người. Lối mở thông đó được quan niệm là Đạo, là đạt Đạo (chỉ những trí thức trình độ cao, nhận thức đến độ nào đó thì thông quán được cả Tam giáo). Lối mở thông đó cũng là mục đích thực tiễn của cả Tam giáo, tức khuyến thiện trừng ác, giáo giới nhân Tâm. Điểm này được các nhà nho đặc biệt lưu ý khi tiến hành công việc hội nhập Tam giáo [xem 110, tr. 19].

Có thể nói, ở thế kỷ XVIII, nhà nho là những người chủ động hội nhập Tam giáo, “từ thế giới quan của Nho gia để nhìn nhận Phật, Đạo. Nhà Nho đã giữ thái độ khoan dung, chấp nhận, hoặc coi Phật, Đạo như những bộ phận của mình” [110, tr.19]. Cách thức hội nhập như vậy khó đảm bảo sự khách quan và đối đãi bình đẳng. Cho nên, “khi phải “sắp chỗ ngồi” cho ba vị thánh của tam giáo, nhà Nho dành vị trí cao nhất, tôn quý nhất cho Không Tử, còn hai vị Phật Thích Ca và Lão Tử chỉ chiếm hai chỗ phụ phối tả hữu” [110, tr.19].

Các nhà nho khi tiến hành hội nhập Tam giáo không chỉ nhằm thỏa mãn nhu cầu tư tưởng vượt ra khỏi những giới hạn của Nho giáo, mà còn xem đây như một cách để củng cố vị thế trung tâm của Nho học. Họ không để các tư tưởng khác trở thành lực lượng đối lập, mà chủ động tiếp thu, biến chúng thành một phần của mình, qua đó kiểm soát và hạn chế ảnh hưởng của chúng. Dù đề cao sự hội nhập và hòa đồng giữa các hệ tư tưởng, nhưng đó vẫn là một sự dung hòa có trật tự, trong đó Nho giáo giữ vai trò chủ đạo. Có lẽ cũng vì thế mà trong *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên*

thanh, Ngô Thì Nhậm đã thể hiện quan điểm “khu Thích dĩ nhập Nho” - đem tư tưởng Phật giáo hội nhập theo cách phù hợp với khuôn khổ của Nho học.

Nho giáo ở Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII chủ yếu là ảnh hưởng của Tống Nho. Tống Nho có một vũ trụ luận rành rọt, xoay quanh những phạm trù “Lý”, “Khí”. Nó cũng ảnh hưởng sâu sắc đến tư tưởng của các nhà Nho Việt Nam. Các phạm trù “Thái cực”, “Lý”, “Khí”, “Số”,... của Tống Nho thường xuất hiện trong các tác phẩm của Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phùng Khắc Khoan thế kỷ XVI và tiếp tục được nhắc lại trong lý luận của các nhà tư tưởng thế kỷ XVIII như Lê Quý Đôn, Ngô Thì Nhậm. Trong thế kỷ XVIII ở Việt Nam, Nho giáo vẫn giữ vị trí độc tôn trong lĩnh vực tư tưởng, nhưng sự độc tôn đó không còn vững chãi như thời kỳ trước. Do kiến thức được mở rộng, các nhà tư tưởng đã vươn tới lĩnh vực uyên áo có ý nghĩa triết học này. Lê Quý Đôn là người chú ý nhiều nhất tới mối quan hệ “Lý” - “Khí” lúc bấy giờ. Ông có viết chương “Lý - Khí” trong *Vân đài loại ngữ* để trích dẫn và bàn luận về nội dung của “Lý”, “Khí” và mối quan hệ của hai khái niệm này.

Ngô Thì Nhậm sinh ra trong gia đình vọng tộc nhiều đời theo học Nho và đỗ đạt làm quan, mà bản thân ông cũng là một người ham học và đạt nhiều thành tựu trong thi cử Nho học. Ngô Thì Nhậm đã kế thừa quan niệm về “Thái cực”, “Lý”, “Khí” của Trình Di, Trình Hạo và Chu Hy, tổng hợp các quan niệm trên của các nhà Lý học Tống Nho để tạo thành quan niệm của ông về thế giới vô cùng đặc sắc được thể hiện trong *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh*.

Có thể khái quát ảnh hưởng của Tống Nho đến tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Phật giáo ở các khía cạnh sau:

Về bản thể luận: Chu Hy cho rằng, bản nguyên của thế giới là “Đạo”, là thuộc về “hình nhi thượng” (siêu hình), biểu hiện của “Đạo” là “Lý”; “Đạo - Lý” là cùng thuộc về “hình nhi thượng”, là gốc của sự sinh ra vạn vật; “hình nhi hạ” (thế giới hiện tượng) là “Khí”, biểu hiện của Khí là “vật”. Ông nói: hình nhi thượng gọi là “Đạo” ấy là “Lý” của vật. Như vậy, Chu Hy cho rằng, cái “Lý” lớn nhất là đồng nghĩa với “Đạo”, còn mỗi vật đều có “Lý” của riêng nó. Có bao nhiêu vật thì có bấy nhiêu cái

“Lý”. Chính cái “Lý” đã làm cho sự vật ấy trở thành những vật ấy. Luận về quan hệ giữa “Lý” và “Khí”, ông nói: “Lúc chưa có trời đất đã có Lý ấy rồi. Có Lý của trời đất mới có trời đất. Có “Lý” thì phải có “Khí” lưu hành để phát sinh vạn vật” [57, tr. 445].

Từ quan niệm trên, Chu Hy cho rằng, vũ trụ có “Lý - Khí” thì con người ta cũng có “Hồn” và “Phách”, Hồn là “Lý” và Phách thuộc về “Khí”, mọi hành vi hoạt động của con người là do phần “Hồn” chỉ đạo, “Phách” chỉ thực hành theo sự chỉ đạo đó. Ông kế thừa và phát triển thuyết “Tâm - Tính” của Mạnh Tử và thuyết “Tính tức Lý” của Trình Di, có pha trộn học thuyết về “Tâm” của Lục Cửu Uyên khi quan niệm về Tâm tính con người. Ông nói: “Tâm” lúc chưa động là “Tính”, khi động là “Tình”, do vậy “Tâm” bao quát cả “Tính” và “Tình”; “Tính” là đồng thể với “Thái cực”, với “Lý”, nó không thể dùng danh từ mà nói được. “Tính” vốn vô hình nhưng nó biểu hiện ra thì muôn vẻ phong phú, trong đó có bốn điều cơ bản là: Nhân (do lòng trắc ẩn mà có), Nghĩa (do thấy điều xấu mà biết hổ thẹn), Lễ (do lòng cung kính mà có), Trí (do biết phân biệt phải trái mà có). Trong bốn điều trên, ông cho điều Nhân là bao trùm hết cả, nó là sản phẩm chí thiện mỹ của đất trời. “Tâm” (khi chưa động) có thể bao quát hết thảy, vạn vật đủ ở trong “Tâm” [xem 57, tr. 447-450].

Về quan niệm nhân sinh: Chu Hy cho rằng, cái dục vọng của con người (nhân dục) là cái thấp hèn, đối lập với cái chí thiện là “Thiên lý”, cho nên ông chủ trương phải vứt bỏ “tư dục” (nhân dục) để cho cái “Thiên lý” được hiện ra (khử nhân dục, tồn thiên lý).

Những tư tưởng về vũ trụ luận, nhận thức luận và đạo đức nhân sinh của Tống nho như trên đã ảnh hưởng trực tiếp đến thế giới quan và nhân sinh quan Phật giáo của Ngô Thì Nhậm. Ông đã tiếp thu và phát triển những tư tưởng về Lý và Khí của các nhà Lý học Tống Nho, như Trình Di, Trình Hạo, Chu Hy và dung hòa với những yếu tố của Phật giáo đã tạo ra cách nhìn mới về bản thể vũ trụ. Do đó, toàn bộ bản thể luận “Tính Không” của Phật giáo đã được Ngô Thì Nhậm luận giải sinh động qua các khái niệm Lý, Thái Cực và Đạo. Không chỉ dừng lại ở việc lý giải sự tồn tại của vạn vật, Ngô Thì Nhậm còn mở rộng tư duy sang những khía cạnh nhân sinh Phật giáo, đưa ra những quan điểm sâu sắc và thực tiễn về bản tính Dục của con người và

các vấn đề đạo đức nhằm hướng đến giải thoát. Những ảnh hưởng từ Tống Nho trở thành cơ sở quan trọng giúp Ngô Thì Nhậm lý giải những vấn đề triết học sâu sắc của Phật giáo, thể hiện rõ nét trong tác phẩm *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh*.

2.2.2. Tư tưởng Phật giáo ở Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII

Phật giáo du nhập vào nước ta một cách thuận hoà và nhanh chóng hoà quyện cùng tín ngưỡng, văn hoá bản địa, trở thành một tôn giáo dân tộc. Tính đến thời Trần đã có ba dòng thiền ở Việt Nam là: Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường. Ba dòng thiền này đều được Việt Nam hóa và đóng vai trò nền tảng tư tưởng của người Việt. Thời Trần, Phật giáo đã trở thành tôn giáo chính của dân tộc. Từ người dân lao động đến giới trí thức, hoàng tộc đều chuộng Phật giáo. Khắp nơi đều có chùa, tu hành thiền định Phật giáo đã trở thành một nét riêng về phẩm cách, đạo hạnh và trí tuệ của Tăng sĩ cũng như Thiền sư, Cư sĩ có học vấn cao và lối sống mẫu mực. Các vị Quốc sư cố vấn cho nhà vua là các cao tăng, thiền sư lãnh đạo các sơn môn, hệ phái Thiền Phật giáo. Thậm chí các vị vua giai đoạn đầu nhà Trần cũng đồng thời là các Thiền sư uyên bác. Điều đó tạo nên một phong khí Phật giáo của Đại Việt tràn trề sức sống và có ảnh hưởng sâu rộng trên nhiều phương diện (lịch sử, văn chương, hội họa, mỹ thuật, điêu khắc, kiến trúc...lối sống). Có thể nói, Phật giáo ở Việt Nam đến thời kỳ nhà Trần đã phát triển rực rỡ, trở thành nền văn hoá Phật giáo với lý luận Phật giáo được xây dựng một cách hệ thống. Đánh dấu mốc về sự phát triển của Phật giáo Việt Nam là sự ra đời của Phật giáo Trúc Lâm do Phật Hoàng Trần Nhân Tông sáng lập. Đó như là sự thống nhất giáo hội Phật giáo đầu tiên của Việt Nam. Nó rất cần thiết để tạo nên một thời thế mới đầy oanh liệt cho dân tộc cũng như văn hoá, tư tưởng, tâm linh của người Việt Nam. Phật giáo Trúc Lâm là dòng thiền đặc biệt với tinh thần nhập thế sâu sắc. Dòng thiền này không chỉ đề cao việc tu hành cá nhân để đạt giác ngộ, mà còn khuyến khích sự tham gia tích cực vào đời sống xã hội.

Thế kỷ XVII - XVIII, “người ta được chứng kiến một sự hồi sinh của Phật giáo” [61, tr. 340], dù không thịnh đạt như thời Lý - Trần. Mặc dù không được Nhà nước chính thức thừa nhận địa vị bình đẳng với Nho giáo, nhưng trên thực tế, Phật

giáo đã thu hút được đông đảo tín đồ thuộc đủ mọi tầng lớp xã hội (quý tộc, quan liêu, nho sĩ, bình dân). Thời kỳ này cũng là đợt sóng thứ hai của việc xây dựng và trùng tu chùa chiền, sau thời Lý - Trần. Nhiều vùng ở đồng bằng sông Hồng, không có làng nào là không có chùa, làng lớn có đến hai, ba chùa. “Đặc điểm của đợt xây dựng, trùng tu chùa chiền lúc này là mang tính dân gian, thường do một số cá nhân quý tộc quan liêu, các nhà giàu và những tín đồ hảo tâm đứng ra quyên góp, xây dựng. Nếu ở thời Lý - Trần hình thành một tầng lớp Sur - Nho có địa vị, uy tín cao trong xã hội; thì ở Đàng Ngoài thời Lê - Trịnh, cũng đã xuất hiện một tầng lớp Nho - Sur, cũng như rất nhiều gia đình lưỡng giáo “chồng Nho, vợ Phật” [70, tr. 426]. Ở Đàng Trong, các chúa Nguyễn cũng sùng Phật, rất nhiều chùa được xây dựng.

Trong bối cảnh triều đình Lê - Trịnh suy yếu, xã hội biến động và những giá trị Nho giáo truyền thống dần mất đi khả năng điều chỉnh các vấn đề xã hội, nhiều trí thức Nho giáo bắt đầu tìm đến Phật giáo như một cứu cánh. Phật giáo Trúc Lâm được khôi phục với tinh thần nhập thế đã trở nên phù hợp và hấp dẫn đối với giới trí thức. Những người này không chỉ tìm kiếm sự giải thoát tinh thần, mà còn mong muốn tạo ra một hệ tư tưởng có khả năng giải quyết các vấn đề đạo đức và chính trị, đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng. Họ đã tạo nên một phong trào phục hưng mạnh mẽ trong Phật giáo. Tiêu biểu là thiền sư Hương Hải (1628 - 1715) và thiền sư Chân Nguyên (1647 - 1726), “là hai người đi đầu trong công cuộc phục hưng thiền phái Trúc Lâm” [130, tr. 270-271]. Cuối thế kỷ XVIII, xuất hiện Ngô Thì Nhậm như một điển hình của tầng lớp trí thức đã nhận thấy vai trò của Phật giáo đối với dân tộc và ông đã góp phần khôi phục Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử với tinh thần nhập thế sâu sắc.

Phong trào khôi phục Phật giáo Trúc Lâm thế kỷ XVIII không chỉ đơn thuần là sự trở lại với Phật giáo, mà còn là một cuộc cải cách tư tưởng, dung hòa giữa tinh thần Phật giáo và Nho giáo. Tinh thần này đặc biệt phù hợp với tâm lý của tầng lớp trí thức và giới cầm quyền, khi họ đang bế tắc và tìm kiếm một hệ tư tưởng mới để có thể đáp ứng được nhu cầu đạo đức, đồng thời giải quyết những vấn đề mâu thuẫn

của thực tiễn. Trong khi Nho giáo dần trở nên giáo điều thì Phật giáo Trúc Lâm với tinh thần nhập thế, đã mang lại một không gian tư tưởng cởi mở, gần gũi và thiết thực. Ngô Thì Nhậm đã tiếp thu và chịu ảnh hưởng trực tiếp những tư tưởng của Phật giáo Trúc Lâm để sáng tạo ra một lý luận riêng của mình. Cụ thể ông kế thừa quan niệm của các vị sơ tổ Phật giáo Trúc Lâm ở một số vấn đề nổi bật: Đó là quan điểm “tức Tâm tức Phật” của Trần Thái Tông; tinh thần phóng khoáng “vô chấp”, “vô trụ” của Tuệ Trung Thượng Sĩ và chủ trương tìm Phật ngay trong cuộc sống hiện tại, sống giữa đời mà vui với đạo (cư trần lạc đạo) của Trần Nhân Tông. Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử với tinh thần nhập thế đã góp phần giải quyết một loạt vấn đề đặt ra cho Phật giáo Đại Việt, đáp ứng các nhu cầu đòi hỏi của dân tộc.

Như vậy, thời Trần lấy Phật giáo làm chính giáo, đó là một hoạt động có chủ đích, nó có tác dụng đề cao vương triều, củng cố ngai vàng và uy tín của dòng tộc. Trần Nhân Tông và dòng thiền Phật giáo Trúc Lâm do ông thành lập đã có những tác động to lớn đối với lịch sử dân tộc. Nó là nền tảng cho sự phát triển Phật giáo Việt Nam đến tận sau này. Đây không những là dòng thiền do một người Việt Nam sáng lập mang đậm văn hóa và tinh thần của người Việt, mà còn có những đặc điểm về học lý và thực tiễn tu tập phù hợp nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của lịch sử dân tộc. Một thiền phái thừa hưởng tinh hoa của ba dòng thiền, thống nhất ý chí toàn dân, góp phần xây dựng đất nước Đại Việt hòa bình thịnh vượng. Trần Nhân Tông đã làm nên một thời đại anh dũng, chiến thắng ngoại xâm với ý thức dân tộc cao nhất lấy Thiền tông làm chỗ dựa tinh thần. Ông đã kết hợp được hai yếu tố: yêu nước và mộ Thiền, tạo nên những thành tựu văn hóa lớn in đậm vào lịch sử. Tư tưởng “Cư trần lạc đạo”, “tức Tâm tức Phật” của Trần Nhân Tông mang lại sức sống mới cho Phật giáo, tạo cho Phật giáo một thể đứng vững chắc giữa lòng xã hội Việt Nam. Ông đã đem tư tưởng Phật giáo để củng cố triều đại, kiến tạo khối đoàn kết dân tộc, chăm lo nhân tâm. Sự ra đời của Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử chính là kết quả của những nỗ lực đưa Phật giáo sát cánh cùng dân tộc, trở thành hệ tư tưởng chủ đạo của xã hội. Phật giáo Trúc Lâm trong giai đoạn này có sự dung hòa với Nho

giáo và Đạo giáo, tạo ra một mô hình tư tưởng đa chiều, linh hoạt. Điều này cho phép Phật giáo trở thành một hệ tư tưởng mới, đáp ứng được cả nhu cầu tâm linh lẫn nhu cầu chính trị - xã hội, thích ứng với tình hình đất nước.

Thế kỷ XVIII, Ngô Thì Nhậm đã nhìn ra những giá trị to lớn nêu trên của Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử và mong muốn phục hưng tinh thần ấy trong thời đại của mình. Sự ra đời của *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh* như một kinh điển để thuyết pháp, giảng dạy và thức tỉnh tinh thần nhập thế của Phật giáo Trúc Lâm cho các học trò và thời đại. Điều đặc biệt là cả Hải Lượng thiền sư Ngô Thì Nhậm và các đệ tử của ông đều xuất thân từ nhà Nho, nên họ đã có sự dung hợp Nho - Phật sâu sắc tạo nên một tinh thần nhập thế rất gần gũi. Họ nhấn mạnh việc giải thoát rốt ráo là giải thoát trong hiện thực. Tinh thần nhập thế trong Phật giáo Trúc lâm là một trong những tiền đề lý luận quan trọng cho nhãn quan Phật giáo của Ngô Thì Nhậm.

Tóm lại, Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử với những giá trị về tư tưởng “Tính Không”, “Phật tại Tâm”, “Chân Như”, “Chân Tâm” và tinh thần nhập thế sâu sắc đã tác động mạnh mẽ đến Ngô Thì Nhậm - một đại trí thức, sống trong thời đại đầy biến loạn, khi xã hội rơi vào khủng hoảng và đất nước chia cắt, loạn lạc. Trước những rối ren ấy, ông không chỉ tìm đến Phật giáo Trúc Lâm như một con đường tư tưởng, mà còn xem đó là kim chỉ nam để phục hưng tinh thần độc lập dân tộc hào hùng. Việc phục dựng Phật giáo Trúc Lâm sau hơn năm trăm năm không đơn thuần là một hành động tôn giáo, mà còn mang khát vọng kiến tạo lại trật tự, tìm về sự ổn định và hòa bình cho đất nước. Ngô Thì Nhậm đã nhìn thấy trong Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử là ánh sáng soi rọi cho cả một dân tộc đang khát khao tìm lại chính mình giữa cơn binh đao, loạn lạc.

2.2.3. Tư tưởng Đạo Lão - Trang ở Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII

Trong thời kỳ phong kiến Việt Nam, mặc dù Nho giáo là hệ tư tưởng chính thống, giữ vai trò chủ đạo trong giáo dục và thi cử nhằm tuyển chọn nhân tài cho bộ máy quan lại, nhưng tư tưởng của Lão Tử và Trang Tử vẫn có ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống tinh thần và nhận thức của tầng lớp trí thức. Trong các sách kinh điển được sử dụng để giảng dạy, bên cạnh trọng tâm là các trước tác của Khổng Tử, Mạnh Tử, nhiều học giả Nho giáo cũng thường xuyên trích dẫn tư tưởng Lão -

Trang nhằm bổ sung và làm phong phú thêm các lập luận triết lý của mình. Những khái niệm như “vô vi”, “thuận theo tự nhiên”, lý tưởng sống tự tại đã cung cấp cho các nhà Nho một cách tiếp cận linh hoạt hơn, vượt ra khỏi những chuẩn mực đạo đức khắt khe của Nho giáo truyền thống. Bản thân Lý học Trung Hoa cũng đã tiếp thu nhiều yếu tố bản thể luận của Đạo học Lão Trang. Không những vậy, Đạo học Lão - Trang còn ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển của Phật giáo Thiền tông. Do đó, hầu hết các nhà Nho Việt Nam cũng đều ít nhiều chịu ảnh hưởng từ hệ tư tưởng này và Ngô Thì Nhậm cũng không phải là ngoại lệ.

Thời kỳ Lý - Trần, xu hướng dung thông Tam giáo (Nho - Phật - Đạo) đã trở thành nét đặc trưng trong tư tưởng văn hóa Việt Nam. Điều này đã định hình một nền văn hóa tư tưởng dung hòa và linh hoạt, tạo tiền đề cho các thế kỷ sau, bao gồm cả thế kỷ XVII - XVIII.

Vào thế kỷ XVII - XVIII, bối cảnh chính trị - xã hội của Việt Nam có nhiều biến động, với sự suy yếu của Nho giáo truyền thống và phong trào chấn hưng Phật giáo mạnh mẽ. Trong môi trường tư tưởng này, Đạo Lão - Trang cũng đã hồi sinh mạnh mẽ trong thế dung thông giữa các trường phái tư tưởng. Nhiều nhà Nho coi Đạo Lão - Trang là nguồn cảm hứng bổ sung, giúp họ giải quyết những bế tắc trong lý luận và thực tiễn. Các nhà Nho thời kỳ này, tiêu biểu như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, hay Lê Quý Đôn, đã thể hiện sự kết hợp tinh tế giữa Nho và Đạo trong tư tưởng của mình. Một mặt, họ tuân thủ đạo đức Nho giáo về việc làm quan, phụng sự triều đình; mặt khác, họ tìm thấy trong tư tưởng Lão - Trang những giải pháp để đối diện với những khó khăn của cuộc đời và biến động chính trị. Triết lý vô vi- tự nhiên như nhiên của Lão - Trang giúp họ ứng xử mềm dẻo hơn với thực tại, tránh sự căng thẳng và mâu thuẫn nội tâm do những áp lực từ hệ tư tưởng Nho giáo truyền thống. Những yếu tố này đã tạo nên bối cảnh văn hóa đa dạng và phức tạp, đồng thời cũng góp phần tạo nên nhãn quan Phật giáo độc đáo của Ngô Thì Nhậm, mang đậm chất tổng hòa giữa Phật, Nho và Đạo.

Đạo Lão - Trang có nguồn gốc từ Trung Hoa, khi du nhập vào Việt Nam, đã hòa quyện với tín ngưỡng dân gian và trở thành Đạo giáo, là một tôn giáo có ảnh

hưởng lớn trong đời sống tâm linh của người dân Việt. Ngô Thì Nhậm đã tiếp thu và phát triển nhiều yếu tố từ tư tưởng Đạo Lão, đặc biệt là các quan niệm về bản thể luận “Đạo” và nguyên lý “Vô vi” trong nhân sinh quan - tức sự hành xử thuận theo tự nhiên, không đưa ý chí chủ quan (tựa như Tham, Sân, Si) vào. Trong quan niệm về thế giới, Lão Tử cho rằng: thế giới, vạn vật là do “Đạo” sinh ra. “Đạo sinh một, một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh muôn vật” (Đạo đức kinh, chương 42). “Đạo” chính là nguồn gốc, là bản thể vĩnh cửu của vũ trụ, bất biến, không giống cái gì cụ thể cả. “Đạo” vô danh ấy là cái hư không, là vô thủy vô chung nên “nhìn không thấy, nghe không thấy, nắm không được, đón nó thì không thấy đầu mà theo thì không thấy cuối” (Đạo đức kinh, chương 14). Ngoài ra, đó còn là cái quy luật phổ biến chi phối mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới hiện thực. Đạo bản thể là cái bất biến, còn đạo cụ thể là cái biến đổi không ngừng. Đạo do đó vừa có tính chất vật chất, vừa siêu vượt vật chất.

Nguyên lý “Vô vi” là sự ứng dụng quan niệm về “Đạo” trong đời sống xã hội. “Vô vi” không phải là không làm gì cả mà là làm, là hành động phù hợp như bản thân tự nhiên, không làm gì trái với quy luật tự nhiên, không can thiệp vào guồng máy tự nhiên, không hành động có tính chủ quan, không gò ép, không thái quá và bất cập. Lão Tử viết: “Đạo thường không làm gì mà không gì không làm. Vua chúa nếu giữ được đạo, muôn vật sẽ tự mình chuyển hóa... Không ham muốn để được yên lặng, thiên hạ sẽ tự yên (Đạo đức kinh, chương 37), do đó con người không cần can thiệp, cứ để cho nó tự nhiên phát triển, không ý chí, không ham muốn dục vọng những gì trái với bản tính tự nhiên của mình và của vật, cứ để cho nó theo bản tính vốn có. Với tư tưởng hết sức đặc sắc về “đạo” và phép biện chứng chất phác cho rằng trên đời mọi thứ đều có tính tương đối, không thể biến nó thành cái tuyệt đối, cái chuẩn để bắt các cái khác noi theo. Chẳng hạn, không có cái gì là thấp là cao, là dài là ngắn, là phải là trái, là đúng là sai, là thiện là ác, là phúc là họa, vì cái cao trong trường hợp này mà đem đặt bên cái cao hơn trong trường hợp khác thì trở thành thấp, cái ngắn trong trường hợp này mà đem đặt bên cạnh cái ngắn hơn trong

trường hợp khác thì lại trở thành dài, và trong cái phúc đã có cái họa, trong cái họa đã có cái phúc chờ sẵn rồi.... Do đó, trong cuộc sống con người không cần phải tranh giành nhau, trái lại cần giữ thái độ mềm yếu, biết đủ và bất tranh, vì “mềm yếu thắng cứng mạnh (nhu nhược thắng cương cường), binh mạnh thì sẽ bị diệt, gỗ cứng thì sẽ bị gãy (binh cường tất diệt, mộc cường tắc chiết - Đạo đức kinh, chương 76), vì nước tuy mềm yếu, nhưng nước lại thắng được bất cứ cái cứng nào (Đạo đức kinh, chương 78), và “tai họa không có gì lớn hơn là không biết đủ”, “biết đủ của cái đủ thì thường đủ vậy” (Đạo đức kinh, chương 46).

Ngoài ra, quan điểm “Vô vi” của Trang Tử được vận dụng trong các vấn đề nhân sinh khác như vấn đề sống và chết, tự do, bình đẳng, hạnh phúc,... cũng được Ngô Thì Nhậm kế thừa. Theo Trang Tử, sinh và tử chỉ là những hình thức biến hóa của tạo vật. Hình thức có thể biến hóa nay sinh mai tử, nay nở mai tàn, nhưng cái sống chỉ là một trạng thái trong sự biến hóa của vũ trụ nối tiếp nhau không ngừng nghỉ. Khi con người đã hòa đồng với vạn vật và vũ trụ rồi thì vấn đề sống chết chẳng còn ý nghĩa quan trọng nào nữa, nó trở nên nhỏ bé trước Đạo tự nhiên: “Bậc thánh nhân xưa không ham sống, không ghét chết, ra không vui, vào không sợ, thuận nhiên mà đến, thuận nhiên mà đi” (Nam Hoa kinh, Đại tông sư). Sống, chết theo Trang Tử là sự vận động tất yếu của Đạo. Sợ chết, theo ông là một tư tưởng lầm lạc, mê muội, bởi đời người ngắn ngủi như giấc mộng, chẳng có ý nghĩa gì, do đó con người không cần phải quá quan tâm đến nó.

Đạo Lão - Trang nhấn mạnh sự hòa hợp giữa con người và thiên nhiên, cũng như tư tưởng sống theo tự nhiên mà không can thiệp mạnh mẽ vào sự vận hành của vũ trụ. Triết lý “Vô vi” - không làm gì nhưng mọi thứ vẫn vận hành tự nhiên - giúp con người nhìn nhận cuộc sống một cách điềm nhiên, đúng đắn với trật tự quy luật của nó. Điều này đã ảnh hưởng sâu sắc đối với tư tưởng của Ngô Thì Nhậm.

Ngô Thì Nhậm đã vận dụng nhiều yếu tố của Đạo Lão - Trang vào trong nhân quan Phật giáo của mình. Ông tiếp nhận triết lý “Vô vi” và hòa hợp với tự nhiên, nhưng không tách rời khỏi tinh thần nhập thế của Phật giáo Trúc Lâm. Ông

không nhìn Đạo và Phật như những hệ tư tưởng đối lập mà coi đó là những phương tiện bổ sung cho nhau. Sự kết hợp hài hòa giữa Phật, Nho và Đạo, tạo nên một nhãn quan Phật giáo mang màu sắc tổng hòa, phù hợp với bối cảnh xã hội Việt Nam đương thời. Đây là cách tiếp cận thực tiễn, linh hoạt, phù hợp của một đại trí thức biết thích nghi, điều chỉnh hệ tư tưởng để đáp ứng với những thách thức xã hội mới.

Tóm lại, tư tưởng của Đạo Lão - Trang, đặc biệt là triết lý vô vi và hòa hợp với tự nhiên đã ảnh hưởng sâu sắc đến nhãn quan triết học của Ngô Thì Nhậm. Tuy nhiên, khác với lối sống ẩn dật, thoát ly của Đạo gia, Ngô Thì Nhậm không xem vô vi là sự buông bỏ trách nhiệm đối với xã hội, mà là một phương thức để điều hòa, thích ứng với thời cuộc. Ông tiếp nhận tinh thần thuận theo lẽ tự nhiên, dung hòa với dòng chảy vận động của vạn vật, nhưng vẫn giữ vững tư tưởng nhập thế tích cực của Phật giáo Trúc Lâm. Chính sự kết hợp này giúp ông xây dựng nên một hệ tư tưởng linh hoạt, vừa tĩnh lặng để quan sát, thấu triệt quy luật đời sống, vừa hành động để cải biến xã hội trong những thời điểm thích hợp. Tư tưởng ấy không chỉ phản ánh tầm nhìn triết học rộng mở của Ngô Thì Nhậm mà còn thể hiện nỗ lực làm phong phú và đổi mới Phật giáo Trúc Lâm, biến nó thành một hệ tư tưởng có khả năng thích ứng với những biến động của thời đại, vừa giữ được bản sắc thiền tông vừa mở rộng phạm vi ảnh hưởng của mình trong đời sống chính trị - xã hội.

Tình hình biến loạn và rối ren của xã hội cuối thế kỷ XVIII, cùng với sự thăng trầm của thời cuộc, đã có tác động sâu sắc đến khuynh hướng tư tưởng của Ngô Thì Nhậm. Trong bối cảnh nhà Lê suy thoái, đất nước bị chia cắt, triều chính rối ren với những cuộc tranh đoạt quyền lực giữa các thế lực phong kiến, Ngô Thì Nhậm đã chứng kiến sự suy thoái của các giá trị Nho giáo truyền thống. Các biến động xã hội này đã làm lung lay các giá trị đạo đức và tư tưởng vốn được coi là nền tảng của trật tự xã hội lấy Nho giáo làm trụ cột. Chính trong bối cảnh ấy, ông đã tìm đến Phật giáo, lấy Phật giáo Trúc Lâm làm cứu cánh để đổi diện và vượt qua những bất ổn của thời đại. Ngô Thì Nhậm có lẽ đã nhận ra rằng Nho giáo, với tính giáo điều và bảo thủ của nó, đã không còn đủ sức giải quyết các khủng hoảng chính trị - xã hội. Ông tìm thấy trong Phật giáo, đặc biệt là tư tưởng về “vô thường”, về “Tính

Không” một cách lý giải sâu sắc cho sự thay đổi và biến động không ngừng của thế giới hiện tượng. Ý niệm mọi sự vật đều vô thường đã giúp ông hiểu rằng sự thăng trầm của thời cuộc là điều không thể tránh khỏi, và con người cần phải chấp nhận sự thay đổi như một phần của quy luật tự nhiên. Bên cạnh đó, ảnh hưởng từ Phật giáo Trúc Lâm, với tinh thần nhập thế đã thúc đẩy ông tham gia tích cực vào việc cải cách xã hội thông qua sự giác ngộ cá nhân và sự biến chuyển của tư duy. Từ những biến động xã hội và các tiền đề tư tưởng này, Ngô Thì Nhậm đã phát triển một khuynh hướng tư tưởng dung hòa giữa Nho, Phật và Lão, phản ánh sự nhạy bén của ông trước những thách thức của thời đại. Con đường đến với Phật giáo của ông có lẽ là sự tìm kiếm một lối thoát mới cho cả bản thân và quốc gia trong thời kỳ đầy rối ren.

2.2.4. Tinh thần yêu nước và văn hoá bản địa

Từ lịch sử dựng nước và giữ nước của Việt Nam, hộ quốc và an dân là hai nội dung cốt lõi của tư tưởng yêu nước truyền thống, từ đó triển khai ra các tư tưởng khác. Có thể khái quát giá trị truyền thống yêu nước Việt Nam thành những nội dung cơ bản như sau: Một là, tinh thần Đại Việt độc lập, tự chủ, tự cường và tinh thần tự tôn, lòng tự hào dân tộc trong bảo vệ và xây dựng đất nước. Hai là, đề cao dân, xem dân là gốc; Ba là: đoàn kết, gắn bó cộng đồng. Ngô Thì Nhậm là nhân vật điển hình của tinh thần yêu nước, thương dân thế kỷ XVIII. Đó cũng là sự kế thừa truyền thống của lịch sử dân tộc ta.

Một là: tinh thần Đại Việt độc lập, tự chủ, tự cường: Lịch sử dân tộc Việt Nam là lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước nhằm giữ vững độc lập chủ quyền và quyền tự quyết dân tộc. Dù kẻ thù xâm lược có lớn mạnh hơn cỡ nào thì lịch sử đã chứng minh, dân tộc ta vẫn giữ vững được chủ quyền quốc gia, khẳng định được sự độc lập về kinh tế, chính trị, văn hóa... bởi tinh thần yêu nước đó được xây dựng vững chắc trên tinh thần tự lực, tự cường, gắn liền với lòng tự tôn dân tộc, trở thành ý chí mạnh mẽ của dân tộc Việt Nam trong lịch sử xây dựng đất nước.

Ý thức dân tộc, tinh thần độc lập tự chủ, quyết không cam chịu mất nước, không chịu làm nô lệ của dân tộc ta được hun đúc và rèn luyện trong lò lửa các cuộc

kháng chiến oai hùng của dân tộc. Nhờ đó mà nhiều lần phải đối mặt với ngoại xâm, dân tộc ta đều giành lại được độc lập và vượt qua được âm mưu đồng hóa thâm độc của kẻ thù. Tinh thần đó đã được khẳng định khi cuộc đấu tranh giải phóng đất nước giành thắng lợi hoàn toàn vào năm 938 với chiến thắng Bạch Đằng vĩ đại, mở ra kỷ nguyên Đại Việt cho dân tộc. Các triều đại phong kiến Việt Nam trong giai đoạn từ thế kỷ X đến thế kỷ XV đều coi trọng việc xây dựng quân đội và tổ chức sản xuất, chuẩn bị đầy đủ điều kiện vật chất để có thể giữ vững nền độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia. Việc Lý Công Uẩn dời đô từ Hoa Lư về Thăng Long với ý muốn “mưu toan nghiệp lớn, tính kế muôn đời cho con cháu” [59, tr. 62] cũng không nằm ngoài sự ý thức về vận mệnh lâu dài của quốc gia dân tộc.

Năm 939, Ngô Quyền tự xưng vương, từ Đinh Bộ Lĩnh đến các triều đại tiếp theo đều xưng đế, cùng với việc đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt (từ năm 968), Đại Việt (từ năm 1054) là những biểu hiện rõ nét nhất cho thấy chủ trương xây dựng một đất nước độc lập, tự chủ, bền vững và ngang hàng với phương Bắc. Tư tưởng này đã được khẳng định mạnh mẽ trong bài thơ *Nam quốc sơn hà*: “Sông núi nước Nam vua Nam ở”; và trong bản anh hùng ca chiến thắng *Đại cáo bình Ngô* Nguyễn Trãi tiếp tục khẳng định: “Từ Đinh, Lê, Lý, Trần gây nền độc lập/ Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên, hùng cứ một phương” [137, tr. 28].

Ý thức tự chủ, lòng tự tôn dân tộc thể hiện sâu sắc ở việc giữ gìn quốc thể và bản lĩnh người Việt. Trần Quốc Tuấn trong tác phẩm *Hịch tướng sĩ* chỉ rõ: điều sỉ nhục đáng sợ hơn cả đối với tướng sĩ và mỗi người dân là vua bị sỉ nhục, là quốc thể bị sỉ nhục; là sự bại trận trên chiến trường để cho quân xâm lược giày xéo lên quê hương đất nước; là tiếng xấu không rửa sạch được của những tướng sĩ không hoàn thành nhiệm vụ. Cho nên, ông nhắc nhở nghiêm khắc các tướng sĩ của mình phải dũng cảm chiến đấu chống lại kẻ thù để rửa nhục, nếu không, “chẳng những xã tắc tổ tông ta bị giày xéo, mà phần mộ mẹ cha các người cũng bị quật lên” [33, tr. 66]. Lòng tự tôn, tự hào dân tộc là động lực và bệ đỡ tạo nên biết bao hành động cao đẹp, làm vẻ vang cho dân tộc ta từ xưa đến nay.

Truyền thống Đại Việt ngàn đời dựng nước và giữ nước đã hun đúc nơi Ngô Thì Nhậm ý chí kiên cường, niềm tự tôn dân tộc và khát vọng độc lập chủ quyền cho non sông đất nước. Khi tham gia phò tá triều Tây Sơn, ông cùng các sĩ phu đã đóng góp trí tuệ, chính trị và ngoại giao nhằm củng cố lòng dân, khẳng định bản lĩnh quốc gia dân tộc mạnh mẽ. Chiến thắng lẫy lừng trước 29 vạn quân Thanh không chỉ là minh chứng cho tài thao lược của Quang Trung - Nguyễn Huệ, mà còn là sự kết tinh tinh thần yêu nước, tự chủ, tự cường mà Ngô Thì Nhậm và nhiều trí thức đương thời đã tiếp thu, vận dụng và truyền tải vào đời sống chính trị - văn hóa dân tộc. Đây cũng là nền tảng để ông gắn Phật giáo với tinh thần nhập thế, hướng tới việc xây dựng một xã hội độc lập và vững mạnh.

Hai là: Đề cao dân, xem dân là gốc. Quan điểm “lấy dân làm gốc” không chỉ là tư tưởng xuyên suốt trong lịch sử chính trị Việt Nam mà còn là nguyên tắc nền tảng trong việc xây dựng và bảo vệ quốc gia qua các triều đại. Sau hơn một nghìn năm Bắc thuộc, các vương triều độc lập như Đinh, Lê, Lý, Trần, Hậu Lê đều ý thức sâu sắc rằng sức mạnh quốc gia không chỉ nằm ở vương quyền mà còn ở lòng dân. Chính tư tưởng này đã xây dựng nên đường lối lãnh đạo đất nước, đặc biệt trong các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm. Nhà Trần triệu tập Hội nghị Diên Hồng, thể hiện sự tin tưởng vào trí tuệ và sức mạnh của toàn dân. Nguyễn Trãi thì khẳng định: “dân như nước, nước có thể chở thuyền, cũng có thể lật thuyền” [136, tr. 185], nhấn mạnh rằng chính lòng dân quyết định sự thịnh suy của một vương triều. Tư tưởng “lấy dân làm gốc” không chỉ dừng lại ở triết lý chính trị mà còn trở thành nguyên tắc thực tiễn, tạo nên những cuộc kháng chiến toàn dân, nơi nhân dân chính là lực lượng nòng cốt bảo vệ độc lập dân tộc và kiến tạo sự hưng thịnh của Quốc gia.

Ngoài ra, các vương triều cũng phải lo giữ lòng dân và áp dụng một số hình thức dân chủ đối với nhân dân. Nhà Lý đặt lầu chuông trong thành Thăng Long để dân có thể kêu oan. Trần Quốc Tuấn chủ trương “khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là thượng sách giữ nước” [33, tr. 66]. Nguyễn Trãi cho rằng “Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân” [137, tr. 28]. Đó là những yếu tố cho thấy sự thức tỉnh về tầm quan trọng của dân, về vị trí vai trò của dân gắn liền với sự nghiệp bảo vệ và

xây dựng độc lập dân tộc đương thời. Thực tế lịch sử đã chỉ rõ, một phong trào dân tộc rộng lớn không thể đắc thành nếu thiếu sức mạnh của toàn dân.

Tinh thần “lấy dân làm gốc” có ảnh hưởng sâu sắc đến tư tưởng chính trị của Ngô Thì Nhậm. Là một nhà tư tưởng và chính trị gia xuất sắc cuối thế kỷ XVIII, ông thấu hiểu vai trò quyết định của nhân dân trong công cuộc kiến thiết và bảo vệ đất nước. Trong thời kỳ phục hưng đất nước dưới triều Tây Sơn, Ngô Thì Nhậm không chỉ tập trung vào chính sách ngoại giao mềm dẻo mà còn đặc biệt quan tâm đến việc ổn định đời sống nhân dân, khôi phục kinh tế và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc. Tư tưởng này thể hiện rõ trong các đề xuất cải cách của ông, khi luôn đặt lợi ích của dân lên hàng đầu, coi dân là nền tảng của quốc gia. Kế thừa quan niệm của tiên nhân, Ngô Thì Nhậm nhận thức rõ, chỉ khi lòng dân yên, đất nước mới có thể thịnh vượng và trường tồn. Chính vì vậy, ông rất đề cao tinh thần nhập thế của Phật giáo Trúc Lâm. Ông luôn lấy việc an dân, dưỡng dân làm cốt lõi trong đường lối chính trị của mình. Tư duy ấy phản ánh một lý tưởng chính trị nhân văn, trong đó sự hài hòa giữa đạo và đời trở thành nền tảng bền vững cho quốc gia.

Ba là, Sức mạnh đoàn kết. Tinh thần đoàn kết là một trong những giá trị cốt lõi làm nên sức mạnh bền vững của dân tộc Việt Nam trong suốt chiều dài lịch sử. Trước những thử thách khắc nghiệt, từ thiên tai, dịch bệnh cho đến chiến tranh xâm lược, người Việt luôn biết gắn kết thành một khối vững chắc để cùng nhau vượt qua. Tinh thần này được hun đúc qua những cuộc chiến chống ngoại xâm, điển hình là ba lần kháng chiến chống quân Nguyên - Mông dưới thời Trần, khi toàn dân đồng lòng hưởng ứng “Hội nghị Diên Hồng” quyết tâm giữ nước. Đến thời Tây Sơn, sự đồng lòng của nhân dân và nghĩa quân đã làm nên những chiến thắng vang dội, tiêu biểu là trận Ngọc Hồi - Đống Đa đánh tan quân Thanh trong chưa đầy một tuần. Không chỉ trong chiến tranh, tinh thần đoàn kết còn thể hiện trong đời sống hàng ngày qua truyền thống “tương thân tương ái”, cùng nhau xây dựng làng xã, bảo vệ cộng đồng. Tư tưởng ấy trở thành sợi dây gắn kết con người Việt Nam qua bao thế hệ, là nguồn sức mạnh giúp dân tộc vững vàng trước mọi biến động của lịch sử.

Cùng với tinh thần yêu nước, lòng tự tôn, tinh thần tự lực, tự cường là sức mạnh đoàn kết đã giúp dân tộc ta trong lịch sử không chịu khuất phục trước bất kỳ kẻ thù nào, cũng không chấp nhận bị đồng hoá mà luôn tìm ra con đường vượt qua mọi áp bức của kẻ thù xâm lược, giành lại hoà bình và xây nền độc lập dân tộc. Những giá trị yêu nước truyền thống này đã ảnh hưởng sâu sắc đến tư tưởng của Ngô Thì Nhậm. Tinh thần yêu nước của ông được thể hiện đa dạng và phong phú trên nhiều lĩnh vực. Trong đó, nội dung thương dân, luôn lấy dân làm gốc được thấy trong mọi suy nghĩ và hành động của Ngô Thì Nhậm. Yêu nước ở ông không chỉ biểu hiện ở bảo vệ độc lập, chủ quyền, mà còn ở việc chăm lo, phụng sự và đem lại an lạc cho dân, xem đó là nền tảng của đạo trị quốc và đạo làm người. Từ đó, ông không quản ngại khó khăn, mà luôn gắn thân cùng đất nước, cùng dân tộc để mong đem tài năng và sức lực của mình xây dựng một đất nước hoà bình, vững mạnh. Đây chính là cơ sở cho việc hình thành những nội dung tư tưởng của ông về Phật giáo nhập thế.

Cuộc đời chính trị của Ngô Thì Nhậm có đặc điểm nổi bật nhất là bước ngoặt ông đi cùng phong trào khởi nghĩa nông dân Tây Sơn. Điều này nếu cắt nghĩa từ góc độ tư tưởng Nho giáo đã gây nhiều thị phi, song ông không bị bận lòng với điều đó bởi với ông lợi ích Quốc gia dân tộc, hoà bình cho muôn dân luôn được đặt lên hàng đầu. Những năm cuối đời, ông vẫn luôn đau đáu với non sông đất nước, nên dù có lui về ở ẩn, nhưng ông vẫn gắng sức làm tất cả những gì có thể để góp ích cho đời, cho dân tộc. Vì vậy tác phẩm Phật giáo *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh* ra đời là những gì tinh túy nhất về mặt tư tưởng mà Ngô Thì Nhậm đã chiêm nghiệm trong suốt cuộc chìm nổi, đầy sóng gió của đời mình cùng giang sơn, xã tắc. Cho đến tận cuối đời, ông vẫn thể hiện rõ tinh thần dân tộc, tấm lòng yêu nước tha thiết. Tư tưởng của ông về Phật giáo cũng cho thấy rõ nỗ lực phục hưng và phát huy tinh thần nhập thế của Phật giáo Trúc Lâm - một dòng thiền thuần Việt do chính người Việt sáng lập, gắn bó với dân tộc. Quan điểm này thể hiện khát vọng xây dựng một hệ thống tư tưởng độc lập, phù hợp với nhu cầu xã hội và văn hóa Việt Nam cuối thế kỷ XVIII.

Thế kỷ XVII - XVIII, Phật giáo dân gian phát triển rất mạnh mẽ, hòa quyện với tín ngưỡng bản địa, trở thành một phần không thể tách rời của đời sống tinh thần người Việt. Đây là giai đoạn đất nước trải qua nhiều biến động chính trị, xã hội, khiến nhu cầu tìm kiếm chỗ dựa tinh thần trong dân gian gia tăng. Phật giáo không chỉ tồn tại trong các tự viện mà còn lan tỏa sâu rộng trong đời sống thường nhật, hòa cùng tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên, thờ Mẫu, thờ thần Thành hoàng hay thờ các anh hùng dân tộc. Các lễ hội Phật giáo như Vu lan báo hiếu, cầu an, cầu siêu cũng trở thành một phần của sinh hoạt tín ngưỡng dân gian, phản ánh quan niệm nhân quả, luân hồi đã thấm sâu vào tâm thức cộng đồng. Trong bối cảnh đó, Phật giáo nhập thế mạnh mẽ, trở thành chỗ dựa tinh thần, hướng dẫn đạo đức và góp phần củng cố tinh thần đoàn kết dân tộc. Chính sự hòa hợp này đã giúp Phật giáo duy trì sức sống bền bỉ, không tách rời khỏi căn tính văn hóa Việt Nam, mà còn phát triển theo chiều hướng phù hợp với nhu cầu thực tiễn của xã hội.

Ngô Thì Nhậm nhận thức sâu sắc về sức sống mãnh liệt của Phật giáo trong đời sống tinh thần dân tộc Việt qua sự hòa quyện giữa các giá trị văn hóa bản địa, dân gian với tinh thần Phật giáo. Chính sự gắn bó mật thiết ấy đã trở thành cơ sở để ông xây dựng một nhãn quan Phật giáo nhập thế, đặt trọng tâm vào lý tưởng giác ngộ vì cộng đồng, đề cao vai trò đạo đức trong việc trị quốc an dân. Có thể nói, những yếu tố văn hóa, tín ngưỡng bản địa đã giúp Ngô Thì Nhậm tiếp cận Phật giáo từ góc nhìn gần gũi với thực tiễn xã hội, phù hợp với hoàn cảnh lịch sử đầy biến động cuối thế kỷ XVIII.

Tóm lại, những tiền đề lý luận cơ bản hình thành nên tư tưởng Phật giáo của Ngô Thì Nhậm gồm: tư tưởng Nho giáo Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII, tư tưởng Phật giáo Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII, tư tưởng Đạo Lão - Trang ở Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII, cùng với đó là tinh thần yêu nước và các yếu tố văn hoá bản địa. Các tiền đề lý luận trên giữ vai trò hết sức quan trọng, tạo nền tảng tư tưởng cho Ngô Thì Nhậm trong quá trình tiếp cận, luận giải và phát triển tư tưởng Phật giáo. Chính sự kết hợp hài hòa giữa những hệ tư tưởng ấy đã giúp ông hình thành một quan niệm Phật giáo mang đậm bản sắc dân tộc và tinh thần nhập thế đặc trưng của thời đại.

2.3. Cuộc đời, sự nghiệp và trước tác của Ngô Thì Nhậm

2.3.1. Cuộc đời và sự nghiệp của Ngô Thì Nhậm

Ngô Thì Nhậm (1746 - 1803) là Nho sĩ, nhà văn, nhà tư tưởng đời hậu Lê - Tây Sơn. Ông là người làng Tả Thanh Oai (tục gọi là làng Tó), trấn Sơn Nam (nay là xã Đại Thanh, Hà Nội). Thuở nhỏ, ông tên là Phó, sau đổi là Nhậm, tự là Hy Doãn, hiệu Đạt Hiên. Ông sinh ra trong một dòng họ có truyền thống khoa bảng nổi tiếng, “bảy đời nối nhau đỗ đạt cao và làm quan, trong đó không hiếm những trường hợp huynh đệ đồng triều, phụ tử thế khoa, hoặc là danh sư với công tích dạy dỗ thành đạt được tới hàng trăm học trò là cử nhân, tiến sĩ” [56, tr. 16]. Tầng tổ của Ngô Thì Nhậm là cụ Ngô Trân (hiệu là Đan Nhạc) - một người học rộng, thơ hay và sống cuộc đời thanh bần. Cụ Ngô Trân đến tám mươi tuổi vẫn chỉ làm một chức quan nhỏ, nhưng nổi tiếng về nghề dạy học, sống thanh bạch, lạc quan, yêu đời, theo đúng tinh thần “an bần lạc đạo” của nhà Nho. Ông nội của Ngô Thì Nhậm là Ngô Thì Úc, là người đặt nền móng cho Ngô gia văn phái nổi tiếng và sống thanh bạch.

Ngô Thì Sĩ (1726 - 1780) - thân sinh Ngô Thì Nhậm là một nhà Nho, nhà sử học, nhà thơ nổi tiếng đương thời. Ngô Thì Sĩ là người có tài, học giỏi nhưng chậm đường công danh vì đi thi nhiều lần mới đỗ đạt. Tuy sống trong cảnh nghèo khó và lận đận trong đường thi cử công danh, nhưng Ngô Thì Sĩ không hề nản chí. Đến năm 40 tuổi, Ngô Thì Sĩ đỗ Hội nguyên hoàng giáp và được bổ nhiệm làm quan cho họ Trịnh, được chúa Trịnh Doanh và chúa Trịnh Sâm yêu mến, trọng dụng. Những năm làm quan này, ông tích cực hoạt động và luôn tìm mọi cách để giảm bớt nỗi khổ cho dân nghèo, được nhân dân hết sức kính trọng, yêu mến.

Truyền thống gia đình Ngô gia có ảnh hưởng sâu sắc đến Ngô Thì Nhậm, bởi trong xã hội phong kiến, quan hệ tông tộc luôn giữ vai trò nòng cốt, chi phối nhiều mặt của đời sống. Hơn nữa, với đặc trưng của chuẩn mực Nho giáo, truyền thống gia đình càng trở thành yếu tố quan trọng đối với một trí thức như ông. Đó là nền tảng và động lực giúp ông vững bước trên con đường sự nghiệp. Đức thanh cao của cụ Đan Nhạc,

cùng tinh thần tận tụy vì nước, vì dân, lối sống lạc quan, mực thước của người cha - Ngô Thì Sĩ - đã hun đúc nên nhân cách và lý tưởng của ông.

Ngô Thì Nhậm vốn là người có thiên bẩm thông minh, tài trí nên ông tiến bộ rất nhanh trên con đường học thuật, nhất là dưới sự dạy bảo nghiêm khắc của cụ nội và cha. Mười sáu tuổi, Ngô Thì Nhậm đã viết tác phẩm *Nhị thập thất sử toát yếu*. Đây “có lẽ là một thẻ tóm tắt “Bắc sử” dùng vào việc thi cử” [56, tr. 15]. Mười bảy tuổi sát hạch ở trường huyện, hai lần đều chiếm hạng ưu. Hai mươi một tuổi, ông soạn xong *Tứ gia thuyết phả*. Ông đỗ khoa Sĩ vọng năm 1769 và được bổ nhiệm làm Hiến sát phó sứ Hải Dương, chính thức bước vào sự nghiệp chính trị với nhiều hoài bão lớn lao. Ông tiếp tục học tập để thăng tiến trên con đường quan lộ. Năm 1775, ông đỗ thứ năm hàng tiến sĩ tam giáp (khoa thi này có 18 người đỗ, không có đệ nhất, đệ nhị giáp). Sau khi đỗ đạt, ông được bổ làm quan ở bộ Hộ dưới triều Lê - Trịnh, được chúa Trịnh Sâm quý mến. Trịnh Sâm đã nhìn ra tài năng, bản lĩnh của Ngô Thì Nhậm và phải thốt lên rằng: “Ta nuôi người như nuôi tuần mã, tuần mã hay đá hay cắn làm người ghét, ngày chạy ngàn dặm mà không có người cầm cương giỏi thì không chạy hết sức. Còn loại ngựa tồi thì mặc người sai khiến, ai mà chẳng yêu, nhưng ăn no nằm chuồng, chỉ tốn cỏ thôi” [89, tr. 727].

Được chúa Trịnh Sâm trọng dụng, Ngô Thì Nhậm nhanh chóng thăng tiến trên con đường quan lộ. Chỉ một năm sau khi được bổ nhiệm chức Hộ khoa Cấp sự trung tại bộ Hộ, năm 1776, ông đã được thăng chức Giám sát Ngự sử đạo Sơn Nam. Hai năm sau, vào năm 1778, ông tiếp tục được giao trọng trách Đốc đồng Kinh Bắc và Thái Nguyên. Như vậy, trong vòng chưa đầy một thập kỷ, từ một người mới bước chân vào quan trường, Ngô Thì Nhậm đã vươn lên hàng ngũ gia thần của họ Trịnh, nắm giữ những vị trí quan trọng trong bộ máy chính quyền. Đáng chú ý, thời điểm ấy, cha ông - Ngô Thì Sĩ - cũng đang giữ chức Đốc đồng Lạng Sơn. Cảnh tượng “cha con đồng triều”, một nhà thống lĩnh ba trấn, kiểm soát hai biên thùy và nổi danh văn chương khắp thiên hạ, càng khẳng định vị thế hiển hách của gia tộc Ngô Thì.

Năm 1780, vụ án năm Canh Tý trở thành thử thách đầu tiên đối với nhân sinh quan và ý chí phấn đấu của Ngô Thì Nhậm. Khi ấy, bao hoài bão và tài năng

của ông chưa kịp thực hiện thì lại rơi vào vòng xoáy chính trị đầy hiểm nguy. Những năm cuối đời của chúa Trịnh Sâm, vấn đề kế vị trở nên căng thẳng. Trịnh Tông dù là con trưởng nhưng không được chúa tin tưởng, trong khi Trịnh Cán - con của Đặng Thị Huệ - dù nhỏ tuổi và ốm yếu nhưng lại được Trịnh Sâm sủng ái và muốn lập làm thế tử. Đến tháng 7 năm 1780, nhân lúc chúa Trịnh Sâm lâm bệnh, Trịnh Tông tổ chức đảo chính nhằm tiêu diệt phe cánh Đặng Thị Huệ và Huy Quận công. Tuy nhiên, kế hoạch bị bại lộ, Trịnh Sâm khỏi bệnh và ra tay trấn áp mạnh mẽ. Hàng loạt đại thần thân cận với Trịnh Tông, trong đó có những người thân thiết với Ngô Thì Nhậm, bị bắt và xử tử. Cha ông - Ngô Thì Sĩ - cũng mất ngay sau thời gian xảy ra biến cố này.

Sau vụ án, Ngô Thì Nhậm lại được phong làm Công bộ hữu thị lang, nhưng điều này vô tình đẩy ông vào tâm điểm của dư luận. Ông bị nghi ngờ là người tố giác Trịnh Tông, dẫn đến cái chết của nhiều bằng hữu và thậm chí là cha ruột. Vì thế, người đời gán cho ông biệt danh cay nghiệt: “Sát tứ phụ nhi thị lang” (giết bốn người cha để được chức thị lang). Khi Trịnh Tông lên cầm quyền vào năm 1782, Ngô Thì Nhậm buộc phải trốn về quê vợ ở Thái Bình để lánh nạn. Tuy nhiên, dù rơi vào hoàn cảnh hiểm nghèo, ông vẫn không từ bỏ việc sáng tác và biên soạn. Chính trong thời gian này, tập thơ *Thủy vân nhàn vịnh* và bộ *Xuân Thu quản kiến* đã ra đời, phản ánh tư duy triết học sâu sắc và tâm tư của ông trước thời cuộc đầy biến loạn.

Năm 1786, khi Nguyễn Huệ kéo quân ra Bắc lần thứ nhất, kết thúc quyền thống trị của họ Trịnh, Ngô Thì Nhậm từ am Lê Trạch (Thái Bình) trở về Thăng Long, nhận chức Đô cấp sự trung bộ Hộ, đồng thời đảm nhận vai trò Toàn tu Quốc sử dưới triều Lê Chiêu Thống. Tuy nhiên, thời cuộc nhanh chóng đổi thay, năm 1788, Nguyễn Huệ tiến ra Bắc lần hai, Lê Chiêu Thống tháo chạy, triều đình nhà Lê sụp đổ, đánh dấu bước ngoặt lớn trong cuộc đời chính trị của Ngô Thì Nhậm. Ông về ở ẩn tại thôn Kim Quan, Thạch Thất, Sơn Tây, khép lại quãng thời gian phục vụ nhà Lê - Trịnh.

Trong thời gian ẩn dật, Ngô Thì Nhậm vẫn không ngừng trước tác, để lại nhiều tác phẩm quan trọng như *Kim mã hành dư*, *Hào môn ai lục* và tập thơ *Bút hải*

tùng đàm, phản ánh sâu sắc tư tưởng và nhận định của ông về thời cuộc. Khi Nguyễn Huệ xuống lệnh “cầu hiền”, hàng loạt danh sĩ Bắc Hà lần lượt ra giúp nhà Tây Sơn. Trước đó, chỉ có một số người như Trần Văn Kỉ, Ngô Văn Sở và Đặng Tiên Đông tham chính. Tiếp đến là những trí thức lớn như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Bùi Dương Lịch, Ninh Tồn... cũng quyết định phò tá Tây Sơn. Quyết định này đã mở ra một chương mới trong sự nghiệp chính trị của ông.

Cuối năm Mậu Thân (1788), trước nguy cơ xâm lược của 29 vạn quân Thanh theo lời cầu viện của Lê Chiêu Thống, Ngô Thì Nhậm đã dâng kế sách giúp nghĩa quân của vua Quang Trung lui binh chiến lược về giữ phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn (Ninh Bình). Kế sách này không chỉ giúp bảo toàn lực lượng mà còn tạo thế chủ động, góp phần quan trọng vào chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa vang dội của quân Tây Sơn trong cuộc đại phá quân Thanh vào đầu năm Kỷ Dậu (1789).

Sau chiến thắng, năm 1790, Ngô Thì Nhậm được vua Quang Trung tin tưởng giao giữ chức Binh bộ Thượng thư. Dù đảm trách công việc quân sự, nhưng ông chính là người đóng vai trò chủ chốt trong hoạch định chính sách và điều hành các hoạt động ngoại giao với nhà Thanh. Đặc biệt, ông còn đứng đầu một trong những sứ bộ ngoại giao sang Trung Hoa, trực tiếp soạn thảo nhiều văn kiện quan trọng, góp phần củng cố quan hệ bang giao giữa hai nước. Những tác phẩm như *Bang giao hảo thoại* và *Bang giao tập* đã ghi lại các tài liệu ngoại giao xuất sắc của Ngô Thì Nhậm, thể hiện trí tuệ và bản lĩnh ngoại giao kiệt xuất của ông trong triều đại Tây Sơn.

Sau khi vua Quang Trung băng hà vào năm 1792, triều chính Tây Sơn nhanh chóng rơi vào suy thoái, Ngô Thì Nhậm dần không còn được trọng dụng. Ông rút lui khỏi chính trị về nhà riêng tại phường Bích Câu, mở thiền viện và chuyên tâm nghiên cứu Phật học. Đây cũng là giai đoạn ông tập trung biên soạn tác phẩm Phật giáo nổi tiếng *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh*. Tác phẩm này là sự kết tinh tinh hoa trí tuệ của Ngô Thì Nhậm đã chiêm nghiệm cả cuộc đời quan lộ, đồng thời cũng đánh dấu bước ngoặt về tư tưởng của ông. Quay về với Phật giáo, ông tích cực cùng

các đạo hữu khơi dậy tinh thần nhập thế của Phật giáo Trúc Lâm, dùng tiếng chuông giác ngộ để thức tỉnh nhân sinh trong thời cuộc đầy biến động.

Năm 1802, khi Gia Long lên ngôi, triều Nguyễn ra sức trả thù những cựu thần Tây Sơn. Ngô Thì Nhậm cùng nhiều văn thần như Phan Huy Ích, Nguyễn Thế Lịch... bị đem ra xét tội tại Văn Miếu. Ông bị đánh đòn nặng nề. Vết thương chí mạng từ trận đòn có chủ đích đã khiến ông qua đời không lâu sau tại quê nhà - làng Tó, Tả Thanh Oai, vào ngày 16 tháng 2 năm Quý Hợi (tức 7 tháng 3 năm 1803). Cuộc đời Ngô Thì Nhậm khép lại trong bi kịch, nhưng những di sản tư tưởng của ông, đặc biệt là trong chính trị, quân sự, ngoại giao và Phật học, vẫn còn vang vọng trong lịch sử dân tộc.

Qua cuộc đời, sự nghiệp và hệ thống trước tác của Ngô Thì Nhậm, có thể thấy tư tưởng Phật giáo của ông không phải là sự tiếp thu thụ động giáo lý nhà Phật, mà là kết quả của một quá trình trải nghiệm lịch sử sâu sắc và tư duy triết học độc lập. Ở đó nổi bật lên bản lĩnh của một trí thức lớn, luôn trăn trở trước thời cuộc và chủ động tìm kiếm một con đường tư tưởng có khả năng lý giải những biến động của xã hội và thời cuộc. Chính sự kết hợp giữa trải nghiệm chính trị, chiều sâu văn hóa và năng lực sáng tạo lý luận đã tạo nên diện mạo riêng của tư tưởng Phật giáo Ngô Thì Nhậm trong lịch sử tư tưởng Việt Nam

2.3.2. Trước tác của Ngô Thì Nhậm và khái quát về tác phẩm “Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh” (竹林宗旨元聲)

Tuy chỉ hưởng thọ 57 tuổi, nhưng Ngô Thì Nhậm đã có nhiều công hiến cho dân tộc. Đặc biệt, ông đã để lại một kho tàng văn thơ có giá trị cho những người đời sau học hỏi và nghiên cứu. Ở đây, có thể kể đến một số tác phẩm lớn của Ngô Thì Nhậm về văn, thơ và phú.

Về thơ, Ngô Thì Nhậm có một số tập thơ nổi tiếng, như *Bút Hải Tùng Đàm*, *Thủy Vân Nhân đàm* (Thủy vân nhân vịnh), *Ngọc Đường Xuân Khiếu*, *Cúc Hoa Thi Trận*, *Thu Cận Dương Ngôn*, *Cầm Đường Nhân Thoại*, *Hy Doãn Công Thi Văn Tập*, *Hoàng Hoa Đồ Phả*, *Sứ Trình Thi Họa*, *Yên Đài Thu Vịnh*. Về phú, ông có 17 bài

chép ở tập *Kim Mã Hành Dur*. Về văn, ông có một số tác phẩm lớn như *Hàn các anh hoa*, *Bang giao hảo thoại*, *Xuân Thu Quán Kiến*, *Kim Mã Hành Dur* và đặc biệt là *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh* - được coi là tác phẩm kết tinh lúc cuối đời thể hiện nổi bật nhất tư tưởng triết học Phật giáo của Ngô Thì Nhậm.

Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh được Ngô Thì Nhậm và các đạo hữu hoàn thành vào năm 1796 tại Trúc Lâm thiền viện, phường Bích Câu, kinh đô Thăng Long. Đây là một tác phẩm Thiền học mang tính hệ thống, được viết với mục đích làm kinh sách thuyết pháp, trong đó thể hiện rõ sự dung hòa tư tưởng của Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo. Tác phẩm không chỉ khẳng định sự tiếp nối tinh thần của Phật giáo Trúc Lâm thời Trần mà còn cho thấy vai trò của Ngô Thì Nhậm trong việc phục hưng dòng Thiền dân tộc.

Nguyên tác *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh* “hiện còn hai văn bản và một âm bản microfilm, lưu trữ tại thư viện Viện nghiên cứu Hán Nôm. Hai văn bản có ký hiệu thư viện: A.460 và A.2181. Một âm bản microfilm, ký hiệu: 349 (của bản A.460)” [40, tr. 11]. Hiện nay, đã có bốn bản dịch tác phẩm *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh* từ chữ Hán sang chữ Quốc ngữ. Đầu tiên là bản dịch của Á Nam Trần Tuấn Khải với tên *Tam tổ hành trạng*. Sở dĩ có tên như vậy là do văn bản gốc khi Á Nam Trần Tuấn Khải sử dụng để dịch thì “cuốn này bị mất một số tờ đầu, bản này không có tên sách, nên nhân viên thư viện khi đóng lại sách, thấy trong đó có ghi hành trạng về ba vị tổ phái Trúc Lâm, bèn thêm vào bìa bốn chữ *Tam tổ hành trạng* làm tên sách” [40, tr. 11]. Thứ hai là: bộ *Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm*, tập 1 của Ban Hán Nôm thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Cao Xuân Huy, Thạch Can chủ biên, NXB Khoa học Xã hội (1978). Thứ ba là: bộ sách *Ngô Thì Nhậm tác phẩm*, tập 3, của Trung tâm nghiên cứu Quốc học, Mai Quốc Liên chủ biên, NXB Văn học (2002). Thứ tư là: bộ sách *Ngô Thì Nhậm toàn tập*, tập 5, của viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Lâm Giang chủ biên, NXB Khoa học xã hội (2006).

Về nhan đề tác phẩm, bên cạnh nhan đề chính thức *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh*, tác phẩm này còn được biết đến với nhiều tên gọi khác. Đôi khi, nó được gọi là *Đại chân Viên giác thanh*, lấy theo phần chính văn của tác phẩm. Ngoài

ra, do nội dung gồm hai mươi bốn chương nên tác phẩm còn mang các tên như: *Nhị thập tứ thanh* hay *Nhị thập tứ chương kinh*.

Cấu trúc và tác giả của *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh* rất đặc biệt. Tác phẩm mở đầu với *Lời tựa* do Phan Huy Ích (em rể của Ngô Thì Nhậm) chấp bút. Phần nội dung được chia thành bốn phần: Thanh dẫn, Chính văn, Thanh chú và Thanh tiểu khẩu. Cách trình bày này thể hiện lối biện luận chặt chẽ, giúp làm sáng tỏ tư tưởng Phật giáo của Ngô Thì Nhậm trong từng lớp nghĩa sâu sắc.

Thanh dẫn là phần dẫn dắt giới thiệu chung cho mỗi thanh do Hải Huyền tăng Ngô Thì Hoàng (em trai ruột của Ngô Thì Nhậm) viết.

Chính văn là phần cốt lõi của tác phẩm gồm 24 thanh, có tên *Đại chân Viên giác thanh*, do Hải Lượng thiền sư Ngô Thì Nhậm viết.

Thanh chú là phần chú thích, giảng giải nội dung các thanh của chính văn, do Hải Âu hoà thượng Vũ Trinh và Hải Hoà tăng Nguyễn Đăng Sở (hai người bạn của Ngô Thì Nhậm) viết.

Thanh tiểu khẩu là phần tóm tắt yếu chỉ của các thanh, do Hải Điền tăng Nguyễn Đàm viết.

Các tác giả viết phần nội dung của *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh* đều có pháp danh bắt đầu bằng chữ “Hải”. Vậy các ông là đệ tử của ai? Được truyền thừa của pháp phái nào? Theo tác giả Thích Hạnh Tuệ, truy nguyên theo chữ “Hải” trong pháp danh đã “khẳng định phái truyền thừa của Ngô Thì Nhậm là theo dòng kệ của thiền sư Minh Hành Tại Tại (1596 -1659), mà Minh Hành là đệ tử của thiền sư Viên Văn Chiết Chiết, cùng môn phái với thiền sư Chân nguyên” [144, tr. 234]. Trong chương 11 “Trác thanh”, Tăng Hải Hoà cũng có nhắc: “Chuyết công (thiền sư Chiết Chiết) đi bộ đến Phương Nam, ở lộ thiên dưới gốc cây ba tháng trời mới đến trụ trì tại chùa Nhạn Pháp... Nay ở chùa còn thờ làm Tổ” [100, tr. 263].

Ngoài bốn phần chính, tác phẩm *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh* còn có các phần phụ quan trọng, bổ sung và làm rõ nội dung tư tưởng của tác phẩm. Đáng chú ý là “*Nhị thập tứ thanh phối khí ứng sơn chi đồ*” - một biểu đồ liên hệ giữa 24 thanh với các tiết khí trong năm, phản ánh sự tương tác giữa con người và vũ trụ

theo quan niệm Thiền học. Tiếp đó là “Tướng thanh nhị thập tứ bồ tát” - liệt kê tướng của các thanh, chỉ điều cơ bản, là bản chất của từng thanh. Tiếp theo là phần “Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh tông” - trình bày các đầu mối và điều kiện làm nên tư tưởng của tác phẩm. Cuối cùng, “Tam tổ hành trạng” thuật lại hành trạng của ba vị tổ Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, nhấn mạnh sự kế thừa và phát triển của dòng Thiền mang đậm tinh thần dân tộc.

Nguyễn Lang có nhận xét đáng lưu ý về hình thức của tác phẩm: “Phần *Đại chân viên Giác thanh* được tổ chức thành 24 chương, mỗi chương dành cho một thanh. Cách tổ chức mỗi chương có ý mô phỏng theo hình thức Niệm, Tụng, Kệ của thiền gia. Phần thứ nhất nêu lên đặc tính của một thanh; phần thứ hai đưa ra những lời nhận xét của Hải Lượng, những nhận xét này có khi được trình bày dưới hình thức của một cuộc tham vấn Thiền học, thỉnh thoảng kèm theo một số hình ảnh; phần thứ ba là lời bàn của Hải Âu và Hải Hoà. Phần thứ nhất tương đương với Niệm, phần thứ hai tương đương với Tụng, phần thứ ba tương đương với Kệ” [63, tr. 654].

Sự tương ứng giữa “Nhị thập tứ thanh” trong *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh* với hai mươi bốn tiết khí trong năm, cũng như số chương của *Kinh Viên Giác* trùng khớp với mười hai tháng: “Nếu bốn chương đầu (Chiếm 1/3 của 12 chương) trong *Kinh Viên giác*, là bốn chương căn bản của kinh và chương Văn Thù (chương 1) là trọng yếu trong bốn chương; thì ở *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh*, tám chương đầu (chiếm 1/3 của 24 thanh) là tám thanh căn bản của tác phẩm và chương Không thanh (chương 1) là trọng yếu của tám chương. Bảy chương kế tiếp của *Kinh Viên giác* (từ chương Di Lặc - chương Viên Giác) cũng như mười bốn thanh kế tiếp của *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh* (từ Định thanh - Hưởng thanh) nhằm quyết trạch những nghi lầm và mở rộng phương tiện cho phù hợp với tất cả các đối tượng. Chương Hiền Thù (chương cuối) của *Kinh Viên Giác* và hai thanh kết thúc của tác phẩm *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh* đều làm nhiệm vụ của phần lưu thông, lưu hành không để tác phẩm mai một, gián đoạn” [141, tr. 45].

Ngô Thì Nhậm, với tư duy tổng hợp Nho - Phật - Lão, đã sử dụng những biểu tượng của thiên nhiên để truyền tải triết lý Thiền, nhấn mạnh sự hòa hợp giữa con người và vũ trụ. Cách sắp xếp này không chỉ thể hiện tính quy luật và tuần hoàn của Pháp giới mà còn gợi mở về sự tương đồng giữa chu trình vận hành của vũ trụ và con đường tu tập giác ngộ. Phải chăng, thông qua cấu trúc này, Ngô Thì Nhậm muốn nhấn mạnh sự tương giao giữa đạo và đời, giữa thời gian và không gian, giữa thiên nhiên và tâm thức con người?

Dựa vào tên, tự, pháp hiệu và đạo hiệu của các tác giả và đồng tác giả của tác phẩm *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh*, chúng ta có thể thấy họ đều xuất thân từ nhà Nho chính thống, từng giữ trọng trách trong triều đình, nhưng sau những biến động lịch sử, họ hướng về Thiền học, tìm kiếm con đường giải thoát qua Phật giáo. Tuy nhiên, sự lựa chọn này không đồng nghĩa với việc họ hoàn toàn rời bỏ Nho học hay Đạo Lão - Trang, mà trái lại, họ kết hợp cả ba học thuyết để làm phong phú thêm nhận thức về con người và vũ trụ. Vì vậy, họ vừa là Thiền sư, vừa là Đạo sĩ, vừa là Nho sĩ - đại diện cho một tầng lớp trí thức uyên thâm, đang cố gắng tìm một lối thoát để hóa giải những vấn đề của thời đại. Điều này cho thấy sự giao thoa mạnh mẽ giữa ba dòng tư tưởng lớn: Nho, Phật, Lão trong đời sống trí thức Việt Nam thế kỷ XVIII.

Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh là một tác phẩm khó, khi Ngô Thì Nhậm đưa cho Phan Huy Ích viết lời đề tựa, ông từng phải khất lần: “Thai huynh đã nhiều lần bảo tôi làm bài tựa, từ chối mãi cũng không được, vậy còn đang phải nghĩ, khi nào xong sẽ đệ trình” [40, tr. 17]. Luận bàn về tư tưởng chủ đạo của tác phẩm này, Phan Huy Ích nhận định: “Tập *Nhị thập tứ thanh* (tức *Đại chân Viên giác thanh* - phần chính văn của tác phẩm) của thai huynh biên soạn nhận thức rất sáng suốt, hơn hẳn xưa nay, có lẽ vẫn giữ được đúng ý nghĩa xây dựng ngôi chùa Tam giáo ở động Nhị Thanh của Tiên công ta” [40, tr. 17]. Như vậy Phan Huy Ích cho rằng, Ngô Thì Nhậm chịu ảnh hưởng của cha mình theo xu hướng “Tam giáo nhất nguyên”.

Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh là tác phẩm lớn cuối cùng của Ngô Thì Nhậm, là kết tinh chín muồi về tư tưởng lẫn bút pháp nghệ thuật của người danh sĩ.

Như một “bài kệ truyền tâm ấn” của nhà Thiền, tác phẩm này kết tinh toàn bộ triết lý, trải nghiệm và tâm huyết của ông đối với con đường Phật giáo Trúc Lâm. Qua đó, Ngô Thì Nhậm không chỉ kế thừa mà còn phát triển sâu sắc tư tưởng Thiền tông, hòa quyện với tinh thần Nho - Phật - Lão, phản ánh một nhãn quan rộng mở và một trí tuệ viên mãn. Đây chính là di sản tinh thần mà ông để lại, như một lời nhắn nhủ cuối cùng cho hậu thế về con đường nhập thế và giải thoát.

Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh là một tác phẩm triết học của Việt Nam thế kỷ XVIII. Nội dung của tác phẩm “nhằm xiển dương tinh thần thực tiễn và nhập thế cứu đời của Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử do Phật Hoàng Trần Nhân Tông sáng lập thời Trần. Bằng nghệ thuật ngôn từ, bút pháp luận thuyết, các tác giả đã truyền tải một cách tài tình hầu hết những nội dung cốt yếu của những bộ kinh điển quan trọng trong cả ba hệ tư tưởng như: các bộ kinh Đại thừa Phật giáo Viên Giác, Lăng Già, Kim Cang, Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Bát Nhã, Duy Ma Cật; Đạo Đức Kinh, Nam Hoa Kinh, Ngọc Hoàng Cốt Tuỷ của Đạo gia; Tứ thư (Đại học, Trung dung, Luận ngữ, Mạnh Tử), Ngũ kinh (kinh Thi, kinh Thư, kinh Lễ, kinh Nhạc, kinh Xuân Thu) của Nho gia. Nhưng chủ yếu nhất vẫn là kinh điển của nhà Phật và nhà Nho” [141, tr. 45]. Như lời nhận xét của Phan Huy Ích trong lời tựa: “Bộ sách hai mươi bốn thanh âm của ông soạn ra, đã đem hết những chỗ mà lời lẽ của nhà Phật còn lờ mờ huyền bí, chia cắt thành từng đoạn, thấu tóm, tập hợp thành đầu mối theo thứ tự từng tiết, cho nên những gì là tinh túy, uẩn súc đã được mở rộng ra, rồi đem công hành trên bản in để tỏ rõ cho rừng Thiền được biết” [100, tr. 37-38].

Tác phẩm *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh* không chỉ là một trước tác Phật học quan trọng mà còn là di sản tinh thần kết tinh tư tưởng Nho - Phật - Lão của Ngô Thì Nhậm. Với cấu trúc chặt chẽ, nội dung sâu sắc và hệ thống luận giải mang đậm dấu ấn Thiền tông, tác phẩm này thể hiện khát vọng phục hưng tư tưởng Phật giáo Trúc Lâm, phản ánh chiều sâu triết học bản thể và nhân sinh quan độc đáo. Toàn bộ những nội dung tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Bản thể luận, Nhận thức luận và Nhân sinh Phật giáo trong tác phẩm này sẽ được làm rõ trong chương 3 của luận án.

Tiểu kết chương 2

Thế kỷ XVII - XVIII là thời kỳ khủng hoảng chính trị của xã hội phong kiến Việt Nam khi hai tập đoàn phong kiến cùng nắm vai trò thống trị và quản lý đất nước, dẫn đến hệ lụy là một đất nước bị chia làm đôi trong vòng gần hai thế kỷ, trong đó có nửa thế kỷ tập trung vào chiến tranh. Toàn bộ sức sản xuất bị huy động cho nội chiến, khiến cho những mầm mống của một phương thức sản xuất mới không có điều kiện phát triển, đi cùng với nó là khủng hoảng kinh tế và tất yếu là khủng hoảng xã hội sâu sắc. Các mâu thuẫn cao độ giữa nhân dân lao động với chế độ phong kiến đã gay gắt đến mức không thể điều hòa. Bão táp của cuộc khởi nghĩa nông dân, mà đỉnh cao là phong trào nông dân Tây Sơn đã làm rung chuyển toàn bộ hệ thống chính trị và cuối cùng đã lật nhào các tập đoàn phong kiến Lê - Trịnh - Nguyễn. Tuy nhiên, vương triều Tây Sơn nhanh chóng suy yếu rồi sụp đổ sau khi vua Quang Trung mất và Nguyễn Ánh đã phục hồi lại vương triều Nguyễn.

Tình hình kinh tế, chính trị, xã hội khủng hoảng, rối ren đầy biến loạn của xã hội Việt Nam thời kỳ này cũng là nguyên nhân khiến cho bức tranh tư tưởng, văn hóa trở nên phức tạp, đa dạng và phong phú. Nho giáo đã không còn giữ được sức mạnh thống trị độc tôn. Cùng với nó là Phật giáo và Đạo giáo được phục hồi và phát triển mạnh mẽ. Hiện tượng “tam giáo đồng nguyên” trên cơ sở Nho giáo ngày càng trở thành xu hướng lớn lúc bấy giờ. Lê Quý Đôn, Lê Hữu Trác, Ngô Thì Sĩ, Ngô Thì Nhậm... là những nhà Nho tiêu biểu thời kỳ này. Trong đó Ngô Thì Nhậm chính là một trong những nhà Nho xông xáo nhất trên lĩnh vực lý luận - tư tưởng. Ông là người thâm nhuần tư tưởng Nho giáo mà đặc biệt là Lý học Tống Nho, cùng với những quan điểm đặc sắc trong Phật giáo Trúc Lâm được ông tiếp thu, dung hòa cùng Đạo Lão - Trang để xây dựng lên một nhãn quan Phật giáo rất đặc biệt.

Ngô Thì Nhậm là một trí thức lớn, nhà tư tưởng, nhà văn hóa tiêu biểu của Việt Nam thế kỷ XVIII. Cuộc đời và sự nghiệp của ông gắn liền với nhiều biến động lịch sử của dân tộc, từ chỗ làm quan dưới triều Lê - Trịnh đến khi phò tá triều Tây Sơn, thể hiện rõ bản lĩnh của một trí thức yêu nước, giàu tinh thần trách nhiệm. Sự nghiệp và trước tác phong phú của ông, đã để lại dấu ấn sâu đậm, góp phần quan

trọng vào sự phát triển của đời sống tư tưởng và văn hóa Việt Nam. Trong đó, tác phẩm *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh* của Ngô Thì Nhậm thể hiện rõ sự đặc sắc này trong tư tưởng của ông về Phật giáo. Nghiên cứu tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Phật giáo sẽ phần nào giúp chúng ta hiểu thêm về tư tưởng và những đóng góp về mặt tinh thần của một đại trí thức trong thời kỳ đầy sôi động của lịch sử nước ta thế kỷ XVIII.

Chương 3: MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN TRONG TƯ TƯỞNG CỦA NGÔ THÌ NHẠM VỀ PHẬT GIÁO

3.1. Tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Bản thể luận Phật giáo

3.1.1. Về bản thể “Tính Không”

Bản thể luận là một khái niệm nền tảng trong triết học phương Tây, xuất hiện từ rất sớm trong lịch sử triết học, bắt đầu từ thời cổ đại. Thuật ngữ này bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp, là sự kết hợp giữa hai từ: “on” - có nghĩa là “cái thực tồn” hay cái đang tồn tại và “logos” - nghĩa là ngôn ngữ hoặc học thuyết. Sự kết hợp này hình thành nên “học thuyết về tồn tại”. Do đó, ngay từ khởi nguồn, bản thể luận đã được hiểu là một học thuyết triết học nghiên cứu về bản chất của thực tồn nói chung, hay bản chất của tồn tại [xem 52, tr. 33-34].

Phật giáo không có khái niệm bản thể, song trong giáo lý Phật giáo đã có đầy đủ ý nghĩa khái niệm bản thể luận. Phật giáo từ thời kỳ bộ phái, đặc biệt là Phật giáo Đại thừa rất chú trọng bản luận và phát triển các vấn đề về bản thể của vạn vật trong vũ trụ. Những tư tưởng này nhằm lý giải bản chất chân thực của mọi tồn tại, bản chất của chúng sinh, và các căn cứ để đạt đến Phật quả. Qua đó, một hệ thống học thuyết bản thể luận phong phú đã hình thành. Trải qua chiều dài lịch sử, tư tưởng về bản thể của Phật giáo liên tục phát triển và biến đổi, song về cơ bản bao gồm bốn thuyết chính: Thuyết bản thể “thực hữu”, thuyết bản thể “tính không”, thuyết bản thể “tâm thức” và thuyết bản thể “duy thức” [140, tr. 60]. Trong đó, thuyết bản thể “tính không” và bản thể “tâm thức” có ảnh hưởng sâu sắc đến tư tưởng Phật giáo Việt Nam.

“Không” hay “Tính Không”, là một phạm trù triết học về bản chất của thế giới, mang nội dung và ý nghĩa triết học sâu sắc. Mọi sự vật hiện tượng đều do tương tác nhân duyên trùng trùng mà sinh khởi, tồn tại và phát triển; cũng do nhân duyên mà hoại diệt. Trong Phật giáo, thuyết Duyên khởi là giáo lý cốt lõi mà Đức Phật đã chứng ngộ dưới cội Bồ Đề và thấu hiểu bản chất sinh - tử, khổ đau - giải thoát của kiếp người. “Duyên” là các điều kiện cần và đủ cho sự sinh thành, vận động và biến đổi của một sự vật và hiện tượng; “sinh” là sự sinh khởi, tạo ra. Nhân

duyên hòa hợp đủ thì mọi pháp được sinh ra. Như vậy, mọi pháp trên thế gian đều nương tựa vào nhau mà sinh khởi. Nó không có tự tính, không tồn tại tự thân mà do vô lượng các yếu tố không phải là nó làm nên chính nó. “Tính Không” chính là thực tướng của vạn pháp trong thế giới này. “Tính Không” không nhằm mục đích hư vô hóa thế giới, mà là để khám phá chân lý nền tảng về bản chất thực sự của tồn tại. Các pháp có thể sinh ra rồi diệt đi, nhưng bản thể của chúng - thực tướng - không sinh cũng không diệt. “Không” không phải là phủ nhận sự tồn tại, mà là nhấn mạnh tính vô thường, vô ngã của vạn pháp. Vì mọi sự luôn biến đổi dẫn tới mọi thực thể của vạn pháp không có tự tính cố định; có hình tướng đó nhưng muôn hình vạn trạng chuyển biến trong từng sát na. Phật giáo gọi cái đang trong tương tác, đang trong quan hệ đó là bản thể và “Tính Không”. Như vậy, “Tính Không” không phải là sự trống rỗng, mà là thế giới sự sống đang trong tương tác, quan hệ. Theo đó, “Không/Tính không” mới là bản thể tối hậu (Chân như), là nơi sinh ra và trở về của mọi hiện tượng, siêu vượt mọi hiện tượng.

Trong lịch sử triết học Phật giáo Việt Nam, tư tưởng về bản thể “Tính Không” là chủ đạo của Phật giáo Trúc Lâm. Dòng thiền này được thành lập vào thế kỷ XIII, là hợp nhất của ba dòng thiền: Tì Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường. Đặt nền móng cho sự hình thành thiền phái này là Trần Thái Tông và Tuệ Trung Thượng Sĩ - những người đã có công phát triển tư tưởng Thiền ở tầm học thuật, triết học. Tuy nhiên, phải đến Trần Nhân Tông, Phật giáo Trúc Lâm mới được tổ chức và trở thành một dòng thiền thống nhất, là nền tảng tư tưởng quan trọng để Phật giáo phát huy trong đời sống văn hóa, chính trị và tinh thần của Đại Việt.

Trần Thái Tông (1218 - 1277) trong tác phẩm *Khóa hư lục* viết: “Nguyên lai, tứ đại vốn là không, ngũ uẩn cũng chẳng có. Từ không khởi ra hư vọng, từ hư vọng thành ra sắc tướng mà sắc tướng là từ cái chân không” [133, tr. 15]. Từ cái “không” tuyệt đối mà khởi nên vọng - tức vô minh (không sáng, mê muội, sai lệch). Vô minh là “vọng tông không”. “Vọng” thành “sắc” hay vọng sinh chúng sắc, cũng có nghĩa

là vô minh sinh ra thế giới hình, danh, sắc tướng. “Không” trong câu trích trên là bản thể, là cội nguồn và nguyên khởi của vũ trụ vạn vật.

Ở Trần Thái Tông, vọng là nguyên nhân xuất hiện thế giới hiện tượng và niệm là nguyên nhân xuất hiện cái tôi, con người cá nhân. Ông viết: “Chỉ sai hữu niệm vong vô niệm/ Khước bội vô sinh, thụ hữu sinh” [133, tr. 20]. Ý thức về hữu thông qua giác quan của con người làm nảy sinh ý niệm và coi vạn vật là cái có tồn tại. Niệm chính là cơ sở của mọi dục vọng. Do vậy, mục đích cuối cùng của thiền định trong triết học Trần Thái Tông là thủ tiêu niệm và đạt tới cái Tâm vô niệm, nghĩa là xa rời được mọi ý niệm sai lạc và hiểu được vạn vật là “Không”, từ đó dứt trừ mọi suy tưởng để tâm trí trở nên tĩnh tại. Ông chỉ rõ: “Hiểu ra thì tất cả là hư vô, vạn vật là không” [133, tr. 17].

Quan niệm về bản thể “Không” cũng là chủ đạo trong tư tưởng của Tuệ Trung Thượng Sĩ (1230 - 1291) - một cư sĩ Phật giáo xuất sắc thời Trần. Tuệ Trung viết: “Bản thể tròn đầy mãi mãi là điều tự nhiên” [109, tr. 162] (Bản thể như như chỉ tự nhiên). Theo ông, bản thể “như như” có nghĩa là bản thể luôn tồn tại như chính nó, một cách tự nhiên, không cần tìm kiếm đâu xa. Bản thể ấy là “Tính Không”, muôn đời vẫn như thế, không tăng không giảm, không thêm không bớt, không mất đi cũng không đạt được. Nên ông nói: “Sinh tử nguyên lai tự tính không” [109, tr. 171].

Sơ Tổ Trần Nhân Tông (1258-1308), trước lúc viên tịch, đã thể hiện rõ tư tưởng của mình qua bài kệ trích từ *kinh Hoa Nghiêm*: “Nhất thiết pháp bất sinh, Nhất thiết pháp bất diệt, Nhược năng như thị giải, Chư Phật thường hiện tiền, Hà khứ lai chi hữu dã” [120, tr. 320] (Tất cả các pháp không sinh ra, Hết thấy các pháp không mất đi, Nếu hiểu rõ được như vậy, Thì chư Phật vốn thường ở ngay trước mặt, Làm gì còn có đi hay đến). Có thể thấy, Trần Nhân Tông đã thấu triệt tư tưởng cốt lõi của *kinh Hoa Nghiêm*, xoay quanh nguyên lý “Chân không diệu hữu” - một quan niệm sâu sắc về bản thể và sự vận hành của vạn pháp.

Bản thể “Tính Không” của Phật giáo Trúc Lâm không chỉ là nền tảng triết lý sâu sắc mà còn là kim chỉ nam cho đời sống tu tập và hành động của hành giả. “Không” trong Trúc Lâm không phải là hư vô hay phủ nhận sự tồn tại, mà là sự

quán chiếu về bản chất Vô thường, Vô ngã của vạn vật, giúp con người buông bỏ chấp trước, đạt đến sự giải thoát và an nhiên trong mọi hoàn cảnh. Quan niệm này không chỉ tiếp thu tinh hoa của Thiền tông mà còn kết hợp hài hòa với tư tưởng Nho và Lão Trang, tạo nên một hệ thống triết học mang đậm bản sắc Việt Nam. Tư tưởng “Tính Không” của Trúc Lâm Yên Tử mang tính nhập thế tích cực, gắn bó chặt chẽ với vận mệnh dân tộc, thể hiện sự sáng tạo của Phật giáo Việt Nam. Ngô Thì Nhậm thế kỷ XVIII đã tiếp thu và phát triển quan niệm về “Tính Không” của Phật giáo Trúc Lâm trên tinh thần hoà hợp Tam giáo, mang đến một cách nhận thức rất mới mẻ và sáng tạo.

Kế thừa tư tưởng của Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông và Tuệ Trung Thượng Sĩ, Ngô Thì Nhậm cũng xem bản thể của thế giới là “Không”. Trong *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*, ông trình bày quan điểm Thiền của mình qua 24 thanh, coi chúng là những nguyên lý khởi nguồn từ Đạo lớn, lan tỏa và vận hành trong vũ trụ. “Chữ Thanh là chữ rất quan trọng, là cảm hứng chủ đạo, là sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ tác phẩm, cũng là mấu chốt để thâm nhập vào toàn bộ nội dung tác phẩm” [144, tr. 99]. Mỗi thanh không chỉ tượng trưng cho một giáo lý của con người mà còn ứng với 24 tiết khí trong thiên nhiên. Trong đó, “thanh Không” đứng đầu, biểu trưng cho bản thể vạn vật. Đây là một quan niệm triết học sâu sắc, phản ánh tư duy triết học tinh tế của Ngô Thì Nhậm.

Thứ nhất: “Tính Không” dưới góc nhìn Phật giáo

Ngô Thì Nhậm mở đầu tác phẩm *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* bằng chương “Không thanh”, có lẽ đây là một sự lựa chọn đầy dụng ý triết học của ông. Ngô Thì Hoàng viết lời dẫn vào “thanh Không” đã giải thích: “Vì gõ mà có tiếng kêu, gõ mạnh tiếng kêu to, gõ yếu tiếng kêu nhỏ, tiếng kêu vang lên là có nguyên do... thì có lúc nó phải tắt đi” [100, tr. 124]. “Thanh” là “tiếng”, có phải do gõ mà có tiếng kêu chăng? Trong *kinh Lăng Nghiêm* - một bộ kinh rất quan trọng của Đại thừa Phật giáo - Đức Phật cũng từng dùng âm thanh của tiếng chuông mà khai ngộ cho toàn thể các vị đệ tử của ngài, mà đại diện là A Nan như sau:

“Khi đó Phật liền bảo La Hầu La đánh một tiếng chuông, rồi hỏi ông A Nan rằng: “ông có nghe không?” A Nan thưa: “nghe”. Đến lúc chuông hết ngân, Phật lại

hỏi: “Ông có nghe không?” A Nan thưa: “không nghe”. Phật lại bảo La Hầu La đánh lại một tiếng chuông nữa và hỏi: “Ông có nghe không?” A Nan đáp: “nghe”. Phật hỏi: “Thế nào là nghe và thế nào là không nghe?” A Nan thưa: “vì đánh chuông có tiếng ngân nên con nghe, đến khi tiếng chuông hết ngân thì con không nghe”. Phật dạy: “A Nan! Khi tiếng chuông hết ngân ông nói rằng không nghe; nếu ông thật không có cái nghe thì ông đồng như cây đá, tại sao đánh tiếng chuông thứ hai ông lại nghe? Vậy cho biết cái tiếng (cảnh) khi có khi không, chứ cái nghe (tâm) của ông thì lúc nào cũng có. Nếu cái nghe của ông thật không, thì cái gì biết được không nghe đó. Thế nên biết cái tiếng nó tự sinh và diệt, chứ cái nghe (tâm) của ông không phải vì tiếng sinh mà nó có, tiếng diệt thì nó không. Tại ông điên đảo, hôn mê nhận cái thường (tính nghe) làm đoạn diệt (tiếng), chứ không phải rời sáu trần cảnh: Sắc, thanh, hương... mà các giác quan thấy nghe hay biết của ông không có” [45, tr. 72].

Ở đây, Đức Phật đã giảng rõ mối quan hệ giữa âm thanh và tính nghe trong sự tương tác, từ đó chỉ ra thật tính của âm thanh và tính nghe. Âm thanh có thể có sinh có diệt, nhưng tính nghe vốn không sinh không diệt, vì chúng sinh mê lầm nên mới nhầm tưởng có sinh có diệt.

Tiếp thu đạo lý trên, để tiếp tục giải thích cho phạm trù “Không thanh” của Ngô Thì Nhậm, Ngô Thì Hoàng đã viết tiếp rằng: “Trong khoảng không mà có tiếng, thì tiếng ấy không biết từ đâu đưa đến, cũng không biết nó đi về đâu. Đón lấy thì không biết chỗ nó khởi nguồn, đi theo thì không biết chỗ nó kết thúc, sang sang, oang oang không dừng lại một giây. Khi trời chưa mở đất chưa sinh, thì tiếng ở nơi hỗn độn; khi dương đã giáng âm đã thăng, thì có tiếng quanh quẩn ở đó... Tiếng có thể nghe nhưng tìm thì không được. Chính vì vậy mà gọi là “không”. Không ở đây là sự vận chuyển ở trên trời, là cái tiếng “không có tiếng”” [100, tr. 124].

“Không thanh” được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau: là tiếng “Không”, là quăng trống, là thanh không có thanh, là thanh ở trong cái “Không”. “Không” trong tư tưởng của Ngô Thì Nhậm không đồng nghĩa với hư vô tuyệt đối, mà là bản thể tối hậu - nơi vạn vật sinh khởi và cũng là chốn trở về sau cùng. Về

phương diện thời gian, “Không” không đến từ đâu và cũng chẳng đi về đâu; về không gian, “đón nó thì không biết chỗ nó bắt đầu, theo nó thì không biết chỗ kết thúc”. Âm thanh ấy có thể cảm nhận bằng trực giác, nhưng không thể nắm bắt hay định vị bằng lý trí, bởi thế mà gọi là “Không”. Một chữ “Không” được Ngô Thì Nhậm khơi dậy như một âm vang huyền nhiệm, vừa hàm chứa chiều sâu bản thể luận, vừa mở ra cánh cửa dẫn đến cảnh giới Viên giác - nơi mọi phân biệt nhị nguyên đều tan biến trong tịch lặng tuyệt đối.

Ngô Thì Nhậm cho rằng “Không thanh” chính là âm thanh trước khi phát ra tiếng - một trạng thái âm thanh chưa hiện hữu, nhưng vẫn hiện diện trong bản thể. Ông khẳng định: “Trong khi không có tiếng mà chợt có tiếng... cái tiếng ấy là cái tiếng hồn nhiên chẳng tiết lộ ra của tạo hoá, nào có phải là cái tiếng nói năng, cười khóc tầm thường đâu” [100, tr. 143]. “Cái tiếng hồn nhiên của tạo hóa” mà ông nói đến phải chăng chính là nguyên lý khởi sinh - cái không đến cũng chẳng đi, không sinh không diệt, ở phàm không tăng, ở thánh không giảm, Phật và chúng sinh vốn không khác biệt. Đó cũng chính là “cái không biết từ đâu đến, cũng không biết đi về đâu, cho nên gọi là Như Lai” [100, tr. 299]. Tư tưởng này tương hợp với lời dạy của Phật hoàng Trần Nhân Tông: “Người nào tìm ta bằng âm thanh, tìm ta bằng sắc tướng, thì người ấy theo tà đạo, không thấy được Như Lai” [100, tr. 274]. Như vậy, cái bản thể ấy không thể tìm cầu qua âm thanh hay sắc tướng hữu hình, mà chỉ có thể nhận ra bằng sự lắng lòng, tịnh tâm và trực giác nội chứng. “Không” ở đây là Như Lai, là Chân Tâm, là Phật tính - bản thể tuyệt đối, vượt thoát mọi nhị nguyên và khái niệm thường nghiệm.

Để làm sáng tỏ nguyên lý “Tính Không” của thanh âm đầu tiên, Ngô Thì Nhậm đã dẫn hai câu kệ trong *Bát Nhã Tâm Kinh* về mối quan hệ giữa Sắc và Không: “Thị sắc phi sắc, thị không phi không” (Sắc chẳng phải sắc, Không chẳng phải không) [100, tr. 127]. Sắc - Không là hai phạm trù đối đãi nhau, nhưng xét đến cùng, chúng không khác biệt nhau về bản thể. Vậy có nghĩa là “Không Thanh” không khác gì Hữu Thanh, “Không Thanh” cũng chính là Hữu Thanh. Vậy “Không Thanh” hiện hữu cả lúc chưa phát ra tiếng và lúc đang phát ra tiếng. “Không thanh”

không phải là hư vô, không có gì, mà là nền tảng sinh khởi vạn pháp. “Tác giả đã chỉ ra cách để thấy được chân tướng của vạn vật, thấu rõ các phạm trù Sắc - Không, không bị ràng buộc ngoại cảnh, không chấp trước vào ngã và pháp” [84, tr. 10].

Trong “Ân thanh”, Hoà thượng Hải Âu đã giải thích cho “Không” trong quan điểm của Ngô Thì Nhậm như sau: “Xuân đến thì hoa nở, thu về thì hoa rụng, đó là sự sinh ra và mất đi của vật. Suy cho cùng, thì đều đi đến chỗ không có cái gì” [100, tr. 159]. Trong thế giới hiện tượng, mọi sự vật đều tuân theo quy luật Vô thường nên không phải là thật. Tất cả sự vật dù lớn hay nhỏ đều do nhân duyên hòa hợp mà thành, nên chúng không có thực thể, không có tự tính và không thể tồn tại độc lập. Do đó “không có cái gì” ở đây không phải là trống rỗng, mà bản chất là “từ cái Chân Không (cái Không chân thật) này sản sinh ra cái Diệu Hữu (cái Có vi diệu) nhằm đập tan mọi sự si mê, thành kiến, cố chấp, khai thông trí tuệ chân thật, mở ra con đường sáng cho người nghe” [144, tr. 102]. Như vậy, ““Không thanh” không có nghĩa phủ nhận sự tồn tại của âm thanh, mà là thật tướng của âm thanh, cũng là biểu trưng của cảnh giới tịch tĩnh của Chân Tâm thanh tịnh, không có tạp âm, tạp niệm như ánh sáng của mặt trời không bị mây đen che khuất, chiếu soi tất cả mọi chỗ” [144, tr. 102]. Phép tu đạt đến chỗ cao nhất là phải thấu triệt được “Tính Không”, vượt qua các mâu thuẫn đối đãi thường thấy để không bị ràng buộc bởi bất cứ điều gì, đó mới là sự giải thoát chân chính.

Để chú giải thêm cho bản thể “Tính Không” trong tư tưởng Ngô Thì Nhậm, hoà thượng Hải Âu trong thanh chú đã đưa ra một cách nhìn sâu sắc về bản chất của tồn tại và sự vô thường của con người qua những câu hỏi đầy triết lý: “lúc ta chưa sinh ra thì ai là ta; sau khi ta đã sinh rồi thì ta là ai?” [100, tr. 159]. Câu hỏi triết học muôn đời này, không chỉ xoáy vào sự mong lung về nguồn gốc và đích đến của con người mà còn chỉ ra bản chất bất định của sự tồn tại. Hoà thượng nhận định rằng: con người chỉ thấy được những gì hiển hiện trước mắt, không thấy được cái vô hình và ẩn sâu bên trong. Chính sự hữu hạn trong nhận thức này đã làm hạn chế khả năng hiểu biết của con người về khái niệm “không sinh ra, không mất đi” - tức là mọi thứ đều không có khởi đầu hay kết thúc thực sự, chỉ là một chuỗi biến đổi liên

tục của sự tồn tại. Câu hỏi về “vạn ức thân thì sinh ở đâu, diệt ở đâu?” [100, tr. 170] gợi ý rằng, đứng từ góc nhìn của cái “Không” - vô ngã - mới có thể hiểu được bản chất thật sự của “hữu sinh vô sinh”, “hữu diệt vô diệt” [100, tr. 170].

Tăng Hải Hoà viết lời bình chú đã chỉ rõ, “Khi Phật nói về “bất sinh bất diệt”, là nói về cái thể của Đạo” [100, tr. 171] - một sự tồn tại không hề tăng hay giảm, không có sinh hay diệt thực sự. Đạo, với tư cách là một nguyên lý tối cao, luôn bất biến và hoàn hảo. Quan điểm này đã khẳng định sự thống nhất ở tư tưởng khởi nguyên của cả hai học thuyết Đạo - Phật. Sinh và diệt, chỉ là những biểu hiện bề ngoài trong vòng tuần hoàn vĩnh cửu. Tất cả đều khởi nguồn từ cái “Không”, nơi không có sự bắt đầu hay kết thúc và cũng không bao giờ có sự hủy diệt hoàn toàn.

Ngô Thì Nhậm đã sử dụng Thanh như là tiếng, là lời nói, là giáo lý để truyền dạy cho đệ tử. Điều độc đáo là ông đã dùng “Thanh” - một hiện tượng hữu hình, có âm có sắc - để diễn tả “Không” - cái vô tướng, vô danh. Đây là một cách biểu đạt thể hiện tư tưởng “chân không diệu hữu” của Phật giáo. Ông không diễn giải bản thể bằng những khái niệm trừu tượng, mà để chính âm thanh - có thể nghe nhưng tìm thì không thấy - làm phương tiện để chỉ bày chân lý. Sự khôn ngoan này giúp tư tưởng của ông vượt qua giới hạn ngôn ngữ, để người học đạo có thể trực tiếp thể nghiệm bản chất của “Không” thông qua sự vận động của Thanh. “Không thanh” được Ngô Thì Nhậm với tư cách Thiền sư Hải Lượng giảng như một công án thiền lớn, được hiểu như là bản chất tối hậu của cuộc sống sinh động, không có quy định, giới hạn nào là tuyệt đối. Từ góc độ “vạn pháp giai không” của Phật giáo thì “Không” là thể tính của vạn vật, vốn bất sinh bất diệt, không có khởi đầu cũng không có kết thúc, và không thể diễn đạt bằng ngôn ngữ.

Thứ hai: “Tính Không” dưới góc nhìn của Nho giáo

Ngô Thì Nhậm vốn là một Nho sĩ uyên bác, nên khi tiếp thu tư tưởng “Tính Không” của Phật giáo Thiền tông, ông đã mang những tri thức Nho học của mình để luận giải và làm rõ bản thể “Không” trong Thiền học. Ngay đầu chương “Không thanh” ta bắt gặp các hình ảnh diễn tả cho “Không”: “Trời chưa mở đất chưa sinh”, “tiếng ở nơi hỗn độn”, “khi dương đã giáng âm đã thăng” [100, tr. 124]. Rõ ràng là

Ngô Thì Nhậm đã có “sự vay mượn các khái niệm về Huyền và Không trong Đạo học đã được Chu Đôn Di đúc kết thành Vô cực và Thái cực... để giải thích cái Không trong Thiền học” [128, tr. 51]. Với chủ trương “khu Thích dĩ nhập Nho” (tức là so sánh, đối chiếu và thông diễn Phật qua Nho), Ngô Thì Nhậm đã phát triển quan niệm “Tính Không” lên một tầm nhìn mới sâu sắc và độc đáo.

Để làm sáng tỏ quan điểm “dùng Nho giải Phật” của Ngô Thì Nhậm, Tăng Hải Hoà trong thanh chú đã viết: “Chỉ rõ cái lý diệu huyền, mở ra cái tâm sâu kín cho người ta thấy,... tất phải dùng đến luận thuyết của nhà Nho để luận thuyết” [100, tr. 130]. Từ nhận định này, có thể hiểu tại sao, dù tên chương là “Không thanh”, nhưng toàn bộ nội dung chương đã được Ngô Thì Nhậm và đạo hữu dùng “Lý” của Nho học làm cơ sở nền tảng biện luận cho buổi tham vấn thiền đàm. Họ đã, đang dùng “Lý” của Nho để soi chiếu và diễn giải cho bản thể “Tính Không” của Phật giáo.

Lý và Khí là hai phạm trù cơ bản, có vị trí trung tâm trong triết học Tống Nho. Chu Hy đã khẳng định: “Trong khoảng trời đất có Lý và Khí. Lý là cái đạo thuộc về Hình nhi thượng, là gốc sự sinh ra vật. Khí là cái khí cụ thuộc về hình nhi hạ, cái đồ để sinh ra vật. Bởi thế người với vật sinh ra, ắt là bẩm cái Lý ấy rồi mới có tính; ắt là bẩm cái Khí ấy rồi mới có hình. Trong thiên hạ chưa có Khí nào không có Lý, cũng chưa có Lý nào không có Khí” [57, tr. 444 - 445]. Theo đó, “Lý” được xem là nguyên lý phổ quát, là nền tảng bản thể sâu xa của toàn bộ vũ trụ vạn hữu. Từ góc nhìn này, có thể nhận thấy, khi Ngô Thì Nhậm bàn đến bản thể “Tính Không” của Phật giáo, ông đã ẩn ý đồng nhất “Không” với “Lý” trong tư tưởng Nho giáo. Đây là cách tiếp cận thể hiện tinh thần dung hòa giữa hai hệ tư tưởng Phật - Nho.

Lý là Không, là Vô cực (nơi hỗn độn), là Đạo (dương đã giáng, âm đã thăng), là nguyên lý vận hành của vũ trụ vạn vật, là quy luật tự nhiên, như “cái thớ, cái đốt của cây” [100, tr. 125] - những trật tự vốn có. Vì thế, con người muốn sinh tồn hài hòa với vũ trụ thì cần phải thuận theo “Lý”. Tuy nhiên, “Lý” không phải là một khuôn mẫu cố định, cứng nhắc. Bởi lẽ “Lý có thuận, có nghịch” [100, tr.127], như lời Ngô Thì Nhậm: “vạn nước chảy về Đông, riêng

sông Nhược chảy về Tây; Hoa cúc không cùng với trăm hoa, nở đầy” [100, tr. 125]. Đây mới là giá trị chân thực của Lý.

Hoà thượng Hải Âu giải thích rõ thêm cho luận điểm này của Ngô Thì Nhậm rằng: “Sông muôn dòng đều chảy về đông, đó là Lý; hoa trăm loài đều nở về mùa xuân, đó là Lý. Phương đông là chỗ thờ hút, cho nên mọi sông đều dồn về; mùa xuân là mùa sinh sôi nảy nở, cho nên mọi cây đều đâm chồi nảy lộc” [100, tr. 128]. Vì vậy, con người phải theo phục tùng cái Lý thông thường: “xuôi nước đi thuyền, ghim cương chỗ hiểm” [100, tr. 126]. Nhưng, Ngô Thì Nhậm cũng khẳng định: Lý chân thực không dừng lại ở những biểu hiện phổ biến, mà còn vượt lên trên Dục, vượt lên cái Lý tầm thường. Hoa cúc vì thế không thể nở vào mùa xuân, nếu nở vào mùa xuân thì nó không còn là nó nữa. Cái Lý của hoa cúc chính là ở sự nghịch Lý.

Nhờ những nghịch đề trên, ta nhận ra: cái Lý mà con người thường chấp là chân lý, hóa ra lại chỉ là cái Lý tương đối. Còn cái Lý tuyệt đối thì không cố định, không bám chấp, không bất biến. Bởi vậy: “Chim không hẳn là chim, hoa không hẳn là hoa, một chữ Lý chen ngang vào khoảng giữa, tự làm miếng thịt thừa, thì tuân theo ở chỗ nào?” [100, tr. 131]. Câu hỏi này vang vọng như tiếng chuông thức tỉnh, soi chiếu vào bản chất vô ngã của vạn pháp, giống như lời trong *Kinh Bát Nhã*: “Thị sắc phi sắc, thị không phi không” (Sắc chẳng phải sắc, Không chẳng phải không) [100, tr. 127].

Trong “Ân Thanh”, Ngô Thì Nhậm tiếp tục khẳng định: “Từ một luồng khí thông thoáng hỗn độn chưa chia, muôn vạn hiện tượng đều sinh ra từ cái Không, Cái Không cũng là Thái Cực” [100, tr. 158]. Theo đó, “Cái Không” là trạng thái vận động, tương tác của Thái Cực - nơi mà vạn vật được ươm mầm nhưng vẫn nằm trong trạng thái tiềm ẩn, mờ mịt và hỗn độn. Với góc nhìn này, Ngô Thì Nhậm đã đặt nền tảng cho việc lý giải vũ trụ vạn vật theo một cách thức kết hợp: vừa mang tính triết học của Dịch và Đạo, vừa kết hợp sự linh hoạt của triết học Phật giáo. Thực ra, “Không” của Phật giáo là phạm trù vốn siêu vượt mọi hình tướng, kể cả Thái Cực; song ở Ngô Thì Nhậm, Thái Cực đã mang một nội hàm mới. Với cách

nhìn này, Ngô Thì Nhậm đã mở rộng khái niệm Thái Cực vượt khỏi khuôn khổ Lý học Tống Nho để trở thành đồng nhất cho bản thể “Tính Không” của Phật giáo.

Thứ ba: “Tính Không” dưới góc nhìn của Lão giáo.

Ngô Thì Nhậm cũng chịu ảnh hưởng sâu sắc từ tư tưởng của Lão Tử về “Đạo” - một khái niệm vừa rộng lớn, vừa sâu kín, vừa bao trùm vũ trụ mà cũng tồn tại trong từng điều nhỏ bé, vi tế. Tiếp thu tư tưởng của Lão Tử, ông khẳng định: “Thái cực tức là Đạo, tinh thần và hình thể của Thái cực là những cái rộng lớn và ẩn vi của Đạo” [89, tr. 837]. Theo ông, Đạo không chỉ là nguyên lý vũ trụ, mà còn là bản chất ẩn trong từng sự vật hiện hữu, là nguồn gốc sâu xa của vạn vật trong thế giới này. Trong Lời tựa của *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên Thanh* có viết: “Cái lớn lao của Đạo, xuất phát từ trời, rồi lưu hành vũ trụ, thể hiện ra ở vạn vật. Tuy cái thể thì như nhau nhưng cái dụng thì khác, cũng như cùng một gốc mà vạn cành riêng biệt. Đường đi của nó dường như khác nẻo, nhưng thâm tóm lại đến tận gốc, tới chỗ cực kỳ tinh vi thiết yếu, thì vẫn không vượt ra khỏi cái lý lẽ ấy” [100, tr. 37]. Từ quan điểm này, ta thấy theo Ngô Thì Nhậm “Đạo” không hề xa lạ mà rất gần gũi với mỗi người; và có duy nhất một “Đạo” tồn tại - chính là bản thể “Tính Không” trong Phật giáo. Ông viết: “Đạo rộng hay kín chỉ có một, kể chi Phật hay Tiên, “nói hay lặng, hành hay tàng” không bị che lấp, đó là Đạo” [100, tr. 505]. Đạo không thể bị che lấp hay giới hạn, mà tồn tại như một nguyên lý duy nhất bao trùm lên tất cả.

Trong chương 21 “Tàng thanh,” Ngô Thì Nhậm đã giải thích bản chất của “Không” một cách rất biện chứng, thông qua phân tích khái niệm Đạo của Đạo gia và Nho gia. “Đạo” hiện diện trong mọi sự việc nhưng lại không để lại bất kỳ dấu vết nào, được gọi là vô vi, vô ngôn, vô tướng, vô thanh. Ông viết: “Đạo của trời đất giấu kín ở chỗ ‘có nói gì đâu’. Đạo của Thánh nhân giấu kín trong chữ ‘vô vi’” [100, tr. 362] - tức là không hành động một cách trực tiếp nhưng vẫn tạo ra tác động sâu sắc. Từ đó cho thấy sự “Giấu kín (Tàng) cái tác dụng của nó nhưng ân trạch thì kịp đến với người, đến với Đạo lớn vậy” [100, tr. 362] - tức “Đạo” luôn “giấu kín” tác động nhưng ân đức và ảnh hưởng của “Đạo” vẫn âm thầm lan tỏa, đem lại lợi ích cho con người và kết nối với “Đạo” lớn của vũ trụ. Từ đây, Ngô Thì Nhậm đưa ra

quan điểm rằng “Đạo” không phải lúc nào cũng hiển hiện rõ ràng mà thường tồn tại một cách kín đáo, âm thầm, vượt lên trên mọi hình tướng và ngôn từ. Chỉ khi đạt đến sự hiểu biết sâu sắc và tinh tế, người ta mới có thể nhận ra ảnh hưởng vô hình nhưng mạnh mẽ của “Đạo” trong mọi khía cạnh của cuộc sống.

Sự kết hợp tam giáo Nho - Phật - Lão trong luận giải bản thể “Tính Không” không chỉ nhằm tìm ra điểm chung giữa ba hệ tư tưởng mà còn là cách để vượt qua các khái niệm và giới hạn về thanh, sắc, hình tướng. Ta thấy ở quan niệm của Ngô Thì Nhậm, khi con người không còn phân biệt đâu là Nho, đâu là Phật, đâu là Lão (đạt tới nhận thức Tam giáo đồng nguyên), họ sẽ đạt đến một tầm nhìn thấu suốt, vượt ra ngoài ranh giới của không gian và thời gian. Điều này đưa con người vượt lên mọi hình thức của âm thanh, sắc tướng để đạt đến một trạng thái giác ngộ toàn diện, trong đó mọi giáo lý đều đồng quy vào chân lý tối thượng của vũ trụ - “Tính Không”.

“Không thanh” trong tư tưởng của Ngô Thì Nhậm thể hiện bản thể luận về “Không”, một ý niệm cốt lõi của Phật giáo, đặc biệt là của Phật giáo Trúc Lâm. Dù ông không nhắc trực tiếp nhiều đến chữ “Không” sau đó, song toàn bộ nội dung chương đã ngầm thấm nhuần tư tưởng này. Ngô Thì Nhậm đã diễn giải “Không” của Phật giáo qua lăng kính của Nho giáo và Đạo học. “Không” của Phật giáo ở ông “là một ý niệm quan trọng trong Lão học. Phía Nho học thì Không tương đương với Vô cực của Chu Liêm Khê, với Hư của Trương Hoàng Cừ, với Lý của Trình Minh Hạo và Trình Y Xuyên” [63, tr. 655]. Qua sự kết hợp Nho - Đạo trong lý giải về “Tính Không”, ông đã tạo nên một triết lý dung hòa sâu sắc và sáng tạo, vượt ra khỏi khuôn khổ của từng hệ tư tưởng riêng lẻ.

Ngô Thì Nhậm đã có đóng góp quan trọng trong việc phát triển quan niệm về “Tính Không” trong lịch sử tư tưởng Việt Nam thế kỷ XVIII. Ông không chỉ tiếp thu tư tưởng bản thể luận Phật giáo mà còn khéo léo dung hòa với triết lý Nho, Đạo tạo nên một cách tiếp cận độc đáo, vừa mang tính siêu việt, vừa phù hợp với thực tiễn xã hội đương thời. Tư tưởng về bản thể “Tính Không” của Ngô Thì Nhậm đã tiếp nối và chấn hưng dòng chảy Phật giáo Trúc Lâm sau hơn năm

trăm năm, khẳng định vị thế của Phật giáo Việt Nam trong bối cảnh thời đại mới. Nhờ đó, tư tưởng của ông đã trở thành cầu nối giữa quá khứ và hiện tại, làm sáng tỏ mối quan hệ giữa đạo và đời, tiếp tục ảnh hưởng sâu sắc đến tư tưởng Việt Nam trong các giai đoạn sau này.

Tóm lại, quan niệm về “Tính Không” của Ngô Thì Nhậm là sự kế thừa tư tưởng của Phật giáo Trúc Lâm, đồng thời phản ánh chiều sâu tư duy triết học trong tìm kiếm sự dung thông Tam giáo ở cách lý giải “Tính Không” này. Đây là một sáng tạo đặc sắc, cho thấy sự dung hợp linh hoạt giữa ba hệ tư tưởng: Phật giáo, Nho giáo và Lão giáo để lý giải bản thể tối hậu của vũ trụ, mà ông gọi là “Không thanh”. Trong tư tưởng của Ngô Thì Nhậm, “Không” của Phật giáo chính là điểm khởi nguyên, là nền tảng bản thể, đồng thời cũng là “Đạo”, là “Lý”, là “Thái Cực” - nơi khởi sinh mọi hiện tượng, mọi quy luật vận hành của trời đất, bốn mùa và vạn vật. Cách lý giải này đã góp phần quan trọng vào sự phát triển của lịch sử tư tưởng Việt Nam thế kỷ XVIII, thể hiện nỗ lực của một đại trí thức trong việc kiến tạo nền tảng triết học bản địa, vừa thấm nhuần tinh thần Phật giáo, vừa mở rộng đối thoại với các học thuyết truyền thống phương Đông.

3.1.2. Về bản thể “Chân Tâm”

Trong hệ thống tư tưởng Phật giáo Đại thừa, bản thể “Chân Tâm” giữ vai trò trung tâm, được xem là cội nguồn của mọi hiện tượng và sự vật trong vũ trụ. Khái niệm “Chân Tâm” ở đây không chỉ là ý thức cá nhân hay tinh thần chủ quan, mà chính là một thực tại nền tảng - một bản thể tuyệt đối vượt lên trên mọi đối đãi nhị nguyên, một nguyên lý phổ quát và sâu sắc mà từ đó vạn pháp hiển lộ. Trong *kinh Hoa Nghiêm*, câu “nhất thiết duy tâm tạo” (tất cả đều do Tâm tạo) khẳng định mọi hiện tượng trong thế gian đều do Tâm mà sinh, do Tâm mà hiện, do Tâm mà biến. “Chân Tâm” ở đây chính là tuyệt đối của vũ trụ và nhân sinh, không phải là cái Tâm nhỏ hẹp, phân biệt, mà là “Chân Tâm” thanh tịnh, sáng suốt, viên mãn, bất sinh bất diệt.

Kinh Viên Giác gọi bản thể này là “Viên giác diệu Tâm” - tức là cái Tâm viên mãn, giác ngộ, nhiệm màu vốn có sẵn nơi tất cả chúng sinh. Tâm ấy, ban đầu vốn

thanh tịnh, tròn đầy, lặng lẽ, không xao động, không nhiễm ô bởi bất kỳ vọng tưởng hay phân biệt nào. Tuy nhiên, trong tiến trình vận hành của thế giới hiện tượng, bản Tâm ấy do bị vô minh che lấp nên sinh khởi vọng tâm - tức là cái Tâm bị xao động, bị phân tán bởi các tác động từ bên ngoài. Theo giáo lý Phật giáo, con người tiếp xúc với thế giới thông qua “lục căn” (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) tương ứng với “lục trần” (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp). Chính sự tiếp xúc giữa căn và trần này - khi chưa có chánh niệm và trí tuệ - sẽ làm Tâm sinh khởi vọng tưởng, chạy theo cái ảo, giả từ đó phát sinh ra các tâm lý phiền não như tham ái, sân hận và si mê. Quá trình này tạo nghiệp, tạo nhân, che mờ bản chất làm con người đi vào vòng luân hồi không dứt.

Sự biến động của Tâm chính là nguyên nhân sinh ra thế giới muôn hình vạn tượng và là khởi nguồn của khổ đau và luân hồi. Nhưng đồng thời, Phật giáo cũng khẳng định, vì bản thể “Chân Tâm” vốn là giác ngộ, nên chúng sinh hoàn toàn có khả năng quay trở về với bản Tâm thanh tịnh ấy thông qua tu tập. Con đường tu hành trong Đại thừa, đặc biệt trong Thiền tông, chính là hành trình “phản bản hoàn nguyên” - quay về với “Chân Tâm” vốn sẵn, phá vỡ màn vô minh, không chạy theo cảnh trần, không dính mắc vào vọng tưởng, để thể nhập được với bản thể diệu dụng ấy.

Như vậy, thế giới vạn tượng đều từ bản thể Chân Tâm, Chân Như mà ra. “Cái Chân Như đó là pháp chân thật, không hình, không tướng, lúc nào cũng vậy, bất biến, tức là, thế giới vật chất cụ thể do nhân duyên tạo thành chỉ là hư ảo, cái bản thể không hình tướng mới là chân thực duy nhất. Cái bản thể, cái Chân Như đó ở trong thế giới trần tục, lẫn với bụi đời chứ không phải ở sự tồn tại bí ẩn nào. Người giác ngộ sẽ thấy ra điều đó, còn người trần tục lại tưởng Bồ Đề ở rất xa xôi. Khi giác ngộ thì bản thể thần diệu đó vốn là hư không, nhưng vẫn biểu hiện ra muôn hình vạn trạng để nhận dạng ra nó” [140, tr. 77].

Trong hệ thống tư tưởng của Phật giáo Trúc Lâm, khái niệm trung tâm chi phối toàn bộ giáo lý và thực hành chính là “Tâm”. Thiền Trúc Lâm kế thừa tinh thần Thiền tông, nhưng đã phát triển cái Tâm tĩnh lặng, hư không thành “Tâm tức Phật, Phật tức Tâm” gần gũi với văn hóa và căn tính người Việt. Ở đây, Tâm

chính là nền tảng của mọi hiện tượng, là cội nguồn của mọi pháp, đồng thời cũng chính là Phật tính.

Quan niệm “*Tâm tức Phật*” của Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử khẳng định rằng mỗi con người đều sẵn có Phật tính, không cần tìm cầu bên ngoài. Trần Thái Tông bỏ ngai vàng đi tìm Phật thì hiểu ra rằng: “Trong núi vốn không có Phật, Phật là nơi tâm người, tâm lặng mà biết ấy là chân Phật” [132, tr. 11]. Quốc sư núi Yên Tử dạy: “nếu nhà Vua ngộ được Tâm thì lập tức thành Phật, không phải nhọc công tìm cầu bên ngoài” [132, tr. 11]. Lời khai thị của Quốc sư Trúc Lâm đã giúp Trần Thái Tông ngộ ra vấn đề “*Tâm tức Phật*”, “*Phật tức Tâm*”. Phật không ở trên núi cao hay trong rừng sâu mà ngay giữa lòng cuộc sống, chính tại trong Tâm. Sau này, trong *Khóa hư lục*, chính Trần Thái Tông đã viết: “Thân ta tức là thân Phật, không có hai tướng” hay “Sao lại không biết tính giác Bồ đề, mọi người đều có đầy đủ” [133, tr. 35]. Điều này có nghĩa rằng, Phật không ở đâu xa mà ở trong Tâm mỗi con người, không tách biệt thành hai, mọi chúng sinh ai nấy đều có đầy đủ bản tính giác ngộ. Và trên con đường quay trở về với Tâm thanh tịnh, với Phật tâm, Tuệ Trung cũng nói: “Vạn pháp chi tâm tức Phật tâm” (Tâm của muôn loài tức Phật tâm) [108].

Phật hoàng Trần Nhân Tông từng nhấn mạnh: “Bụt ở trong nhà, chẳng phải tìm xa. Nhân khuây bản nên ta tìm Bụt; đến cốc hay chửi Bụt là ta” [134, tr. 108]. “Tâm” ở đây chính là Chân Tâm thanh tịnh, tĩnh lặng, là Phật tính vốn có nơi mỗi con người từ khi sinh ra. Mọi khổ đau và xao động chỉ là hệ quả của vọng tưởng phát sinh, khi con người bị hoàn cảnh chi phối và mê lầm trước những giả hợp trong cuộc đời. Khi hành giả chuyên tâm tu tập, quay trở về Chân Tâm, buông bỏ vọng niệm và không còn bị trần cảnh ràng buộc, thì ngay lập tức thành Phật. Đó chính là sự nhận ra Chân tính, bản thể Tâm Không, vượt thoát sinh tử và đạt đến giải thoát tối hậu - Niết bàn.

Ngô Thì Nhậm, khi tiếp thu tinh thần Thiền tông và đặc biệt là tư tưởng Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử, đã nhận thức sâu sắc về vai trò trung tâm của “Chân Tâm” trong quá trình tu chứng và giác ngộ. Ông cho rằng “chỉ rõ cái Lý huyền diệu, mở ra cái Tâm sâu kín cho người ta thấy là công việc thứ nhất của nhà Thiền” [100, tr.

130]. “Tâm sâu kín” là gì? Phải chăng ở Ngô Thì Nhậm là cái Tâm giác ngộ, viên mãn tròn đầy, vốn có của con người. Quan niệm này cho thấy, đối với Ngô Thì Nhậm, Thiền không chỉ là con đường hướng nội để tìm về bản thể, mà còn là phương pháp trực tiếp khai mở trí tuệ, giúp con người nhận ra Chân Tâm vốn sáng suốt, thanh tịnh trong chính mình. Trong “Đồng thanh”, ông tiếp tục khẳng định: “Giáo huấn của Phật là gì? Xin nói rằng nó ở trong chữ Tâm” [100, tr. 321]. Sự tiếp cận của ông thể hiện rõ định hướng nhập thế của Phật giáo Trúc Lâm - lấy sự khai Tâm mở Trí làm nền tảng để hướng đến giác ngộ, đồng thời phục vụ cho việc cải hóa Nhân Tâm và xây dựng xã hội theo tinh thần đạo đức và trí tuệ Phật giáo.

Trong chương “Thu thanh”, Ngô Thì Nhậm khẳng định: “Đạo lớn là Tâm, mà Tâm là trời đất, trời đất thì rộng lớn không có gì ở ngoài nó được. Trong khoảng vũ trụ, hết thấy sự vật, không kể gần xa, Tâm đều đến được” [100, tr. 224-225]. Đối với Ngô Thì Nhậm, Tâm là gốc rễ của Đạo, là bản nguyên bao trùm toàn thể vũ trụ. Tâm không bị giới hạn bởi không gian hay thời gian, mà hiện hữu khắp nơi, thấu suốt mọi sự vật hiện tượng. Đây là cái nhìn nhất quán với tư tưởng “nhất thiết duy Tâm tạo” của Phật giáo Đại thừa, đồng thời cũng phản ánh chiều sâu tư duy triết học của một nhà Nho thấm nhuần giáo lý nhà Phật, nhìn nhận Tâm như một bản thể tuyệt đối - nơi chứa đựng chân lý, đạo đức và cả cội nguồn của mọi hiện hữu.

Với nhận thức sâu sắc về vai trò bản thể của Tâm trong vũ trụ và đời sống con người, Ngô Thì Nhậm trong chương “Xu thanh” đã khẳng định dứt khoát: “Tâm là then chốt của muôn sự” [100, tr. 281]. “Chốt” ở đây là Tâm thanh tịnh, tức là điểm tựa nền tảng, là nơi phát khởi và quy tụ của mọi hiện tượng và chuyển động trong thế giới. Theo ông, “Tâm sinh thì ma sinh, Tâm diệt thì ma diệt, đều từ cái Tâm của con người tạo ra” [100, tr. 160]. Tâm không chỉ là cội nguồn của mọi pháp, mà còn là yếu tố quyết định sự tồn tại hay tiêu diệt của những vọng niệm, khổ đau và phiền não. Nếu con người không điều phục được Tâm, thì Tâm trở thành mảnh đất cho “ma” - tức vọng tưởng, dục vọng, sân hận - sinh khởi. Ngược lại, khi Tâm được an trụ trong chính niệm, lặng lẽ và sáng suốt, thì mọi nhiễu loạn cũng theo đó

mà tiêu tan. Cách nhìn này của Ngô Thì Nhậm cho thấy sự kế thừa sâu sắc tinh thần của Thiền tông.

Trong tư tưởng của Ngô Thì Nhậm, “Ý” và “Xúc” chính là hai yếu tố làm chướng ngại bản Tâm thanh tịnh, khiến con người dễ rơi vào mê lầm và sinh ra loạn động. Khi ông nói: “Người nào không có ý, không có xúc thì không thấy cái đó, mà đã không thấy, thì tức là ‘không sinh ra và cũng không mất đi’” [100, 160], tức là muốn nhấn mạnh rằng bản thể Tâm vốn không sinh, không diệt, nhưng vì sự tiếp xúc của lục căn với lục trần - tức là do Ý và Xúc khởi lên - nên mới tạo ra vọng tưởng, phân biệt, từ đó phát sinh phiền não. Một khi con người buông bỏ được sự chấp trước vào những đối tượng nhận thức và cảm xúc ấy, thì Tâm trở lại trạng thái nguyên sơ, tĩnh lặng, không xao động, tức là nhập vào Chân Như - không sinh, không diệt. Như vậy, việc tu hành, theo Ngô Thì Nhậm, chính là quá trình nhận diện và hóa giải Ý và Xúc để quay về với bản Tâm trong trẻo, thanh tịnh vốn có.

Nhưng ông cũng nhận ra rằng: “Hết thấy chúng sinh, phần đông vọng tưởng quàng xiên làm cho lòng dạ phiền nhiệt” [100, tr. 170]. Theo ông, đó là biểu hiện của “phàm phu loạn tính” [100, tr. 193] - tức là bản chất mê muội, rối loạn của phần lớn chúng sinh chưa đạt tới giác ngộ. Ông nhận định: “Người từ bậc trung trở xuống, lòng không biết thế nào là đúng, mắt nhìn không biết thế nào là thật. Tâm mê ý loạn, cho nên mắt hoa tai ù” [100, tr. 192]. Đây chính là sự xáo trộn của Tâm, dẫn đến cả sự lệch lạc trong nhận thức và cảm giác. Khi vọng tưởng nổi lên, con người không còn thấy được chân tướng của sự vật, mà chỉ thấy những hình ảnh giả dối, méo mó do chính tâm thức hỗn loạn tạo ra. Chính vì thế, ông mới đưa ra ví dụ mang tính biểu tượng: “Vốn không có ma, có lợn mà thấy ma lợn chỉ vì sự suy nghĩ quàng xiên chưa được gột rửa, nên tà ma hiện lên đủ loại” [100, tr. 192]. Ông ngụ ý rằng tà ma vốn không tồn tại thật, mà là sản phẩm của tâm trí u mê, đầy nghi hoặc và suy nghĩ sai lệch. Nếu con người không tự thanh lọc Tâm mình, thì chính những vọng tưởng ấy sẽ sinh ra đủ loại “tà kiến”, khiến họ ngày càng xa rời “Chân Tâm”. Đây là một nhận định thấm nhuần tinh thần Thiền tông.

Ngô Thì Nhậm cho rằng sở dĩ con người thường xuyên rơi vào mê lầm, phiền não là bởi “Tâm của chúng ta gò bó trong điều tai nghe, mắt thấy” [100, tr. 281] - tức là bị ràng buộc bởi những hiện tượng bên ngoài, chỉ tiếp nhận thế giới thông qua giác quan mà không nhận ra bản chất đích thực của vạn pháp. Khi Tâm bị lệ thuộc vào cái thấy, cái nghe bề ngoài, thì lập tức sinh ra phân biệt, chấp trước và chướng ngại. Chính vì vậy, ông nhấn mạnh: “Cần phải thấy được cái bản thể chân thực của ta, thì mới không sinh ra chướng ngại” [100, tr. 249]. Ở đây, “cái bản thể chân thực” chính là Chân Tâm, là Phật tính, là Tâm thanh tịnh vốn có trong mỗi con người, khi chưa bị chi phối bởi vọng tưởng và tri giác sai lệch. Chỉ khi con người quay vào nội tâm, nhận ra Bản lai diện mục của chính mình, thì mới có thể thoát khỏi những giới hạn của nhận thức cảm tính, đạt tới sự giải thoát và an lạc thực sự.

Để làm rõ hơn cho bản thể “Chân Tâm” thanh tịnh của Ngô Thì Nhậm, Hoà thượng Hải Âu đi đến một khẳng định quan trọng: “Người ta ai cũng có bộ mặt vốn có của mình” [100, tr. 183] - tức là ai cũng sẵn có Phật tính, bản thể giác ngộ nằm ngay trong mỗi con người. Đây chính là “Bản lai diện mục”, là gốc chân thật của tự tâm, không bị ô nhiễm bởi vọng tưởng hay ngoại cảnh. Quan niệm này phản ánh rõ tinh thần Phật giáo Trúc Lâm, trong đó giác ngộ không đến từ bên ngoài, mà là sự trở về với chính mình, với bản thể thanh tịnh vốn có. Vì thế, khi đồ đệ “Hỏi: ‘nước Hoá xa ở chỗ nào?’ Đáp: ‘Chỉ ở chỗ ta và người đi đứng nằm ngồi’” [100, tr. 183]. Ông đã chỉ rõ: cõi Phật không ở đâu xa mà nằm ngay trong từng hành vi thường nhật, trong từng sát-na hiện hữu của đời sống. Nhận ra được điều ấy cũng chính là nhận ra Tâm Phật trong chính mình.

Ở Ngô Thì Nhậm “Phật cũng là người thôi” [100, tr. 161]. Quan niệm này thể hiện một cách nhìn sâu sắc và gần gũi về bản chất giác ngộ trong Phật giáo. Cách lý giải này không chỉ phá bỏ khoảng cách giữa con người và Phật, mà còn khẳng định mạnh mẽ tinh thần “Phật tại Tâm” của Phật giáo Trúc Lâm - tức ai cũng có khả năng thành Phật nếu biết tu dưỡng Tâm mình. Theo ông, người trở thành Phật là “họ đã vượt ra ngoài hình và khí mà thôi” [100, tr. 161], nghĩa là thoát khỏi sự ràng buộc của hình tướng vật chất và những chướng ngại vô minh. Như vậy, Phật tính

không phải là một điều gì xa vời mà chính là bản thể sẵn có trong mỗi con người. Khi Tâm được thanh lọc, vọng tưởng được hóa giải, thì con người sẽ hiển lộ bản tính sáng suốt vốn có - đó là Tâm Phật tròn đầy, là Phật tính, là Bản lai diện mục của con người.

Ngô Thì Nhậm khẳng định: “Chân tâm là cái có sẵn, tiên cảnh chỉ là cái ngoại lai, lúc có lúc không, trí giả không hề mê muội” [100, tr. 193]. Ở đây, ông nhấn mạnh rằng bản thể chân thực - hay Chân Tâm - vốn đã hiện hữu sẵn trong mỗi con người, không cần tìm cầu ở những cảnh giới huyền ảo bên ngoài. Trái lại, “tiên cảnh” chỉ là biểu hiện ảo ảnh, huyễn sinh, dễ khiến người đời mê lầm chạy theo ảo tưởng tu chứng siêu hình. Người trí, theo ông, là người nhận ra được sự khác biệt giữa cái thật và cái giả, giữa cái thường hằng và cái vô thường, để không rơi vào cạm bẫy của vọng tưởng. Quan điểm này cho thấy rõ lập trường triết để của Ngô Thì Nhậm trong việc khẳng định nội lực giác ngộ từ chính nơi Tâm, đồng thời phản ánh tinh thần tỉnh thức, đề cao việc tu hành hướng nội thay vì tìm cầu bên ngoài. Đây là một đặc điểm nổi bật của Phật giáo Thiền tông nói chung và dòng Thiền Phật giáo Trúc Lâm nói riêng.

Như vậy, có thể thấy rằng bản thể Chân Tâm trong tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Phật giáo mang đậm dấu ấn của Thiền tông, đặc biệt là dòng Thiền Phật giáo Trúc Lâm. Ông đã chỉ ra: Tâm là gốc rễ của vạn pháp, là điểm khởi đầu và cũng là đích đến của hành trình giác ngộ. Chân Tâm vốn sẵn có nơi mỗi con người, nhưng vì vọng tưởng, vì bị chi phối bởi “ý” và “xúc” mà sinh mê lầm, tạo nghiệp. Ngô Thì Nhậm đã tiếp thu tư tưởng “Phật tại Tâm” của Phật giáo Trúc Lâm và phát triển nó thành một hệ thống tư tưởng nhập thế, gần gũi, nhấn mạnh đến vai trò đạo đức và tinh thần tự tỉnh trong mỗi người. Qua đó, ông khẳng định khả năng thành Phật của con người ngay giữa cuộc đời đầy biến động, nếu biết quay về nhận diện và sống đúng với bản Tâm trong sáng, thanh tịnh vốn có. Đây chính là điểm đặc sắc và đóng góp sâu sắc của Ngô Thì Nhậm đối với dòng chảy lịch sử tư tưởng Phật giáo Việt Nam.

Trong tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Phật giáo, mối quan hệ giữa “Tâm” và “Không” là biểu hiện sâu sắc nhất của quan niệm về bản thể và con đường giác ngộ. Theo ông, “Không” không phải là hư vô, mà là bản tính chân thực của vạn pháp - nơi mọi sự vật hiện tượng đều do duyên sinh, không có tự ngã cố định. Còn “Tâm” chính là bản thể sáng suốt, Tâm giác ngộ, viên mãn tròn đầy, vốn có của con người. Khi con người tu tập Thiền, hướng nội để trở về với bản thể Tâm, thì cũng chính là quá trình trực nhận “Không” - nhận ra bản chất vô ngã, vô trụ của mọi tồn tại. Con người đạt tới sự giác ngộ viên mãn, giải thoát chính là khi đạt Tâm Không - chân lý tối hậu của Phật giáo và cũng là đặc sắc trong tư tưởng của Ngô Thì Nhậm.

3.1.3. Quan niệm về vô thường, vô ngã

“Vô thường” là một khái niệm biện chứng về vận động tự nó của Phật giáo, dùng để chỉ tính chất biến đổi không ngừng của mọi sự vật và hiện tượng. Theo *Từ điển Phật học Hán Việt* thì “tất cả các pháp thể gian, sinh diệt, trôi chảy, một sát na không ngừng nghỉ, gọi là Vô thường. Vô thường có hai: 1. Sát na vô thường, chỉ sự biến hoá từng sát na có sinh trụ dị diệt. 2. Tương tục vô thường, chỉ trong một kỳ có bốn tướng sinh trụ dị diệt nối tiếp nhau” [103, tr. 1539]. Điều này có nghĩa là không có gì trong đời sống hay tự nhiên có thể tồn tại mãi mãi. Mọi thứ luôn đang trải qua quá trình sinh ra, lớn lên, biến đổi và tan rã. Vô thường nhấn mạnh rằng sự tồn tại của bất cứ sự vật hay hiện tượng nào cũng không phải là vĩnh viễn; có sống thì phải có chết, có hình thành rồi sẽ có hoại diệt. Vạn vật không ngừng chuyển động và thay đổi theo quy luật Thành - Trụ - Hoại - Không: từ khi hình thành, chúng sẽ phát triển, đến đỉnh điểm rồi suy tàn và cuối cùng tiêu biến. “Không vật nào là không biến chuyển ngay trong một sát na. Nếu mọi vật đều hiện hữu tùy thuộc vào tràng nhân duyên thì cái hiện hữu tùy thuộc điều kiện mà thôi, không có một vật nào trong vũ trụ này có thể trường tồn hay biệt lập. Do đó Đức Phật dạy rằng vô ngã là yếu tính của vạn vật và từ đó tất yếu dẫn đến một lý thuyết nữa là vạn vật đều vô thường” [107, tr. 33]. Hiểu được vô thường giúp con người nhận thức đúng về vô ngã, biết buông bỏ sự dính mắc vào những điều vô định, từ đó sống thanh thản và

an nhiên, đồng thời có thể đối diện với sự biến đổi của cuộc đời một cách bình tĩnh và tỉnh táo.

Thế kỷ XVIII, chính trị Việt Nam rơi vào tình trạng rối ren, phức tạp. Ngô Thì Nhậm, một đại trí thức, đã chứng kiến và trải qua toàn bộ sự biến đổi thăng trầm ấy, nên ông đã chứng nghiệm chân lý Vô ngã, Vô thường của Phật giáo rằng: mọi thứ trên đời chỉ là giả tạm, luôn luôn biến đổi. Không có gì là bất biến. Vạn vật đều phải trải qua chu kỳ sinh - diệt, và không có triều đại nào mãi mãi thịnh vượng mà không đến lúc suy tàn. Ông viết: “Doanh thâm sự cực tụy vân vật” [88, tr. 366] (Cuộc thế hơn thua đổi thay theo cảnh vật).

Từ thực trạng thăng trầm của xã hội và sự suy vong của các triều đại phong kiến, Ngô Thì Nhậm càng thấu hiểu sâu sắc triết lý vô thường của Phật giáo. Ông nhìn nhận “thời biến” - tức sự biến đổi không ngừng của thời cuộc - như một biểu hiện của vô thường. Chính vì vậy ta thấy ở ông, một con người rất linh hoạt và thích ứng, không cố chấp, không bám víu vào bất kỳ hệ tư tưởng hay khuôn mẫu cứng nhắc nào. Thay vào đó, ông khuyến khích một thái độ sống mở, sẵn sàng đón nhận sự đổi thay và điều chỉnh mình theo bối cảnh thực tế, nhằm sống hài hòa với quy luật tự nhiên và xã hội.

Cảm nhận sâu sắc về sự biến đổi thịnh suy của các triều đại đã được Ngô Thì Nhậm thể hiện xót xa qua những vần thơ đi sứ của ông. Khi đi qua những vùng đất từng là chốn đao binh, nơi phế tích của các triều đại phong kiến Trung Quốc, ông nhận ra rằng sự thay đổi lịch sử các triều đại diễn ra như chỉ trong khoảnh khắc. Những thành quách từng vững chắc nay cũng chỉ còn lại những móng đổ phủ đầy rêu xanh. Nhìn lại thế sự nước nhà, Ngô Thì Nhậm không thể không nghĩ đến sự thay ngôi đổi vị giữa nhà Lê và nhà Trịnh. Rồi nhà Trịnh cũng không còn gì khi quyền lực lại chuyển về vương triều Tây Sơn. Cuối cùng, sự hưng thịnh của nhà Trịnh rồi cũng chỉ để lại “cung Vương,” “Ngôi ngự” như nước trôi liêu rữ, tan biến trong cõi vô thường. Cuộc đời này, với những chuyển biến vô cùng vô tận, cũng chỉ tựa như bèo nổi mây trôi, đổi thay chỉ trong một cái chớp mắt.

Trong bài “Ngũ vân lâu văn điệu”, ông viết:

“Phật tự y vi lung ngạn tuyết
Vương cung lạc mạc ẩn sơn vân
Ngự câu lưu thủy thủy dương sáu
Cổ lũy u sào túc điều phân” [93, tr. 36]
*(Chùa Phật xa mờ, lòng trong bờ tuyết
Cung Vương lặng lẽ ẩn dưới núi mây
Ngòi ngự nước trôi liểu rữ gây guộc
Lũ xưa hang tổ chim ngủ lao xao)*

Ngô Thì Nhậm nhận thức một cách sâu sắc sự tương đồng giữa vũ trụ và con người. Vũ trụ và vạn vật đều vận hành theo quy luật: thành - trụ - hoại - không, còn đời người tất yếu trải qua bốn giai đoạn: sinh - lão - bệnh - tử. Mọi sự hiện hữu, từ tiểu ngã đến đại ngã, từ vi mô đến vĩ mô đều chịu sự chi phối của luật vô thường nên không có gì là cố định, vĩnh cửu, mà luôn biến đổi, sinh diệt trong từng sát-na. Chính vì vậy, kiếp nhân sinh dưới cái nhìn của ông hiện lên mong manh, tạm bợ như bọt nước giữa dòng, hiện hữu trong khoảnh khắc nhưng tiêu tán cũng chỉ trong chớp mắt. Ngay cả những bậc giác ngộ như Đức Phật Thích Ca hay Khổng Tử cũng không vượt ra ngoài sinh tử. Ông viết: “Phật Thích Ca Mâu Ni diệt độ (mất), Khổng Tử ngoạ bệnh bảy ngày thì mất. Đạo không can dự vào đấy” [100, tr. 387]. Câu nói này thể hiện sự bình đẳng trước vô thường của mọi sinh linh. Ông nhìn sự sống và cái chết như những biểu hiện tự nhiên của pháp giới.

Từ ảnh hưởng sâu sắc bởi quan niệm vô thường trong Phật giáo, Ngô Thì Nhậm đã có những luận giải về “Sinh”, “Tử” trong kiếp nhân sinh. Ông cho rằng không ai hay vật gì trên đời có thể sống mãi hay trường tồn vĩnh viễn, và không có bất kỳ ai sở hữu khả năng “trường sinh bất tử”. Ông quan niệm “không có người nào sống đến trăm tuổi, không có cái gì trường tồn bất biến, trường sinh bất tử” [99, tr. 638]. Theo ông, đời sống con người là một chuỗi hữu hạn, mang bản chất vô thường; việc sinh ra rồi lại chết đi là một quy luật tất yếu mà không ai có thể vượt qua. Quan niệm này thể hiện một nhận thức sâu sắc về tính hữu hạn của kiếp sống, là cái nhìn thức tỉnh về sự ngắn ngủi và mong manh của cuộc đời.

Trong “Lưu động thanh” ông viết: “Kiếp người có sinh có hoá, lúc đầu thác vào thai mà sinh ra rồi lớn lên, lớn lên thì già đi, già đi rồi chết” [100, tr. 389]. Đây chính là quy luật vô thường của kiếp nhân sinh, nơi không có gì là thường còn, mọi sự đều sinh diệt theo chu kỳ duyên khởi. Dưới ánh nhìn của một người tu học Phật pháp, Hải Lượng thiền sư Ngô Thì Nhậm đã thấu hiểu bản chất giả hợp của cuộc đời - mọi thứ đều chỉ là hư huyền, mộng ảo, tạm bợ mà thôi. Trong nhận thức sâu xa này, ông tìm thấy sự tỉnh thức trước những đổi thay vô thường, và sự buông bỏ những chấp niệm thế tục, để hướng tới một đời sống an nhiên, tự tại.

Ông lý giải rằng bản chất cuộc đời con người là hữu sinh hữu diệt, tức là sinh ra rồi lại mất đi, bởi mọi sự vật tồn tại dưới dạng hình tướng đều không thể vượt qua quy luật sinh diệt. Ông viết: “Người thì có hình có khí. Đã bị vây bởi hình và khí, thì ai có thể không sinh ra, ai có thể không mất đi?” [100, tr. 156]. Quan niệm này thể hiện tư tưởng về tính hữu hạn của mọi hiện tượng, khi mà tất cả những gì hiện hữu đều nằm trong vòng quay bất biến của tạo hóa, sinh ra rồi mất đi không ngừng nghỉ. Cái nhìn này cho thấy, Ngô Thì Nhậm không chỉ dừng lại ở việc nhận thức bản thân mà còn nhấn mạnh sự tỉnh thức trong cách con người sống và đón nhận số phận. Với ông, nhận thức sâu sắc về sinh - tử là một cách giúp con người đạt đến sự an nhiên, buông bỏ những tham luyến đời thường, để có thể sống một cuộc đời ý nghĩa, hòa hợp với tự nhiên và sẵn sàng đối diện với cái chết một cách thanh thản.

Ông ví cuộc sống của con người “chỉ là cảnh phiền não” - là một chuỗi trải nghiệm không chỉ ngăn ngại mà còn chứa đựng vô vàn khổ đau, lo âu. Do cuộc đời vô thường, nên bản chất con người là Vô ngã - nghĩa là không có một cái tôi, cái ta cố định, thường hằng và độc lập. Mọi hiện tượng (pháp), kể cả thân tâm con người, chỉ là sự kết hợp tạm thời của các yếu tố (ngũ uẩn), không có tự tính riêng biệt. Nhưng con người thường lầm tưởng thế gian có sự bền vững, chấp vào cái “Có”, dính mắc vọng niệm cho nên Khổ. Vì còn chấp vào “Thế lực, địa vị, tiền tài, nữ sắc, cung thất đẹp, xe ngựa tốt, bề tôi giỏi, nô tì lanh lợi” [100, tr. 263] là của tôi, của ta, nên rơi vào “ý, niệm, tham, sân, vinh, nhục” [100, tr. 262]. Ngay cả chấp niệm cho

rằng: “người của Phật, sách của Phật, nhà của Phật là còn mang nặng một tảng chướng ngại” [100, tr. 332].

Câu kệ của thiền sư Hải Lượng: “Thân chim không phải chim/ Hồn hoa không phải hoa” [100, tr. 127] là một biểu đạt sâu sắc về tư tưởng vô ngã trong Phật giáo Đại thừa. Qua hình ảnh ẩn dụ, ông đã khẳng định rằng mọi sự vật hiện tượng đều không có tự tính, không tồn tại một cách độc lập và bất biến. “Thân chim”, “hồn hoa” chỉ là danh xưng quy ước, là sự giả hợp của các yếu tố duyên sinh. Khi các yếu tố đó tan rã, cái gọi là “chim” hay “hoa” cũng không còn. Như vậy, không có một “ngã” đích thực nào ẩn sau hiện tượng - đó là bản chất vô ngã của vạn pháp.

Để làm rõ hơn tư tưởng của Ngô Thì Nhậm, Tăng Hải Hoà khi viết thanh chú đã bàn thêm rằng: “Điều Ngự ở ngôi cao có vạn cỗ xe, hai bên chận ních những phi tần, châu báu chất đầy trước mặt, rút cục, lại coi lục cung như bụi bay, vứt bỏ thiên hạ như đôi giày nát, tuyệt nhiên không mây may duyên tiếc” [100, tr. 147]. Hành động ấy thể hiện rõ cái nhìn thấu suốt về “Tính Không” của vạn pháp và tinh thần buông xả rốt ráo của một bậc giác ngộ, thấu suốt chân lý Vô ngã. Vậy cho nên, Ngô Thì Nhậm khuyên chúng sinh “Ở với Ngọc Hoàng không cho ta là quý báu, ăn với hành khát, không cho ta là bần tiện” [100, tr. 192]. Câu nói này biểu đạt rõ nét cho tư tưởng vô ngã - bình đẳng - phá chấp trong triết lý Phật giáo mà ông kế thừa và phát triển trong dòng Thiền Phật giáo Trúc Lâm. Ông chỉ rõ cho người tu học, phải vượt lên mọi phân biệt, mọi định kiến về cao - thấp, sang - hèn. Dù sống trong cảnh vinh hiển như bên Ngọc Hoàng, hay chia bữa cơm đạm bạc với kẻ hành khát, thì người hành giả chân chính không nên khởi Tâm chấp vào địa vị hay hoàn cảnh. Đây cũng chính là tinh thần bình đẳng trong bản thể, mọi chúng sinh đều có Phật tính, và cũng là cốt lõi của con đường giải thoát.

Vậy, tóm lại, tất cả chỉ là những chấp niệm của con người vào một thế giới tạm bợ, tựa như bọt nước tan hợp. Được mất, hơn thua nơi danh lợi cũng chỉ là phù du, còn công danh phú quý thì thăng trầm theo vòng xoáy của thời thế. Có lẽ vậy nên ông viết: “Phật trên trời, từ bi nơi cực lạc/ Người cõi thế, tan hợp bọt nổi trôi” [93, tr. 14]. Hay “Cười kẻ cười hạc đeo tiền đầy lưng, thực cũng viển vông” [90, tr.

272]. Ngô Thì Nhậm đã sớm thấu hiểu giá trị của Chân và Giả, thể hiện sự quán triệt sâu sắc về bản chất phù du, vô thường, vô ngã của cuộc đời.

Trong bài thơ “Xuân nhật” Ngô Thì Nhậm đã nhắc đến sự vô thường của kiếp người, khi tuổi trẻ dần trôi qua, con người rồi sẽ già đi, dù có tiền cũng không thể mua lại tuổi xuân: “Lão chí hữu tiền nan mãi chiếu” (*Già đến có tiền khó mua lại tuổi trẻ*) [95, tr. 349]. Thời gian lặng lẽ trôi, để lại dấu ấn trên mái tóc bạc dần theo năm tháng: “Tự lai tam kỷ cách từ nhan/ Du tử như kim phát dĩ ban” (*Từ ấy lại đây đã ba kỷ xa cách từ nhan/ Kẻ du tử đến nay tóc đã lốm đốm*) [96, tr. 61]. Ngô Thì Nhậm cho thấy dấu tích của thời gian không chỉ là khái niệm mà là hiện thực được ghi dấu rõ rệt trên thân thể con người, qua mái tóc bạc, thân thể mỗi mòn.

Hơn ai hết, Ngô Thì Nhậm thấu hiểu sâu sắc kiếp nhân sinh. Ai cũng mong mỗi được sống lâu dài, nhưng dù sống đến trăm năm, thời gian ấy cũng chỉ như tên bay qua trong chớp mắt: “Nhân sinh tại thế, tam vạn lục thiên nhật/Thiền quan tự tiền, đẳng nhân bạch liễu thiếu niên đầu” (*Người ta sống ở đời ba vạn sáu nghìn ngày/ Bóng thiền quang như tên bay, thấm thoát bạc hết mái đầu xanh*) [92, tr. 223]. Vậy là, ngay cả thân xác của con người, dù được chăm chút rất kỹ càng nhưng cũng không vĩnh hằng mà luôn vận động thay đổi theo từng sát - na, hơi thở. Cuộc đời dài ngắn rút cuộc vẫn là sự tan rã theo lẽ tự nhiên, chỉ là trò huyễn ảo, là giấc mộng không thật.

Do thời gian trôi nhanh như tên bay, mọi thứ luôn chuyển xoay không ngừng, nên kiếp người cũng chỉ tựa như giấc mộng thoáng qua. Ngô Thì Nhậm nhiều lần nhắc đến giấc mộng Nam Kha để thể hiện sự vô thường của đời người. Ngoài *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*, các bài “Văn thu tham thiền”, “Ngụ dinh cầu muôn thuật”, “Hàm đan ký du”, “Đăng Bàn A sơn cảm hứng”... ông nhiều lần nhắc đến những hình ảnh như “hoè mộng”, “mộng tàn”, “giấc mộng hạc đen” và “hoàng lương mộng”, tất cả đều phản ánh sự phù du của công danh lợi lộc, vốn chỉ thoáng qua trong cuộc đời. Ông nhận ra rằng những giấc mộng Nam Kha hay mộng Hoè đều là ảo ảnh của danh vọng, chỉ tồn tại trong khoảnh khắc ngắn ngủi. Con người, chính vì không thấu hiểu được bản chất phù phiếm, vô ngã và huyễn hoặc của cuộc

đời, nên thường chìm đắm trong vòng xoáy danh vọng và ảo ảnh. Với cái nhìn sáng suốt của một người học Phật, Hải Lượng đã nhận ra cuộc đời chỉ là một trò huyền ảo, nơi con người mắc kẹt trong vòng xoay vui buồn lẫn lộn: “Phù thế đại đô bi hỉ cục” (*Cõi phù thế hầu hết là cuộc buồn vui*) [95, tr. 303].

Ngô Thì Nhậm coi cuộc đời con người như một giấc mơ, bất kể người đó “sống lâu hay chết yểu thấy là ảo mộng” [92, tr. 433], như một thoáng ảo ảnh, và kết cục rồi cũng sẽ tan biến. Ông so sánh cuộc đời con người với hình ảnh “bong bóng trên mặt nước” [93, tr. 14], dễ dàng tan vỡ và biến mất bất cứ lúc nào. Hình ảnh này gợi lên sự mỏng manh, bấp bênh của kiếp nhân sinh, đồng thời khuyên con người không nên bám víu vào các giá trị vật chất, danh vọng tầm thường. Đó đều là những thứ dễ mất đi.

Như vậy, Tư tưởng vô thường, vô ngã của Ngô Thì Nhậm thể hiện một sự thức tỉnh nội tâm sâu sắc, mang tính chiêm nghiệm của một hành giả từng trải, đồng thời phản ánh ảnh hưởng của Phật giáo Đại thừa. Ngô Thì Nhậm cho thấy rõ: vô thường là bản chất vận động tự nhiên của vạn pháp, là lời nhắc nhở con người đừng chấp thủ vào cái gì là cố định, bởi mọi sự đều biến đổi trong từng sát-na. Ông cho thấy không có một “ngã” thường hằng bất biến, ngay cả thân xác, danh vọng hay quyền lực cũng chỉ là giả hợp, duyên sinh và sẽ tiêu tan theo thời gian. Chính vì thấy rõ điều đó, ông chủ trương buông bỏ chấp ngã, sống thuận theo lẽ đạo, và khuyến khích người học tìm lại Chân Tâm qua tu tập và tỉnh thức. Với Ngô Thì Nhậm, Vô thường không phải là tiếng thở dài, mà là tiếng chuông cảnh tỉnh; Vô ngã không phải là sự rũ bỏ cuộc đời, mà là con đường mở ra cho một đời sống an nhiên, tự do khỏi mọi trói buộc vọng tưởng. Tư tưởng ấy không chỉ mang giá trị triết học, mà còn có ý nghĩa nhân sinh sâu sắc trong cả quá khứ và hiện tại.

3.2. Tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Nhận thức luận Phật giáo

Nhận thức luận là học thuyết về khả năng nhận thức thế giới của con người. Nó trả lời các câu hỏi: Con người có thể hiểu biết được gì và đến đâu về thế giới? Những gì có thể coi là tri thức đúng đắn? Quá trình nhận thức diễn ra như thế nào? Nhận thức luận tập trung vào mối quan hệ giữa chủ thể (người nhận thức) và

khách thể (đối tượng được nhận thức), đồng thời xem xét các phương pháp và tiêu chí xác định tri thức đúng đắn (chân lý).

3.2.1. Đối tượng nhận thức

Nghiên cứu Phật giáo, ta thấy toàn bộ nội dung của lý luận nhận thức được đề cập chủ yếu thống nhất và gắn liền với những vấn đề bản thể luận. Mục đích của nhận thức luận Phật giáo là giác ngộ và giải thoát để con người thoát khỏi sự đau khổ. Vì vậy, bản chất của nhận thức luận Phật giáo là nhận ra Chân Tâm của chính mình và đạt đến sự giác ngộ. Phương pháp nhận thức ấy là phù hợp với mục đích của đạo - là giải thoát những nỗi đau khổ trong đời sống tinh thần cho con người.

Nhận thức luận của Ngô Thì Nhậm ở giai đoạn cuối đời, qua *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* cho thấy ông chuyển hướng và chịu ảnh hưởng sâu sắc quan điểm triết học Phật giáo. Đây là giai đoạn mà ông đã tiếp thu và phát triển nhiều tư tưởng của Phật giáo Trúc Lâm. Ông đã vận dụng tư tưởng Nho và Đạo để giải thích bản chất luận của Phật giáo về thế giới vạn vật và đặt nền tảng cho một nhận thức luận hướng tới sự thấu triệt chân lý và đạt giác ngộ giải thoát.

Trong Phật giáo, con người có sáu phương tiện nhận thức về thế giới xung quanh, gọi là “lục căn”, bao gồm: nhãn (mắt), nhĩ (tai), tỷ (mũi), thiệt (lưỡi), thân (cơ thể) và ý (tâm trí). Mỗi căn này tương ứng với một loại đối tượng nhận thức bên ngoài (là “cảnh”), gọi là “lục trần”, bao gồm: sắc (hình ảnh), thanh (âm thanh), hương (mùi hương), vị (mùi vị), xúc (cảm giác qua xúc chạm) và pháp (tư tưởng, khái niệm). Khi các giác quan (lục căn) tiếp xúc với các đối tượng của chúng (lục trần) trong quá trình nhận thức, Phật giáo gọi sự gặp gỡ này là “lục nhập”. Từ lục nhập, sự nhận biết sẽ hình thành, tạo ra “thức” - tức là cái biết về đối tượng. Thức này được chia thành sáu loại cơ bản, gọi là “lục thức”: nhãn thức (nhận biết qua mắt), nhĩ thức (qua tai), tỷ thức (qua mũi), thiệt thức (qua lưỡi), thân thức (qua xúc giác) và ý thức (qua tư duy). Đây là quá trình mà con người trải nghiệm và hiểu biết về thế giới theo quan niệm Phật giáo, phản ánh sự tương tác giữa chủ thể (con người) và khách thể (đối tượng) trong nhận thức.

Ngô Thì Nhậm trong *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* đã chỉ rõ việc con người cần “phải có tám lòng minh mẫn, có tai sáng suốt (tuệ tâm, tuệ nhĩ)” [100, tr. 223] - tức là các giác quan phải hoàn thiện và sáng rõ. Phải chăng ông đã nhận thức rõ, trong mối quan hệ giữa tâm và cảnh thì chỉ khi con người đạt được sự tinh tường về các giác quan, họ mới có thể nhìn nhận sự vật một cách chân thực, đúng đắn. Trong “Nhất thanh”, Ông khẳng định: “Thánh thần, ma quỷ thì Thích Ca thông suốt bằng lục trí” [100, tr. 274] - nghĩa là, Đức Phật Thích Ca có khả năng thấu suốt các cảnh giới thánh thần, ma quỷ nhờ vào “lục trí” hay “lục thông”. Đây là sáu năng lực siêu việt được mô tả trong phẩm VII: “Phân biệt trí” của *Câu Xá luận*. Phẩm này giải thích về các loại trí, trong đó có sáu năng lực siêu việt đạt được thông qua tu tập thiền định, bao gồm: *Thần túc thông* (năng lực di chuyển, hiện thân theo ý muốn một cách tự do, không giới hạn không gian và thời gian, không gặp trở ngại bởi vật cản nào), *thiên nhãn thông* (năng lực nhìn thấy rõ vạn vật gần xa, nhìn thấy mọi bản chất sự vật của chúng sinh cũng như mọi hình sắc trong thế gian, không gì ngăn ngại), *thiên nhĩ thông* (năng lực nghe được mọi âm thanh của thế gian, cả người cả vật, không giới hạn bất kì ngôn ngữ nào), *tha tâm thông* (năng lực hiểu được tất cả những gì vạn vật chúng sinh đang suy nghĩ), *túc mệnh thông* (năng lực biết được vận mệnh và những việc làm của chính mình và của chúng sinh trong cả quá khứ, hiện tại và vị lai), *lậu tận thông* (năng lực dứt hết mọi nghi hoặc trong tâm tưởng, phá trừ phiền não, thoát ly luân hồi, tinh tấn tu hành chứng được quả vị A-la-hán). Những khả năng này thể hiện sự viên mãn trong nhận thức, giúp con người vượt qua giới hạn của giác quan thông thường để đạt đến sự hiểu biết toàn diện và giải thoát khỏi vòng sinh tử luân hồi. Qua đó, Ngô Thì Nhậm đã xác định rõ, phải có sự hoàn thiện cả về trí tuệ và giác quan thì mới có thể đạt đến chân lý tối thượng.

Trong “Đồng thanh”, Ngô Thì Nhậm viết: “*Kinh Lăng già* có tám thức nhưng chỉ có “ý thức” đến được với Niết Bàn” [100, tr. 308]. Ở một văn bản khác “Hựu dụ Ô Tầu chiếu”, ông lại nhấn mạnh: “Ta nghe nói, người ta có “Tám thức”. Ý thức và hành thức là hai trong số đó. Ý thức như ngọn gió thổi trên biển. Hành

thức như mái chèo của con thuyền” [94, tr. 662]. Tám thức mà Ngô Thì Nhậm nhắc đến là Bát thức theo quan niệm của Duy thức học Phật giáo: ngoài sáu thức thông thường (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý), còn có Mạt na thức và A-lại-da thức. Mạt na thức là Hành thức, là cái biết qua dẫn đo suy nghĩ mà biết (gọi là Hành thức là để nói hành động có suy nghĩ). A-lại-da thức, còn gọi là Tàng thức - như một kho chứa vô hình, tích lũy mọi kinh nghiệm, ý niệm và hành động của chúng sinh qua vô lượng kiếp. Những “chủng tử” này khi gặp duyên thích hợp sẽ trở thành hiện tượng tâm lý, quyết định cảm nhận, giác quan nhận thức và hành vi của con người. Ngô Thì Nhậm khi nghiên cứu Phật giáo Trúc Lâm đã nhấn mạnh vai trò của các Thức này trong quá trình nhận thức. Ông so sánh Ý thức như ngọn gió trên mặt biển, còn Hành thức như mái chèo của con thuyền là nhấn mạnh yếu tố trí tuệ sẽ quyết định hướng đi của nhận thức. Đây là quan điểm đề cao vai trò của trí tuệ trong quá trình tu tập và vận dụng Phật pháp vào đời sống chính trị - xã hội.

Ngô Thì Nhậm tuy có nhiều lần nhắc đến Bát thức trong nhận thức luận Phật giáo, nhưng ông không đi sâu vào lý luận chung về hệ thống này. Điều này có thể xuất phát từ quan điểm cốt lõi của Phật giáo rằng: Thức, dù là A-lại-da thức hay các thức khác, đều chỉ thuộc phạm vi của khái niệm và phân biệt, không thể đạt tới chân lý tuyệt đối. Bởi Phật giáo quan niệm thế giới là giả tượng, nên lục căn chỉ đem lại hiểu biết không chân thực. Đây cũng chính là nguồn gốc của nhận thức sai lầm về bản thể.

Trong Phật giáo, nhận thức dựa trên thức thứ sáu (ý thức) chỉ dừng lại ở mức hiện tượng luận (chân lý tương đối - tục đế), vì bản chất của thức luôn vận động theo duyên khởi và vô thường. Ngô Thì Nhậm chịu ảnh hưởng sâu sắc từ Phật giáo Trúc Lâm, nhấn mạnh trí tuệ siêu việt (tuệ giác) mới có thể đạt đến chân lý tuyệt đối (chân đế), vượt khỏi mọi khái niệm và phân biệt. Vì thế, ở ông ý thức như một công cụ để hướng dẫn tu tập, nhưng mục tiêu cuối cùng vẫn là vượt ra khỏi ý thức để đạt đến Niết Bàn.

Trên cơ sở nhất quán quan điểm coi bản thể tối hậu của thế giới là “Không”, Ngô Thì Nhậm đi đến khẳng định: “Xưa nay hành động và nhận thức, hết thảy đều

ở trong “tiếng Không” [100, tr. 124]. “Không” ở ông là Thái cực, mà “Sở dĩ Thái cực sinh hoá thành vạn vật là nhờ có Lý” [13, tr. 84]. Ngô Thì Nhậm mở đầu với chương “Không thanh”, nhưng không một lần nào nữa ta thấy chữ “Không” được ông nhắc tới, bởi “ông đã sử dụng khái niệm bản thể cao nhất của Nho gia là Lý để biểu đạt “Không” của Phật gia” [81, tr. 20]. Do vậy, đối tượng nhận thức trong triết học Ngô Thì Nhậm là hướng vào Lý, nhận thức Lý. Việc tìm hiểu về “Lý” là hành trình tìm ra bản chất thật sự của vạn vật, thực tướng của các pháp và bản lai tự tính của con người. Đây là một trong những vấn đề cốt lõi của bản thể luận Phật giáo của Ngô Thì Nhậm, đồng thời cũng là điểm mấu chốt trong quá trình nhận thức của ông.

Trong Phật giáo, khái niệm “Lý” thường được xem xét dưới góc độ lý thuyết và triết lý, trái ngược với “Sự” tức là thực hành và ứng dụng vào đời sống. Phật gia có câu “Lý Sự viên dung”, nghĩa là sự hài hòa giữa lý thuyết và thực hành. Trong *Từ điển Phật học Huệ Quang* định nghĩa về Lý như sau: “Lý là đạo lý, tức phép tắc làm tiêu chuẩn cho sự tồn tại biến hoá của tất cả sự vật; là lý tính, tức là lý chân thật bình đẳng nhất như, là bản thể của vạn tượng sai biệt. Lý có hai đức tùy duyên và bất biến, tức là tùy duyên mà biến hoá ra vạn pháp sai biệt, nhưng tính của nó vẫn thường trụ bất biến. Vì nó vượt ra ngoài tri thức tương đối của phàm phu, cho nên không thể dùng ngôn ngữ văn tự để biểu hiện” [12, tr. 2416]. Từ định nghĩa này ta thấy, phải chăng khái niệm “Nguyên thanh” trong tựa đề *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh* của Ngô Thì Nhậm hàm chứa ý niệm vượt lên trên các lớp vỏ khái niệm, ngôn ngữ và phân biệt nhị nguyên, để trực tiếp cảm nhận “âm thanh” nguyên thủy - tức chân lý bất khả tư nghì, không thể nắm bắt qua ngôn ngữ, khái niệm. Chính cái “Nguyên thanh” ấy là Chân Tâm, là Lý và cũng là Không trong tư tưởng của ông.

Trong chương “Không thanh”, Ngô Thì Nhậm đã dành nhiều công sức để giải thích về Lý. “Lý như cái thớ, cái đốt của cây”, “Lý không noi theo hết được”, “Lý có thuận nghịch, cho nên người không chấp trước thì không bắt buộc phải noi theo Lý” [100, tr. 127]. Theo quan điểm của ông, con người chỉ có thể đạt đến sự giải thoát khỏi khổ đau khi đạt đến triệt ngộ về “Lý”. Điều này đòi hỏi sự thấu hiểu

sâu sắc về bản chất vô thường, vô ngã của các pháp và bản chất chân thực của tự tính. Chính sự nhận thức đúng đắn này mới có thể giúp con người vượt qua được vòng xoáy của sinh tử, đạt đến trạng thái an lạc, giải thoát hoàn toàn khỏi khổ đau trong kiếp sống. Nên nhận thức Phật giáo ở Ngô Thì Nhậm chính là nhận thức bản thể bất khả phân biệt, vượt ngoài mọi đối đãi của tư duy nhị nguyên. Đây chính là cốt lõi của tinh thần Phật học mà Ngô Thì Nhậm muốn khơi lại từ mạch thiền Trúc Lâm.

3.2.2. Mục đích của nhận thức

Trong tư tưởng của Ngô Thì Nhậm, “Lý” là Đạo - đường lối vận hành của vũ trụ, là nguyên lý chi phối mọi hiện tượng và sự vật, là nguồn gốc sinh thành của mọi vật thể trong trời đất. Chỉ khi con người nhận thức được “Lý” thì mới có thể hiểu thấu bản chất của sự vật. Nhờ sự hiểu biết này, con người không còn bị mê hoặc bởi những vẻ bề ngoài vì thế giới hiện tượng chẳng qua chỉ là từ Tâm sai biệt mà ra. Việc thấu hiểu “Lý” là nền tảng để con người đạt đến sự tĩnh lặng nội tâm, diệt trừ vô minh - những tạp niệm và ảo tưởng tồn tại trong bản thân, vốn là nguồn gốc của khổ đau và phiền não. Trạng thái này chính là sự thanh tịnh, an nhiên của tâm trí, không còn vướng bận bởi dục vọng và phiền muộn. Như vậy, mục đích tối hậu của nhận thức trong triết học Phật giáo của Ngô Thì Nhậm là thấu Lý để đạt tới Tuệ giác, nơi con người giải thoát khỏi mê lầm, khổ đau.

Ngô Thì Nhậm cho rằng con người bị dục vọng chi phối sẽ không thể nhận thức được Lý. Dục vọng làm mờ tối tâm trí, dẫn đến nghiệp chướng và ngăn cản con người hiểu được bản chất sâu xa của thế giới. Do đó, ông chủ trương xóa bỏ dục vọng để tâm trí đạt đến trạng thái trong sáng tuyệt đối, có khả năng nhận thức được “Lý”. Ông viết: “Lòng dục và ý riêng hết tẩy sạch lầu, thì cái tính vốn có của ta sẽ lộ ra, ta sẽ tỏ rõ được cái Tâm của chính mình, thấy rõ được cái Tính của chính mình” [100, tr. 250]. Trạng thái “vô dục” mà Ngô Thì Nhậm đề cao có nghĩa là không để ham muốn cá nhân làm che khuất lý trí. Từ đó biết được “cái tiếng hồn nhiên chẳng tiết lộ ra của tạo hoá... là những tiếng chưa từng nghe... đó là Ngô thanh” [100, tr. 143].

Ở đây, Theo Hải Lượng Ngô Thì Nhậm và nhóm cộng sự đề cao Tuệ giác của con người. Theo họ “học Phật thì phải từ “định tuệ giải thoát” mà vào nơi huyền diệu, không thiên về chay cúng” [100, tr. 290]. “Định thì gọi là ‘tịch diệt’” [100, tr. 248]. Chữ “tịch” mang ý nghĩa quan trọng, thể hiện trạng thái Tâm luôn an ổn, bình tĩnh và không bị chi phối bởi ngoại cảnh. Họ nhấn mạnh rằng “Tịch là tiền đề để ngộ nhập chân như Phật tính, đạt đến giải thoát” [126, tr. 102]. Điều này có nghĩa là, để đạt đến cảnh giới giác ngộ và giải thoát, con người cần có Tâm tịch - Tâm tĩnh lặng, không xao động trước những biến đổi của thế giới bên ngoài. “Tịch” không chỉ là trạng thái yên tĩnh, mà còn là nền tảng giúp con người nhận ra bản chất chân thật của Phật tính bên trong mình, từ đó mở ra con đường dẫn đến sự giải thoát khỏi vòng luân hồi đau khổ.

Để giải thích trình độ thượng thừa của Tâm tịch trong nhận thức Phật giáo, hoà thượng Hải Âu làm rõ: “Có ham muốn là do có bản tính, làm cho bản tính ấy trong trắng thì là “liễu”, là “ngộ”, là “định”, là “tuệ”. Liễu, ngộ, định, tuệ là Thượng thừa của vô dục... làm cho bản tính của nó mờ tối đi thì là “hôn”, là “mông”, là “xuẩn”, là “ngu”. Hôn, mông, xuẩn, ngu là cái gốc của hữu dục” [100, tr. 146]. “Tính” chẳng qua là biểu hiện của “Tâm”. Như vậy, nhận thức luận Phật giáo trong tư tưởng Ngô Thì Nhậm, chính là sự chuyển hóa bản tính con người từ vô minh sang giác ngộ. Liễu, Ngộ, Định, Tuệ là trạng thái cao nhất của vô dục, khi Tâm hoàn toàn tĩnh lặng và đạt đến sự sáng suốt. Chỉ khi đạt đến sự tĩnh lặng trong Tâm thức, con người mới có thể phân biệt rõ “huyễn vẫn là huyễn, chân vẫn là chân” [100, 147], từ đó thoát khỏi mọi vọng tưởng mà hướng đến sự giác ngộ viên mãn. Khi đó “chuông ở đằng trước... nghe mà không loạn,... gấm vóc ở đằng trước... thấy mà không loá,... Binh mã ở đằng trước... biết mà không để trong lòng, như thế mới gọi là “chân tịch”” [100, tr. 249]. Cho nên “Tâm bình lặng thì dục vọng, tham đắm do thế giới khách quan gây ra cũng không chi phối được Tâm” [123, tr. 37].

Để có thể thấu đạt “Lý”, con người cần có lý trí sáng suốt - trạng thái “minh tâm” (tâm sáng suốt) và “kiến tính” (nhìn thấu bản tính). Ông cho rằng “Đã không

vì mình thì phát huy đến chỗ cắt đứt sáu trần, tiêu ma bảy nghiệp, không giả không dối, diệt được, định được, cực kỳ lớn lao mà không thể có biết được” [100, tr. 237-238]. Đó là trạng thái buông bỏ hoàn toàn mọi vọng niệm, đưa tâm thức vượt lên trên mọi nhiễu loạn của sáu trần và bảy nghiệp (nghiệp thân, nghiệp khẩu). Theo ông, khi không còn bám chấp vào cái “ngã”, con người mới có thể diệt trừ vọng tưởng, đạt đến sự định tĩnh tuyệt đối, vượt tới cảnh giới rộng lớn vô cùng mà không thể nhận biết bằng tri thức thông thường. Trong giáo lý Phật giáo, “minh tâm” và “kiến tính” chính là cánh cửa mở ra con đường triệt ngộ Chân Tâm, giúp hành giả đạt đến sự giác ngộ viên mãn.

Để đưa tâm trí về trạng thái tĩnh lặng thì Thiền là một phương pháp không thể thiếu trong tu luyện làm chủ dòng tư duy. Đó là phương pháp quan trọng để tu tập đạt tới giác ngộ. Thiền là “tĩnh tọa, tức tâm”. Kết quả nhận thức của Thiền là thấy được cái bản thể Chân Tâm, Phật tính của chính mình, nghĩa là thấy được Phật trong tâm. Ngô Thì Nhậm lý giải “Tâm” thông qua hình ảnh về chim bay qua đầm nước: “Cần phải thấy được cái bản thể chân thực của ta, thì mới không sinh ra chướng ngại. Cái ở ngoài vào, vẫn theo cái ở ngoài đi, như chim bay qua đầm nước trong, chim bay đi mà đầm không giữ lại bóng, tỉ dụ như hoa tuyết và gương băng vậy” [100, tr. 249]. Như vậy, Ngô Thì Nhậm muốn khẳng định “cái đạo của Phật là “hư vô tịch diệt”, là “minh tâm kiến tính”” [100, tr. 331]. “Lấy tâm mà tu đạo, lấy đạo mà làm cho tâm sáng tỏ, thì tự nhiên thành Phật” [100, tr. 375].

3.2.3. Con đường nhận thức

Trong Phật giáo Đại thừa, con đường đạt đến giác ngộ thường được chia thành hai phương pháp chính: *đốn ngộ* và *tiệm ngộ*. “Đốn ngộ” là con đường nhận thức trực tiếp, không qua trung gian lý luận, không phụ thuộc vào sự suy xét kinh nghiệm hay tư duy logic. “Tiệm ngộ” là con đường tu tập từ từ, từng bước gột rửa phiền não, nhờ vào giới - định - tuệ, công phu miên mật và tích lũy công đức, tu hành dần dần để đạt đến giác ngộ. Hai con đường này không loại trừ nhau, mà thường được phối

hợp tùy căn cơ từng người. Trong tư tưởng Ngô Thì Nhậm, cả hai đều được vận dụng linh hoạt, thể hiện tinh thần dung hợp giữa “đốn ngộ” và “tiệm ngộ”.

Trước hết, Ngô Thì Nhậm nhận định: “Phật gia thích dùng chữ nghĩa có âm thanh và hình ảnh, khiến cho người không hiểu lại càng không hiểu được, mà đã hiểu thì hiểu thấu đáo hơn” [100, tr. 290]. Đây chính là đặc điểm của phương pháp nhận thức “đốn ngộ” trong Thiền tông, nơi ngôn ngữ không còn là công cụ diễn đạt được minh bạch, mà cũng không đủ sức đánh thức tuệ giác nơi hành giả. Tinh thần ấy được thể hiện rõ trong nguyên tắc “bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật”. Tăng Hải Hoà cũng dẫn lại một ví dụ kinh điển để minh họa: “Xưa kia, Bản Sư nhón tay cầm hoa giơ lên, thì Ca Diếp mỉm cười, đó là thần cơ đã lĩnh hội được ý chỉ, không đợi phải truyền thụ bằng lời” [100, tr. 126]. Phương pháp này chính là nét đặc thù của Thiền tông, đặc biệt nổi bật trong Thiền Trung Hoa và Ngô Thì Nhậm đã ảnh hưởng của phương pháp “đốn ngộ” của phái Lâm Tế.

Khi xác định bản thể của thế giới là “Không” và đối tượng nhận thức là “Lý”, thì Ngô Thì Nhậm đã hiểu rằng không thể dùng kinh nghiệm hay lý trí để giải thích cho vấn đề này được. Tuệ giác là công cụ tối ưu, cho phép con người nhìn nhận sự vật đúng như bản chất của nó. Vì vậy, Ông đã kết hợp sử dụng các công án Thiền để giúp đệ tử bùng ngộ chân lý.

Ngô Thì Nhậm viết: “Thầy bèn quát to: - Dậy, dậy, dậy! Đánh mà chẳng dậy/ Ngủ, ngủ, ngủ! Chửi mà vẫn ngủ” [100, tr. 126]. Và “thầy chống ngược gây trúc, đi lên am mà lễ Thế Tôn” [100, tr. 128]. Những hành động: Quát, đánh, mắng, chửi, chống ngược gây trúc... mang dáng dấp của công án Thiền tông Liễu Quán (Lâm Tế). Những câu thoại có vẻ chẳng ăn nhập gì với nhau, nhưng lại thách thức đối với vấn đề giác ngộ của người học. Các công án Thiền này không nhằm giải quyết qua tư duy logic, khái niệm, mà đẩy người học vào một tuyệt lộ tư duy, phá tan vô minh và khai mở trí tuệ, đưa họ vào thực tại của tuệ giác mà không cần qua trung gian của lý trí hay suy luận. Đây là phương pháp nhận thức “đốn ngộ”, trực

tiếp và chính là con đường dẫn đến chân lý tuyệt đối trong triết học Phật giáo mà Ngô Thì Nhậm đã tiếp thu và đề cao. Tất cả các công án đều nhằm đánh thức người học tỉnh ngộ hiện tiền và sống trọn vẹn với cái hiện tiền đó.

Cách nhận thức của ông mang đậm dấu ấn Thiền tông, khi nhấn mạnh vào sự “trực ngộ”, thay vì bám chấp vào phân tích, khái niệm thuần túy. Điều này cũng lý giải vì sao ông không đi sâu vào lý thuyết Bát thức mà thay vào đó nhấn mạnh “trí tuệ bát nhã”, tức là một sự nhận thức vượt qua mọi giới hạn của ngôn ngữ và khái niệm.

Trong chương 4: “Phát tướng thanh” của *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*, Hải Lượng thiền sư đưa ra công án “nghen” để dẫn dụ về các trình độ của nhận thức: Tướng, Phi tướng, Phi phi tướng; Kiến, Phi kiến, Phi phi kiến, Chân tướng, Chân kiến:

“Hải Lượng Đại thiền sư đang ăn mà ghen. Đồ đệ bạch thầy rằng:

- Thầy ghen thì có tướng được gì không?

Thầy đáp:

- Ta tướng cái phi tướng, chưa tướng được cái phi phi tướng, cho nên ghen”

[100, tr. 170].

Hình ảnh người đang ăn bị “ghen” tượng trưng cho một tâm trí không chuyên nhất, thiếu tập trung và bị ngăn ngại trong nhận thức. “Tướng” là trạng thái nhận thức bị chi phối bởi bản năng tâm lý, khiến con người không thể thấy sự vật đúng với bản chất vốn có của nó, tức là rơi vào nhận thức sai lầm. “Người học Phật, tu Thiền, đến mức không bị ngoại cảnh chi phối, lắng lòng được thanh tịnh, vượt qua cái tướng đến cảnh giới phi tướng. Dù đạt đến phi tướng, cũng vẫn còn bị chi phối bởi nhiều yếu tố khác như tà kiến, biên kiến, định kiến, kiến thủ...” [144, tr. 105]. Vì vậy, để tiến xa hơn trên con đường tu tập, hành giả phải vượt qua cả cảnh giới “tướng” và “phi tướng”, không còn chấp vào “phi tướng”. Chỉ khi buông bỏ hoàn toàn mọi sự chấp trước, người tu hành mới có thể đạt đến cảnh giới “phi phi tướng” - trạng thái nhận thức cao nhất trong quá trình giác ngộ. Tuy nhiên, Ngô Thì Nhậm khẳng định: “Ta tướng cái phi tướng, chưa tướng được cái phi phi tướng, cho nên ghen” cũng tức là, ông tự nhận thấy mình chưa đạt tới “phi phi tướng”. Điều đó cho thấy ông chưa vượt ra ngoài thế giới

nhân thừa. Những trần trở của ông, suy đến cùng là để nhận thức và luận giải bài toán của hiện thực xã hội Việt Nam đương thời mà thôi.

Ngô Thì Nhậm, trong quá trình luận giải về nhận thức Phật giáo, đã trích dẫn lời dạy của Đức Phật: “Nếu lấy cái tướng mà tướng cái phi phi tướng, nếu lấy cái kiến (thấy) để kiến (thấy) thì khó kiến (thấy) Như Lai”. Cho nên gọi là “Chân tướng”, “Chân kiến” [100, tr. 171]. Câu nói này nhấn mạnh rằng nếu con người chỉ dựa vào vọng tưởng hay tri giác thông thường để nhận thức chân lý, thì sẽ không thể đạt đến sự giác ngộ đích thực. Ông khẳng định rằng chỉ khi nào con người vượt qua mọi nhận thức mang tính nhị nguyên, buông bỏ mọi chấp trước vào hình tướng và khái niệm, thì mới có thể đạt đến “Chân tướng” (sự nhận thức chân thực) và “Chân kiến” (cái thấy chân thật). Đây chính là nền tảng của nhận thức Phật giáo, nơi mà mọi hiện tượng chỉ được nhìn nhận đúng bản chất khi con người không còn bị che lấp bởi những vọng niệm và tri kiến hư ảo.

Tuy nhiên, không phải cá nhân nào cũng làm được điều này mà phải là các “Đại lực lượng”. Do đó, bên cạnh phương pháp “đốn ngộ”, Ngô Thì Nhậm còn đặc biệt coi trọng con đường “tiệm ngộ”. Ông từ tốn dẫn dắt người học vào con đường tu tâm dưỡng tính, thực hành dần dần từng bước tu nhân đạo để dần đạt đến giác ngộ. Tăng Hải Hòa diễn giải thêm về tư tưởng này rằng: “Nay chân không chẳng còn chướng ngại, Phật thuyết pháp với đồ đệ phải lộ ra chút thần sắc, phát ra thành lời, đó là vì chúng nhân công hành chưa sâu, ma chướng còn nặng.... Nếu không cố sức nói, thì làm sao mà lĩnh hội được?” [100, tr. 131-132]

Trong thời đại căn cơ chúng sinh còn thấp, công phu chưa thuần thực, Tâm còn nhiều vọng động, thì người thầy phải dẫn dắt từng bước qua lời nói, biểu hiện, và phương tiện thiện xảo để học trò từ từ lĩnh hội được yếu nghĩa Phật pháp. Đây chính là con đường tiệm ngộ, phù hợp với căn cơ số đông và cũng là phương pháp giáo hóa đầy nhân từ, kiên nhẫn của Hải Lượng thiền sư Ngô Thì Nhậm. Do đó, thay vì các công án khó hiểu, ông đã lấy rất nhiều ví dụ trực quan cho người học dễ nhận biết. Ví dụ, khi giải thích cho đồ đệ về Lý và Dục, ông nói: “Lý giống như

lý lẽ của cây có đốt” [100, tr. 125]; “Dục như nước muốn chảy xuống, như lửa nóng bốc lên” [100, tr. 125] ...

Điều đặc biệt trong tư tưởng của ông là hướng đến đại chúng, đến những người chưa đủ căn cơ để trực ngộ. Vì vậy, thay vì chỉ dùng ngôn ngữ biểu tượng như các thiền sư tiền bối, ông chọn cách dẫn dụ qua lời văn và khai mở dần dần, phù hợp với tinh thần tiệm ngộ. Đây là con đường thức tỉnh đại chúng phù hợp với số đông. Cho nên Hoà thượng Hải Âu khẳng định: “lời của đại thiền sư... là giác ngộ chúng sinh bằng lời văn, đúng là một ngọn đèn sáng trong đêm dài, một cái bè cực lớn trong bến mê” [100, tr. 401].

Ngô Thì Nhậm chỉ rõ “tu pháp không bằng tu đạo, tu thân không bằng tu tâm” [100, tr. 374]. Câu nói này thể hiện rõ quan niệm của ông về bản chất sâu xa của sự tu hành, trong đó mọi hình thức tu tập bên ngoài - như nghi lễ, giới luật, pháp môn - đều chỉ là phương tiện; còn tu đạo, tu tâm mới là cốt lõi. Tu Tâm chính là quay về nhận diện Chân Tâm và gột rửa những vọng niệm, là quá trình thanh lọc bản thể để khơi mở trí tuệ Phật của mỗi người.

Trong Nhận thức luận Phật giáo của Ngô Thì Nhậm, “đốn ngộ” và “tiệm ngộ” không phải là hai con đường đối lập, mà là hai phương pháp nhận thức bổ sung lẫn nhau, phù hợp với căn cơ và hoàn cảnh của từng chúng sinh. Nếu “đốn ngộ” biểu hiện khả năng trực nhận chân lý một cách tức thời, thể hiện chiều sâu Thiền học và tính siêu việt của Phật tính, thì “tiệm ngộ” lại là con đường thiết thực, từ bi và kiên nhẫn để dẫn dắt số đông chúng sinh từng bước chuyển hóa Tâm qua hành trì đạo đức và tu tâm dưỡng tính. Ngô Thì Nhậm đã linh hoạt kết hợp cả hai phương pháp, vừa giữ được tinh thần Thiền tông, vừa thể hiện tinh thần nhập thế đặc sắc, góp phần làm phong phú dòng Thiền Trúc Lâm và đưa Phật pháp gần hơn với cuộc đời. Đây chính là điểm nổi bật trong nhãn quan Phật giáo của ông.

3.2.4. Đặc điểm nhận thức luận của Ngô Thì Nhậm: đề cao phá chấp

Trong tư tưởng Phật giáo của Ngô Thì Nhậm, bản chất của vạn vật vốn là “Không”, do đó mọi chấp kiến cho rằng sự vật là “Có” chỉ là sự nhận thức mang tính giả tạm, chưa thể chạm đến chân lý tuyệt đối. Cái “Có” mà con người bám víu

thực chất chỉ là duyên khởi vô thường, không mang tự tính cố định. Vì vậy, để đạt đến “Chân tướng” (sự nhận thức chân thật) và “Chân kiến” (cái thấy chân chính), thì con người phải phá bỏ mọi chấp trước. Đây chính là phương pháp cốt lõi mà Ngô Thì Nhậm đã vận dụng triệt để trong *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh*, nhằm hướng đến sự giác ngộ và giải thoát. Phá chấp chính là cách thức tư duy thoát khỏi khái niệm, biện biệt để nhằm đưa nhận thức tới tuệ giác.

Trong chương “Ngộ thanh” của *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh*, khi bàn về mối quan hệ giữa Lý và Dục, Ngô Thì Nhậm đã sử dụng hình ảnh nước và lửa để minh chứng cho nguyên lý phá chấp. Để trả lời cho câu hỏi: “Lý không noi theo hết được, Dục không cắt hết được hay sao?” Ngô Thì Nhậm trả lời: “Không cắt đứt thì đứt, muốn cắt đứt thì lại không đứt”. “Nước chảy cuồn cuộn, chảy đi thì cạn”. “Lửa dập lóm đóm, dập thì bùng lên”. “Nước được coi là nước, thì đó không phải là nước thật,... Lửa được coi là lửa, thì đó chính là lửa giả” [100, tr. 144]. Ông cho rằng nếu con người cố gắng cắt đứt dục vọng một cách cực đoan, thì dục vọng lại càng trở dậy; ngược lại, khi buông xả, không chấp trước, dục vọng tự nhiên lắng dần. Cũng như nước chảy cuồn cuộn, chảy mãi thì cạn, hay lửa khi bị dập lại bùng lên - những hiện tượng này chỉ là biểu hiện bề ngoài, không phản ánh bản chất thực sự của vạn vật. “Ngô Thì Nhậm vận dụng tư tưởng phá chấp trong *Kinh Kim Cương*: “Sở ngôn nhất thiết pháp giả, tức phi nhất thiết pháp” (Cái gọi là tất cả các pháp lại không phải tất cả các pháp, nên mới gọi là tất cả các pháp) để đoạn diệt tất cả sự chấp trước vào khái niệm, vào những tham vọng trái quy luật tự nhiên” [84, tr. 11]. Cái gọi là “tất cả các pháp” thực chất không cố định, không có thực thể bất biến, nên nếu con người chấp vào khái niệm thì sẽ rơi vào nhận thức sai lầm.

Ngô Thì Nhậm thấu đạt tinh thần phá chấp của tổ Lâm Tế với câu nói nổi tiếng “gặp Phật giết Phật, gặp Tổ giết Tổ, gặp La hán giết La hán, gặp cha mẹ giết cha mẹ, gặp người thân giết người thân. Như thế mới được giải thoát, không bị vật câu thúc, ung dung tự tại” [Dẫn theo 144, tr. 113]. Ông đã biến thành quan điểm của mình khi khẳng định: “Cho nên giết cha mẹ, giết sư sãi chính là cái nghĩa bình đẳng trước nhất của nhà Phật” [100, tr. 200]. Câu nói này thoát nghe có vẻ gây sốc,

nhưng lại chứa đựng sự tinh túy của Thiền học, mở ra con đường giải thoát cho những người tu tập không rơi vào các hình thức chấp trước. Đây là một trong những biểu hiện mạnh mẽ của tư tưởng phá chấp - một khái niệm cốt lõi trong Thiền tông. “Phá chấp” trong Phật giáo có nghĩa là phá vỡ mọi ràng buộc, thoát khỏi những suy nghĩ cố định, hạn hẹp, hay những chấp niệm sai lầm. Trong Thiền tông, “phá chấp” không chỉ là phá bỏ những chấp trước về vật chất mà còn phải phá cả những chấp niệm về pháp, giáo lý và các đối tượng tâm linh. Phật giáo Thiền Tông đặc biệt nhấn mạnh đến việc buông bỏ tất cả những kiến thức hay niềm tin cố định, kể cả hình ảnh về Phật hay khái niệm về giác ngộ, để đi đến chân lý vô ngã và tự do tuyệt đối.

Cụm từ “giết cha mẹ” ở đây không phải mang nghĩa đen, mà ám chỉ việc phá bỏ sự ràng buộc về tình cảm gia đình, đặc biệt là sự chấp vào quan niệm cha mẹ - con cái. Trong truyền thống xã hội phong kiến, quan hệ gia đình, đặc biệt là cha mẹ, được coi là nền tảng đạo đức và nhân sinh. Tuy nhiên, trong Phật giáo, mọi sự chấp trước vào quan hệ tình cảm cá nhân, bao gồm cả tình yêu thương đối với cha mẹ, đều có thể trở thành một loại chướng ngại trên con đường tu tập nếu không được buông bỏ.

Ngô Thì Nhậm qua câu nói này muốn nhấn mạnh rằng, nếu hành giả vẫn còn bám víu vào những ràng buộc tình cảm, không thể giải thoát tâm trí mình khỏi sự phụ thuộc vào tình cảm với cha mẹ, người thân thì sẽ khó mà đạt được sự tự do tuyệt đối. “Giết cha mẹ” ở đây chính là một cách nói mạnh mẽ về việc buông bỏ sự ràng buộc tình cảm, nhìn nhận mọi sự vật hiện tượng bằng con mắt bình đẳng, không phân biệt, không bị chi phối bởi cảm xúc cá nhân.

Tương tự, cụm từ “giết sư sãi” cũng không mang ý nghĩa đen tối về hành động sát hại, mà ám chỉ việc phá bỏ sự phụ thuộc quá mức vào giáo lý và các bậc thầy tâm linh. Trong quá trình tu hành, người học trò thường dựa vào giáo lý của Phật và sự hướng dẫn của các vị thầy (sư) để đạt đến giác ngộ. Tuy nhiên, nếu phụ thuộc và cố chấp vào thầy hay giáo lý mà không tự mình trải nghiệm, hành giả sẽ không thể hiểu được chân lý một cách trực tiếp.

Ngô Thì Nhậm thông qua cụm từ này muốn nhấn mạnh rằng, ngay cả giáo lý và thầy cũng chỉ là những phương tiện trên con đường tu tập. Nếu hành giả chấp vào những

phương tiện này và không tự mình vượt qua, thì sẽ không thể đạt được sự giác ngộ hoàn toàn. “Giết sư sãi” ở đây chính là sự phá bỏ chấp niệm về thầy và giáo lý, tự mình tìm đến chân lý thay vì bị lệ thuộc vào những khuôn mẫu cố định.

Như vậy, cần hiểu “giết cha mẹ, giết sư sãi” là “giết” về mặt nhận thức, ý thức; giết cái Tâm còn chấp trước, còn “tử bi”, còn Dục của chúng sinh mà thôi. *Kinh Kim cương* của Thiền tông cũng chủ trương: “Ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm” (một cái Tâm không trụ vào đâu cả), không dựa vào đâu, không chấp trước bất cứ thứ gì mới là Tâm giải thoát.

Là một người thấm nhuần triết lý Thiền tông, đồng thời luôn có khuynh hướng dung hoà tam giáo, nên các vấn đề trong nhận thức luận Phật giáo của Ngô Thì Nhậm luôn chứa đựng những yếu tố mới mẻ. Tư tưởng của ông thể hiện khá rõ nét về đối tượng nhận thức, mục đích nhận thức, đặc điểm và con đường nhận thức. Ông đã hướng con người vào nhận thức Lý để có thể đi sâu hiểu cả hình lẫn ý của sự vật, tức là không chỉ nhìn thấy cái mặt bên ngoài, mà còn phải thấu đáo cái bản chất ẩn giấu bên trong của sự vật. Chính việc nhận thức Lý đã quy định nên mục đích nhận thức, đặc điểm nhận thức và phương pháp nhận thức. Nhận thức được Lý chung quy là để con người hiểu được sự vật mà không sai lầm, đạt đến cái Tâm tĩnh lặng, không chứa dục vọng, vô minh. Do vậy, nhận thức luận trong tư tưởng triết học Phật giáo của ông mang phong cách độc đáo riêng. Ông đã tiếp thu tư tưởng của các bậc thiền sư đời trước, nhưng không sao chép, rập khuôn mà có sự chọn lọc, phát huy theo một tinh thần mới, có sự dung hoà với Nho và Đạo, rất phù hợp với tư tưởng của thời đại lúc bấy giờ.

3.3. Tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Nhân sinh quan Phật giáo

3.3.1. Quan niệm về con người và bản tính con người

Theo Thuyết Danh - Sắc trong Phật giáo, thế giới được cấu thành từ hai yếu tố chính: “danh” (tinh thần) và “sắc” (vật chất). Đối với con người, “danh” và “sắc” thể hiện qua Lục đại và Ngũ uẩn: Lục đại bao gồm “địa, thủy, hỏa, phong, không, thức” - trong đó địa, thủy, hỏa, phong và không thuộc về “sắc pháp” (vật chất), còn thức thuộc về “tâm pháp” (tinh thần); Ngũ uẩn bao gồm “sắc, thọ, tưởng, hành và

thức” trong đó sắc là vật chất, còn thọ, tướng, thức là các yếu tố tinh thần và “hành” không phải vật chất, cũng không phải tinh thần. Những yếu tố này không ngừng biến đổi, khi tụ khi tán; khi hợp khi tan. Khi đủ nhân duyên, chúng hợp lại thành một cá thể con người hữu hình, là kết quả của các yếu tố và nhân duyên sắp xếp theo một trật tự nhất định.

Ngô Thì Nhậm quan niệm “Tạo hoá sinh ra ta” [96, tr. 225], khẳng định con người không phải do một đấng sáng tạo tối cao hình thành, mà sinh ra theo quy luật tự nhiên, hòa hợp với vũ trụ. Quan điểm này rất phù hợp với tư tưởng “vô tạo giả” của Phật giáo. Theo đó, con người cũng như vạn vật trong vũ trụ không do một quyền lực siêu nhiên tạo nên, mà hình thành từ sự tương tác của các yếu tố tự nhiên và luật duyên khởi.

Ngô Thì Nhậm trong tác phẩm *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh* cho rằng, cấu thành con người gồm hai phần: “nguyên khí” tạo thành thân thể và “nguyên tinh” làm nên tinh thần. Ông viết:

““Nguyên tinh” là thần ta,

“Nguyên khí” là thân ta.

Thần giáng cho “nguyên” ấy.

Lại có thân chân ta!” [100, tr. 182]

Điều này được Tăng Hải Hoà chú giải rằng: “Người ta ai cũng có tinh, Tinh hợp thì thần có hình, Hình ấy thấy đều có khí, Khí hợp, có thật thân mình. Tinh và Khí kết hợp lại thì làm thành người” [100, tr. 184]. Tinh và Khí là hai yếu tố nền tảng tạo thành con người, thuộc bộ ba yếu tố Tinh - Khí - Thần trong Đạo giáo, quyết định sự tồn tại và phát triển của cá thể người. Tuy nhiên, dưới góc tiếp cận Phật giáo gợi lên cho ta thấy sự thống nhất giữa các yếu tố vật chất (Sắc) và tinh thần (Danh) theo Thuyết Danh - Sắc. Qua khái niệm “nguyên Tinh” (tinh thần) và “nguyên Khí” (vật chất), Ngô Thì Nhậm đã có sự khế hợp Đạo giáo và Phật giáo trong sự luận giải về nguồn gốc con người. Theo đó, con người là một tổ hợp hài hòa giữa các yếu tố tự nhiên, không có bản ngã cố định, được hình thành từ nhân duyên.

Ngô Thì Nhậm trong chương “Túc thanh” đã tiếp tục phân tích về mối liên hệ giữa thể xác và tinh thần con người khi cho rằng: “tinh thần cất giấu ở trong thân, thân là cùng một thể với trời đất” [100, tr. 340]. Theo ông, “Tinh là cái mà người ta sinh ra; thân là cái mà người ta anh linh. Tinh khí tràn đầy thì mắt tai chân đều đủ” [100, tr. 341]. Khi tinh khí tràn đầy là sự hội tụ đủ của các yếu tố và nhờ duyên mà sinh ra một cá thể người với mọi giác quan và chi thể đều đầy đủ, tốt khoẻ.

Ngô Thì Nhậm nhấn mạnh: “Phật cất xá lợi là cất tinh khí vậy; thân khí chảy quanh mà tác dụng sinh hoá không cùng” [100, tr. 341], cho thấy ông coi tinh thần là yếu tố trường tồn, cần được gìn giữ để bảo vệ sự sống và giá trị của con người. Do đó, ông khuyên rằng “biết giữ cái tinh thì sống, biết giữ cái thân thì linh” [100, tr. 341]. Tinh thần cần được bảo vệ để giữ “cái chân tướng của mình” [100, tr. 340]. Vì thế, ông nhắc nhở con người “sống thì giữ cho trang trọng, chết thì giữ cho tôn nghiêm” [100, tr. 340] và “bảo trọng tinh thần” bằng cách điều chỉnh hành vi, “giới sắc, viễn sắc” để bảo vệ thân không hủy hoại, thân không tiêu tan. Có thể thấy, những luận giải trên của Ngô Thì Nhậm là một hỗn dung các quan điểm lấy từ Nho giáo, Đạo giáo và gán cho Phật giáo. Đó cũng là điểm đặc biệt trong nhân quan nhân sinh Phật giáo của ông.

Ngô Thì Nhậm bị ảnh hưởng triết lý “đời là bể khổ” của Phật giáo, nhưng ông không lý giải khổ bắt đầu từ vô minh, mà lại cho rằng khổ đau của con người từ “lòng ham muốn”. Ông khẳng định: “trời sinh ra con người đều có lòng ham muốn” [100, tr. 145]. Ham muốn chính là “Dục” và là bản năng tự nhiên “như nước muốn chảy xuống, như lửa nóng bốc lên” [100, tr. 125]. Dục luôn hiện diện trong cuộc sống hàng ngày “như khi đói thì muốn ăn, khát thì muốn uống, không có không được” [100, tr. 145]. Ông nhấn mạnh “phàm đã sống thì đều phải ăn cả; về mặt ấy vật nào cũng giống vật nào” [100, tr. 312]. “Dục” là yếu tố bản năng tự nhiên của con người, “sinh ra từ trong cái không, trong cái không sinh ra cái có” [100, tr. 145]. Như vậy, ngay từ khi sinh ra, con người đã mang trong mình ham muốn, và việc đáp ứng những nhu cầu tự nhiên ấy là tất yếu. Đây là mối liên hệ giữa thân xác và tinh thần con người theo quy luật tự nhiên.

Ngô Thì Nhậm tiếp tục nhấn mạnh: “lòng người chẳng qua là lòng dục mà thôi. Đã có khí huyết tâm tư, ai mà chẳng có lòng dục” [100, tr. 213]. Dục là bản tính tự nhiên, là tất yếu, bởi “ham muốn là do có bản tính”, “không có lòng ham muốn là không có bản tính” [100, tr. 146]. Ông đã chỉ ra hai thuộc tính cơ bản của Dục ở con người là: vật chất tự nhiên (khí huyết) và tình cảm, tinh thần (tâm tư). Thuộc tính thứ nhất của Dục được đáp ứng qua nhu cầu vật chất như ăn, mặc, ở hàng ngày. Đây là điều tất yếu tồn tại trong mỗi người và được biểu hiện cụ thể trong quá trình đáp ứng các nhu cầu. Thuộc tính thứ hai của Dục là “tình ái trần ai” giống như “ngôi nhà đang cháy”. Ông viết: “Hết thầy mọi người đều ở trong ngôi nhà đang cháy, vì bị khí bầm câu thúc, bị vật dục che lấp, không bỏ được tham lam, nên phần nhiều sa lầy trong tình ái trần ai” [100, tr. 209]. Điều này cho thấy ông nhận ra sức mạnh của dục vọng tình ái như một phần không thể thiếu của con người, gắn liền với bản chất tự nhiên mà con người khó có thể loại bỏ hoàn toàn. Đây cũng chính là nguyên nhân làm cho con người ta khổ. Ông chỉ rõ: “Từ bi thì phạm vào nghiệp chướng tình ái. Rơi xuống bể tình thì phần đông hay mắc lưới, đi qua bể ái thì phần đông gặp bến mê, làm sao mà chẳng bị sa xuống địa ngục” [100, tr. 212]. Lạc vào “bến mê” thì suy cho cùng cũng chính là vô minh. Ngô Thì Nhậm đã đưa ra sự lý giải về một chuỗi móc xích trong vòng xoáy của kiếp người, từ: Dục - Từ bi - Nghiệp chướng - Tình - Mê - Địa ngục.

Dục trong quan niệm của Ngô Thì Nhậm còn là *Danh lợi*. Đây là một trong những dục vọng mạnh mẽ và phổ biến ở con người, thu hút và chi phối hành động của họ trong cuộc sống. Sự quyến rũ của danh lợi thường khiến con người khó giữ được chính đạo, dễ bị sa ngã và xa rời những giá trị đạo đức căn bản. Khi lòng ham mê danh lợi lấn át lý trí, con người dễ rơi vào vô minh, không còn sáng suốt để phân biệt đúng - sai, lợi - hại. Đây là nguyên nhân trực tiếp nhất dẫn đến đau khổ, bởi khi bị danh lợi chi phối, con người dễ dàng chọn những quyết định hời hợt, vì lợi ích trước mắt mà bỏ qua hậu quả lâu dài. Ông viết: “Kẻ nào đắm đuối danh lợi thì đau đón quần quai trong vòng nước sôi lửa bỏng, luôn sống trong cảnh phiền não lo âu, vô hình chung sa xuống địa ngục, vượt không khỏi, chạy không thoát”

[100, tr. 213]. Ngô Thì Nhậm đã cảnh báo “Danh lợi” là con dao hai lưỡi, và nếu không cẩn thận, nó có thể đưa con người vào những tai hoạ khôn lường. Vì thế “điều cốt yếu là ngăn chặn tà ý, giữ lại thành ý, rời xa cái hư danh, sàm nịnh, để phục hồi ánh sáng trí tuệ” [100, tr. 209]. Thay vì lấy lợi làm mục đích, con người nên lấy nghĩa làm cơ sở cho hành động của mình, tức là đặt giá trị đạo đức và nghĩa vụ lên trên lợi ích cá nhân. Chỉ khi biết lấy nghĩa làm lợi, con người mới giữ được sự sáng suốt, tránh xa được những rủi ro và tai hoạ do lòng ham muốn danh lợi gây ra, đồng thời giữ vững được đạo đức và phẩm giá của mình.

Phật giáo quan niệm khởi nguồn của mọi đau khổ ở con người xuất phát từ Vô minh, Ái dục và theo vòng xoay nghiệp báo của Thập nhị nhân duyên. Còn Ngô Thì Nhậm, coi lòng ham muốn của con người là nguyên nhân của mọi nỗi khổ đau dày vò thân tâm họ. Ông khẳng định “Chỉ vì chúng sinh từ bi, chìm đắm trong bể ái, tham lam luyến tiếc chẳng thôi, giành lấy quá nhiều... Phạm tội ác như thế thì sa xuống địa ngục” [100, tr. 214]. Chính lòng dục che lấp sự sáng suốt, làm con người rơi vào mê mờ và mất đi khả năng nhận thức rõ ràng, từ đó trở nên vô minh. Khi dục vọng càng lớn, con người càng bị nhấn chìm sâu hơn trong vô minh, mất đi sự sáng suốt để phân biệt đúng sai, khiến đạo lý bị đảo lộn. Vì vậy, theo đuổi dục vọng, tham vọng để thoả mãn ham muốn của bản thân chính là biểu hiện của Vô minh. Chừng nào còn Vô minh, vòng quay luân hồi vẫn sẽ tiếp tục và khổ đau vẫn sẽ còn hiện hữu trong cuộc đời con người.

Trong quan điểm về mối quan hệ giữa “tính trời” (Lý) và “tính người” (Dục), hoà thượng Hải Âu giải thích: “Ồn ào và dậy lên là tính người. Lặng lẽ và dập đi là tính trời, tương tự như lòng người và lòng Đạo” [100, tr. 249]. Ngô Thì Nhậm chủ trương xóa bỏ mọi dục vọng để “Tâm” được hoàn toàn trong sáng, trở về với “tính trời” - bản chất chân thực và thuần khiết ban đầu. Ông viết: “Nếu biết dập đi tính người, thì có thể khơi dậy được tính trời” [100, 248] và “dập được tính người, thì muôn cảm đều lặng, chỉ còn một cái chân như” [100, tr. 248]. “Chân như” là một khái niệm Phật giáo, biểu thị bản Tâm chân thực nguyên sơ của con người, là Chân Tâm, là Phật tính và là “tính trời” ở Ngô Thì Nhậm. Ông nhận thức sâu sắc rằng,

nếu con người mãi chạy theo ham muốn và dục vọng, họ sẽ dần xa rời Chân Tâm, Phật tính, không còn giữ được bản tính thuần phác nguyên sơ (tính trời). Theo ông, khi Tâm không dao động, không bị dục vọng chi phối, con người sẽ nhận ra bản chất chân thực của mình (kiến tính). Do đó, dù thừa nhận Dục là khách quan vốn có và thông cảm với dục tính tự nhiên của con người, Ngô Thì Nhậm vẫn khuyến khích tiết chế, thậm chí dập tắt dục vọng để Tâm đạt tới sự thanh tịnh. Quan điểm này rất phù hợp với tư tưởng Phật giáo, vốn coi Sắc dục và Ái dục là những yếu tố cần kiềm chế để giữ cho Tâm trong sáng, đạt tới sự tĩnh lặng và giải thoát. Nên ông viết: “Nếu biết cho cặn kẽ, bỏ cho dứt khoát, không bị từ bi làm khốn, có gì sa xuống địa ngục” [100, tr. 214]. “Từ bi” tuy là đức hạnh cốt lõi của người tu hành, nhưng nếu không có trí tuệ soi sáng thì lòng Từ bi ấy có thể trở thành ràng buộc, khiến con người chìm trong mê cảm và chấp trước. Vì vậy, ông xem Từ bi cũng thuộc phạm trù “thất tình”, cần được kiểm soát bằng trí tuệ giác ngộ. Đây chính là điểm khác biệt trong tư tưởng của ông về Phật giáo. Tuy nhiên, vì Dục là tính tự nhiên, nên ông cũng chỉ ra việc xoá bỏ Dục không phải là điều dễ dàng: “Đại phạm tính trời rất khó khơi dậy, tính người rất khó dập đi” [100, tr. 248]. Con người muốn từ bỏ được Dục thì phải dứt bỏ được “tham, sân, si” để giác ngộ Đạo. Người ngộ đạo thì mới sáng suốt, dứt bỏ được dục vọng, thoát khỏi đau khổ.

Ngô Thì Nhậm, trong khi luận giải về tâm tính con người, đã phân chia xã hội thành hai hạng người cơ bản: quân tử và tiểu nhân. Đây là những khái niệm truyền thống của Nho giáo, vốn được dùng để phân biệt phẩm cách đạo đức: quân tử thể hiện đạo đức cao quý, còn tiểu nhân mang ý nghĩa ngược lại. Tuy nhiên, Ngô Thì Nhậm đã sáng tạo một cách độc đáo khi mở rộng khái niệm này thành “Thích quân tử” và “Thích tiểu nhân” để đối chiếu với quân tử và tiểu nhân của Nho giáo. Theo ông, “Nho thì có Nho quân tử, có Nho tiểu nhân; Thích thì có Thích quân tử, có Thích tiểu nhân. Nho quân tử thì vị kỷ (vì mình); Nho tiểu nhân thì vị nhân (vì người). Thích quân tử thì vị nhân (vì người), Thích tiểu nhân thì vị kỷ (vì mình)” [100, tr. 236]. Đây là cách mà ông đã mượn Nho để giải thích Phật rất độc đáo.

Phật giáo không bàn đến hai khái niệm quân tử và tiểu nhân, bởi đi vào hướng phân tích nhị nguyên không có lợi cho việc tu hành và giải thoát, dễ làm con người xa rời tự tính thanh tịnh. Tuy nhiên, cách tiếp cận độc đáo của Ngô Thì Nhậm cho thấy ông đã linh hoạt dung hợp tư tưởng Nho - Thích, giúp khai mở những tầng sâu mới trong nhận thức về đạo đức và tâm tính con người. Chữ Kỷ và chữ Nhân ở đây trong luận chứng của Ngô Thì Nhậm là đứng về mặt Tâm tính mà nói. Ông viết: “Thích quân tử xả kỷ (quên mình) để cứu vớt người, Thích tiểu nhân đe dọa người để nuôi mình (kỷ), đó là đứng về mặt Lý và Dục mà phân Nhân và Kỷ. Chữ Nhân và Kỷ của đảng này (Phật) so với chữ Nhân và Kỷ của đảng kia (Nho) thì công phu, tác dụng không giống nhau, nhưng quy kết về tâm tính thì là một mà thôi” [100, tr. 236].

“Nho quân tử vị kỷ” là như thế nào? Là lấy việc tu thân để trở thành “người nhân”, để thực hành đạo quân tử. Cho nên “Nho quân tử thì vì mình, Nho tiểu nhân thì vì người” [100, tr. 237], nghĩa là người quân tử trước hết phải tự lập, tự trau dồi, không ngừng học tập để phát triển về đạo lý và đức hạnh. Với những phẩm chất tốt đẹp và chí khí cao quý, người quân tử không dựa vào ai mà tự mình xây dựng sự nghiệp, đạt tới “dương danh hiển thân”. Người Nho quân tử, không dựa vào người khác mà hành động, không quá quan tâm đến những nhu cầu vật chất như ăn no, chỗ ở yên ổn hay tiếng tăm. Trái lại, kẻ tiểu nhân có ý chí yếu đuối, lười biếng trong việc học tập và tu dưỡng, do đó thường dựa vào người khác để đạt được những tham vọng cá nhân. Chính vì điều này mà Ngô Thì Nhậm nói: Nho quân tử vì mình (vị kỷ), còn Nho tiểu nhân vị nhân (vì người).

Chữ Nhân và chữ Kỷ trong Phật giáo dưới góc luận giải, làm rõ cho tư tưởng của Ngô Thì Nhậm, được Hoà thượng Hải Âu giải thích rõ: “Dùng Niết bàn để cứu vớt chúng sinh, hiện không hoa, tiêu Nghiệp chướng, mà tự mình (kỷ) không có tư ý gì, đó là cái vị người (vị nhân) của người Thích quân tử” [100, tr. 237]. Như vậy có nghĩa là, Thích quân tử là người hiểu rõ bản chất của cái Lý, biết được cái Dục, nên học đạo để diệt đi cái ham muốn, dục vọng, cắt đứt được lục trần, tiêu ma được bảy nghiệp, để Tâm trở về với Chân như, giải thoát. Lấy Niết bàn độ chúng sinh, là người quân tử xả mình (từ bỏ ham muốn dục vọng, cái tính người) để độ người, đó

là cái vị Nhân của người Thích quân tử. Quên mình vì mọi người (Vô ngã vị tha) là một trong những đặc trưng của tư tưởng Phật giáo. Chỉ có đạt tới cảnh giới Vô ngã (quên mình) thì mới thực sự thực hành được cái đạo hạnh Vị tha (vì người khác) một cách hữu hiệu và triệt để. Theo Ngô Thì Nhậm, tu Vô ngã là con đường dẫn đến cái đích “Minh tâm, Kiến tính” của người Thích quân tử. Ngược lại, “chùa chiến sùng sững, biến cái “vô tướng” thành cái “hữu tướng”, mà mình ở trong ấy, đăng đàn phá ngục, đem cái “huyền văn” làm cái “hư văn” mà mình lấy làm của riêng, đó là cái vị mình của Thích tiểu nhân” [100, tr. 237]. Điều đó cũng có nghĩa là: Thích tiểu nhân là kẻ vì lợi ích cá nhân, biến chốn tu hành thành nơi tìm cầu danh lợi. Họ lợi dụng hình thức xây chùa chiến lộng lẫy, lấy cái vô tướng của đạo Phật làm hữu tướng để phô trương bản thân, đăng đàn với mục đích trục lợi riêng, đó chính là bản chất vị kỷ của Thích tiểu nhân mà Ngô Thì Nhậm cùng đạo hữu của mình phê phán.

Cho nên, Hoà thượng Hải Âu gay gắt lên án: “Nho mà vị nhân thì là Nho kẻ trộm, Thích mà vị kỷ thì là cái đạo của kẻ cướp” [100, 273]. Ông nhấn mạnh rằng: “Hai đảng ấy, tác dụng công phu không giống nhau, mà bên “lý”, bên “dục” rạch ròi, suy xét cho đến cùng thì vẫn quy về một gốc” [100, tr. 273]. Dù phương pháp và mục tiêu có khác nhau, nhưng cả hai con đường (Nho - Phật) đều hướng tới một mục tiêu chung là “tu dưỡng tâm tính”. Nhà Nho nhấn mạnh “Chính tâm” và “Thành tính”, còn nhà Phật nhấn mạnh “Minh tâm” và “Kiến tính”. Xét đến cùng, cả hai đều quy về cốt lõi là tu dưỡng Tâm tính. Ngô Thì Nhậm đã khéo léo sử dụng tri thức và quan niệm của Nho giáo để so sánh và diễn giải về tâm tính con người của Phật giáo, thể hiện cái nhìn sâu sắc và dung hòa của ông giữa hai học thuyết. Đây là cách tiếp cận tư tưởng Phật giáo của một nhà Nho uyên bác.

Sự khác biệt giữa “Nhân” và “Kỷ” trong tư tưởng Nho và Phật là bắt nguồn từ quan niệm triết học về bản thể. Trong Nho giáo, con người được xem là tồn tại thực, là sự kết hợp hài hòa của Tinh - Khí - Thần, vì thế “Nhân” trở thành chuẩn mực đạo đức để tu dưỡng và hành xử trong xã hội. Trái lại, Phật giáo cho rằng con người là vô ngã, mọi hiện hữu chỉ là duyên hợp, không có tự thể thường hằng, nên

việc tu hành hướng đến diệt trừ chấp ngã để đạt giác ngộ. Từ hai nền tảng bản thể luận ấy, Ngô Thì Nhậm lý giải sự khác biệt giữa Nho quân tử và Thích quân tử: một bên lấy “Nhân” làm gốc của đạo trị thế, một bên lấy “Vô ngã” làm con đường giải thoát. Tuy chủ trương dung hòa Nho - Phật, song Ngô Thì Nhậm vẫn đứng trên lập trường của từng luận thuyết để lý giải về Tâm tính và sự phân chia hai loại người trong Nho và Phật.

3.3.2. Quan niệm về đời người, nhân quả, nghiệp báo, luân hồi và giải thoát

Về đời người: Triết lý Vô thường của Phật giáo được diễn tả qua bốn giai đoạn: sinh - trụ - dị - diệt của vạn vật. Ở con người, nó được cụ thể hóa thành quy luật: sinh, lão, bệnh, tử. Đó là quy luật của tự nhiên, là cái Lý của vạn vật không thể thay đổi. Thế nhưng trong *Đại chân viên giác thanh*, Ngô Thì Nhậm mang đến tư tưởng quý sinh - quý trọng sự sống. Cụ thể ông viết: “Nho không cho phép người ta coi nhẹ cái chết, Thích cũng không cho phép người ta coi nhẹ cái chết” [100, tr. 309]. Bởi tạo hóa không đem cái sinh đến cho con người một cách dễ dãi. Con người sinh ra là do tinh khí hội mà thành. “Cho nên thánh nhân cũng không cho phép người ta coi nhẹ cái chết” [100, tr. 308]. Cả Nho và Phật đều không cho con người ta được dễ dàng từ bỏ mạng sống của mình. Dù Phật giáo hướng đến mục tiêu giải thoát, đạt Niết bàn, nhưng điều này không đồng nghĩa với việc khuyến khích con người từ bỏ cuộc sống. Con đường mà Phật giáo đưa ra là con đường giác ngộ, giúp con người xóa tan u minh, vượt qua vô minh và từ bỏ những ham muốn, dục vọng đời thường. Đích đến của con đường này là giúp con người trở về với Phật tính bản Tâm chân thật, an nhiên, chứ không phải là tìm đến cái chết. Theo Ngô Thì Nhậm, Phật giáo không xem cái chết là cách giải thoát, mà giải thoát là tu tập theo con đường nhà Phật, là quá trình để con người từ từ thanh lọc bản tâm, để sống trọn vẹn trong tinh thần tỉnh thức và hướng thiện.

Tư tưởng “quý sinh” của Ngô Thì Nhậm cho thấy ông trân trọng sự sống, xem sinh mệnh là điều thiêng liêng mà con người phải giữ gìn. Đây là một cách nhìn cân bằng giữa Phật giáo và Nho giáo: Nho giáo xem trọng sinh mệnh vì lẽ sống là nghĩa vụ và trách nhiệm, còn Phật giáo nhấn mạnh vào sự giải thoát nội tâm

nhưng không phải bằng cách khước từ cuộc đời. Điều này cho thấy ông không chỉ nắm bắt sâu sắc tư tưởng của cả hai hệ thống triết lý mà còn hòa quyện chúng thành một lối sống nhân văn, khuyến khích con người sống có ý nghĩa và trách nhiệm trong cuộc đời, đồng thời hiểu sâu sắc về vô thường, vô ngã và giác ngộ.

Ngô Thì Nhậm đề cao tư tưởng “quý sinh”, không chỉ là sự trân trọng đối với thân xác mà còn sâu xa hơn, đó là việc coi trọng tinh thần ẩn chứa trong thân xác. Cho nên chủ trương giữ gìn, quý trọng sinh mệnh cũng chính là để bảo trọng cái chân tướng của mình. Tư tưởng này được ông khẳng định: “Đạo Phật có cái lệ cát giấu xá lợi; đạo Nho nói: ‘Tinh khí cấu tạo ra vạn vật’”, bởi vậy cho nên “Thích giới sắc, Nho xa sắc, đều là để bảo trọng tinh thần. Khi chết thì làm lăng, tháp, chùa, miếu, cũng là để nhóm họp tinh thần” [100, tr. 340]. Để “bảo trọng tinh thần” theo quan niệm Phật giáo, Ngô Thì Nhậm đưa ra gợi ý là phải chế định mọi hành vi hoặc tránh xa sắc dục (giới sắc, viễn sắc). Có như vậy thì khi sống mới giữ cho được cái thân không bị huỷ hoại, để khi chết giữ cho được cái thân không bị tiêu tan.

Vấn đề sống - chết của con người, theo Ngô Thì Nhậm là một việc lớn. Ông nhấn mạnh: “sống chết là một việc lớn” [100, tr. 310], cho nên “phải sống như thế nào, hoặc phải chết như thế nào để hợp với nghĩa và mệnh mà thôi” [100, tr. 310]. Giá trị của một cuộc đời con người là phải biết cống hiến và khẳng định bản lĩnh cá nhân. Ở ông, sống không chỉ là tồn tại mà còn là hành trình xây dựng giá trị thông qua những hành vi có ý nghĩa. Khi con người sống có lý tưởng, dám khẳng định mình, thì cái chết không đồng nghĩa với sự chấm dứt hoàn toàn. Thân xác chỉ là tạm thời, có thể tan rã, nhưng tinh thần cao đẹp vẫn hòa vào vũ trụ, tạo nên sự bất tử về mặt tinh thần. Ngô Thì Nhậm nhấn mạnh: tinh thần trường tồn nhờ hành vi chính trực và lối sống cao cả của con người. Ông viết: “Sinh ra, khí phách anh hùng tự gửi gắm vào thân xác/ Chết đi tinh thần còn lưu trong (vũ trụ) mệnh mệnh/ Thân xác nát tan nhưng vũ trụ mệnh mệnh còn đó/ Trông lên thật chẳng thẹn với trời, cúi xuống không hổ với đất” [90, tr. 260].

Tóm lại, Ngô Thì Nhậm hiểu rất rõ đời người hữu hạn, nhưng “tạo hoá vốn không cho phép người ta coi nhẹ cuộc sống, nên thánh nhân cũng không cho phép

người ta coi nhẹ cái chết” [100, tr. 308]. Bởi vậy, ông khẳng định: “sống thì giữ rất trang trọng, chết thì giữ rất nghiêm túc” [100, tr. 340]. Đây không chỉ là một quan điểm đạo lý, mà còn là một triết lý sống giàu tính nhân văn, cho thấy sự tỉnh thức sâu sắc trước quy luật vô thường của kiếp người. Với Ngô Thì Nhậm, sự sống và cái chết đều là những mắt xích trong chuỗi duyên sinh của vạn pháp. Sống nghiêm cẩn là để bồi dưỡng tâm đạo, nuôi dưỡng trí tuệ và lòng từ; còn chết nghiêm cẩn là để giữ trọn phẩm cách, thấu hiểu vô thường mà không buông xuôi. Ông không khuyến khích con người sống buông thả hay sợ hãi cái chết, mà dạy rằng chính vì đời sống mong manh nên từng khoảnh khắc hiện hữu cần phải sống cho xứng đáng.

Về *nhân quả*, đây là một nội dung quan trọng của nhân sinh quan Phật giáo. “Nhân” là cái có trước, làm khởi lên, sản sinh ra cái khác. Còn quả chính là những kết quả, là cái có sau, do một hay nhiều nhân mà tạo nên. Nhân nào thì có quả ấy, gieo điều ác thì gặp họa, gieo điều thiện thì nhận phúc báu. Theo Phật giáo, luật nhân quả chi phối quá trình thác sinh, luân hồi của toàn vũ trụ. Để giúp con người tìm ra con đường giải thoát, đưa chúng sinh thoát khỏi vòng luân hồi đau khổ bất tận, Đức Phật đã đưa ra chân lý “Tập đế và Diệt đế” để giải thích cho luật nhân quả của con người.

Ngô Thì Nhậm luận giải Nhân quả bằng cách liên hệ với các khái niệm trong Nho giáo, rằng: “Đây là chữ quả trong quả nhiên, cũng như nhà Nho nói chữ tất trong chữ tất nhiên”. Ông đưa ra ví dụ: “Nhà nào tích trữ điều thiện, tất nhà ấy có thừa phúc; nhà nào tích trữ điều bất thiện, tất nhà ấy có thừa tai ương”. “Quả” là kết quả tất yếu từ những gì đã gieo, và “thực quả” (quả lớn) là tổng hợp của công quả và phúc quả. Do đó, ông khuyên: “phúc không nên hưởng hết, công không nên kể hết, quả không nên ăn hết” [100, tr. 399] - hàm ý rằng hưởng trọn phúc báu có thể dẫn đến tai họa, nên sống chừng mực và tích phúc.

Hòa thượng Hải Âu khẳng định rằng nhân quả là nguyên lý tất yếu, như “ruộng lúa tám thơm, cỏ gà không mọc, tổ chim rẻ quạt, loan phượng không ấp” [100, tr. 400], nghĩa là nơi tốt lành không dung chứa điều xấu xa. Đó đều là ý nghĩa của chữ Nhân quả. Người làm thiện sẽ gặp phúc, kẻ làm ác sẽ gánh họa - không có

chuyện gieo nhân xấu mà lại gặt quả tốt. Tuy nhiên, nếu hưởng hết phúc báo thì tai họa sẽ đến. Triết lý Nhân quả ở đây được cụ thể hóa qua sự đối lập giữa phúc và họa - hai mặt chuyển hóa lẫn nhau: phúc tận thì sinh họa, công kể hết thì sinh lỗi. Như vậy, Nhân quả của Phật giáo đã được Ngô Thì Nhậm dùng Thạc quả của nhà Nho mà làm sáng tỏ. Một lần nữa ta lại thấy ông đem nhãn quan của Nho giáo để lý giải quan niệm của Phật giáo.

Nghiệp báo trong Phật giáo là nguyên lý nhân quả chi phối mọi hành động của con người, cho rằng mọi hành động về thân, khẩu, ý (hành vi, lời nói, suy nghĩ) đều tạo ra “nghiệp”, dẫn đến những hệ quả trong hiện tại hoặc tương lai. Nghiệp báo không chỉ là sự trừng phạt hay ban thưởng mà là kết quả tự nhiên của hành động đã làm, tích tụ thành phước báo hoặc quả báo tùy theo tính chất thiện hay ác. Theo đó, mỗi cá nhân tự chịu trách nhiệm với nghiệp mình đã tạo ra, và hành động của họ quyết định cảnh giới tái sinh trong vòng Luân hồi. Phật giáo nhấn mạnh rằng con người có thể thay đổi nghiệp của mình qua tu tập và sống đạo đức, hướng đến mục tiêu giải thoát khỏi nghiệp lực và đạt Niết bàn.

Trong chương “Hoán Thanh”, Ngô Thì Nhậm lý giải sâu sắc về nghiệp báo bằng cách giải thích sự chuyển hóa của chúng sinh qua các kiếp sống. Khi “đồ đệ bạch với thầy rằng: Phật nói người chết thì làm dê, dê chết thì làm người, là thế nào? Thầy trả lời rằng: Nho nói thấy lợn đội bùn, chở ma một xe, thì nhà người cho đó là ma thật, lợn thật hay sao? Mất vốn sáng mà hoa, tai vốn tỏ mà ù, mất hoa thì không có bóng, tai ù thì không có vang” [100, tr. 193].

Đây là lời chú của hào 9 trong quẻ 39 Khuê của *Kinh Dịch* mà Ngô Thì Nhậm đã dùng để giải nghĩa cho Nghiệp báo của Phật giáo. Ý ông nhấn mạnh “Quẻ Khuê trong Kinh Dịch nói “ma”, nói “lợn” không thể theo lời lẽ mà bảo rằng là có thật” [100, tr. 194]. Những hiện tượng đó không phải là thực thể cố định, mà chỉ là biểu hiện của nghiệp lực chi phối. Cũng như khi mất hoa hay tai ù, sự vật thật không thay đổi, nhưng chỉ vì người ta không nhìn rõ hoặc không nghe đúng. Qua đó, Ngô Thì Nhậm giải thích rằng Nghiệp báo không phải là hình phạt hay sự tái sinh cố định, mà là sự thay đổi tùy vào cách nhìn nhận và sự chi phối của Nghiệp, vốn không ngừng vận hành

trong đời sống. Tức, cái hình thức bên ngoài khác nhau của mỗi loài chính là do Nghiệp của chúng khác nhau, là Nhân khác nhau thì Quả khác nhau.

Ngô Thì Nhậm viết: “Phật nói người chết thì làm dê, dê chết thì làm người” [100, tr. 193], có lẽ là để nhấn mạnh rằng kiếp sống của mỗi người phụ thuộc vào đạo đức và nghiệp báo của chính họ. Con người sinh ra đã mang thiên lương - những đức tính tốt đẹp do trời phú - nhưng nếu họ đánh mất đi những giá trị này và sống theo bản năng thấp kém, thì có thể kiếp sau sẽ tái sinh làm súc sinh như dê, do nghiệp báo của đời này chi phối. Ngược lại, “dê vốn ở trong đạo của súc sinh, nhưng hé ra một tia sáng, thì nghiệp căn tự khắc bị chặt đứt, mà được đi vào cái đạo của người” [100, tr. 194]. Đây có lẽ là sự nhấn mạnh của Ngô Thì Nhậm về sức mạnh của Nghiệp báo trong triết lý nhà Phật. Từ đó làm bật nổi tầm quan trọng của lối sống đạo đức, vì Nghiệp tốt hay xấu sẽ quyết định cảnh giới tái sinh.

Ngô Thì Nhậm tiếp cận khái niệm Thiện - Ác và Nghiệp báo từ một góc nhìn dung hòa giữa Nho và Phật, nhấn mạnh ý nghĩa thực tiễn nhằm khuyến khích con người làm điều thiện, tránh điều ác, tu dưỡng bản thân để có cuộc sống tốt đẹp. Trong khi Phật giáo coi Luân hồi, Nghiệp báo như những lời cảnh tỉnh, nhằm giúp con người hiểu rõ quy luật sinh diệt, qua đó tìm cách thoát khỏi vòng luân hồi và đạt đến Niết bàn - trạng thái giải thoát tuyệt đối, thì Ngô Thì Nhậm lý giải những khái niệm này theo cách gần gũi hơn với đạo đức Nho giáo. Theo ông “Thiện, ác, luân hồi, là lời gửi gắm của nhà Phật để thức tỉnh người đời” [100, tr. 194]. Ông không đặt trọng tâm vào mục tiêu thoát ly Luân hồi mà nhấn mạnh việc tu tâm, dưỡng tính, khuyến khích con người sống đúng đắn, có đạo đức để được tái sinh làm người trong kiếp sau. Quan điểm về giải thoát của Ngô Thì Nhậm mang tính hướng nội, thực tế, coi trọng sự giải thoát ngay trong đời sống trần thế.

Luân hồi (Phật giáo còn gọi là Vòng luân hồi hay Bánh xe luân hồi), là thuật ngữ dùng để chỉ quá trình liên tục đầu thai của các chúng sinh hữu tình chưa đạt được sự giải thoát, chưa chứng ngộ Niết-bàn. Đây là trạng thái tồn tại trong vòng sinh tử bất tận, khi các chúng sinh còn bị chi phối bởi nghiệp lực và vô minh, chưa thoát khỏi khổ đau. Hình ảnh bánh xe luân hồi biểu tượng cho vòng tròn sinh tử

không có điểm đầu và điểm cuối, luân chuyển không ngừng. Bánh xe này sẽ tiếp tục quay cho đến khi nào chúng sinh thoát khỏi Tam giới (dục giới, sắc giới, vô sắc giới). Khi đạt được giải thoát khỏi Tam giới, chúng sinh sẽ ngừng bị luân chuyển, không còn phải tái sinh, đạt tới trạng thái Niết bàn - một trạng thái của sự an lạc tuyệt đối và chấm dứt mọi khổ đau.

Ngô Thì Nhậm luận giải thuyết Luân hồi của Phật giáo bằng cách đồng nhất nó với quan niệm tuần hoàn của Nho giáo. Ông viết rằng: “Vì là cái bánh xe (luân) cho nên xoay vòng (hồi), cũng như Nho giáo nói tuần hoàn, vì là cái vòng (hoàn) cho nên ven theo (tuần), không phải cái vòng thì không thể ven theo vòng được” [100, tr. 386]. Theo đó, mọi sự vật trong đời đều không ngừng lưu hành và vận động. Mà, lưu hành, vận động bắt nguồn ở cái tròn. Lấy “cái tròn” làm cốt lõi - là cái thể của trời, nhật, nguyệt... - tạo nên sự vận hành bất tận.

Tăng Hải Hoà luận giải thêm: “Vật gì tròn thì lăn chạy, vật gì vuông thì dừng. Lăn chạy thì có chỗ bắt đầu và có chỗ kết thúc, kết thúc rồi lại bắt đầu, xoay quanh vận chuyển, không ngừng một giây một phút nào” [100, tr. 389]. Điều này gợi đến sự vận động liên tục, điểm kết thúc cũng đồng thời là điểm bắt đầu cho một vòng luân chuyển mới, cứ thế tạo nên chuỗi tuần hoàn vô tận. Qua đó, Ngô Thì Nhậm thể hiện rằng Luân hồi và tuần hoàn là những chu trình tự nhiên của vạn vật, luôn thay đổi và chuyển động không ngừng trong vũ trụ.

Ngô Thì Nhậm đã đưa ra cách nhìn độc đáo khi đồng nhất Luân hồi trong Phật giáo với lẽ tuần hoàn của trời đất trong Nho giáo. Ông cho rằng mọi thứ trên đời đều theo một chu trình: nếu bốn mùa không thay đổi thì sẽ không có sự vận hành của năm tháng, nếu vạn vật không biến hóa thì sẽ không có sự sinh thành. Ông lý giải, “kiếp người có sinh có hóa,... chết rồi nhưng tinh thần không mất, lại thụ hình mà sinh” [100, tr. 389-390], và đây chính là lẽ Luân hồi của Phật giáo. Tuy nhiên, việc đồng nhất Luân hồi của Phật giáo với lẽ tuần hoàn của Nho giáo ở Ngô Thì Nhậm có phần khiên cưỡng. Luân hồi trong Phật giáo không chỉ là sự quay vòng sinh tử đơn giản mà có ý nghĩa sâu xa hơn, ám chỉ sự trôi lăn trong sáu cõi (trời, người, a-tu-la, ngạ quỷ, địa ngục, súc sinh) tùy thuộc vào nghiệp lực mà chúng

sinh đã tạo ra trong quá khứ. Nó không phải là sự tuần hoàn lặp lại của tự nhiên mà là một chu trình sinh tử bị chi phối bởi nghiệp báo, hướng đến mục tiêu giải thoát khỏi vòng trói buộc này khi đạt Niết bàn.

Tiền kiếp trong Phật giáo là khái niệm thể hiện quan niệm về luân hồi, nghiệp báo, về mối quan hệ Nhân - Quả chặt chẽ giữa kiếp sống quá khứ và kiếp hiện tại. Theo đó, mọi hành động và việc làm của con người trong các kiếp trước chính là những nguyên nhân hình thành nên sự hiện hữu và hoàn cảnh sống của họ trong kiếp này. Điều này nhấn mạnh rằng cuộc sống hiện tại không chỉ là kết quả của những yếu tố ngẫu nhiên, mà là sự tiếp nối của các nghiệp duyên do chính mỗi người đã tạo từ quá khứ, tác động trực tiếp đến vận mệnh và sự tồn tại của hiện tại.

Ngô Thì Nhậm đưa ra một quan niệm khá mới mẻ khi cho rằng: “Tiền kiếp cũng chẳng qua là cái Định mệnh không dời đổi được” [100, tr. 261]. Đây là một góc nhìn độc đáo của ông, vì theo quan niệm của Phật giáo, tiền kiếp không phải là một số phận cố định như Định mệnh hay Số mệnh trong Nho giáo. Ở Nho giáo, con người sướng - khổ, giàu - nghèo, phúc - họa là do Trời, là Định mệnh có sẵn. Còn theo Phật giáo, là do nghiệp lực từ kiếp trước. Tiền kiếp trong Phật giáo là quan niệm về con người kiếp này do chính họ đã tác tạo từ kiếp trước mà thành, tức có tính chất duyên sinh, bất định tính và vô ngã nên số phận của con người ở kiếp này vẫn có thể thay đổi, cải biến được, tùy vào hành động và sự giác ngộ của họ trong hiện tại. Còn đã là Định mệnh, Số mệnh thì do trời định, không thể cải đổi được.

Ngô Thì Nhậm cho rằng con người có thể không chế được Định mệnh, Tiền kiếp thông qua việc con người thoát khỏi vòng danh lợi (từ bỏ lòng tham), ông viết: “Kẻ nào phú quý mà không bo bo với danh lợi thì kẻ đó là người đã không chế được Định mệnh. Cao sĩ chế tác Định mệnh, Đại sĩ biến hoá được Tiền kiếp. Biến hoá được Tiền kiếp cho nên thành Phật” [100, tr. 261]. Với ông, người có thể vượt qua danh lợi là người đã làm chủ số phận, đạt tới sự tự do tinh thần. Quan niệm này cho thấy Ngô Thì Nhậm chịu ảnh hưởng sâu sắc từ Phật giáo, khi ông tin rằng con người có khả năng cải nghiệp bằng cách tích phúc, hành thiện cho kiếp này và kiếp sau của mình. Tư tưởng này đã vượt qua quan niệm Định mệnh mang tính chất thụ

động, cứng nhắc của Nho giáo. Thay vì chấp nhận số phận như một điều cố định được an bài, ông đề cao vai trò và ý chí của con người trong việc tự quyết định vận mệnh, khẳng định mỗi cá nhân có khả năng thay đổi, chế tác được cuộc đời của chính mình thông qua sự tu tập và buông bỏ dục vọng; mà đã bỏ được Dục đến vô Dục thì đạt giải thoát, thành Phật.

Hoà thượng Hải Âu giải thích thêm quan niệm của Ngô Thì Nhậm về khả năng con người làm chủ số phận, qua câu nói: “Cao sĩ chế tác Định mệnh, có nghĩa là chế tác mà không làm trái lẽ và lộn xộn; Đại sĩ biến hoá Tiên kiếp, có nghĩa là nhập thần mà hoá. Hoá được kiếp thì thành Phật tử, không chế được mệnh thì thành Đại Nho” [100, 262-263]. Điều này có nghĩa là một người thực sự chế tác được vận mệnh của mình khi đứng trước danh vọng, quyền uy, phú quý mà tâm không động; đứng trước cái mình yêu thích nhưng tâm không loạn; có như vậy thì mới có thể tiến lên cái Đạo để mà chế tác được mệnh của mình. Những cái giàu sang, vị thế, danh vọng, quyền uy, phú quý kia chỉ là quả báo của các nghiệp duyên từ tiền kiếp, và vì thế, dù có hay không có, chúng đều thuộc về định mệnh của một người.

Giải thoát, đây là mục đích lớn nhất của triết lý Phật giáo nhằm đưa con người thoát khỏi vòng luân hồi đau khổ. Vậy, làm thế nào để giải thoát, đạt đến Tịch diệt? - tức cảnh giới Niết bàn. Đó là một trạng thái tâm hoàn toàn thanh thản, yên tĩnh, sáng suốt, không vọng động. Ngô Thì Nhậm lý giải rằng để đạt đến Tịch diệt, con người cần phải dập tắt lòng dục, buông bỏ những ham muốn và tạp niệm, để cho “tính trời” - bản tính thuần khiết, nguyên sơ của con người - được hiển lộ. Ông viết: “Phật nói tịch diệt, không chỉ để nói về tịch diệt vậy. Tịch (lặng lẽ) đối lập với huyền (ồn ào), diệt (dập đi) đối lập với khởi (dậy lên). Nếu biết dập đi tính người, thì có thể khơi dậy được tính trời” [100, tr. 248]. Ở Ngô Thì Nhậm, Tịch diệt là sự lặng lẽ đối lập với ồn ào, là dập tắt dục vọng để bản tính thuần tịnh của con người được khơi dậy và tỏa sáng, đưa đến sự giác ngộ tối thượng.

Hoà thượng Hải Âu giải thích thêm rằng: “Dập tắt (diệt) được tính người thì tính trời được bảo toàn. Tính được bảo toàn thì là Định, mà định thì gọi là Tịch Diệt” [100, tr. 248]. Theo quan điểm này, khi con người biết dừng lại và dập tắt “tính

người” - những ham muốn, dục vọng, và sự xao động nội tâm - thì “tính trời”, tức là bản chất thanh tịnh và nguyên sơ, sẽ được giữ vững. Khi “tính trời” được bảo toàn, tâm đạt đến trạng thái Định - một sự ổn định và thanh tịnh tuyệt đối. Chính trạng thái Định này, theo ông là điều mà Phật giáo gọi là Tịch diệt hay Niết bàn, nơi tâm không còn bị lay động bởi các tạp niệm và đạt đến sự giác ngộ hoàn toàn.

Tăng Hải Hòa cũng góp phần bàn về vấn đề này: “mắt nhắm, lòng tắt, ngồi ngay không động đậy, đó là lúc nhà sư ta nhập định. Có vật cũng không thấy, có tiếng cũng không nghe, là do cái tình đã được yên định mà cái tính cũng được sáng tỏ, ... đó là công phu cũng lặng lẽ dập đi (tịch diệt) vậy.... Lòng dục được dập đi thì lẽ trời khơi động, ý riêng được dập đi thì bản tính chân thực dấy lên. Quả thật nếu làm cho lòng dục và ý riêng hết thấy sạch lầu, thì cái tính vốn có của ta sẽ lộ ra, ta sẽ tỏ rõ được cái Tâm của chính mình, thấy rõ được cái tính của chính mình, muôn sự muôn vật trong thế gian ta sẽ xem là bình đẳng; không ham gì ở thanh, không luyến gì ở sắc, cũng không sợ gì ở uy, như thế thì chuông trống gấm vóc, thiên binh vạn mã ở đằng trước, có can dự gì tới ta đâu?” [100, tr. 250]. “Cái tính vốn có của ta” mà Tăng Hải Hoà nói đến ở đây là Chân Tâm, là Phật tính và chính là tính Trời ở Ngô Thì Nhậm.

Trong chương “Thoát thanh” của *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh*, Ngô Thì Nhậm chỉ rõ: “Thoát có nghĩa là giải thoát và thư thái” [100, tr. 208] và “nói Thoát, đâu có phải thực sự thoát khỏi nhân ngục, mà chỉ thoát khỏi cái cùm, cái gông ở nơi tối tăm mà thôi” [100, tr. 209]. Vậy, giải thoát là đưa con người thoát ra khỏi ngục tù của hỗn loạn tối tăm của chính cuộc đời trần tục (nhân ngục). Bởi vì con người bị Dục che lấp nên không bỏ được tham sân, sa vào hố tội ác, sa lầy trong ái tình, rơi vào địa ngục. Mà “nhân ngục dễ ra, địa ngục rất khó ra, không phá thì không ra được” [100, tr. 210]. Muốn phá thì cần dùng đến phép “tĩnh nhất”, “tĩnh tiến”. Tĩnh nhất là tĩnh tường chuyên nhất, giữ gìn không rời bỏ mới nắm được đạo trung. Tĩnh tiến là tĩnh thuần (không tạp) và gắng gỏi tiến hành đạo mà không dừng, thì phá được ngục. Phá được ngục có nghĩa là phá được vô minh và chứng đạt giải thoát. Tĩnh tiến trong tư tưởng của Phật giáo hay Tĩnh nhất trong tư tưởng của Nho giáo

cũng cùng là nhân nghĩa đạo đức. Dùng chữ Nhất, dùng chữ Tiến, tựu trung “công phu cũng đều ở một chữ tinh” [100, tr. 212].

Bí quyết của giải thoát là “ngăn tà khí, giữ lòng thành, xa rời cái hão huyền để phục hồi cái tia sáng (trí tuệ)... mà được mọi điều giải thoát” [100, tr. 209]. Ở đây, ngăn tà, giữ thành là Giới; xa lìa hư vọng là Định và phục hồi sự sáng là Tuệ. Ngô Thì Nhậm đã khéo léo đưa khái niệm “tinh nhất”, “tinh tiến” của Nho giáo làm phương pháp dẫn dắt con người tu tập nhằm thực hiện sự giải thoát cho chính bản thân họ. Đây chính là đóng góp của Ngô Thì Nhậm về Phật giáo vào tam học Giới - Định - Tuệ, là con đường giải thoát, là phương tiện giải thoát tốt nhất để đưa con người tới sự giác ngộ.

Tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Nhân sinh quan Phật giáo là một phức hợp độc đáo không tách rời các triết lý Nho giáo và Đạo Lão. Ông khẳng định con người khổ, “đời là bể khổ” do hoàn cảnh sống đã dẫn dắt con người tham đắm vào con đường lợi dục, danh vọng. Do đó, ông kêu gọi con người xa lìa danh lợi, tư dục để sáng suốt trong từng hành động suy nghĩ. Toàn bộ lý luận nhân sinh của ông thể hiện một khao khát tìm kiếm con đường giải thoát chúng sinh khỏi bể khổ cuộc đời, hướng họ tới một chân lý cao đẹp hơn.

Tiểu kết chương 3

Ngô Thì Nhậm đã kế thừa tinh hoa của cả ba hệ thống triết học - tôn giáo Nho - Phật - Đạo của Phương Đông để luận giải các vấn đề bản thể luận, nhận thức luận và nhân sinh quan của Phật giáo một cách khá hệ thống. Theo ông, bản thể của thế giới là “Không”, là “Tâm”, là “Phật tính”, là “Chân như”. Ngô Thì Nhậm đã đưa ra những kiến giải về bản thể luận “Tính Không” trên tinh thần hòa hợp Tam giáo, khi ông lý giải “Không” như là “Thái Cực”, là “Lý” của Nho giáo và là “Đạo” của Lão giáo. Những kiến giải này là một cách tiếp cận riêng biệt của Ngô Thì Nhậm khi lựa chọn xây dựng sự dung hòa Nho - Phật - Đạo trên nền tảng khái niệm “Tính Không” của Phật giáo. Bản thể “Tính Không” cũng chính là “Chân như”, “Chân Tâm” ở con người. Do Tâm mê lầm, xao động, vọng niệm mà sinh ra thế giới hình danh sắc tướng. Chân Tâm là gốc rễ của vạn pháp, là điểm khởi đầu của vạn pháp và là đích đến của hành trình giác ngộ.

Đối tượng của nhận thức Phật giáo trong tư tưởng Ngô Thì Nhậm là “Lý” - tức bản chất sâu xa, chân thực và bình đẳng của vạn pháp. “Lý” ở đây không đơn thuần là nguyên lý đạo đức hay logic, mà mang hàm nghĩa bản thể rốt ráo, là cái “Không” - cái “thực tướng vô tướng”. Ở ông, hiểu được “Lý” tức là quán triệt được bản chất duyên sinh, vô ngã của vạn vật và của tồn tại bản thân, từ đó phá bỏ được những vọng chấp vốn là căn nguyên của khổ đau. Để đạt được tri kiến đó, Ngô Thì Nhậm đã kết hợp cả hai phương pháp: đốn ngộ và tiệm ngộ của Thiền tông. Trong cả hai con đường ấy, ông nhấn mạnh vai trò của “phá chấp” - tức từ bỏ sự bám víu vào khái niệm, đối đãi và phân biệt, như một cách để mở ra khả năng nhận thức đúng đắn, đưa tâm thức đến chỗ trực tri tuệ giác.

Tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Nhân sinh quan Phật giáo là kết tinh đặc sắc giữa truyền thống Phật giáo Trúc Lâm và tinh thần nhập thế sâu sắc của một đại trí thức Nho học cuối thế kỷ XVIII. Trong đó ông không chỉ tiếp nhận các nguyên lý Phật giáo một cách thuần túy, mà đã dùng tri thức Nho - Đạo để lý giải các khái niệm nhân sinh quan của Phật giáo Thiền tông và vận dụng nó một cách linh hoạt vào đời sống xã hội và đạo đức con người. Trong tác phẩm *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh*, Ngô Thì Nhậm đã thể hiện một nhãn quan Phật giáo độc đáo khi vận dụng linh hoạt tri thức Nho - Đạo để giải thích rõ ràng các phạm trù sâu xa của giáo lý Phật giáo.

Chương 4. GIÁ TRỊ VÀ HẠN CHẾ TRONG TƯ TƯỞNG CỦA NGÔ THÌ NHẠM VỀ PHẬT GIÁO

4.1. Giá trị của tư tưởng Ngô Thì Nhậm về Phật giáo

4.1.1 Giá trị lý luận

Ngô Thì Nhậm là một trong những nhà tư tưởng lớn của Việt Nam trong thời kỳ Lê - Trịnh, Tây Sơn cuối thế kỷ XVIII. Ông không chỉ thành công trên con đường chính trị mà còn đóng góp sâu sắc vào tư tưởng triết học, đặc biệt là triết học Phật giáo thời kỳ này. Trong bối cảnh xã hội đầy biến động cuối thời kỳ Lê - Trịnh và Tây Sơn, nhãn quan Phật giáo của ông đã trở thành một cách nhìn độc đáo về con người và thế giới. Nó không chỉ mang giá trị về mặt tôn giáo mà còn có ý nghĩa triết học, xã hội sâu sắc.

Ngô Thì Nhậm đã tiếp thu và phát triển các yếu tố triết học cốt lõi của Phật giáo Đại thừa, đặc biệt từ truyền thống Phật giáo Trúc Lâm, để làm sáng rõ chiều sâu triết lý của đạo Phật. Tư tưởng của ông giúp con người hiểu sâu hơn về bản chất của khổ đau, Vô thường, Vô ngã; đồng thời khai thác triệt để tinh thần vô ngã thông qua bản thể luận “Tính Không” và tư tưởng Vô thường (biến chứng vận động). Trong quá trình ấy, Ngô Thì Nhậm đã kết hợp chặt chẽ với học thuyết của Nho giáo và Lão giáo nhằm minh giải các vấn đề về bản thể luận “Tính Không” của Phật giáo, thể hiện một sự tổng hợp có chọn lọc và sáng tạo triết học Nho - Phật - Đạo mang đậm dấu ấn tư duy triết học của ông.

Tinh thần “Khu Thích dĩ nhập Nho”, “cư Nho mộ Phật” trong tác phẩm *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh* thể hiện rất rõ tư tưởng lấy Nho giáo để luận giải cho các triết lý Phật giáo của Ngô Thì Nhậm. Ở đó “nhiều tư tưởng đặc sắc, uyên áo của cả Nho giáo lẫn Phật giáo đã được Ngô Thì Nhậm diễn đạt tài tình. Chắc chắn, ông phải có những trải nghiệm nhân sinh sâu sắc mới có thể viết được những chủ đề vừa gai góc, vừa cao siêu lại vừa hiện thực như vậy” [116, tr. 108]. “Một số phạm trù cơ bản trong giáo lý Phật giáo như: Lý, Dục, luân hồi, nhân quả, giải thoát, niết bàn tịch diệt, phá chấp, thiền quán, nhân sinh quan, vũ trụ quan, tinh thần nhập thế... đã được Hải Lượng Ngô Thì Nhậm

thực tiễn hoá, đơn giản hoá một cách rạch ròi, khúc chiết, làm cho người học dễ dàng nắm bắt được đường hướng và tông chỉ tu tập. Đây là nhận thức mới, lý giải mới của Ngô Thì Nhậm về Phật, về Thiên” [142, tr. 55].

Ngô Thì Nhậm vận dụng một cách nhuần nhuyễn và linh hoạt những tri thức Nho học vào việc giảng giải một cách dễ hiểu những phạm trù uyên áo của nhà Phật. Ông không phải là người đầu tiên theo xu hướng này, nhưng sự hòa hợp tam giáo của ông không giống như các nhà tư tưởng khác. Ông đã không bê y nguyên các phạm trù về bản thể luận của Phật, Nho dung hợp thành các phạm trù của mình; mà chỉ lựa chọn sử dụng các phạm trù phù hợp của Tống Nho đã tạo dựng, như Tâm, Tính, Lý, Dục,... để trở lại giải thích cho các quan điểm triết học của Phật giáo. Ông đã bổ sung nội dung của Lý, Dục và làm cho chúng sinh động, dễ hiểu bằng những ví dụ cụ thể thay vì các công án thiền thuần túy vào trong cách giảng dạy, lý giải các vấn đề triết học phức tạp của Phật giáo. Hơn nữa, với tinh thần biện chứng trong quan niệm về thế giới, Ngô Thì Nhậm đã chỉ ra cái “Lý có thuận có nghịch”, nó tồn tại một cách tự nhiên trong thế giới và trong đời sống của con người. Cho nên con người phá chấp của Phật giáo không chấp trước câu nệ vào Lý thông thường. Ông đã cho thấy, việc theo Lý cứng nhắc, cực đoan như kiểu của nhà Nho là không cần thiết cho nhận thức và giác ngộ. Như Nguyễn Lang nhận xét “Hải Lượng chứng tỏ là một người có suy tư độc lập, không cố chấp, không giáo điều” [63, tr. 671]. Ông đã tiếp thu tư tưởng của các bậc tiền nhân, nhưng không phải là sự sao chép, dập khuôn, mà trong đó có sự chọn lọc, phát huy theo một tinh thần mới, phù hợp với nhu cầu của thời đại lúc bấy giờ.

Nhân sinh quan Phật giáo trong tư tưởng của Ngô Thì Nhậm với sự kết hợp tư tưởng Nho - Phật - Lão đã tạo ra những tư tưởng mới mang đậm tính thực tiễn của nhà Nho. Giờ đây, trong những quan niệm trung tâm của Phật giáo về con người, nó không chỉ có nghĩa là sự giải thích nỗi khổ đau, tìm ra con đường giải thoát, tới Niết Bàn cho con người như trong Phật giáo nguyên thủy, mà là giải thích những vấn đề thực tiễn của con người trong đời sống xã hội để dẫn họ đến với những điều tốt đẹp hơn, sống có tinh thần trách nhiệm với nhân quần và xã hội nhân

sinh. Sự dung thông Tam giáo trong việc luận giải các vấn đề nhân sinh quan ấy đã giúp con người không muốn tách ly, cách biệt với cuộc sống nhân sinh để xuất gia theo Phật, cũng không còn những tư tưởng cứng nhắc, bảo thủ, chấp nhận số mệnh, định mệnh như của Nho giáo mà thay vào đó là hướng con người tới biết tùy theo thời biến của xã hội mà hành động; không xem nhẹ, xem thường cái chết để đến cõi Niết bàn, biết sống và chết sao cho xứng đáng. Ngô Thì Nhậm đã đưa ra quan niệm quý sinh, nhân mạng việc đề cao và coi trọng con người, sinh mạng con người của Nho giáo với Phật giáo. Đây là điểm mới trong tư tưởng về con người của ông. Dù là Nho hay Phật thì cũng không cho con người ta xem nhẹ cái chết mà ngược lại, con người phải sống sao cho có ý nghĩa, có ích đối với xã hội. Cuộc đời của ông và những lựa chọn “thời biến” chính là những minh chứng cho những tư tưởng trên.

Ngô Thì Nhậm với tinh thần “Khu Thích dĩ nhập Nho” đã tiếp nối truyền thống dung hòa giữa các hệ tư tưởng lớn của phương Đông. Ông đã nhận thấy tầm quan trọng của Phật giáo với tinh thần từ bi, hỷ xả có thể bổ trợ và hoàn thiện cho Nho giáo, giúp con người không phải chỉ biết sống theo đạo lý xã hội một cách cứng nhắc mà còn đạt được những mục tiêu chính trị và sự giải thoát tinh thần. “Ông đã khai thác những góc độ nhân sinh tích cực nhất của tam giáo Nho - Phật - Lão để xây dựng một quan niệm nhân sinh vừa độc đáo, vừa cởi mở, đáp ứng được đòi hỏi giải đáp về lý tưởng sống cho tầng lớp trí thức trong một thế cuộc chính trị - tư tưởng nhiều đảo lộn và bất an của thế kỷ XVIII” [33, tr. 247].

Có thể thấy, giá trị lớn nhất trong nhãn quan Phật giáo của Ngô Thì Nhậm là sự nỗ lực xây dựng một luận thuyết mới về Phật giáo Trúc Lâm dựa trên sự dung hợp, thống nhất những luận điểm tinh túy của ba dòng tư tưởng Nho - Phật - Lão. Ông không xem Phật giáo, Nho giáo và Lão giáo là ba hệ tư tưởng đối lập, mà ông đã tìm cách kết hợp những giá trị tốt đẹp nhất của cả ba để xây dựng nên một hệ thống tư tưởng phù hợp với hoàn cảnh xã hội Việt Nam đương thời. Trong tư tưởng của ông, Nho giáo với những giá trị về đạo đức và quản lý xã hội là nền tảng để điều hành đất nước, nhưng Nho giáo cần sự bổ sung của Phật giáo với tinh thần từ bi, vô thường, vô ngã giúp con người trở về bản Tâm an yên và bình thản trước sự

sống và cái chết trong cuộc đời. Lão giáo, với triết lý vô vi, hòa hợp với thiên nhiên và tính biện chứng sâu sắc, là một yếu tố cần thiết để con người đạt đến sự thanh thản trong tâm hồn. Bằng cách dung hợp ba hệ tư tưởng này, Ngô Thì Nhậm đã phát triển một hệ thống triết học nhân sinh sâu sắc, giúp con người không chỉ sống tốt, hoàn thành trách nhiệm xã hội của mình mà còn đạt được sự giải thoát ngay trong cuộc sống đời thường. Đây là giá trị lớn lao của nhãn quan Phật giáo trong tư tưởng Ngô Thì Nhậm, một sự kết hợp hài hòa giữa lý tưởng xã hội và lý tưởng tôn giáo, giữa đạo và đời.

Theo Phan Huy Ích: “Sau Trúc Lâm Tam tổ thì phong khí nhà Thiền rất vắng lặng. Cái tôn chỉ của tuệ giác ở năm trăm năm về trước, nay đã có *tân thanh* này lại bắt đầu được phát huy. Vì vậy, các đệ tử trong phái Trúc Lâm tôn ông làm đệ tứ tông, điều đó không có gì là quá đáng... Thế thì *tân thanh* này chính là cái thanh âm đứng đầu để dìu dắt Đạo lớn” [100, tr. 38]. Lời nhận xét của Phan Huy Ích đã khẳng định vị thế đặc biệt của Ngô Thì Nhậm trong dòng chảy tư tưởng Phật giáo Việt Nam, nhất là trong sự kế thừa và phát huy tinh thần của Phật giáo Trúc Lâm. Ông là người đã kế thừa tinh hoa Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử, đồng thời vận dụng tinh thần “tam giáo đồng nguyên” để đưa Phật giáo thoát khỏi khuôn khổ tôn giáo thuần túy, trở thành một hệ tư tưởng mang tính triết học nhân sinh sâu sắc. Tư tưởng của ông đã đặt nền móng cho một hình thái triết học mang tính Việt Nam rõ nét: vừa thấm nhuần tinh thần giác ngộ của Phật giáo, vừa phản ánh khát vọng nhập thế, hướng thiện và tự cường dân tộc. Có thể nói, tư tưởng Phật giáo của Ngô Thì Nhậm là một dấu ấn quan trọng trong lịch sử tư tưởng Việt Nam, góp phần khẳng định bản sắc triết học dân tộc - nơi trí tuệ và tâm linh, đạo và đời cùng hội tụ trong một chỉnh thể hài hòa. Tư tưởng của ông có giá trị quan trọng trong tiến trình phát triển của triết học Phật giáo Việt Nam nói riêng và triết học Việt Nam nói chung.

Với triết lý nhập thế theo Tinh thần “Khu Thích dĩ nhập Nho”, “Cư Nho mộ Phật” thể hiện trong tác phẩm *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh*, Ngô Thì Nhậm đã có đóng góp lớn, tạo tiền đề lý luận mới cho việc khôi phục Phật giáo Trúc Lâm lúc bấy giờ. Cũng giống như Tam tổ Trúc Lâm, là một người sống và tham gia vào

chính sự, nên những tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Phật giáo không nằm ngoài mục đích vì dân, vì nước. Tư tưởng của ông mang tinh thần hành động và nhập thế tích cực, đáp ứng được đòi hỏi của xã hội đương thời. Ông là một con người đầy sáng tạo trong cách lựa chọn hành động, vì vậy, kể cả khi đã rút lui khỏi chính trường về ở ẩn thì ông vẫn tìm cách để cống hiến nhằm đem lại lợi ích cho đời sống tinh thần dân tộc, mong muốn một xã hội được ổn định. Và đặc biệt trong tư tưởng của ông luôn hướng tới một nền hòa bình bền vững, thiên hạ thái bình.

Có thể nói rằng, với tác phẩm *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh*, lần đầu tiên trong lịch sử tư tưởng Việt Nam, Ngô Thì Nhậm đã cố gắng lý giải quan niệm Tam giáo đồng nguyên nói chung, tinh thần “Khu Thích dĩ nhập Nho” “Cư Nho mộ Phật” dung hòa hai hệ tư tưởng Phật giáo và Nho giáo nói riêng, một cách có hệ thống, có lý luận. Như lời nhận xét của Phan Huy Ích: “Bộ sách “hai mươi bốn thanh âm” của ông soạn ra, đã đem hết những chỗ mà lời lẽ của nhà Phật còn lờ mờ huyền bí, chia cắt thành từng đoạn, thâu tóm, tập hợp thành đầu mối theo thứ tự từng tiết, cho nên những gì là tinh túy, uẩn xúc đã được mở rộng ra, rồi đem công hành trên bản in, để tỏ rõ cho rường Thiền được biết” [100, tr. 37-38]. Sự dung thông tam giáo trong tư tưởng của ông cũng đã thể hiện phong cách tư duy mới, tạo ra tiền đề cần thiết cho sự phát triển tiếp theo của lịch sử tư tưởng Việt Nam. Thế hệ của ông như là điểm kết thúc của thời kỳ độc tôn Nho giáo ở Việt Nam và chính sự suy tư của ông về Phật giáo đã gợi mở những hướng phát triển mới trong các kỷ nguyên tiếp theo của lịch sử tư tưởng Việt Nam. Đó có thể là một luận thuyết mới dựa trên sự dung hợp Tam giáo, lấy Phật giáo làm trụ cột, để thay thế các dòng phái tư tưởng khác.

Theo tác giả *lịch sử tư tưởng Việt Nam* (tập 1): “thế giới quan triết học Việt Nam thuộc loại thế giới quan phức hợp” [129, tr. 21], tức phong cách tư duy của người Việt Nam luôn có sự dung thông, tiếp biến các hệ tư tưởng ngoại lai, nội sinh để tạo ra một cách kiến giải mới cho phù hợp với thực tiễn Việt Nam ở từng thời kỳ lịch sử nhất định. “Thế giới quan của Việt Nam thời xưa là một thể kết hợp giữa Nho, Phật, Lão. Ba đạo tuy khác nhau và có khi chống đối nhau, nhưng đã gắn bó với nhau, bổ sung cho nhau trong một thế giới quan, ngoài ra, tư tưởng của một đạo

nào đó trong một lúc nào đó nổi lên hàng đầu thì không phải là do ý muốn chủ quan của một người nào, một tầng lớp nào, mà là do yêu cầu của thực tiễn xã hội và của tình thế xã hội trong mỗi lúc” [129, tr. 22]. Chính nhờ truyền thống dung thông và tiếp biến bền vững ấy, tư tưởng Việt Nam có khả năng hấp thụ tinh hoa bên ngoài và tái tạo cùng hệ giá trị nội sinh tạo ra một hệ tư tưởng độc lập, phù hợp với nhu cầu của dân tộc.

Trong dòng chảy ấy, tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Phật giáo là một minh chứng tiêu biểu. Bằng việc dung hòa Nho - Phật - Lão và tái kiến giải giáo lý Phật giáo theo nhu cầu của xã hội Việt Nam thế kỷ XVIII, ông đã tiếp tục truyền thống tiếp biến tư tưởng nhằm giải quyết khủng hoảng chính trị - xã hội đương thời. Tinh thần này tiếp tục được các nhà Nho ở thế kỷ XIX thực hiện khi đối diện với văn hóa phương Tây, và đạt đến tầm vóc mới trong tư duy Hồ Chí Minh khi tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin theo cách riêng của dân tộc Việt Nam để giải phóng dân tộc và kiến tạo một Việt Nam hoà bình, phát triển thịnh vượng như ngày nay. Như vậy, dù tiếp cận hệ tư tưởng nào, các nhà tư tưởng Việt Nam - trong đó có Ngô Thì Nhậm - luôn đặt mục tiêu là giải quyết vấn đề của hiện thực xã hội và bảo vệ bản sắc dân tộc. Sự tiếp biến, dung hợp ấy không mang tính vay mượn thụ động, mà là lựa chọn chủ động, tinh táo để xây dựng một cấu trúc tư tưởng độc lập, mang đậm tinh thần yêu nước và khát vọng tự chủ của người Việt.

Tinh thần hòa hợp Tam giáo trong tư tưởng Ngô Thì Nhậm về Phật giáo đã trở thành một gạch nối quan trọng trong dòng chảy tiếp biến tư tưởng của dân tộc. Dù tiếp thu hay dung thông bất kỳ hệ tư tưởng nào, Ngô Thì Nhậm cũng như các nhà tư tưởng Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại đều xuất phát từ lòng yêu nước và ý thức độc lập dân tộc làm nền tảng để sáng tạo một hệ tư tưởng độc lập, phù hợp với bản sắc Việt. Bằng việc mở ra một không gian đối thoại giữa các học thuyết, Ngô Thì Nhậm đã góp phần kiếm tìm một nền tảng đạo đức và chính trị phù hợp cho xã hội. Giá trị của tư tưởng “Khu Thích dĩ nhập Nho” không chỉ mang ý nghĩa trong bối cảnh lịch sử đương thời mà còn

đem lại những bài học sâu sắc cho xã hội hôm nay về khả năng dung hòa và kết hợp các giá trị triết học - tôn giáo trong đời sống.

4.1.2. Tinh thần nhập thế và giá trị thực tiễn

Phật giáo trong *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh* cũng giống như Nho giáo là học thuyết để hành sự trong thực tiễn, không phải là học thuyết yếm thế, lánh đời. Noi theo tinh thần Phật giáo Trúc Lâm, Ngô Thì Nhậm chủ trương nhập thế tích cực. Ông coi việc hòa nhập vào đời sống, tự rèn luyện mình giữa thế cuộc là hoàn toàn phù hợp với tư tưởng nhà Phật. Trong chương “Nhất thanh” ông viết: “Thích gia tu hành thành Phật, cũng như Nho gia học mà làm Thánh. Từ khi trời sinh ra người cho đến nay, chưa có ai bằng Khổng Tử, mà trên trời, dưới trời, không có ai bằng Phật. Thuyết lý của Đạo Nho có vết tích rõ ràng, cho nên nói Hoàng Đế Vương Bá là nói đến sự biến đổi của thời thế. Thuyết lý của đạo Phật giấu kín trong cái vô hình, cho nên nói Thánh thần ma quỷ là nói cho rõ con đường đi” [100, tr. 274-275]. Ở ông, Phật khi sống ở giữa đời thường chính là Thánh nhân, còn Thánh nhân khi xuất thế, tịch diệt sẽ trở thành Phật. Cho nên Phật hay Bồ Tát chính là những con người xuất hiện giữa đời để hoàn thành sứ mệnh cứu độ cho đời. Họ không coi thường cái chết, nhưng khi đã hoàn thành sứ mệnh thì sẵn sàng buông xả, “chuyển hoá kiếp”. Họ đều là những con người ý thức cao về trách nhiệm với xã hội, với nhân quần và có đủ sức mạnh để xoay chuyển lịch sử.

- Giá trị thực tiễn về chính trị - xã hội

Ngô Thì Nhậm cho rằng: Đức Phật hay Khổng Tử đều quản lý việc thế sự ở các cấp độ khác nhau. “Phật lấy vô số chúng sinh mà làm nhà, thân tâm chẳng động”. “Thánh nhân lấy ức ngàn muôn đời làm nhà, tịch tĩnh bất động mà tác động suốt mọi vật” [100, tr.224]. Thế giới rất rộng nhưng không có chỗ nào không phải là nhà. “Cho nên nói Bồ Tát không xuất gia, Nho không xuất gia... Không xuất gia mà giáo hóa trong nước được tạo thành, cho nên Thánh nhân coi thiên hạ là một nhà” [100, 224]. Như vậy là: Phật không xuất gia để làm thần, làm thánh; mà Phật sống giữa đời, tham gia vào cuộc đời đầy hệ lụy thế sự, coi thiên hạ là nhà nhằm giáo hoá chúng sinh sống tốt đời, đẹp đạo; để cho dân được an, xã hội hoà ái, thiên hạ được

thái bình. Ngô Thì Nhậm đã cho thấy một tinh thần Phật giáo không yếm thế lánh đời, mà là Phật giáo hành sự trong thực tiễn, trị quốc, trị quốc.

Trong “Hành thanh”, Ngô Thì Nhậm cho rằng: “Phật giáo quý việc nắm giữ (trị quốc) đất nước, chứ không quý việc điều hành (trị quốc) đất nước”. “Nếu biết nắm giữ đất nước, thì không cần phải điều hành mà tự khắc nó điều hành...” [100, tr. 299]. Hoà thượng Hải Âu giải thích rõ cho tư tưởng này của Ngô Thì Nhậm rằng: “Làm cho dân dần đến với điều nhân, cợ sát với điều nghĩa, khiến dân trở thành lương thiện mà không tự biết, như thế gọi là ‘nắm giữ đất nước’ (trị quốc). Dạy bảo bằng chính sự, nhất tề bằng hình phạt, khiến dân sợ luật pháp mà không dám phạm, thế gọi là ‘điều hành đất nước’ (trị quốc)”. Mà “điều hành (trị) chỉ là điều hành cái bên ngoài... Nắm giữ (trị) đất nước là nắm giữ cái cán, làm cho dân tự nhiên hướng thiện, không làm điều gì trái phép, đó là công lao của bậc đế giả” [100, tr. 299-230]. Ngô Thì Nhậm đã cho thấy cái hay, cái vi diệu của Phật trong việc trị quốc, trị quốc, dù Phật giáo chưa bao giờ có ý định tham gia vào chính sự. Ông đã chỉ rõ: Phật không dùng đến hình phạt hay luật pháp để đe dọa khiến cho dân sợ hãi mà phải nghe. Phật chỉ dùng cái Tâm mà giáo hoá dân, khiến cho dân tự tỉnh thức mà chuyển biến hành vi, hướng thiện khiến xã hội tự được hoà ái. Khi Tâm con người đã trong, trí của họ đã sáng suốt thì tự khắc dẫn dắt hành vi thiện lương. Đây là sự chuyển biến từ Tâm - gốc rễ bên trong của con người. Có như vậy, xã hội mới được thái bình bền lâu. Một xã hội mà lòng dân yên ổn, ai ai cũng ấm no, hạnh phúc và tràn ngập lòng yêu thương con người thì cần gì trị nữa. Cũng giống như xã hội Việt Nam lúc thái bình xưa, dân ta có câu ca dao: “thời vua Thái Tổ, Thái Tông/ Thóc lúa đầy đồng, trâu chẳng buồn ăn”. Vậy nên Phật chỉ cần trị quốc chứ đâu cần trị quốc mà Quốc đã tự trị rồi.

Ngô Thì Nhậm cũng chỉ rõ: “nếu không phải là đại lực lượng như Thích Ca Mâu Ni thì không nắm giữ nổi nước” [100, tr. 299]. Như vậy việc lãnh đạo và quản lý đất nước của người đứng đầu không chỉ đơn thuần dựa trên quyền lực và pháp luật mà phải xuất phát từ Tâm Phật và hành xử đạo đức. Ông đề cao vai trò của Phật giáo, nghĩa là nhà lãnh đạo phải biết dùng Từ bi và Trí tuệ để đối đãi với nhân dân.

Theo đó, một nhà cầm quyền phải xứng đáng “Đại lực lượng”, biết tu dưỡng đạo đức, kiểm soát ham muốn cá nhân và hướng đến lợi ích chung, từ đó mới có thể đưa ra những quyết định sáng suốt, công bằng. Cho nên “làm cho dân đến với điều nhân”, “khiến dân trở thành lương thiện” bằng lòng từ bi và sự khoan dung của Phật giáo trong việc điều hành đất nước là rất quan trọng. Ông đã nhấn mạnh mối quan hệ hòa ái giữa người lãnh đạo và nhân dân là yếu tố cốt lõi để duy trì sự ổn định và phát triển lâu dài của xã hội. Qua đó, đạo trị nước ở Ngô Thì Nhậm không phải là cai trị bằng luật pháp, mà là sự thực hành Phật pháp để đạt tới một xã hội công bằng, hòa bình và thịnh vượng.

Ngô Thì Nhậm đã thể hiện khao khát xây dựng một trật tự xã hội mà ở đó, vua là bậc thánh minh, bề tôi là những người hiền tài, giống như thời Nghiêu Thuấn trong truyền thuyết hoặc thời vua Trần Nhân Tông thế kỷ XIII, khi nhà vua vừa là bậc minh quân vừa là một thiền sư giác ngộ, dẫn dắt đất nước tới cảnh thanh bình, muôn dân an lạc. Việc Ngô Thì Nhậm kết hợp nhuần nhuyễn tư tưởng Phật giáo với Nho giáo không chỉ phản ánh chiều sâu tư duy triết học của ông mà còn thể hiện sự khao khát tìm kiếm một luận thuyết trị nước, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của thời đại. Trong bối cảnh xã hội nhiều biến động đương thời, ông nhìn thấy sự cần thiết của việc dung hòa giữa lý tưởng trị quốc của Nho giáo và tinh thần từ bi, vô ngã của Phật giáo để tạo ra một mô hình cai trị phù hợp, vừa đảm bảo sự ổn định chính trị, vừa hướng đến một xã hội nhân văn, công bằng và phát triển.

Qua đây, ta nhận thấy tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về việc tu Phật không chỉ là tu hành trong chùa hay ở ẩn, lánh đời; mà là sáng suốt áp dụng vào việc cai trị và quản lý đất nước. Ông cho thấy, một nhà lãnh đạo, người cầm quyền rất cần phải lấy tư tưởng Phật giáo để rèn luyện bản thân và điều hành đất nước một cách từ bi, công bằng và minh triết. Lịch sử Việt Nam từng thấy rõ bài học này qua tấm gương Phật Hoàng Trần Nhân Tông - một vị Vua - Phật đã đi khắp thiên hạ giảng về ngũ giới và thập thiện cho vua, quan, dân nhà Trần và đã tạo ra một triều đại mà từ Vua cho đến dân đều là Phật tử thuần thành. Do đó đã tạo nên một thời đại Đông A vang dội nhất trong lịch sử các triều đại phong kiến Việt Nam. Như vậy, một nhà lãnh

đạo cần xứng đáng một “Đại lực lượng” - phải có Tâm Phật để xử lý các vấn đề xã hội một cách nhân văn, bình đẳng, hòa ái.

Để minh chứng cho quan điểm trên, Ngô Thì Nhậm đã dẫn giải kinh sách: “Họ Thích nói: ‘Không biết từ đâu đến, cũng không biết đi về đâu, cho nên gọi là Như Lai’” [100, tr. 299]. Đây vốn là những lời trong *kinh Kim cương* được ông dẫn lại: “Người nào tìm ta bằng âm thanh, tìm ta bằng sắc tướng, thì người ấy theo tà đạo, không thể thấy được Như Lai”. Như Lai ở đây là chỉ “Chân Tâm”, “Phật tính” vốn không có đến đi, sinh diệt, ở phàm không tăng, ở Thánh không giảm, ở Phật và chúng sinh không khác nhau. Nhưng, Ngô Thì Nhậm đã đem tư tưởng này để hội nguồn chung với Nho và Đạo khi cho rằng: “Khổng Tử dạy: ‘Bốn mùa theo nhau, trăm loài sinh trưởng, trời có nói gì đâu!’ Họ Thích nói: ‘Không biết từ đâu đến, cũng không biết đi về đâu, cho nên gọi là Như Lai’. Cùng với lời của Lão Tử: ‘Thanh tịnh mà dân tự nhiên yên’ là sự thể hiện Tam giáo cùng một nguồn vậy” [100, tr. 301]. Vậy Như Lai ở đây lại có thể diễn dịch thành năng lực, công đức trị quốc an dân của bậc đứng đầu thiên hạ “ở trong cửu trùng mà giáo hóa lan khắp bốn bể” [100, tr. 226]. Đó cũng là Thánh nhân, người Đại lực lượng đạt tới cảnh giới “vô vi nhi trị” (không làm gì mà dân tự trị), khiến cho dân chúng không biết ơn đức được thấm nhuần là đến từ đâu, đi về đâu. Ngô Thì Nhậm đã khẳng định cái thâm sâu và vi diệu của Phật. Phật không bàn về chính sự, song nếu hiểu đạo lý của Người và vận dụng một cách linh hoạt vào việc chăm dân, trị quốc thì rõ ràng là có thể giúp dựng xây một thiên hạ thái bình.

Khi nói về Thiên, Ngô Thì Nhậm đã sáng tạo nên một sắc thái mới cho cách hiểu về thuật ngữ này. Ông viết: “Nghieu Thuấn 禪 (Thiện) cho Bách vương bằng tâm đức, Quan thế âm 禪 (Thiên) cho chư Phật bằng tâm lượng” [100, tr. 282]. Tăng Hải Hoà giải thích rõ điều này như sau: “Ngày nay tất cả chúng tăng của ta, hễ thấy tĩnh tọa (ngồi yên), tức tâm (tâm yên định) thì bảo là thiên định, rồi truyền dạy cho nhau rằng thiên định là an định, như thế là làm mất hẳn cái ý nghĩa của chữ thiên. Chỉ từ sau khi đại thiên sư phát minh ra, mới biết thiên định là truyền thụ cho

nhau cái tâm tĩnh định” [100, tr. 283-284]. “Chữ Thiên này, còn có một âm đọc là thiện trong (âm Hán Việt) trong nghĩa “thiện nhượng”, tức trao truyền ngôi vị, khi vua truyền ngôi cho thế tử để lên chức thái thượng hoàng sẽ được gọi là “thiện nhượng”” [86, tr. 35]. Tại đây, ta thấy Ngô Thì Nhậm đã hiểu một cách đầy sáng tạo rằng: việc trao truyền giữa những bậc Đế vương cai trị xã hội cho nhau không chỉ là ngai vàng, chức tước, mà quan trọng hơn là trao cái Tâm tĩnh định, cũng là Tâm đức - tức là trao cái Đạo trị nước không bao giờ diệt [Xem 86, tr. 35]. Điều này cũng ngầm ý khẳng định vị trí của một vị vua, nhà lãnh đạo thống trị cả thiên hạ thì không những phải có tài, mà còn phải có Tâm, có Đức; không chỉ làm tốt nhiệm vụ chăm dân, mà còn truyền thừa cho con cháu cái Tâm Đức ấy để thiên hạ mãi được vững bền dài lâu.

Trong *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh*, hình tượng của ba vị tổ Trúc Lâm hiện lên rất giản dị, thực tế, là những con người nhập thế tích cực vì dân, vì nước. Ông giải thích: “Người ta thấy Điều Ngự đệ nhất tổ, đến ở chùa Hoa Yên thì bảo là ngài xuất gia, nào hay tổ ta lúc bấy giờ biết coi thiên hạ là công. Trong nước vô sự, nhưng ở phía bắc vẫn có nước láng giềng lớn mạnh, chưa được an tâm. Cái ý ấy là không tiện nói rõ, sợ người dao động. Cho nên nhằm được ngọn núi Yên Tử là ngọn núi cao nhất, phía đông nhìn về Yên Quảng, phía bắc liếc sang Nhị Lạng, dựng lên ngôi chùa, thời thường đạo chơi, để xem động tĩnh, cốt để ngừa cái mối lo nước ngoài xâm phạm, thật là một vị Vô Lượng Lực Đại Thế Chí Bồ Tát. Lúc bấy giờ chỉ có Huyền Quang tôn giả biết được ý ấy, bỏ cái cao sang của một vị trạng nguyên sớm chiều đi theo ngài để hoàn thành cái ý nguyện của ngài, thật là một vị Vô Lượng Kiến Thức Đại Bồ Tát” [100, tr. 226]. Ba vị Tổ của Phật giáo Trúc Lâm đã trở thành những vị tu hành luôn đấu đấu với cuộc đời, với xã hội nhân sinh. Họ có thể vừa hoàn thành được việc đời, vừa tu hành đắc đạo là bởi họ có những phẩm chất cao quý và được chỉ dẫn, soi rọi của ánh sáng Phật pháp. Như vậy, đạo trị quốc của Ngô Thì Nhậm không chỉ dựa trên việc vận hành quyền lực chính trị, mà còn thấm nhuần tư tưởng từ bi, trí tuệ và vị tha của Phật giáo. Tinh thần của Phật giáo Trúc Lâm không chỉ dạy người ta tu dưỡng bản thân để đạt đến giác ngộ cá nhân, mà còn

yêu cầu sự nhập thể mạnh mẽ, tức là đem những giá trị đạo đức đó vào việc xây dựng và quản lý xã hội.

Ngô Thì Nhậm đã khẳng định “điều cốt yếu của việc ‘nắm giữ nước’ là lấy vô vi làm gốc” [100, tr. 301]. Vô vi là tàng, vi là hành. Chương 15 “Hành thanh” (tiếng động của hành động) trong *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh*, “có thể thấy rõ hành động của Thiền sư chính là sự nghiệp trị quốc của nhà Nho, hay nền tảng cho sự nghiệp nhà Nho chính là đạo đức vô vi của Phật gia” [82, tr. 43]. Nguyễn Lang nhận xét: trong “Hành thanh” và “Tàng thanh”, “Hải Lượng và các bạn đồng tu đã xác định giá trị của đạo đức vô hành, thiết lập được bằng những hình ảnh đẹp để sự liên hệ giữa đạo đức vô hành với hành động trị thế”. “Đạo đức vô hành không có hình dáng nhưng vẫn tác động tới vũ trụ nhân sinh, âm hưởng của nó gọi là kiến thanh, tức âm thanh phát ra từ sự kiến tính ngộ đạo” [63, tr. 667]. Phật chủ trương ““minh tâm kiến tính”, cũng như Nho chủ trương “chính tâm thành tính” đều “là cái kết quả của việc “điều hành đất nước” vậy” [100, tr. 301]. Có thể thấy, vấn đề then chốt của xử thế Hành - Tàng ở Ngô Thì Nhậm là lấy Chân Như của Phật gia làm bản thể, lấy vô vi làm gốc. Đây là tinh thần dùng Lão - Trang để luận giải cho Phật ở Ngô Thì Nhậm.

- *Giá trị thực tiễn về xây dựng hình mẫu con người lý tưởng*

Từ sự chứng ngộ giáo lý nhà Phật, Ngô Thì Nhậm cho rằng, đạo trị quốc cần phải bắt đầu từ sự tu dưỡng đạo đức của nhà lãnh đạo. Ông nhìn nhận mẫu hình nhà lãnh đạo phải như một người tu hành: luôn giữ vững đạo đức, tinh thần thanh cao và lòng yêu thương dân. Ông nhấn mạnh rằng, một người đứng đầu quốc gia không thể điều hành xã hội một cách hiệu quả nếu bản thân họ không có sự tu dưỡng và giữ vững đạo đức. Tư tưởng này cũng hoàn toàn phù hợp với triết lý của Phật giáo Trúc Lâm, nơi mà việc tu tập cá nhân luôn đi đôi với việc thực hành trong đời sống. Một người lãnh đạo tốt trước hết phải là một người sống đúng với đạo lý, luôn biết kiểm soát bản thân, giữ lòng thanh tịnh và tránh xa những cám dỗ của quyền lực và dục vọng. Nhân vật là hình mẫu lý tưởng mà Ngô Thì Nhậm và các đạo hữu hướng tới xây dựng để giúp dân giúp nước là Phật Hoàng Trần Nhân Tông - người là sự kết hợp

giữa đỉnh cao của Đời (vị vua hai lần cầm quân đại thắng Nguyên Mông) với Đạo (pháp chủ đầu tiên của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, sáng lập nên Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử). Đó là mẫu hình con người giác ngộ Đạo pháp, an định được Tâm, không màng danh lợi và ý thức cao về trách nhiệm xã hội.

Ngô Thì Nhậm chỉ rõ, Tổ Trúc Lâm là “Đức vua làm cha mẹ dân”, là “Vô Lượng Lực Đại Bồ Tát, Đại Thế Chí bồ tát, đều là dùng lực lớn, thế lớn, để ngự trị thiên hạ, ra ơn cho đương thời, cứu giúp cho muôn đời. Có thể tế độ vô số chúng sinh, có nghĩa là cứu vớt rộng khắp vậy... Có công có đức thì cũng như thế, ấy gọi là Phật” [100, tr. 225]. Đây là hình mẫu con người lý tưởng, dần thân nhập cuộc vì xã hội quần sinh. Đó là con người không xuất gia lánh đời, không đi tu ở ẩn mà vẫn giác ngộ, đắc đạo ngay giữa cuộc đời trần tục đầy hệ lụy thế sự. Người đã đem hết thánh trí, tuệ giải thoát của mình vào giúp đời, cứu đời vì hạnh phúc của muôn sinh. Ngô Thì Nhậm từ hình tượng Phật Hoàng Trần Nhân Tông, đã cho chúng ta thấy về vị vua lý tưởng, nhà lãnh đạo của một nước, nếu biết tu dưỡng chân chính, có khả năng cứu tế chúng sinh, đây chính là hiện thân của Phật, biểu trưng của việc thi hành Bồ Tát đạo. Ông đã cho thấy, người lãnh đạo phải là tấm gương đạo đức cho toàn xã hội. Đối với ông, người lãnh đạo không chỉ cần có khả năng quản lý, mà còn phải có đạo đức và sự thanh tịnh, sáng suốt. Có như vậy, họ mới có thể đưa ra những quyết định đúng đắn, không bị lôi kéo bởi quyền lợi cá nhân hay áp lực từ các nhóm lợi ích.

Qua những dẫn chứng ở trên, ta thấy Ngô Thì Nhậm rất xem trọng việc xây dựng hình mẫu con người lý tưởng - nhà lãnh đạo phải có sự tu dưỡng đạo đức sâu sắc. Ông cho thấy rằng việc thực hành thiền định, giới luật, và từ bi trong Phật giáo là phương pháp giúp nhà lãnh đạo có khả năng suy xét và đưa ra những quyết định sáng suốt. Những phẩm chất tốt đẹp của một nhà lãnh đạo chân chính trong tư tưởng của ông không chỉ có ý nghĩa với xã hội đương thời mà rõ ràng vẫn còn nguyên giá trị trong xã hội hiện đại ngày nay.

Tư tưởng vô ngã là một điểm nổi bật trong tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Phật giáo. ““Vô Ngã” theo nhóm Hải Lượng là chìa khoá để mở cửa tâm, để chúng

ngộ, để trao truyền” [63, tr. 669]. Khái niệm này ám chỉ việc từ bỏ cái tôi, lòng ích kỷ tham dục cá nhân để hướng đến lợi ích chung và sự giác ngộ. Trong bối cảnh xã hội Việt Nam thế kỷ XVIII, vô ngã là một giá trị cần thiết để giúp nhà lãnh đạo và cả người dân sống trong sự hòa hợp, tránh những xung đột lợi ích cá nhân. Trong một xã hội mà mỗi người đều thực hành vô ngã, sự hòa bình và ổn định sẽ được duy trì. Tư tưởng này đã khuyến khích mọi người, đặc biệt là giai cấp thống trị phải biết sống khiêm tốn và từ bỏ lòng tham, dục vọng. Điều này không chỉ giúp bảo đảm sự công bằng mà còn góp phần xây dựng một xã hội có tinh thần đoàn kết và yêu thương. Nhãn quan Phật giáo của ông không chỉ là một tư tưởng tôn giáo mà còn là một triết lý sống mang tính ứng dụng cao, nếu được áp dụng có thể góp phần điều chỉnh hành vi, đạo đức của con người trong các mối quan hệ xã hội.

“Trong *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh* có Phật, nhưng là Phật hành sự trong thực tiễn, biết trì quốc trị quốc. Hình tượng của Trúc Lâm tam tổ là biểu tượng rất giản dị, thực tế” [85, tr. 34], không “hiển hiện sự quái dị để kinh hãi người”, mà chỉ dùng “ngôn ngữ đạo lý để giác ngộ người đời, không lộ liễu ở hành sự mà có nói năng thì cũng cao xa rộng thoáng, đáng được nhà Thiền học suy tôn làm tổ” [100, tr. 374]. Ngô Thì Nhậm đã xây dựng mẫu hình nhà lãnh đạo lý tưởng là Tam tổ Trúc Lâm, họ luôn “dùng từ bi làm thể, dùng quảng đại làm dụng, cùng đức với trời đất, cùng hợp sáng với nhật nguyệt, có cái tiếng rất chính, cho nên có cái vang rất dài. Bất cứ người hiền, kẻ ngu, bậc thánh hay phàm trần hễ nghe được cái vang ấy, không ai là không hứng khởi” [100, tr. 372]. Tam tổ không tồn tại xa rời thực tế, mà ngược lại, họ đã tham gia tích cực vào đời sống xã hội. Họ không chỉ là những người có kiến thức sâu rộng mà còn là người có trách nhiệm với cộng đồng, luôn tìm cách giải quyết các vấn đề của xã hội bằng trí tuệ và lòng từ bi. Ngô Thì Nhậm đã gọi ra cho chúng ta thấy rằng: chỉ khi cá nhân có sự giác ngộ và tu dưỡng đạo đức Phật giáo như vậy, họ mới có thể góp phần tạo nên một đất nước thái bình, công bằng và tiến bộ thực sự. Con người lý tưởng không chỉ là những cá nhân tự giải thoát cho chính mình mà là con người có trách nhiệm đóng góp vào sự phát triển và hưng thịnh của quốc gia. Quan điểm này là nền tảng cho những giá trị

đạo đức mà ông mong muốn xây dựng trong xã hội đương thời và giá trị đó vẫn còn nguyên vẹn ý nghĩa tích cực đối với xã hội Việt Nam hiện nay.

- *Giá trị thực tiễn về xây dựng xã hội bình đẳng*

Ở chương “Thu thanh”, Ngô Thì Nhậm tiếp tục gióng lên khát vọng xây dựng một xã hội bình đẳng khi dẫn lời trong kinh *Diệu pháp liên hoa*: “Ta xem hết thấy đều là bình đẳng, không có lòng yêu này ghét nọ. Ta không tham lam, cũng không ngáng trở” [100, tr. 224]. Ông cho rằng: “Không ngáng trở, đó là cái nghĩa đại đồng của nhà Nho vậy” [100, tr. 224] - tức ông đồng nhất nghĩa bình đẳng của Phật giáo với thuyết đại đồng của Nho giáo. Đây là một hình thức mượn Nho để giải Phật.

Tư tưởng về xã hội đại đồng được nêu ra trong sách *Lễ Ký*, như Khổng Tử nói: “Thực hiện chính trị lý tưởng nhất là cùng nhau lo cho thiên hạ, về chính trị giới thiệu những người tài năng ra chủ trì chính trị, đòi hỏi có lực, có uy tín, dạy dỗ mọi người thân mật đoàn kết. Vì thế trong xã hội, mỗi người đều có phụ huynh thân yêu của mình, chăm sóc con cái mà còn mở rộng tấm lòng nhân ái, làm cho các bậc phụ lão được hưởng thụ vui sướng, làm cho mỗi tráng kiệt cống hiến hết tài lực của mình, làm cho các cháu nhi đồng được dạy dỗ tốt đẹp và làm cho các cô nhi, quả phụ, người già không ai nuôi dưỡng, người tàn phế, bệnh tật đều được sự chăm sóc đầm ấm” [11, tr. 244-245]. Một xã hội đại đồng mà Khổng Tử nêu ra là một xã hội của sự bình đẳng, người dân ai ai cũng được ấm no, hạnh phúc. Có lẽ đó cũng là xã hội mà Ngô Thì Nhậm hằng ấp ủ, muốn đem hết công đức của mình mà cống hiến để dựng xây. Và ông đã tìm thấy lý tưởng ấy trong chính chân lý Phật giáo, qua những lời răn dạy của Đức Phật về sự bình đẳng muôn sinh.

Tư tưởng bình đẳng của Ngô Thì Nhậm trong việc nhìn nhận mối quan hệ giữa nhà cầm quyền và nhân dân thể hiện rõ trong luận điểm: “Làm hại người mưu lợi cho mình, người có lòng nhân không nỡ làm, tránh kẻ mạnh, khinh kẻ yếu, người có dũng khí không bao giờ đoái tới” [94, tr. 666]. Điều này phản ánh rõ quan điểm không được phân biệt đối xử giữa các tầng lớp xã hội. Theo đó, người cầm quyền phải lấy lòng nhân và sự công chính làm nguyên tắc hành xử, không vì quyền

lực hay lợi ích mà áp bức kẻ yếu hoặc thiên vị kẻ mạnh. Đây cũng là sự kết hợp giữa tinh thần từ bi, bình đẳng của Phật giáo với tư tưởng nhân nghĩa của Nho giáo, hướng tới việc xây dựng một xã hội công bằng, trong đó mọi con người đều được tôn trọng về phẩm giá và giá trị của mình. Vì thế: “Đại phạm người làm chủ thiên hạ hay làm chủ một nước, có cái lực để làm hết thảy, cái thế để làm hết thảy, mà lại có cái nhìn bình đẳng, biết trị thất tình, biết tu thập nghĩa, khơi lên những điều tiện lợi, trừ khử những điều có hại, ơn huệ bao la, xa mấy cũng đến, không xuống bậc thêm mà giáo hoá bay khắp như thần. Như thế tức là Vô Lượng lực Bồ Tát, Đại Thế Chí Bồ Tát, nào phải xuất gia?” [100, 226]. Có thể thấy, tinh thần từ bi bình đẳng và Bồ tát đạo của Phật giáo được ông thể hiện rất cụ thể qua những nhân vật “nội thánh ngoại vương” của Nho gia là biết tu thập nghĩa, khơi điều tiện lợi, trừ khử những điều có hại cho dân chúng. Đó chính là các “Đại lực lượng” đã “làm cho lòng dục và ý riêng hết thảy sạch lầu” nên “cái tính vốn có của ta sẽ lộ ra, ta sẽ tỏ rõ được cái tâm của chính mình, thấy rõ được cái tính của chính mình, muôn sự muôn vật trong thế gian ta sẽ xem là bình đẳng, không ham gì ở thanh, không luyến gì ở sắc, cũng không sợ gì ở uy...” [100, tr. 250]. Con người lý tưởng với cái Tâm trong sáng, có cái nhìn bình đẳng về nhân sinh như vậy sẽ luôn lấy vô số chúng sinh mà làm nhà, không phải xuất gia. Do đó, trong tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về một xã hội bình đẳng, đại đồng dù là của Nho giáo hay của Phật giáo đều là những người có cùng một mục đích chung: làm cho thiên hạ hoà bình mà thôi.

Trong bối cảnh xã hội phong kiến, khi mà sự phân chia đẳng cấp và quyền lực xã hội rất rõ ràng thì tư tưởng bình đẳng dựa trên quan niệm Phật giáo của Ngô Thì Nhậm đã mở ra một mô hình xã hội mới, nơi mà mọi cá nhân đều được đối xử với sự tôn trọng và công bằng, bất kể địa vị hay tài sản. Ông cho thấy, con người không nên bị giới hạn bởi xuất thân hay giai cấp, mà thay vào đó, nên được đánh giá qua đạo đức và trí tuệ. Một xã hội chỉ có thể đạt được sự bình đẳng thật sự khi các giá trị nhân văn được đề cao, đặc biệt là lòng Từ bi giữa con người với con người. Những giá trị này, là điều kiện tiên quyết để xây dựng một xã hội công bằng.

Đây thực sự là một tư tưởng tiên bộ vượt thời đại của ông và có ý nghĩa sâu sắc đối với xã hội Việt Nam hiện nay.

Ngô Thì Nhậm nhận thức sâu sắc về tinh thần bình đẳng trong Phật giáo, không chỉ dừng lại ở sự công bằng về địa vị xã hội mà còn bao hàm sự phá bỏ mọi chấp trước vào danh phận và các mối quan hệ tình cảm trong gia đình, xã hội. Ông sáng tạo trong cách tiếp cận tư tưởng của Tổ Lâm Tế khi trích dẫn luận điểm có tính “phá chấp” cực điểm: “giết cha mẹ, giết sư sãi chính là cái nghĩa bình đẳng trước nhất của nhà Phật” [100, tr.34], nhằm diễn tả trạng thái Tâm bình đẳng tuyệt đối, không còn vướng mắc vào những định kiến thế tục. Theo quan niệm nhà Phật, con người thường bị ràng buộc bởi nhiều ràng buộc của cuộc sống đời thường như: quan hệ huyết thống, địa vị hay danh phận,... khiến họ quên đi bản chất vô ngã của vạn pháp. “Giết” ở đây không mang nghĩa hủy diệt, mà là sự đoạn tuyệt với những chấp niệm sai lầm, buông bỏ mọi phân biệt để đạt đến sự bình đẳng thực sự. Chính sự phá chấp này giúp con người giải thoát khỏi mọi ràng buộc của vô minh, từ đó đạt đến giác ngộ viên mãn.

Luận điểm này khiến ông vấp phải sự phản đối gay gắt từ giới Nho sĩ và dư luận đương thời. Dưới góc nhìn của một nhà Nho thuần túy, thật khó để chấp nhận luận điểm trên của Ngô Thì Nhậm. Chính vì thế, Bùi Dương Lịch đã tỏ thái độ phản đối gay gắt trong bài viết *Đáp lại lời biện thuyết về Phật và Lão* của Ngô Thì Nhậm: “Nhà Phật bảo giết cha, giết mẹ, giết sư sãi, tức là chỗ khắc phục, tôi thật không hiểu. Đặt lời giáo huấn để dạy người, tại sao lại dùng những lời lẽ mờ ám. Nếu cần dùng những lời mờ tối thì tại sao lại dùng những câu ghê người như vậy? Tôi sợ đó không phải là những câu mà người con hiếu hay người có lòng nhân muốn nghe” [100, tr. 20].

Sự phản ứng quyết liệt này có lẽ xuất phát từ chính tư duy cố chấp vào hệ thống đạo đức truyền thống khiến Bùi Dương Lịch không chấp nhận cách diễn đạt nghịch lý của Thiền tông. Phan Huy Ích đã bảo vệ Ngô Thì Nhậm khi khẳng định: “Thuyết *tân thanh* của ông bọn tục Nho nghe thấy, chắc sẽ sinh ra nghị luận... *tân thanh* này chính là cái thanh âm đứng đầu để điều dắt Đạo lớn, hẳn không thể sánh

với kẻ mù quáng hời hợt, mà chỉ có thể nói được với những ai biết Đạo mà thôi [100, tr.38].

Câu nói “giết cha mẹ, giết sư sãi”, Ngô Thì Nhậm muốn nhấn mạnh rằng: để đạt được bình đẳng thật sự, con người cần phải vượt qua mọi loại chấp niệm, kể cả những ràng buộc tình cảm và tôn giáo. Điều này không có nghĩa là phủ nhận giá trị của gia đình hay giáo lý, mà là một lời khuyên về việc không bị lệ thuộc vào chúng, không để chúng trở thành rào cản trên con đường tu tập và giác ngộ. Nếu Ngô Thì Nhậm còn đứng trên lập trường của một nhà Nho, có lẽ ông khó có thể đưa ra được quan điểm phá chấp triệt để như vậy. Phải thực sự đạt đến giác ngộ của một Thiền sư, ông mới đủ bản lĩnh để khẳng định mạnh mẽ tinh thần bình đẳng xã hội qua một tư tưởng táo bạo đến thế. Do đó, dù vẫn tồn tại những đánh giá trái chiều, thậm chí thị phi, luận điểm ấy vẫn là minh chứng rõ rệt cho thấy Ngô Thì Nhậm xứng đáng được nhìn nhận là một Thiền sư thực thụ có đóng góp lớn trong nhận thức luận phá chấp.

Ngô Thì Nhậm đã tiếp thu và phát triển tư tưởng bình đẳng của Phật giáo, không chỉ dưới góc độ triết lý tôn giáo mà còn như một nguyên tắc giải phóng con người khỏi mọi ràng buộc xã hội. Ở ông, bình đẳng không đơn thuần là một chuẩn mực đạo đức hay giá trị xã hội mà còn là một điều kiện cần thiết để con người thoát khỏi những áp đặt của trật tự phong kiến. Trong xã hội Việt Nam thế kỷ XVIII, khi mà sự phân chia giai cấp khắc nghiệt, tư tưởng Nho giáo đề cao tôn ti trật tự, khiến con người bị ràng buộc bởi những quy phạm cứng nhắc thì tư tưởng bình đẳng của ông đã mang tính đột phá, đề cao khả năng giác ngộ và giải thoát của tất cả mọi người, không phân biệt đẳng cấp, tôn ti. Quan điểm này thể hiện tầm nhìn cấp tiến, mở ra một hướng tiếp cận mới về quyền tự do của con người trong xã hội phong kiến. Tinh thần này không chỉ giúp ổn định xã hội mà còn tạo ra một môi trường nơi mà mọi cá nhân đều có cơ hội để phát triển.

Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh là tác phẩm lớn cuối cùng, được viết khi Ngô Thì Nhậm đã không còn hoạt động chính trị, nhưng rõ ràng chúng ta không hề thấy tâm thái lui ẩn của ông mà dường như ngược lại, sâu thẳm trong tâm thức ông

là một trái tim khao khát hành động. Nên “ông đã đem toàn bộ cái “tông chỉ Trúc Lâm” phát huy theo cái “tuệ giác” của Nhà Nho” [81, tr. 21]. Rõ ràng, Thiền Phật giáo mà Ngô Thì Nhậm cùng học trò chủ trương là Phật giáo nhập thế, dạy bảo người ta làm điều thiện, hoà vào đời mà giúp thế, tức “tại thế gian giác”. Những vấn đề huyền hư, cao sâu của Phật giáo đều được giản lược đi qua các tín điều đạo đức của Nho giáo, khiến chúng trở nên quen thuộc, dễ hiểu, dễ tiếp cận hơn, phục vụ trực tiếp cho quần sinh chứ không hướng về thoát ly, giải thoát sang một cảnh giới khác. Những tư tưởng của ông về Phật giáo mang tính nhập thế ứng dụng và hoàn toàn phù hợp nếu được phát huy trong xã hội đương thời.

Như vậy, hai mươi bốn thanh âm mà Ngô Thì Nhậm cùng các đạo hữu cất lên như hồi chuông tỉnh thức, mở ra lối dẫn trên hành trình giải thoát và thể hiện tinh thần nhập thế sâu sắc. Những tư tưởng giải thoát ở đây là giải phóng khỏi những bế tắc thời cuộc và tìm ra lối thoát về tư tưởng lý luận để cứu thế giúp đời chứ không phải giải thoát ở kiếp sau để làm thần, làm thánh. Như Ngô Thì Hoàng đã nhận định: “Nhân nghĩa đạo đức được phát ra, nghe biết được điều đó thì trong đám lau lách bụi bặm lập tức được mở toang, đó phải chăng là do tiếng thoát của Đạo thiền sư ta chăng” [100, 209]. Giá trị cốt lõi của tác phẩm *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh* muốn truyền tải chính là khát vọng về “thiên hạ hòa bình”. Dù làm quan phục vụ cho triều đại Lê - Trịnh hay Tây Sơn, dù xuất thân từ Nho giáo hay Phật giáo, thì Ngô Thì Nhậm vẫn theo đuổi một lý tưởng duy nhất: phụng sự dân tộc. Ngay cả khi không còn giữ vị thế của những nhà Nho được trọng dụng, nhóm Thiền sư Hải Lượng vẫn luôn trăn trở với thời cuộc, tiếp tục cất lên tiếng nói thể hiện tinh thần nhập thế tích cực trong vai trò của những bậc chân tu.

Ngô Thì Nhậm viết *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh* khi ông đã rời chính trường, lui về ở ẩn, nhưng ngay từ khi còn hoạt động chính trị, cuộc đời, sự nghiệp và những đóng góp của ông về chính trị, quân sự, ngoại giao đã cho thấy các tư tưởng nhân văn của Phật giáo đã được ông gián tiếp vận dụng để góp phần ổn định xã hội, xây dựng một đất nước thái bình, thịnh trị. Ông đã linh hoạt kết hợp các giá trị đạo đức của Nho và Phật để tạo nên một hệ thống lý luận đạo đức xã hội vững

chắc. Tác giả *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* cũng nhận xét: “Việc làm của Ngô Thì Nhậm và môn đệ thể hiện xu hướng tìm tòi những lý thuyết cho đương thời: giải thích sự bế tắc của xã hội, chỉ ra thái độ cần thiết cho con người, vạch ra con đường tiến tới” [130, tr. 291] xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn.

- *Giá trị thực tiễn đối với hiện nay*

Tư tưởng chính trị - xã hội dưới góc nhìn Phật giáo của Ngô Thì Nhậm đã nhấn mạnh việc quản lý quốc gia không chỉ cần đến sức mạnh quân sự, hình pháp mà rất cần sự giác ngộ, trí tuệ và lòng nhân ái. Trong bối cảnh đất nước ta hiện nay, khi mà vấn nạn về tham nhũng và sự suy đồi đạo đức lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ và người dân (đặc biệt là giới trẻ) thì một đường lối cai trị xã hội, quản lý nhà nước dựa trên tinh thần từ bi, khoan dung và bình đẳng như Ngô Thì Nhậm đề xuất, thực sự mang đến một giá trị rất tích cực. Tư tưởng dùng đạo đức để giáo hóa dân chúng, góp phần quan trọng trong việc xây dựng một xã hội công bằng và phát triển bền vững. Giá trị chính trị của tư tưởng này không chỉ nằm ở việc giúp duy trì sự ổn định của quốc gia, mà còn tạo ra một nền tảng đạo đức vững chắc, giúp xã hội hòa bình, con người tôn trọng lẫn nhau, từ đó xây dựng một xã hội phát triển, vững mạnh về kinh tế - xã hội.

Tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về việc xây dựng hình mẫu con người lý tưởng mang ý nghĩa sâu sắc đối với công cuộc đổi mới đất nước và quản lý xã hội trong tiến trình xây dựng Chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay. Trong các văn kiện Đại hội của Đảng Cộng Sản Việt Nam, vấn đề phát huy vai trò của con người và nhân tài được đặc biệt nhấn mạnh. Đại hội XIII khẳng định rõ tầm quan trọng của nguồn lực con người, coi đây là động lực trung tâm của sự phát triển đất nước. Văn kiện Đại hội XIII nêu rõ: “Thực sự coi trọng, phát huy hiệu quả vai trò động lực của con người, văn hoá, của giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ trong phát triển đất nước” [37, tr. 29]. Trên cơ sở nhận thức về vai trò của nguồn nhân lực chất lượng cao, Đại hội XIII cũng đề ra các đột phá chiến lược. Trong đó, Đảng Cộng sản Việt Nam xác định rõ: “Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; ưu tiên phát triển nguồn nhân lực cho công tác lãnh đạo, quản lý các lĩnh vực then

chốt trên cơ sở nâng cao, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện, cơ bản về chất lượng giáo dục và đào tạo gắn với cơ chế tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ nhân tài” [37, tr. 203-204].

Để xây dựng được một đất nước ổn định và hưng thịnh thì con người lý tưởng mà Ngô Thì Nhậm đề xuất càng trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Người lãnh đạo chính là Đại lực lượng, không chỉ cần giỏi về mặt tri thức mà còn phải có lòng từ bi, trí tuệ và tinh thần vị tha để đưa đất nước vượt qua khó khăn và phát triển bền vững. Những tư tưởng này của ông được thấy rõ trong chiến lược quốc gia về thu hút, trọng dụng người tài của Đảng ta hiện nay. Trong đó, những tiêu chuẩn của nhân tài rất được đề cao: đó phải là những con người vừa có đức, vừa có tài. Những người vừa có đức, vừa có tài sẽ trở thành những nhà lãnh đạo, quản lý, công chức, viên chức và người lao động tận trung với nước và tận hiếu với dân.

Trong Văn kiện Đại hội lần thứ X, Đảng Cộng sản Việt Nam xác định: “đãi ngộ xứng đáng người có đức, có tài” [35, tr. 51]. Đến Nghị quyết số 26 tại Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII, ngày 19/5/2018, Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục khẳng định: “Quy định trách nhiệm của lãnh đạo và cấp ủy viên các cấp trong việc tiến cử người có đức, có tài; người đứng đầu có trách nhiệm đào tạo, bồi dưỡng, tiến cử người thay thế mình” [36, tr. 8].

Đến Đại hội Đảng lần thứ XIII, Đảng Cộng sản Việt Nam xác định: “Xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, công chức có phẩm chất tốt, chuyên nghiệp, tận tụy, phục vụ nhân dân” [37, tr. 221]. Đại hội XIII của Đảng đã xác định rõ ràng nhân tài là những người có phẩm chất tốt đồng thời cần chuyên nghiệp, tận tụy, phục vụ nhân dân. Ở đây, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề cập tới những người lãnh đạo, quản lý cần có năng lực tốt và hết lòng phụng sự Tổ quốc và phục vụ nhân dân.

Nghị quyết 71-NQ/TW (22/8/2025) của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo, cũng đã khẳng định: “Tập trung hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách nhằm bảo đảm yêu cầu giáo dục đạo đức, nhân cách và hệ giá trị chuẩn mực con người Việt Nam trong mọi lĩnh vực đời sống chính trị, kinh tế, xã hội” [153]. Đại hội XIV của Đảng tiếp tục khẳng định:

“thực hiện tốt chủ trương khuyến khích, bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung” [38, tr.137]. Qua đó, cho thấy tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về xây dựng mẫu hình con người lý tưởng vẫn giữ nguyên giá trị trong xã hội hiện đại. Tư tưởng của ông hoàn toàn tương thích với định hướng đổi mới giáo dục hiện nay, góp phần khẳng định vai trò trung tâm của việc hình thành nhân cách và giá trị con người trong mọi hoạt động chính trị, kinh tế, xã hội. Đào tạo con người không chỉ nhằm phát triển tri thức mà còn phải nuôi dưỡng phẩm hạnh và thiên lương, để mỗi cá nhân vừa có năng lực phục vụ xã hội, vừa có đạo đức để giữ gìn trật tự và sự bền vững của quốc gia.

Từ tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về hình mẫu con người lý tưởng, cho thấy rõ một người lãnh đạo, nếu có sự nhạy bén trước những vấn đề của thời đại, không thờ ơ với những nỗi khổ của dân, biết đặt mình vào vị trí của dân chúng để thấu hiểu thì chắc chắn các vấn đề xã hội sẽ được giải quyết một cách thấu tình đạt lý hơn và tránh được những bất công xã hội.

Hiện nay, Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định rõ tầm nhìn và mục tiêu phát triển mạnh mẽ đất nước đến giữa thế kỷ XXI. Tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, Tổng Bí thư Tô Lâm đã khẳng định rõ mục tiêu, nhiệm vụ trọng đại, vừa mang tính cấp bách, vừa có tầm chiến lược lâu dài; thể hiện sự thống nhất ý chí, trí tuệ của toàn Đảng, toàn dân là: “Giữ vững môi trường hòa bình, ổn định; phát triển nhanh, bền vững đất nước; cải thiện và nâng cao toàn diện đời sống Nhân dân; bảo đảm tự chủ chiến lược, tự cường, tự tin tiến mạnh trong kỷ nguyên mới của dân tộc; thực hiện thắng lợi mục tiêu đến năm 2030 trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; hiện thực hóa tầm nhìn đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao, là một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa hòa bình, độc lập, dân chủ, giàu mạnh, phồn vinh, văn minh, hạnh phúc” [38, tr.25]. Những thành tựu và định hướng phát triển của dân tộc ta ngày nay càng cho thấy rõ tầm nhìn và khát vọng đã được thể hiện từ sớm trong tư tưởng của Ngô Thì Nhậm. Điều đó đồng thời khẳng định ý nghĩa sâu sắc của tinh thần “ôn cố tri

tân” trong việc kế thừa và phát huy các giá trị truyền thống. Di sản tư tưởng của Ngô Thì Nhậm vì thế không chỉ có giá trị đối với thời đại ông, mà còn tiếp tục soi sáng cho hiện tại.

- *Giá trị thực tiễn về chấn hưng Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử*

Một giá trị thực tiễn nổi bật trong tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Phật giáo chính là sự lựa chọn và chấn hưng Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, chứ không phải bất kỳ dòng thiền nào khác trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. Trước thời Trần Nhân Tông, Phật giáo nước ta đã từng có ba dòng thiền: Tì-ni-đa-lưu-chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường, nhưng Ngô Thì Nhậm đã nhận thấy chỉ có Trúc Lâm Yên Tử - dòng thiền do chính người Việt sáng lập - mới thật sự phù hợp với bản sắc dân tộc và nhu cầu nhập thế cứu đời, an dân. Sự lựa chọn này không chỉ mang ý nghĩa khôi phục một di sản tinh thần, mà còn là bước đi có tính dự báo, khi cho đến nay, Phật giáo Trúc Lâm vẫn giữ được vị thế, được tôn vinh và tiếp tục phát triển trong lòng xã hội Việt Nam đương đại. Nhờ đó, tư tưởng của Ngô Thì Nhậm đã góp phần quan trọng vào việc bảo tồn và phát huy một giá trị văn hóa - tôn giáo độc đáo của dân tộc, tạo nên sức sống lâu bền cho Phật giáo Việt Nam.

Sự lựa chọn này thể hiện sự kế thừa truyền thống Phật giáo Việt Nam, bảo tồn di sản tinh thần của dân tộc. Trong bối cảnh xã hội thế kỷ XVIII, khi đất nước trải qua nhiều biến động chính trị, sự suy yếu của Nho giáo đã khiến nền tảng đạo đức xã hội bị lung lay. Do đó, Ngô Thì Nhậm mong muốn phục hưng Phật giáo Trúc Lâm nhằm tạo dựng lại một nền tảng tư tưởng vững chắc, góp phần ổn định xã hội; đồng thời cũng là bảo vệ các giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của ông cha ta đã tạo dựng từ hơn năm trăm năm về trước. Đó cũng chính là ý thức cao của ông về việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, là niềm tự hào và tự tôn về lịch sử dân tộc. Đây là một quan điểm tiến bộ, phù hợp với thực tiễn xã hội Việt Nam không chỉ đối với đương thời mà còn có giá trị đối với sự phát triển văn hoá dân tộc hiện nay.

Ngày nay, sự phát triển của Phật giáo Trúc Lâm cùng với phát triển du lịch tâm linh nơi Yên Tử non thiêng chính là minh chứng trở về nguồn cho sự lựa chọn

của Ngô Thì Nhậm. Đó là sự lựa chọn mang hoài bão lớn về chấn hưng hào khí hào hùng của lịch sử dân tộc. Ông và các đồng đạo đã hướng về Trúc Lâm Yên Tử như một di sản tâm linh - văn hóa để khơi dậy tinh thần tự chủ, bản lĩnh và hào khí dân tộc. Việc phục hưng Phật giáo Trúc Lâm là cách để khơi dậy tuệ giác Phật giáo dân tộc đã từng làm nên những trang sử oanh liệt, từ chiến thắng quân Nguyên Mông đến việc dựng xây quốc gia thái bình, vững mạnh. Dù dự án phục hưng này không đạt được thành quả như mong đợi lúc đương thời, nhưng Ngô Thì Nhậm đã thực sự giống lên một hồi chuông thức tỉnh, kêu gọi giới trí thức đương thời và hiện nay nhìn lại cội nguồn văn hóa, đánh thức đạo lý giá trị và ý chí của một dân tộc luôn hiên ngang giữa thế giới đầy biến động.

Dù ít hay nhiều thì Ngô Thì Nhậm lúc đương thời cũng đã thành công trong việc phục hưng Phật giáo Trúc Lâm bằng việc xây dựng tự viện, sáng tạo học thuyết và hình thành nên một tầng lớp Nho - Sư trong xã hội. Việc làm của ông đã góp phần quan trọng vào sự chuyển biến nhận thức của giới Nho sĩ vốn bảo thủ và cố chấp thời bấy giờ. Từ tư tưởng của ông, họ dần có cái nhìn cởi mở, khách quan hơn, từng bước học hỏi và hiểu sâu hơn về bản chất của Phật giáo.

Việc Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử - Vĩnh Nghiêm - Côn Sơn - Kiếp Bạc được UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa Thế giới vào tháng 7/2025 đã khẳng định tầm vóc văn hóa toàn cầu của Phật giáo Trúc Lâm. Sự kiện này không những ghi nhận giá trị lịch sử, kiến trúc, cảnh quan, mà đã tôn vinh chiều sâu văn hóa - tinh thần của một truyền thống Phật giáo độc đáo gắn với bản sắc dân tộc Việt Nam. Trong tiến trình phát triển của Phật giáo Trúc Lâm từ thế kỷ XIII đến nay, Ngô Thì Nhậm đã trở thành mắt xích quan trọng với nỗ lực chấn hưng vào thế kỷ XVIII. Ông đã góp phần khôi phục tinh thần Trúc Lâm trên nền tảng triết học mới, giúp dòng thiền này tiếp tục trường tồn và lan tỏa giá trị cho đến hôm nay. Khi UNESCO vinh danh di sản Trúc Lâm Yên Tử, điều đó cũng gián tiếp khẳng định sự lựa chọn đúng đắn của Ngô Thì Nhậm: phục hưng Phật giáo Trúc Lâm chính là bảo vệ bản sắc Phật giáo Việt Nam, gìn giữ giá trị văn hóa dân tộc, và tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững của Phật giáo Việt qua nhiều thế kỷ.

Tác phẩm *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh* không chỉ mang giá trị tôn giáo - triết học, mà còn hàm chứa một thông điệp chính trị - xã hội đầy nhân văn, cho thấy rõ tâm huyết và tầm nhìn của một đại trí thức Phật tử nhập thế, nặng lòng với vận mệnh đất nước. Chính vì thế, dù không thực sự thành công trong việc tổ chức lại Phật giáo Trúc Lâm ở thế kỷ XVIII, nhưng tư tưởng mà Ngô Thì Nhậm gửi gắm trong đó vẫn để lại tiếng vang sâu sắc, trở thành một di sản tư tưởng quý giá của Phật giáo Việt Nam nói riêng, tư tưởng Việt Nam nói chung.

4.2. Hạn chế của tư tưởng Ngô Thì Nhậm về Phật giáo

4.2.1. Tính khiên cưỡng

Ngô Thì Nhậm dù rất nỗ lực trong việc xây dựng luận thuyết mới về Phật giáo Trúc Lâm dựa trên sự dung hợp, thống nhất những luận điểm tinh túy của ba dòng tư tưởng Nho- Phật - Lão, với hi vọng, luận thuyết này trở thành lý luận mới phù hợp trong bối cảnh đương thời. Tuy nhiên khi luận giải các khái niệm của nhà Phật về Bản thể luận, Nhận thức luận và Nhân sinh quan, ông đã bộc lộ không ít điểm hạn chế trong tư tưởng của mình. Đặc biệt là việc ông vận dụng các phạm trù của Nho giáo để lý giải những nguyên lý của Phật giáo trong một số nội dung còn chưa thật sự nhuần nhuyễn, đã thể hiện sự khiên cưỡng, gượng ép.

Về bản thể luận và nhận thức luận, Ngô Thì Nhậm “nói về “Không thanh”, “Ngộ thanh” mà lại trình bày mối quan hệ giữa “Lý” và “Dục” là hai khái niệm của Tống Nho” [130, tr. 289]. “Lý sẽ không thể tương xứng với Không” [81, tr. 20]. Bởi “Lý có trừu tượng tới đâu thì người ta vẫn có thể tư duy được về nó, và khi hành động theo Lý thì con người vẫn còn bị ràng buộc trong quy luật, mà với Lý học, thì có ý đồ rất rõ ràng để khuôn con người vào hình mẫu của những tín điều Nho giáo” [81, tr. 20]. Còn “trong Thiền không có lý luận và cái Không trong Thiền chỉ có thể chứng đắc bằng con đường Thiền, chứ không thể hiểu biết qua lý luận” [128, tr. 51]. “Cái Không của Thiền gia không phải là loại “hư không trống vắng”, cũng không phải là cái không “bất giác bất tri” như đất đá cát sỏi, mà trong cái Không đó có sự hiện diện của cái biết chân thật, cái biết không bị lệ thuộc bởi ý

thức, không bị ngăn ngại trong phương diện nhận thức và đối tượng nhận thức, và cũng không bị lệ thuộc bởi không gian và thời gian” [128, tr. 51-51]. “Người ta chỉ đạt tới cảnh giới Không khi đã phá bỏ mọi chướng ngại trong tư duy, nó là sự trực nghiệm vượt ra khỏi mọi tư duy lý tính, mọi tính toán mục đích luận, là trạng thái viên mãn vẹn toàn khi ta hoà nhập vào làm một với toàn thể” [81, tr. 20]. Do đó, việc Ngô Thì Nhậm đồng nhất Không của nhà Phật với Lý của nhà Nho là vô hình trung đã Nho giáo hoá Không và đưa về gần đời sống thực. Thật khó có thể luận giải minh bạch được những áo nghĩa của Không trong Thiền học bằng Lý học như ông mong muốn.

Một hạn chế đáng lưu ý nữa trong tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về nhận thức luận Phật giáo là việc ông đồng nhất hai cặp phạm trù: “minh tâm”, “kiến tính” trong Thiền học Phật giáo với “chính tâm”, “thành ý” trong đạo lý Nho giáo. Đây là một sự tương đồng mang tính hình thức nhưng thực chất có nhiều khác biệt về bản chất triết học. Trong Phật giáo, “minh tâm kiến tính” là một hành trình mang tính trực ngộ, vượt khỏi mọi khái niệm và phân biệt nhị nguyên, nhằm trực tiếp nhận ra Chân Tâm - tức bản thể Phật tính vốn sẵn có trong mỗi con người. Cảnh giới đó không thể đạt được bằng tư duy lý tính hay chuẩn tắc đạo đức, mà chỉ có thể thực chứng qua hành trì Thiền định và phá bỏ chấp ngã. Ngược lại, “chính tâm”, “thành ý” trong Nho giáo là những khái niệm mang tính đạo đức - xã hội, đặt con người trong mối quan hệ với gia đình, xã hội và quốc gia, nhằm điều chỉnh hành vi theo khuôn mẫu luân lý, đề cao vai trò của tu dưỡng đạo đức qua học tập, lễ nghi và hành động theo các chuẩn mực của Nho giáo. Việc Ngô Thì Nhậm đặt hai hệ thống tư tưởng này vào cùng một bình diện đã làm mờ đi tính siêu việt và nội chứng của Thiền, đồng thời khiến tư tưởng Phật giáo bị quy giản vào những chuẩn mực đạo đức mang tính quy phạm của Nho giáo.

Ngô Thì Nhậm, xuất thân từ một gia đình Nho học, đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của đạo Nho ngay từ nhỏ. Vì vậy, khi ông tiếp thu Phật giáo, ông có xu hướng nhìn nhận Phật giáo qua lăng kính Nho học. Điều này dẫn đến việc ông dùng những nguyên lý đạo

đức và tư tưởng chính trị của Nho giáo để luận giải cho các khái niệm triết học uyên áo của Phật giáo, tạo nên sự khiên cưỡng, hình thức trong sự dung hòa hai hệ tư tưởng và đồng thời làm mất đi tính thuần túy của tư tưởng Phật giáo.

Trong quan niệm về nhân sinh, với nỗ lực dung hòa Nho - Phật, Ngô Thì Nhậm đã có xu hướng điều chỉnh cách diễn đạt các quan niệm Phật học theo hướng gần gũi hơn với hệ giá trị Nho giáo. Sự điều chỉnh này, trong một số trường hợp, khiến nội dung triết lý Phật giáo được trình bày giản lược hơn, nhằm tạo sự tương thích và hài hòa giữa hai hệ tư tưởng. Nhưng có lẽ vậy mà đã làm thu hẹp áo nghĩa sâu rộng của Phật giáo. Cụ thể ta thấy như sau:

Trong Phật giáo, luân hồi được hiểu là chuỗi sinh tử kéo dài qua nhiều kiếp sống, nơi con người chịu ảnh hưởng bởi nghiệp lực (karma) từ các hành vi trong quá khứ. Mục tiêu tối hậu là để đạt đến giác ngộ, thoát khỏi vòng luân hồi này, tức đạt Niết Bàn - trạng thái chấm dứt hoàn toàn khổ đau. Ngược lại, trong Nho giáo, tuần hoàn lại nhấn mạnh sự lặp lại và vận hành tất yếu của các chu kỳ trong tự nhiên và xã hội, như sự luân chuyển của bốn mùa hoặc sự kế tục của các triều đại. Ngô Thì Nhậm, trong nỗ lực dung hòa hai hệ tư tưởng, đã khẳng định: luân hồi trong Phật giáo chính là lẽ tuần hoàn trong Nho giáo. Tuy nhiên, sự đánh đồng này vô tình làm giản lược tính triết lý sâu xa của khái niệm luân hồi, biến nó thành một chu trình mang tính vật lý, mất đi yếu tố tâm linh giải thoát cốt lõi của Phật giáo.

Hơn nữa, trong Phật giáo, mỗi cá nhân phải chịu trách nhiệm với hành động của mình, và nghiệp báo là nguyên nhân chính dẫn đến sự tái sinh trong luân hồi. Tuy nhiên, lẽ tuần hoàn của Nho giáo chủ yếu tập trung vào quy luật vận động của xã hội và tự nhiên, không đi sâu vào vấn đề trách nhiệm cá nhân và mối liên hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả. Ngô Thì Nhậm, khi đánh đồng hai khái niệm luân hồi và tuần hoàn đã làm mờ đi tầm quan trọng của đạo đức cá nhân và tu tập nội tâm trong việc thoát khỏi luân hồi, khiến triết lý Phật giáo mất đi chiều sâu. Phật giáo nhấn mạnh rằng mục đích cuối cùng của con người là thoát khỏi luân hồi và đạt đến Niết Bàn - một trạng thái vượt ra ngoài mọi khổ đau và tái sinh. Trong khi đó, tuần

hoàn của Nho giáo chỉ nhấn mạnh sự vận hành liên tục và quy luật lặp lại của tự nhiên, xã hội. Vậy việc đồng nhất hai khái niệm này không chỉ đã làm giảm nhẹ mục tiêu giải thoát tối thượng của Phật giáo mà còn dẫn tới sự sai lệch trong nhận thức về giải thoát của Phật giáo. Quan điểm này có thể dẫn đến hiểu lầm rằng con người chỉ cần chấp nhận sự tuần hoàn của đời sống, thay vì nỗ lực để đạt đến sự giải thoát tâm linh thực sự. Đó là sai lệch tinh thần cốt lõi của Phật giáo. Sự dung hòa này cũng khiến cho Phật giáo bị kéo vào các quan niệm mang tính thế tục và thực dụng của nhà Nho. Trong khi Phật giáo đề cao trí tuệ, từ bi và sự giải thoát cá nhân, chứ không phải là ở việc duy trì trật tự chính trị - xã hội như nhà Nho.

Ngô Thì Nhậm cố gắng, nỗ lực đem tư tưởng đại đồng của Nho giáo dung hòa với nghĩa bình đẳng của Phật giáo. Tuy nhiên, chúng ta dễ nhận thấy đây là một hạn chế, bởi ông đã thu hẹp tư tưởng bình đẳng rộng rãi khắp chúng sinh của Phật về với bình đẳng giữa con người với con người của nhà Nho. Bình đẳng trong Phật giáo xuất phát từ quan niệm tất cả chúng sinh đều có Phật tính và đều có khả năng giác ngộ, đều có khả năng kiến tính thành Phật chứ không chỉ riêng con người mới bình đẳng về Phật tính. Ngược lại, đại đồng của Nho giáo là một lý tưởng xã hội mang tính thế tục, nhấn mạnh vào sự hoà bình, tốt đẹp, ổn định xã hội thông qua trật tự lễ nghĩa. Vậy đại đồng đã loại bỏ tất cả những loài khác ra khỏi nghĩa bình đẳng. Do đó, hiểu đúng nghĩa bình đẳng của Phật, là khái niệm cao rộng và sâu sắc hơn rất nhiều so với nghĩa đại đồng của Nho giáo. Nó chỉ ra vị trí của con người trong quan hệ với muôn loài chứ không chỉ có quan hệ giữa con người với con người.

Một hạn chế nữa trong nhãn quan Phật giáo của Ngô Thì Nhậm là khi bàn về chữ “nhân” với chữ “kỷ”. Xưa nay, Phật giáo không hề có quan niệm phân biệt con người thành thứ hạng: quân tử và tiểu nhân như trong Nho giáo, bởi con người theo Phật giáo là bình đẳng, mọi người đều có Phật tính và khả năng giác ngộ như nhau. Sự phân chia giữa “Thích quân tử” và “Thích tiểu nhân” của Ngô Thì Nhậm lại mang tính phân biệt rõ rệt, tạo ra một ranh giới đạo đức giữa người cao thượng và kẻ thấp hèn. Quan điểm này mâu thuẫn với tinh thần từ bi, không phân biệt của Phật giáo. Sự phân chia này có thể dẫn đến một thái độ kỳ thị đạo đức: người được coi là

“quân tử” sẽ được sùng bái còn kẻ bị gán mác “tiểu nhân” sẽ bị khinh rẻ. Trong Phật giáo, những ai còn mê lầm thì cần được cảm hóa bằng từ bi và trí tuệ, chứ không phải bị đánh giá, phán xét phẩm hạnh của họ. Luận điểm “Thích quân tử”, “Thích tiểu nhân” của Ngô Thì Nhậm dễ gây ra những cách hiểu sai lệch về tinh thần phổ độ không phân biệt của Phật giáo.

Ngô Thì Nhậm trong “Xu Thanh” cho rằng: Thiên - một phương pháp tu hành hướng nội, siêu thoát và vượt thoát chấp niệm, lại tương đồng với hành động thiện vị (nuông ngôi) của vua Nghiêu, vua Thuấn trong truyền thống Nho giáo. Sự ví von đầy sáng tạo và mang ý nghĩa nhân văn rất tích cực này nhằm tạo ra một mô hình tư tưởng thống nhất để phục vụ công cuộc chấn hưng đạo đức và trị nước cuối thế kỷ XVIII, nhưng lại thể hiện sự khiên cưỡng rất lộ liễu, mà người nghe khó thấy thuyết phục. Thiên là con đường trực ngộ, phá chấp, không bám víu vào hình tướng hay hành vi đạo đức thông thường. Trong khi đó, “thiện vị” là hành vi chính trị - xã hội mang tính biểu tượng đạo đức trong hệ thống luân lý Nho gia. Khi đặt hai điều này song song là lệch hẳn bản chất của Thiên. Nó thể hiện lối tư duy quy chiếu nhãn quan Nho giáo cho một truyền thống tư tưởng vốn khác biệt căn bản cả về mục đích và phương pháp. Sự khiên cưỡng ấy, dù có nỗ lực sáng tạo như thế nào, vẫn không thể phù hợp với tinh thần, phương pháp của Phật giáo.

Ngô Thì Nhậm cho rằng Trần Nhân Tông xuất gia là vì “cốt để ngừa cái mối lo nước ngoài xâm phạm” - tức hiểm họa xâm lăng từ phương Bắc - là một cách lý giải khá phiến diện và mang nặng tư duy chính trị - xã hội của nhà Nho; không phản ánh hết bản chất của hành động “thị tịch” và “ngộ đạo” trong truyền thống Phật giáo. Thực tế, hành động xuất gia của Phật Hoàng Trần Nhân Tông sau khi hoàn tất sứ mệnh trị quốc (đánh thắng quân Nguyên Mông và xây dựng nền hòa bình cho Đại Việt) là sự kết tinh của một quá trình ngộ đạo sâu sắc. Đây là hành trình nội tâm, mang ý nghĩa chuyển hóa bản ngã, buông bỏ quyền lực để phụng sự chúng sinh trên nền tảng từ bi và trí tuệ - điều mà chính Trần Nhân Tông từng thể hiện rõ qua tư tưởng “cư trần lạc đạo”. Tuy nhiên, Ngô Thì Nhậm đã cố gắng luận giải hành động xuất gia ấy dưới lăng kính “tích cực nhập thế” của người quân tử lo nước thương

dân, xem đó là một phương thức bảo vệ quốc gia dân tộc. Cách lý giải này làm cho chúng ta không còn thấy giá trị giác ngộ đích thực mà Phật giáo đề cao. Nói cách khác, tinh thần Nho giáo vẫn chi phối mạnh mẽ Ngô Thì Nhậm trong cách tiếp cận Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử.

Trong “Nhất Thanh”, Ngô Thì Nhậm dường như cũng đã tự ý thức được những tranh cãi và phản ứng có thể xảy ra trước việc ông cố gắng dung hợp Nho – Phật mà viết: “Nghìn năm sau hẳn có kẻ... chê bai ta. Nhưng người nào biết thì không chê bai, người nào chê bai tức là không biết” [100, 272]. Câu nói này cho thấy ông vừa tự nhận ra giới hạn trong cách diễn giải của mình, vừa thể hiện một thái độ biện minh pha lẫn tự tin về tính đúng đắn của con đường mà ông lựa chọn. Trong bối cảnh xã hội, khi mà Phật giáo và Nho giáo vốn được xem là hai hệ thống tư tưởng độc lập, thậm chí đối lập ở nhiều phương diện - một bên nhấn mạnh giải thoát, một bên đề cao trách nhiệm xã hội - thì việc “hỗn Thích với Nho” của Ngô Thì Nhậm khó tránh khỏi sự phản ứng gay gắt từ cả hai phía (nhà Nho và Phật tử). Tuy vậy, thay vì lùi bước trước sự phê phán, ông chọn cách đặt niềm tin vào hậu thế - vào những người “biết”, tức là những ai đủ chiều sâu để hiểu được ý đồ cao cả của ông trong việc phục hưng tinh thần Trúc Lâm và đưa đạo Phật trở lại với cuộc đời.

Lời tự biện của Ngô Thì Nhậm, xét về mặt triết học, vừa thể hiện bản lĩnh của một trí thức đi trước thời đại, dám vượt khuôn mẫu để sáng tạo; nhưng đồng thời cũng bộc lộ phần nào sự bất lực khi ông biết rằng nỗ lực ấy sẽ khó được số đông thừa nhận, cả trong hiện tại lẫn tương lai. Đây là một nghịch lý nội tại trong tư tưởng của một đại trí thức: vừa muốn trung thành với giáo lý của nhà Nho, vừa muốn sử dụng lý tưởng của Phật như một phương tiện đạo đức - chính trị để cải hóa xã hội theo tinh thần Nho gia. Chính nghịch lý ấy đã khiến cho di sản tư tưởng của ông luôn đứng giữa ngưỡng cửa của sự tranh luận. Học thuyết của ông rất đáng trân trọng, nhưng cũng cần được nhìn nhận một cách tỉnh táo và phê phán.

4.2.2. Tính bảo thủ

Ngô Thì Nhậm đã có những sáng tạo đáng ghi nhận trong việc luận giải các phương diện về bản thể luận, nhận thức luận và nhân sinh quan của Phật giáo. Tuy

nhiên cũng không khó để nhận ra rằng, ông vẫn còn có những tiếc nuối, hoài cổ. Đó có lẽ là sự cố chấp, bảo thủ của một đại Nho trong ông. Việc ông sử dụng các khái niệm Nho học để diễn giải Phật giáo đã bộc lộ sự tiếp nhận chưa thật sự trọn vẹn đối với chiều sâu triết lý của nhà Phật. Một số các khái niệm, phạm trù trong hệ tư tưởng Phật giáo đôi khi còn bị giản lược, thậm chí bóp méo ở những tầng ý nghĩa sâu xa, tinh tế. Về bản chất, Phật giáo nhấn mạnh đến sự giải thoát con người, còn Nho giáo lại tập trung vào mối quan hệ xã hội, về nghĩa vụ, trách nhiệm xã hội của cá nhân; do đó, khi các khái niệm của Phật giáo bị lồng ghép vào những quy tắc xã hội và luân lý của nhà Nho sẽ khó giữ được giá trị siêu việt, tâm linh của chúng. Sự cố chấp trong cách tiếp cận này, có lẽ đã ngăn cản một cuộc đối thoại bình đẳng và sâu sắc giữa hai hệ tư tưởng lớn, từ đó làm hạn chế khả năng phát triển của tư tưởng Phật giáo trong xã hội Việt Nam đương thời.

Ngô Thì Nhậm, khi sử dụng Nho giáo để diễn giải Phật giáo, có lẽ mục đích chính là để bảo vệ và củng cố vị thế của Nho giáo trong xã hội và muốn chứng minh rằng nó vẫn hữu hiệu đối với đời sống xã hội đương thời chăng? Liệu có phải ông không muốn thừa nhận rằng Nho giáo đương thời là học thuyết đã lỗi thời? Sự cố gắng này cũng dễ hiểu bởi ông sinh ra trong một danh gia vọng tộc có truyền thống Nho học và bản thân ông là một Hy Doãn với ước vọng muốn trở thành bậc Y Doãn (tướng giỏi có tài trị nước của nhà Thương). Do đó Nho giáo đã ăn sâu vào máu thịt của ông. Nói như Trần Thị Băng Thanh thì, ở Ngô Thì Nhậm “Nho là chủ đạo, Phật, Lão chỉ là để bổ sung” [119, tr. 19]. Vậy chẳng khác gì ông đã biến Phật giáo trở thành một phần phụ trợ của Nho giáo; Phật giáo bị bó hẹp trong khuôn khổ của những giá trị Nho giáo. Trong khi giáo lý nhà Phật cao rộng, rất phong phú và đa dạng. Sự bảo thủ này đã làm giảm đi tính thực tiễn và khả năng ứng dụng của tư tưởng Phật giáo trong bối cảnh xã hội Việt Nam thế kỷ XVIII. Hậu quả là, tư tưởng Phật giáo, vốn có khả năng mang lại sự an lạc và giải thoát thực sự cho con người thì trong tư tưởng của ông đã không thể phát huy hết giá trị của nó.

Trong chương “Thoát thanh”, Ngô Thì Nhậm còn khẳng định: “Phật Thích Ca Mâu Ni sinh sau Đế Thuấn Hữu Ngu thì, chỉ tiếp thu được cái phép phá ngục

của Đế Thuấn để tế độ chúng sinh” [100, tr. 209], rõ ràng đây là một hạn chế không nhỏ trong quan niệm của ông về Phật giáo. Thay vì nhìn nhận Phật giáo như một hệ thống triết học - tôn giáo độc lập, xuất phát từ bối cảnh Ấn Độ cổ đại với hệ hình tư tưởng đặc thù về duyên khởi, vô ngã và giải thoát khỏi luân hồi; thì Ngô Thì Nhậm lại tìm cách truy nguyên nguồn gốc của đạo Phật về với nền minh triết Trung Hoa qua biểu tượng Đế Thuấn. Đây là minh chứng cho thấy rõ sự bảo thủ của ông - vẫn chịu ảnh hưởng sâu sắc của thế giới quan Nho giáo, coi trọng mô hình thánh hiền và đạo đức chính trị mang tính mẫu mực. Do đó, ông đã áp đặt khuôn mẫu Nho học lên nền tảng tư tưởng Phật giáo. Tư duy như vậy là đã biến đạo Phật trở thành một phần phụ trợ cho đạo lý trị quốc và đạo đức xã hội theo lối tư duy Nho học. Đây là cái nhìn phiến diện, một chiều và dẫn đến làm mờ nhạt tinh thần phóng khoáng, tự do, giải thoát của Phật giáo.

Ở chương “Biểu lý thanh”, ông đã gom cả yếu nghĩa *kinh Lăng già*, một bộ kinh Đại thừa Phật giáo vào trong Chu Dịch: “Phật diễn kinh Lăng già, tức cũng là giảng cái huyền hư của Chu Dịch [100, tr.290]. Tác giả Nguyễn Hùng Hậu đã phê phán điều này và chỉ rõ: “Cái khiên cưỡng rõ nhất là Ngô Thì Nhậm so sánh Chu Dịch với Kinh Lăng già, quẻ khôn với Ý thức, hệ thống của Phật với hệ thống của Nho,... Khuynh hướng “Khu dĩ Thích nhập Nho” của Ngô Thì Nhậm vừa khiên cưỡng vừa khập khiễng” [50, tr. 231]. Như vậy, ông tìm cách hòa hợp giữa Nho và Phật mà không nhận ra rằng hai hệ tư tưởng này có những nền tảng và mục tiêu rất khác nhau. Kết quả là, nhãn quan Phật giáo của ông không thể giải quyết những vấn đề bức thiết của xã hội lúc bấy giờ. Sự bảo thủ trong tư tưởng của ông đã làm cho các giá trị Phật giáo không được phát huy đúng mức.

Có thể thấy, Ngô Thì Nhậm đã diễn giải và ứng dụng Phật giáo từ lập trường khá cứng nhắc của một trí thức Nho học, dẫn đến một số nhận định của ông khá chủ quan về Phật giáo Trúc Lâm và cả tinh thần nguyên thủy của Phật giáo. Dù ông rất tâm huyết trong việc khôi phục và chấn hưng Phật giáo Trúc Lâm với tinh thần nhập thế sâu sắc, mong muốn cải tạo xã hội, xây dựng đất nước tốt đẹp hơn; nhưng cách dung hợp khiên cưỡng, bảo thủ của ông đã không thể được đón nhận rộng rãi, thậm chí

vấp phải nhiều phản ứng gay gắt từ cả giới Nho sĩ lẫn Phật tử đương thời và hậu thế. Tác giả *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập 1 có nhận xét: “Khuynh hướng đó, nhà Phật cũng không thừa nhận. Trừ mấy người trong thiền viện của ông gọi ông là “Trúc Lâm đệ tử tử”, còn thì các Phật tử đương thời và sau này đều cho ông là xuyên tạc Phật. Ông chưa bao giờ trở thành một thiền sư thực thụ” [129, tr. 480].

Dù mang pháp danh là Hải Lượng thiền sư, nhưng về bản chất, Ngô Thì Nhậm vẫn là một nhà Nho mang nặng tinh thần hoài cổ, lý tưởng hóa thời kỳ “trị thế” của các bậc minh quân trong quá khứ. Việc ông muốn phục hưng xã hội dựa trên mô hình đạo đức phong kiến cho thấy một xu hướng phục cổ, hơn là tìm kiếm một hình thái tư tưởng mới đáp ứng với chuyển động của thời đại. Thay vì đưa ra một cái nhìn thực tiễn, linh hoạt và sáng tạo để thích ứng với sự thay đổi xã hội, ông lại hướng về quá khứ như một chuẩn mực cố định, khiến tư tưởng của ông rơi vào lạc hậu so với thời đại.

Tuy nhiên, có thể hiểu được nguyên nhân bảo thủ trong tư tưởng Ngô Thì Nhậm. Mặc dù từ giữa thế kỷ XVIII, thế giới đã bước vào cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất với nền kinh tế hàng hoá phát triển và Chủ nghĩa tư bản đang dần bước vào giai đoạn đỉnh cao của sự phát triển, nhưng Phương Đông nói chung và Việt Nam nói riêng vẫn duy trì nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu. Vì vậy, việc Ngô Thì Nhậm vẫn quay về với hệ giá trị cũ kỹ, không khám phá hay khai thác các giá trị mới phù hợp với nhu cầu của xã hội đương thời là điều dễ hiểu. Chính vì thế, tư tưởng của ông, suy cho cùng, vẫn chưa thể tạo ra một hướng đi thực sự mới mẻ, hợp thời và hiệu quả cho xã hội lúc bấy giờ. Tư duy của ông chưa vượt ra khỏi thế giới quan phương Đông cổ hủ, lạc hậu. Đó là tư duy nhận thức bó hẹp trong khuôn mẫu của giáo lý Nho - Phật - Lão mà thôi. Đây không chỉ là hạn chế của riêng ông, mà là hạn chế chung của thời đại, của một lớp Nho sĩ như ông thời bấy giờ.

Tóm lại, Ngô Thì Nhậm đã có những nỗ lực rõ rệt trong việc thể hiện một thế giới quan và nhân sinh quan Phật giáo mang tính đổi mới. Ông không chỉ tiếp cận Phật giáo như một phương tiện tu tập cá nhân, mà còn cố gắng diễn giải các khái niệm như vô thường, vô ngã, nghiệp báo, luân hồi dưới góc nhìn thực tiễn nhằm

giáo hóa xã hội. Tuy nhiên, điểm đáng lưu ý là những nỗ lực đổi mới ấy vẫn còn bị giới hạn trong khuôn khổ tư tưởng phương Đông truyền thống, đặc biệt là ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo. Điều này khiến cho tư duy của ông chưa thể vượt thoát khỏi những khái niệm cũ để giải quyết những vấn đề xã hội mang tính cấp tiến trong thời đại đầy biến động cuối thế kỷ XVIII.

4.2.3. Tính ứng dụng chưa cao

Ngô Thì Nhậm đã nhận thấy nhu cầu của thời đại, “nhưng ông chưa đủ tiền đề chủ quan và khách quan để tạo lập một lý thuyết được xã hội chấp nhận” [130, tr. 291], do đó, tính ứng dụng của học thuyết còn có những giới hạn. Mặc dù “ông rất muốn noi theo cái “tuệ giác” của Trúc Lâm, một dòng thiền Việt Nam tích cực nhập thế và có khả năng cố kết nhân tâm để thực hiện công việc tập hợp lực lượng nào đó, một tầng lớp kẻ sĩ mới với tư tưởng Tam giáo nhuần nhuyễn biết đâu lại có thể góp sức xoay chuyển hiện thực. Chỉ đáng tiếc là, thử nghiệm này của ông đã không thành công cả trên phương diện tư tưởng và hiện thực” [81, tr. 22].

Trước hết, về phương diện lý luận, Ngô Thì Nhậm chưa đề xuất được một trật tự khác thay cho trật tự xã hội phong kiến đương thời. Tư tưởng của ông vẫn là sự nhào nặn, dung hợp từ các triết thuyết Phương Đông truyền thống Nho – Phật – Lão mà thôi. Ông chưa thực sự vượt qua được giới hạn của lịch sử để tìm một hệ tư tưởng phù hợp, một lối đi mới cho xã hội Việt Nam đương thời. Sự bảo thủ, khiên cưỡng dung hợp trong lý luận Nho – Phật đã khiến lý tưởng chấn hưng Phật giáo Trúc Lâm của ông rơi vào tình trạng lý luận nửa vời. *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh* được đánh giá “là một tác phẩm tự xưng mang tính chất Phật giáo, tự xưng nối tiếp tông phái Trúc Lâm Yên Tử thì thực chưa đạt được” [130, tr. 291]. Nó còn là hệ thống lý luận trừu tượng, khó hiểu, khó ứng dụng. Cho nên, noi theo tinh thần nhập thế của Phật giáo Trúc Lâm, Ngô Thì Nhậm hy vọng có thể xây dựng một lý luận mới, một tầng lớp kẻ sĩ mới (những trí thức thấm nhuần Tam giáo) có thể vừa tu thân, vừa đảm đương trọng trách xã hội, góp phần ổn định thời cuộc sau giai đoạn chiến tranh loạn lạc; nhưng cuối cùng tư tưởng của ông cũng không đưa xã hội đi tới được chỗ thái bình mà ông hằng mong muốn.

Về phương diện thực tiễn, những cố gắng của ông cũng không thành công trong việc tạo ra một phong trào Phật giáo nhập thế mới có ảnh hưởng rộng rãi. *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh*, là một tác phẩm có tính lý luận cao, nhưng không có khả năng quy tụ được giới Phật tử, cũng không thuyết phục được tầng lớp nho sĩ truyền thống, vì nó rơi vào thế “lửng lơ” giữa hai dòng tư tưởng. Kết quả là, nỗ lực của ông ngoài một số đạo hữu thân tín ủng hộ thì đã không tổ chức được một phong trào mạnh hậu thuẫn, càng không quy tụ được một cộng đồng tăng sĩ đủ lớn để thực hiện cải cách. Vì thế tư tưởng của ông cô đơn và dần chìm lắng sau khi ông qua đời. Tác giả Nguyễn Tài Thư cũng nhận xét “hiện tượng đi về Phật giáo như Ngô Thì Nhậm chỉ là một hiện tượng cá biệt trong lịch sử dân tộc” [130, tr. 291].

Tác phẩm *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh*, suy đến cùng chỉ như một bản tổng kết về mặt tư tưởng của chính cuộc đời Ngô Thì Nhậm. Nó phản ánh quá trình chiêm nghiệm của cá nhân ông, sau khi đã trải qua những thăng trầm lịch sử, hơn là một cương lĩnh hành động để có thể xoay chuyển thời cuộc. Giới hạn của tư tưởng ông nằm ở chỗ: nó dừng lại ở bình diện tư tưởng, thỏa mãn nhu cầu tinh thần và tri thức cho bản thân ông; nhưng không thể đáp ứng là hệ tư tưởng có khả năng làm thay đổi hiện thực khách quan xã hội đương thời. Đây là nghịch lý lớn trong tư tưởng của một đại trí thức nhập thế: đi tìm lối thoát cho xã hội trong khi chính mình đã thoái lui khỏi dòng chảy lịch sử. Vậy thì tư tưởng Phật giáo kiểu mới của ông thực chất chỉ mang ý nghĩa “tự cứu” hơn là “cứu đời”.

Trong hoàn cảnh bị gạt ra ngoài chính trường, giữa lúc chính trị - xã hội rối ren, đạo đức xã hội bị suy đồi, thì việc Ngô Thì Nhậm quay về với Phật giáo để kiến tạo một mô hình nhân sinh có đạo lý và trí tuệ vẫn là một nỗ lực mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc. Nhưng nhìn từ góc độ hiệu quả lịch sử - xã hội, thì tư tưởng ấy, rốt cuộc, vẫn là một tiếng vọng đầy cô đơn trong một thời đại không còn thuận duyên cho nó nữa. Ông ôm ấp lý tưởng phục hưng tinh thần Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử, mong mỏi tạo dựng một tầng lớp trí thức Tam giáo dung hợp, góp phần tái lập trật tự xã hội có đạo đức nhân văn sâu sắc. Tuy nhiên, trong bối cảnh triều đại Tây Sơn

suy yếu và xã hội chuyển sang thời kỳ Nho giáo chính thống bảo thủ dưới triều Nguyễn, tư tưởng của ông đã không tìm được mảnh đất phù hợp để nảy mầm.

Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh, với tất cả tâm huyết của ông và đạo hữu, rốt cuộc chỉ được thừa nhận trong phạm vi hẹp của một thiền viện nhỏ, không tạo được sức lan tỏa xã hội rộng rãi. Sau khi ông qua đời, thiền viện nơi ông và các đồng đạo của mình tu tập cũng tự giải tán, các đệ tử tan rã, không có một thể hệ kế tục rõ rệt. Những gì còn lại chủ yếu là dấu ấn cá nhân của một nhà Nho đã trải đời, tìm về Phật pháp như một chốn quay về hơn là một con đường hành động. Tư tưởng Phật giáo kiểu mới của Ngô Thì Nhậm không đủ khả năng đối trọng với hệ tư tưởng chính thống đang lên.

Bên cạnh đó, ta cũng thấy *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh* là tác phẩm viết dưới dạng công án thiền, sử dụng nhiều thiền ngữ, ẩn dụ, biểu tượng và mật ngữ rất khó hiểu. Đây là tác phẩm rất khó tiếp cận với đại chúng, đặc biệt là những người không có tri thức Phật học, Nho học uyên bác sẽ khó có thể hiểu lối tư duy phi khái niệm, nghịch lý và trực ngộ của Thiền tông. Chính vì vậy, khả năng ứng dụng và phổ biến tư tưởng Phật giáo của Ngô Thì Nhậm trong đương thời cũng như thực tiễn xã hội hiện đại là không cao. Tư tưởng của ông cũng không luận giải các vấn đề Phật học một cách hệ thống, không đưa ra một hệ thống hành trì rõ ràng hay những hướng dẫn tu tập cụ thể. Phần lớn nội dung tác phẩm *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh* thiên về lý luận trừu tượng, yêu cầu người đọc phải có trình độ cao về triết học Nho giáo, Phật giáo và Lão giáo mới đủ năng lực giải mã các biểu tượng sâu sắc. Trong bối cảnh xã hội ngày nay, khi Phật giáo ngày càng được đại chúng hóa và hướng tới trị liệu tâm lý, đạo đức ứng dụng, thì những trước tác như *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh* trở nên quá hàn lâm và khó hiểu, khó chuyển hóa thành sách vở hướng dẫn cho hành động thực tiễn.

Mặt khác, vì không có hệ thống truyền thừa rõ ràng nên tư tưởng của Ngô Thì Nhậm chủ yếu lưu lại như một di sản triết học cá nhân, có giá trị trong lĩnh vực nghiên cứu lịch sử tư tưởng hơn là một phương tiện truyền bá Phật pháp phổ quát trong cộng đồng đương đại. Điều này cũng dễ hiểu, bởi ông đến với Phật giáo khá muộn, khi đã rời chính trường và lui về ở ẩn, khiến thời gian để triển khai và gây

dựng sơn môn hệ phái không được dài, cũng không được quy mô. Hơn nữa đây cũng không phải là mục đích cuộc đời của ông (khác với Trần Nhân Tông, cả cuộc đời có một mục đích: phát triển học thuật, xây dựng sơn môn hệ phái, giáo hội). Khoảng thời gian ngắn ngủi từ lúc ông tiếp cận sâu với Phật học đến khi qua đời không đủ để ông chuyển hóa những suy tư triết học thành các mô hình ứng dụng trong đời sống xã hội. Tuy vậy, không thể phủ nhận rằng những giá trị lý luận và thực tiễn trong tư tưởng của ông về Phật giáo đã góp phần làm phong phú đời sống tinh thần đương thời, đồng thời để lại nhiều gợi mở có ý nghĩa cho việc nghiên cứu, vận dụng tư tưởng Phật giáo trong xã hội hiện đại.

Cuối cùng, xin được dành những lời nhận xét của tác giả Trương Văn Chung thay cho lời kết: “tư tưởng Thiền học của Ngô Thì Nhậm là một bước phát triển mới của Thiền tông Việt Nam. Cho dù tư tưởng của ông không được các Nho sĩ, Tăng sư thừa nhận và bị công kích gay gắt từ cả hai phía, cho dù còn đọng lại ở đây nhiều lời thoá mạ, bôi nhọ phẩm giá và những đánh giá nhận xét độc địa về nhân cách, Ngô Thì Nhậm vẫn sừng sững với tư cách một nhân cách lớn, một nhà thơ, nhà văn, nhà tư tưởng lỗi lạc trong lịch sử tư tưởng Việt Nam” [18, tr. 35]. Dù sống trong thời đại đầy biến động, giữa những xung đột gay gắt về chính trị và tư tưởng, Ngô Thì Nhậm vẫn giữ được bản lĩnh của một trí thức lớn, dám vượt lên định kiến để khẳng định con đường tư tưởng riêng. Do đó, ông đáng được trân trọng và việc nghiên cứu tư tưởng của ông về Phật giáo càng khẳng định vị trí, vai trò của ông trong dòng chảy lịch sử tư tưởng dân tộc.

Tiểu kết chương 4

Tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Phật giáo là một dấu ấn đặc biệt trong lịch sử tư tưởng Việt Nam cuối thế kỷ XVIII, phản ánh một mô hình dung hợp độc đáo giữa ba hệ tư tưởng Nho - Phật - Đạo. Với tác phẩm *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh*, lần đầu tiên trong lịch sử tư tưởng Việt Nam, Ngô Thì Nhậm đã cố gắng lý giải quan niệm Tam giáo đồng nguyên một cách có hệ thống, có lý luận. Ngô Thì Nhậm đã tạo nên một không gian đối thoại giữa các hệ tư tưởng và góp phần xây dựng một nền tảng đạo đức, chính trị độc đáo. Ông đã đưa ra các quan niệm về thực tiễn chính trị - xã hội, về xây dựng hình mẫu con người lý tưởng, về xây dựng xã hội bình đẳng trên tinh thần Phật giáo. Những tư tưởng này của ông có ý nghĩa sâu sắc đối với xã hội đương thời và cả ngày nay. Đây cũng là nỗ lực của ông nhằm tái sinh Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử - dòng thiền gắn liền Đạo với Đời từng làm hiển danh non sông khắp năm châu bốn bể. Tư tưởng này, cho thấy khát vọng hướng đạo, cải hóa xã hội thông qua con đường tu tâm, dưỡng tính của ông.

Tuy nhiên, bên cạnh những đóng góp đáng ghi nhận, tư tưởng về Phật giáo của ông cũng bộc lộ nhiều hạn chế cả về lý luận lẫn thực tiễn. Ngô Thì Nhậm đã khiến cường dung hợp các khái niệm Nho - Phật, làm mất đi tính hàn lâm của các tư tưởng Phật học uyên áo. Suy đến cùng, ông vẫn là một đại Nho gia, chịu ảnh hưởng sâu nặng của Nho giáo, dẫn đến việc ông diễn giải Phật học bằng lăng kính đạo đức - chính trị cứng nhắc, khuôn mẫu, làm giảm đi chiều sâu giải thoát và tính siêu việt vốn là cốt lõi của Thiền học. Tư tưởng của ông cũng không tạo được ảnh hưởng sâu rộng trong xã hội đương thời cũng như trong thời đại ngày nay. *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh* là tác phẩm khó tiếp cận và ứng dụng với nhiều công án, thiền ngữ và biểu tượng phức tạp vốn không dành cho đại chúng.

Tóm lại, tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Phật giáo là một di sản trí tuệ giàu tính suy nghiệm, phản ánh khát vọng cải đạo và cải thế trong thời đại suy vi. Việc nghiên cứu, đánh giá giá trị và hạn chế trong tư tưởng Phật học của ông vẫn có ý nghĩa quan trọng nhằm rút ra những bài học cho hậu thế trong xây dựng lý luận và vận dụng tôn giáo vào giáo dục đạo đức, lối sống trong công cuộc đổi mới, xây dựng một đất nước Việt Nam vững mạnh, nhân văn, tự do, hạnh phúc hôm nay.

KẾT LUẬN

Ngô Thì Nhậm là một trí thức kiệt xuất của thế kỷ XVIII, người đã có những đóng góp quan trọng trong việc phát triển và hệ thống hóa tư tưởng Phật giáo Trúc Lâm từ góc độ triết học. Ông không chỉ kế thừa mà còn sáng tạo, kết hợp tư tưởng của Phật giáo với Nho giáo và Lão giáo để phục vụ cho việc trị quốc, an dân.

Tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Phật giáo thể hiện rõ ở ba phương diện cốt lõi: Bản thể luận, Nhận thức luận và Nhân sinh quan.

Quan niệm về bản thể luận giữ vị trí trung tâm trong tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Phật giáo, là nền tảng để ông xây dựng cả nhận thức luận và nhân sinh quan. Ông tiếp cận Phật giáo Đại thừa từ khái niệm “Tánh Không” như bản thể tối hậu của vũ trụ và con người. “Không” ở đây không phải là hư vô, mà là thực tướng của vạn pháp - vô ngã, duyên sinh. Điểm đặc biệt trong tư duy của ông là sự đồng nhất khái niệm Tánh Không với “Lý”, “Thái Cực” của Nho giáo và “Đạo” trong Lão giáo, cho thấy nỗ lực dung hợp Tam giáo một cách có hệ thống, có lý luận. Đồng thời, ông cũng cho rằng bản thể tối hậu ấy chính là “Tâm” - là Chân Tâm, Chân Như, Phật tính vốn sẵn nơi mỗi con người, nhưng do vô minh và vọng niệm che lấp nên mới sinh ra thế giới hình tướng sai biệt. Do đó, quay về với bản thể Tánh Không - tức Chân Tâm - chính là con đường dẫn đến giác ngộ và giải thoát.

Quan niệm về nhận thức luận giữ vai trò then chốt trong tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Phật giáo, bởi đó là con đường để con người vượt thoát vô minh, hướng đến tuệ giác và giải thoát. Theo ông, mục đích tối hậu của nhận thức là để thấu đạt “Lý” - tức chân lý tuyệt đối. Con đường đi đến tuệ giác ấy được ông thực hiện qua hai phương pháp song hành của Phật giáo Đại thừa: đốn ngộ và tiệm ngộ. Việc kết hợp hai phương pháp này thể hiện tư duy linh hoạt và dung hội của ông, phù hợp với căn cơ khác biệt của chúng sinh. Đặc biệt, Ngô Thì Nhậm nhấn mạnh đến vai trò của “phá chấp” trong quá trình nhận thức. Theo ông, mọi tri kiến vốn là sản phẩm của phân biệt, chấp trước, đối đãi. Vì vậy, để đạt đến tuệ giác, hành giả phải biết buông bỏ các vọng tưởng, vượt qua mọi định kiến và khái niệm nhị nguyên. “Phá chấp” không chỉ là phương tiện nhận thức, mà còn là cánh cửa dẫn

đến trạng thái tỉnh thức - nơi tâm và cảnh không còn chia tách và người hành giả trở về với bản Tâm chân thật.

Nhân sinh quan giữ một vị trí quan trọng trong tư tưởng Phật giáo của Ngô Thì Nhậm, phản ánh sâu sắc mối quan tâm của ông đối với con người và đời sống xã hội. Ông khẳng định, nguyên nhân gốc rễ của khổ đau chính là dục vọng, dẫn đến vô minh che lấp chân tính vốn sáng trong của con người. Do đó, con người phải tu tâm dưỡng tính, gột sạch vọng niệm để trở về với bản lai diện mục. Ngô Thì Nhậm cũng đặc biệt nhấn mạnh đến tính vô thường và vô ngã của đời người, sinh - lão - bệnh - tử là quy luật tự nhiên, không thể cưỡng cầu. Tuy nhiên, khác với tư tưởng yếm thế, ông lại phát triển một tư tưởng “quý sinh” rất rõ ràng. Từ nền tảng đó, ông kêu gọi con người sống tỉnh thức, biết buông bỏ chấp ngã, biết thuận theo lẽ tự nhiên của vũ trụ để tránh mê lầm và tạo nghiệp. Mỗi hành vi, lời nói, ý nghĩ đều chịu chi phối bởi nhân quả và nghiệp báo, và chính từ đó hình thành chuỗi luân hồi sinh tử hoặc hướng tới con đường giải thoát. Nhân sinh quan của Ngô Thì Nhậm không những mang chiều sâu triết học, mà còn là một hệ đạo lý thiết thực, khuyến khích con người sống có trách nhiệm với chính mình và cộng đồng.

Ngô Thì Nhậm là một nhà chính trị, ngoại giao xuất sắc, một nhà tư tưởng có tầm ảnh hưởng sâu rộng, đặc biệt trong bối cảnh xã hội Việt Nam thế kỷ XVIII, khi đất nước trải qua nhiều biến động chính trị - xã hội. Thông qua sự luận giải một cách minh triết các khái niệm uyên áo của Phật giáo, ông đã hướng tới coi Phật giáo là một phương tiện để cải hóa xã hội. Sự kết hợp giữa tư tưởng Nho - Phật - Lão trong hệ thống tư tưởng của ông đã mang đến một hướng luận giải độc đáo, đưa triết lý Phật giáo nhập thế trở thành một phương tiện hiệu quả trong việc quản lý quốc gia và xây dựng xã hội bình đẳng. Tư tưởng nhập thế yêu nước của ông cho thấy rằng Phật giáo không phải là một tôn giáo yếm thế, lánh đời, mà ngược lại có thể trở thành nền tảng đạo đức và trí tuệ cho việc trị quốc, an dân.

Tuy nhiên, việc luận giải các khái niệm Bản thể luận, Nhận thức luận và Nhân sinh quan Phật giáo của Ngô Thì Nhậm cũng gặp phải một số hạn chế nhất định. Suy đến cùng, ông vẫn là một đại Nho gia với tính cố chấp và bảo thủ nhất

định, nên việc ông diễn giải Phật pháp qua lăng kính Nho học đã dẫn đến sự khiên cưỡng không tránh khỏi, khi quy các khái niệm của nhà Phật về Nho gia. Đồng thời, ngôn ngữ trừu tượng và công án thiền phức tạp trong tác phẩm *Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh* khiến tư tưởng của ông khó tiếp cận và tính ứng dụng đối với đại chúng chưa cao, kể cả đối với đương thời và trong điều kiện xã hội hiện nay. Mặc dù rất cố gắng, nỗ lực, nhưng lý luận của ông cũng không thể giải quyết triệt để những xung đột xã hội phức tạp của thời đại.

Tóm lại, tư tưởng Phật giáo của Ngô Thì Nhậm là một thành tựu tư duy mang dấu ấn cá nhân sâu sắc, góp phần làm phong phú thêm diện mạo Phật giáo Việt Nam thế kỷ XVIII. Dù chưa thực sự thành công trong việc tạo dựng một hệ thống lý luận có tính phổ biến, cũng như chưa xây dựng được một giáo đoàn có tầm ảnh hưởng rộng rãi đến xã hội, nhưng hệ tư tưởng này vẫn là một di sản quý báu, mở ra nhiều hướng nghiên cứu và đối thoại triết học, tôn giáo cho hậu thế. Đồng thời, tư tưởng về Phật giáo của ông đã cung cấp bài học quý báu cho việc tìm kiếm một hệ tư tưởng có thể xây dựng và quản lý xã hội dựa trên các giá trị nhân văn, bình đẳng và trí tuệ. Dù còn những thị phi xoay quanh cuộc đời và hành trạng của Ngô Thì Nhậm, nhưng ông vẫn xứng đáng là một cây đại thụ, một trí thức lớn của thời đại có tầm ảnh hưởng không nhỏ đến xã hội đương thời. Việc nghiên cứu tư tưởng của ông về Phật giáo là có ý nghĩa to lớn, giúp làm sáng tỏ quá trình vận động và phát triển của triết học Việt Nam, Phật giáo Việt Nam. Tư tưởng của ông thể hiện tinh thần sáng tạo, Việt hóa triết học Phật giáo, đồng thời, khẳng định vai trò của trí thức Việt Nam trong việc phát triển tư tưởng dân tộc gắn liền với giá trị nhân văn và đạo đức truyền thống. Trong bối cảnh hiện nay, việc tiếp tục nghiên cứu sâu hơn tư tưởng Phật giáo của Ngô Thì Nhậm là hết sức cần thiết, bởi đây không chỉ là con đường nhằm nhận thức đầy đủ hơn giá trị triết học và nhân văn trong di sản tư tưởng dân tộc, mà còn góp phần khơi dậy những giá trị đạo đức, tinh thần khai phóng và trí tuệ Phật giáo trong đời sống đương đại. Tư tưởng Phật giáo của Ngô Thì Nhậm, với tinh thần nhập thế sâu sắc, vẫn còn nguyên giá trị trong việc xây dựng con người Việt Nam hiện nay - biết sống tỉnh thức, nhân ái và có trách

nhiệm với cộng đồng. Việc nghiên cứu ấy không chỉ có ý nghĩa học thuật, mà còn mang giá trị định hướng đạo đức xã hội trong thời kỳ hội nhập và phát triển.

Nghiên cứu tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Phật giáo một lần nữa giúp chúng ta thấu rõ hơn phong cách tư duy lưỡng hợp, lưỡng phân đặc trưng của người Việt. Dù tiếp thu bất kỳ hệ tư tưởng nào, tư duy Việt Nam rốt cuộc vẫn quay về mục tiêu giải quyết những vấn đề của quốc gia, dân tộc, hướng tới xây dựng một đất nước hòa bình, độc lập và thống nhất. Tư tưởng của Ngô Thì Nhậm về Phật giáo, vì thế, tiếp tục gợi mở nhiều hướng nghiên cứu mới liên quan đến tinh thần yêu nước của ông, phương pháp tu tập và hành trì, cùng những giá trị triết học - tôn giáo sâu xa mà luận án này chưa có điều kiện khảo sát đầy đủ. Khép lại luận án, nghiên cứu sinh vẫn hy vọng sẽ có cơ hội trở lại, khai triển sâu hơn các phương diện tư tưởng của Ngô Thì Nhậm trong những công trình nghiên cứu tiếp theo.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyen Thi Toan (2023), “Buddhism and eco - environment issues”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc tế: 7th International Conference on Socio-economic and Environmental Issues in Development*, Finance Publishing House, pp. 2305-2313, ISBN: 978-604-79-3740-0.
2. Nguyen Thi Toan (2023), “Buddhism ethics and the problem of building human personality in Vietnam today”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc tế: International Conference on Human Resources for Sustainable Development*, Bach Khoa Publishing House, pp. 592-598, ISBNE: 978-604-316-371-1.
3. Nguyễn Thị Toan (2023), “Vai trò của Phật giáo dân gian với đời sống tinh thần của người Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Lý luận Chính trị và Truyền thông* (2), tr. 52-55.
4. Nguyen Thi Toan (2024), “The Liberalized spirit of Buddhish education”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc tế: Liberal Education: Interdisciplinary perspectives and applications*, NXB Khoa học xã hội, tr. 432-441, ISBN: 978-604-364-067-0.
5. Nguyễn Thị Toan (2024), “Nhân sinh quan Phật giáo của Ngô Thì Nhậm”, *Tạp chí Nghiên cứu triết học* (16), tr. 48-56.
6. Nguyễn Thị Toan (2024), “Một số tư tưởng triết học Phật giáo qua tác phẩm “Khoá hư lục” của Trần Thái Tông”, *Tạp chí Khoa học Đại học Văn Lang* (48), tr. 102-110.
7. Nguyễn Thị Toan, Nguyễn Thị Quê (2025), “Quan điểm chính trị, ngoại giao của Phật Hoàng Trần Nhân Tông”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học Quốc gia: Truyền thống phụng đạo yêu nước của Phật giáo thời kỳ Lý - Trần trong dòng chảy của lịch sử dân tộc*, NXB Công an nhân dân, tr. 1419-1437, ISBN: 978-604-72-7972-2.
8. Nguyễn Thị Toan (2025), “Quan niệm về tính “Không” trong tư tưởng Phật giáo của Ngô Thì Nhậm”, *Tạp chí giáo dục lý luận* (388), tr. 79-84.
9. Nguyễn Thị Toan (2026), “Bản thể “Chân Tâm” trong tư tưởng Phật giáo của Ngô Thì Nhậm”, *Tạp chí nghiên cứu triết học* (34), tr. 128-134.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngọc Anh (2003), “Ngô Thì Nhậm - Tấm gương sáng về đạo làm người trong thời kỳ biến loạn lịch sử”, *Tạp chí Triết học* (5), tr. 32-35.
2. Nguyễn Ân, Phạm Đình Hổ (2000), *Tang thương ngẫu lục*, NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
3. Trần Ngọc Ánh (2006), *Tư tưởng Ngô Thì Nhậm*, Luận án tiến sĩ Triết học, Viện Khoa học vùng Nam Bộ - Viện khoa học Việt Nam.
4. Trần Ngọc Ánh (2003), “Ngô Thì Nhậm - Tấm gương sáng về đạo làm người trong thời kỳ biến loạn lịch sử”, *tạp chí triết học* (5), tr. 32-35.
5. Trần Ngọc Ánh (2004), “Sự tương đồng và khác biệt trong tư tưởng giáo dục của Ngô Thì Nhậm và La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp”, *Tạp chí Khoa học Xã hội thành phố Hồ Chí Minh* (2), tr. 33-37.
6. Trần Ngọc Ánh (2005), “Vai trò của con người đối với lịch sử xã hội trong tư tưởng Ngô Thì Nhậm”, *Tạp chí Khoa học xã hội* (8), tr. 26-29.
7. Trần Ngọc Ánh (2007), “Nhận thức luận của Ngô Thì Nhậm và bước tiến của tư tưởng Việt Nam thế kỉ XVIII”, *Tạp chí Triết học* (5), tr. 32-37.
8. Trần Ngọc Ánh (2015), “Ngô Thì Nhậm và triết lý nhân sinh”, *tạp chí Khoa học và công nghệ Đại học Đà Nẵng* (89), tr. 45-47.
9. Trần Ngọc Ánh (2015), “Triết lý xử thế Ngô Thì Nhậm”, *Tạp chí triết học* (287), tr. 45-50.
10. Hoa Bằng (2014), *Quang Trung*, NXB Dân trí, Hà Nội.
11. Bách khoa toàn thư, Tinh túy văn học cổ điển Trung Quốc (1996), *Lễ Ký* (Kinh điển về việc lễ), Nhữ Nguyên biên soạn, NXB Đồng Nai.
12. Thích Minh Cảnh (Chủ biên) (2009), *Từ điển Phật học Huệ Quang*, tập 2, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
13. Doãn Chính, Nguyễn Thị Hồng Phương (2010), “Ngô Thì Nhậm - Hải Lượng đại thiên sư”, *Tạp chí Triết học* (1), tr. 80-88.
14. Doãn Chính (Chủ biên) (2011), *Tư tưởng Việt Nam thế kỷ XV đến thế kỷ XIX*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

15. Doãn Chính (Chủ biên) (2013), *Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam từ thời kỳ dựng nước đến đầu thế kỷ XX*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
16. Doãn Chính, Nguyễn Thị Hồng Phương (2016), “Góp phần tìm hiểu tư tưởng chính trị của Ngô Thì Nhậm”, *Tạp chí triết học* (296), tr. 25-30.
17. Trương Văn Chung (1998), *Tư tưởng triết học của thiền phái Trúc Lâm đời Trần*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
18. Trương Văn Chung (2003), “Tìm hiểu tư tưởng Thiền học Ngô Thì Nhậm”, *Tạp chí Triết học* (1), tr. 30-35.
19. Phan Huy Chú (2007), *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập 2, NXB Giáo dục, Hà Nội.
20. Nguyễn Bá Cường (2011), *Vấn đề con người và giáo dục con người trong tư tưởng của Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Ngô Thì Nhậm*, Luận án tiến sĩ Triết học, Viện Triết học, Học viện Khoa học Xã hội - Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.
21. Nguyễn Bá Cường (2006), “Tư tưởng Ngô Thì Nhậm về con người và giáo dục con người”, *Tạp chí Triết học* (4), tr. 45-52.
22. Nguyễn Bá Cường (2010), “Ngô Thì Nhậm - Người trí thức Nho học chân chính, nhà tư tưởng lỗi lạc”, *Tạp chí Khoa học*, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (7), tr. 60-71.
23. Nguyễn Bá Cường (2006), “Tư tưởng Ngô Thì Nhậm về trọng dụng hiền tài”, *Tạp chí Giáo dục* (136), tr. 12-13.
24. Nguyễn Bá Cường (2014), “Tư tưởng Phật giáo của Ngô Thì Nhậm và ý nghĩa hiện thời của nó”, *Tạp chí Triết học* (8), tr. 37-46.
25. Nguyễn Bá Cường (2016), “Tư tưởng Ngô Thì Nhậm về mối quan hệ giữa người cầm quyền và người dân”, *Tạp chí Khoa học*, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (5), tr. 85-92.
26. Nguyễn Bá Cường (2016), “Tư tưởng nhân nghĩa của Ngô Thì Nhậm”, *Tạp chí Giáo dục lý luận* (246), tr. 21-24.
27. George Dutton (2019), *Cuộc nổi dậy của nhà Tây Sơn*, NXB TP. Hồ Chí Minh.

28. Thích Phước Đạt (Chủ biên) (2021), *Đại cương tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
29. Thích Phước Đạt (2022), *Văn hoá Phật giáo Việt Nam tiếp biến và hội nhập*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
30. Thích Phước Đạt, Thích Hạnh Tuệ, Thích Nữ Thanh Quế (2022), *Thiền học Việt Nam*, NXB Phụ nữ Việt Nam, Hà Nội.
31. Lê Quý Đôn (2007), *Kiến văn tiểu lục*, NXB Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
32. Lê Quý Đôn (2006), *Vân đài loại ngữ*, NXB Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
33. Nguyễn Tài Đông (chủ biên) (2015), *Khái lược lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
34. Dương Xuân Đồng (2005), “Ngô Thì Nhậm danh nhân văn hóa quân sự”, *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật* (1), tr. 73-76.
35. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
36. Đảng Cộng sản Việt Nam (2018), *Nghị quyết số 26-NQ/TW của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá XII về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ*, Hà Nội.
37. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
38. Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XVI*, tập 1, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
39. Lâm Giang (chủ biên) (2003), “Lời nói đầu”, *Ngô Thì Nhậm toàn tập*, tập 1, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
40. Lâm Giang (chủ biên) (2006), “Lời giới thiệu”, *Ngô Thì Nhậm toàn tập*, tập 5, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
41. Đỗ Hương Giang (2024), “Quan niệm về bản thể trong tư tưởng Thiền của Trần Thái Tông”, *tạp chí triết học* (385), tr. 66-73.

42. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2021), *Lược giải Bát Nhã tâm kinh*, Thích Như Trí biên soạn, NXB Tôn giáo, Hà Nội.
43. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2024), *Kinh Phạm Võng*, Thích Trí Tịch dịch, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
44. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1993), *Kinh Viên Giác*, Thích Thiện Hoa phiên dịch & lược giải, Hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh ấn hành.
45. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1990), *Kinh Lăng nghiêm*, Thích Thiện Hoa dịch và chú, Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh.
46. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2002), *Kinh Pháp cú*, Thích Minh Châu dịch, NXB Tôn giáo, Hà Nội.
47. Nguyễn Hoàng Hải (2024), *Tính Không của vạn vật*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
48. Phan Thị Thu Hằng (2024), “Xuân Thu quản kiến với nỗ lực chấn hưng Nho học của Ngô Thì Nhậm: phương thức chú giải kinh điển”, *Tạp chí Triết học* (387), tr. 38-48.
49. Nguyễn Hùng Hậu (1995), “Tìm hiểu tư tưởng triết học Thiền của Trần Nhân Tông”, *Tạp chí Triết học* (3), tr. 25-29.
50. Nguyễn Hùng Hậu (1997), *Lược khảo tư tưởng thiền Trúc Lâm Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
51. Nguyễn Hùng Hậu (2002), *Đại cương Triết học Phật giáo Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
52. Nguyễn Chí Hiếu (2007), “Bản thể luận và cách tiếp cận bản thể luận trong triết học phương Tây”, *Tạp chí Triết học* (6), tr. 33-39
53. Nguyễn Duy Hình (2006), *Triết học Phật giáo Việt Nam*, NXB Văn Hoá - Thông tin, Hà Nội.
54. Thích Thiện Hoa (2023), *Phật học phổ thông*, Q3, NXB Tôn giáo, Hà Nội.
55. Phạm Đình Hổ (2003), *Vũ trung tùy bút*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
56. Cao Xuân Huy (1978), “Ngô Thì Nhậm một người trí thức chân chính”, *Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm*, quyển 1, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

57. Trần Trọng Kim (2003), *Nho giáo*, NXB Văn học, Hà Nội.
58. Đặng Úc Kiên (2004), “Vài đỉnh chính về mối quan hệ giữa Đặng Trần Thường và Ngô Thì Nhậm”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* (12), tr. 71-73
59. Đinh Gia Khánh (2004), Văn học Việt Nam (Thế kỷ X - nửa đầu thế kỷ XVIII), NXB Giáo dục, Hà Nội.
60. Vũ Khiêu (1987), *Người trí thức Việt Nam qua các chặng đường lịch sử*, NXB Thành Phố Hồ Chí Minh.
61. Lê Thành Khôi (2014), *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XX*, NXB Thế giới, Hà Nội.
62. Lê Thị Lan (2003), “Những biến động trong đời sống chính trị văn hoá tinh thần ở nước ta cuối thế kỷ XVIII và ảnh hưởng của chúng đối với các nhà tư tưởng thời kỳ này”, *Tạp chí Triết học*, số 4, tr. 39-43.
63. Nguyễn Lang (2008), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, NXB Văn học, Hà Nội.
64. Ngô Sĩ Liên (2000), *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, NXB Văn hoa thông tin, Hà Nội.
65. Mai Quốc Liên (1985), *Ngô Thì Nhậm trong văn học Tây Sơn*, Sở Văn hoá thông tin Nghĩa Bình, Nghĩa Bình.
66. Mai Quốc Liên (1978), “Tiểu sử Ngô Thì Nhậm”, *tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm*, quyển 1, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
67. Mai Quốc Liên (2001), “Ngô Thì Nhậm, một phát hiện của Khoa học Việt Nam”, *Ngô Thì Nhậm tác phẩm*, tập 1, NXB Văn học, Hà Nội, tr. 9-19.
68. Mai Quốc Liên (2001), “Một số vấn đề về cuộc đời, con người Ngô Thì Nhậm”, *Ngô Thì Nhậm tác phẩm*, tập 1, NXB Văn học, Hà Nội, tr. 20-47.
69. Mai Quốc Liên (2001), “Thơ văn Ngô Thì Nhậm và những chặng đường tư tưởng của ông”, *Ngô Thì Nhậm tác phẩm*, tập 1, NXB Văn học, Hà Nội, tr. 67-86.
70. Phan Huy Lê (chủ biên) (2016), *Lịch sử Việt Nam*, tập 2, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
71. Phạm Trần Lê (2009), “Ngô Thì Nhậm và tư tưởng Nho Phật song hành trong Đại chân viên giác thanh”, *Tạp chí Tia Sáng* (5), tr. 37-40.

72. Phạm Trần Lê (2009), “Tinh thần nhập thể trong đại chân viên giác thanh”, *Tạp chí Tia Sáng* (6), tr. 35-39.
73. Phạm Trần Lê (2009), “Ngô Thì Nhậm và hành trình tới tự do”, *Tạp chí Tia Sáng* (7), tr. 21-26.
74. Cao Xuân Long (2019), “Tư tưởng triết học của Ngô Thì Nhậm qua tác phẩm Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh”, *Tạp chí Khoa học xã hội* (249), tr. 1-8.
75. Nguyễn Lộc (2009), *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII - hết thế kỷ XIX*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
76. Nguyễn Công Lý (chủ biên) (2022), *Văn học Phật giáo thời Lê - Nguyễn*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
77. Ngô gia văn phái (2001), *Hoàng Lê nhất thống chí*, NXB Văn học, Hà Nội.
78. Nguyễn Thanh Nhã (2017), *Bức tranh kinh tế Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*, NXB Tri thức, Hà Nội.
79. Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên) (2009), *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
80. Trần Thị Thuý Ngọc (2018), *Tư tưởng chính trị - xã hội của Ngô Thì Nhậm*, Luận án tiến sĩ Triết học, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
81. Trần Thuý Ngọc (2009), “Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh - một tác phẩm thiên”, *Tạp chí Nghiên cứu tôn giáo* (4), tr. 17-21.
82. Trần Thị Thuý Ngọc (2011), “Tinh thần tam giáo trong Trúc lâm tông chỉ nguyên thanh”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam* (4), tr.37-45
83. Trần Thị Thuý Ngọc (2015), “Sự chuyển biến tư tưởng của Ngô Thì Nhậm từ Xuân Thu quân kiến tới Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh”, *Tạp chí Triết học* (7), tr. 70-75.
84. Trần Thị Thuý Ngọc (2017), “Mối quan hệ Tam giáo qua chương “Không thanh” trong Trúc lâm tông chỉ nguyên thanh”, *Tạp chí Nghiên cứu tôn giáo* (164), tr. 3-19.
85. Trần Thị Thuý Ngọc (2022), “Tư tưởng chính trị - xã hội trong Đại chân viên giác thanh”, *Tạp chí Triết học* (376), tr. 29-34.

86. Trần Thị Thuý Ngọc (2022), “Tur tưởng chính trị - xã hội trong Đại chân viên giác thanh”, *Tạp chí Triết học* (377), tr. 33-40.
87. Trần Thị Thuý Ngọc (2024), “Vài nét về tư tưởng triết học tự nhiên của Ngô Thì Nhậm”, *Tạp chí Triết học* (385), tr. 52-65.
88. Ngô Thì Nhậm (2001), “Cẩm đường nhàn thoại”, *Ngô Thì Nhậm tác phẩm*, tập 2, Mai Quốc Liên chủ biên và khảo luận, NXB Văn học, Hà Nội
89. Ngô Thì Nhậm (2003), “Kim mã hành dư”, *Ngô Thì Nhậm toàn tập*, tập 1, Lâm Giang sưu tầm và biên tập, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
90. Ngô Thì Nhậm (2003), “Thuỷ Vân Nhàn Vịnh”, *Ngô Thì Nhậm toàn tập*, tập 1, Lâm Giang sưu tầm và biên tập, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
91. Ngô Thì Nhậm (2003), “Bút hải tùng đàm”, *Ngô Thì Nhậm toàn tập*, tập 1, Lâm Giang sưu tầm và biên tập, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
92. Ngô Thì Nhậm (2004), “Hào môn ai lục”, *Ngô Thì Nhậm toàn tập*, tập 2, Lâm Giang sưu tầm và biên tập, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
93. Ngô Thì Nhậm (2004), “Ngọc đường xuân khiếu”, *Ngô Thì Nhậm toàn tập*, tập 2, Lâm Giang sưu tầm và biên tập, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
94. Ngô Thì Nhậm (2004), “Hàn các anh hoa”, *Ngô Thì Nhậm toàn tập*, tập 2, Lâm Giang sưu tầm và biên tập, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
95. Ngô Thì Nhậm (2004), “Thu cận dương ngôn”, *Ngô Thì Nhậm toàn tập*, tập 2, Lâm Giang sưu tầm và biên dịch, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
96. Ngô Thì Nhậm (2005), “Hoàng hoa đồ phả”, *Ngô Thì Nhậm toàn tập*, tập 3, Lâm Giang sưu tầm và biên tập, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
97. Ngô Thì Nhậm (2005), “Cẩm đường nhàn thoại”, *Ngô Thì Nhậm toàn tập*, tập 3, Lâm Giang sưu tầm và biên tập, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội.
98. Ngô Thì Nhậm (2005), “Bang giao hảo thoại”, *Ngô Thì Nhậm toàn tập*, tập 3, Lâm Giang sưu tầm và biên tập, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
99. Ngô Thì Nhậm (2005), “Xuân thu quán kiến”, *Ngô Thì Nhậm toàn tập*, tập 4, Lâm Giang sưu tầm và biên dịch, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.

100. Ngô Thì Nhậm (2006), “Trúc lâm tông chỉ nguyên thanh”, *Ngô Thì Nhậm toàn tập*, tập 5, Lâm Giang sưu tầm và biên tập, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
101. Hải Thượng Lãn Ông (2020), *Thượng kinh ký sự*, NXB Hà Nội.
102. Nguyễn Thị Hồng Phượng (2015), “Quan điểm về dân trong tư tưởng chính trị của Ngô Thì Nhậm”, *Tạp chí Khoa học xã hội và Nhân văn* (20), tr.1-9.
103. Phân viện nghiên cứu Phật học - giáo hội Phật giáo Việt Nam (2004), *Từ điển Phật học Hán Việt*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội
104. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 2, NXB Giáo dục, Hà Nội.
105. Trương Hữu Quýnh (chủ biên) (1998), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 1, NXB Giáo dục, Hà Nội.
106. Phạm Quỳnh (2023), *Logic học Phật giáo*, NXB Dân trí, Hà Nội.
107. Takakusu (2008), *Tinh hoa triết học Phật giáo*, Tuệ sỹ dịch, Nxb Phương Đông, Cà mau.
108. Tuệ Trung Thượng Sỹ, *Phật Tâm ca*, <http://thientongvietnam.net/kinhsach-thike/thike/phattamca/index-unicode.html>.
109. Tuệ Trung Thượng Sỹ (2004) “Hoạ hung Trí Thượng Vị Hầu”, *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, văn tuyển, tập 2, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
110. Nguyễn Kim Sơn (2007), “Xu hướng hội nhập Tam giáo trong tư tưởng Việt Nam thế kỷ XVIII”, *Tạp chí Nghiên cứu tôn giáo* (8), tr. 14-20.
111. Li Tana (2017), *Xứ Đàng Trong: Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ 17-18*, Nguyễn Nghị dịch, NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
112. Trần Huy Tạo (2016), “Vài nét về nhận thức luận trong triết học Phật giáo”, *Tạp chí Nghiên cứu Phật học* (7), tr. 25-29.
113. Văn Tân (chủ biên) (1974), *Ngô Thì Nhậm: Con người và sự nghiệp*, Ty Văn hóa Thông tin Hà Tây, Hà Nội.
114. Quách Tấn, Quách Giao (2016), *Nhà Tây Sơn*, NXB Thanh niên, Hà Nội.
115. Alexandre de Rhodes (2015), *Lịch sử vương quốc Đàng ngoài*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.

116. Lê Văn Tấn (2016), “Tư tưởng hành đạo của nhà Nho Ngô Thì Nhậm”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam* (102), tr. 108-113.
117. Trần Thị Băng Thanh (1987), *Ngô Thì Sĩ*, NXB Hà Nội, Hà Nội.
118. Trần Thị Băng Thanh (1992), *Ngô Thì Sĩ - Những chặng đường thơ văn*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
119. Trần Thị Băng Thanh (2003), “Ngô Thì Nhậm một tấm lòng Thiền chưa viên thành”, *Tạp chí Hán Nôm* (3), tr. 8-20.
120. Lê Mạnh Thát (2000), *Toàn tập Trần Nhân Tông*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
121. Phan Thanh (2016), “Sự khai phóng tinh thần Phật giáo trong thơ văn của Ngô Thì Nhậm”, *Tạp chí Khoa học và công nghệ*, Trường Đại học Khoa học - Đại học Huế, tập 5 (2), tr. 51-61.
122. Phan Thanh (2016), “Ảnh hưởng tư tưởng Phật giáo trong thơ văn Ngô Thì Nhậm”, *Tạp chí Khoa học*, Trường Đại học Phú Yên (11), tr. 63-73.
123. Hoàng Thị Thơ (2004), “Nguyên lý và một số khái niệm cơ bản của thiền Phật giáo”, *Tạp chí Triết học* (163), tr. 33-39.
124. Hoàng Thị Thơ (2011), “Khái niệm Trung -yêu nước của Ngô Thì Nhậm”, *Tạp chí triết học* (9), tr. 34-42.
125. Hoàng Thị Thơ (2014), “Quan niệm về trách nhiệm xã hội của Nho giáo và Phật giáo”, *Tạp chí Triết học* (12), tr. 29-37.
126. Hoàng Thị Thơ, Trần Thị Thúy Ngọc (2017), “tư tưởng chính trị và xã hội của Ngô Thì Nhậm”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam* (12), tr. 99-109.
127. Hoàng Thị Thơ (2024), “Thiền học của Trần Thái Tông qua Khoá Hư Lục và Thiền Tông Chỉ Nam”, *Tạp chí Triết học* (395), tr. 14-27.
128. Trần Phước Thuận (2007), “Tìm hiểu đôi điều về khái niệm “Không Thanh” của Ngô Thì Nhậm trong tác phẩm “Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh””, *Tạp chí nghiên cứu tôn giáo*, tr. 50-57
129. Nguyễn Tài Thư (chủ biên) (1993), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập 1, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.

130. Nguyễn Tài Thư (chủ biên) (2021), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
131. Nguyễn Thị Toan (2006), “Về khái niệm Niết bàn trong Phật giáo”, *Tạp chí Triết học* (178), tr. 46-50
132. Trần Thái Tông (2004), “Thiền Tông chỉ nam tự”, *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, văn tuyển, tập 2, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
133. Trần Thái Tông (2004), “Khoá hư lục”, *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, văn tuyển, tập 2, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
134. Trần Nhân Tông (2004), “Cư trần lạc đạo phú”, *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, văn tuyển, tập 2, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
135. Trần Nhân Tông (2000), “Xuân muộ”, *Toàn tập Trần Nhân Tông*, Lê Mạnh Thát sưu tầm và biên tập, NXB TP Hồ Chí Minh.
136. Nguyễn Trãi (2000), “Chiếu ban “hậu tự huân” để răn thái tử”, *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên*, Mai Quốc Liên (chủ biên), NXB Văn học, Hà Nội.
137. Nguyễn Trãi (2000), “Đại cáo bình Ngô”, *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên*, Mai Quốc Liên (chủ biên), NXB Văn học, Hà Nội.
138. Lê Hữu Trác (2001), *Thượng kinh ký sự*, NXB Văn học, Hà Nội.
139. Tạ Chí Đại Trường (2017), *Lịch sử nội chiến ở Việt Nam từ 1771 đến 1802*, NXB Tri thức, Hà Nội.
140. Thích Quảng Tùng (2022), *Trở về nguồn sáng*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
141. Thích Hạnh Tuệ (2011), “Giới thiệu về tác phẩm triết học -văn học Phật giáo của Hải Lượng Thiền sư Ngô Thì Nhậm”, *Tạp chí Nghiên cứu Phật học* (2), tr. 43-45.
142. Thích Hạnh Tuệ (2013), “Nhận thức mới về Phật giáo của Hải Lượng Ngô Thì Nhậm qua tác phẩm Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh”, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo* (124), tr. 43-57.
143. Thích Hạnh Tuệ (2018), *Nghiên cứu trúc lâm tông chỉ nguyên thanh*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

144. Thích Hạnh Tuệ (2018), *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh trong văn học Phật giáo Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
145. Lão Tử (2023), *Lão Tử Đạo đức kinh*, Thu Giang Nguyễn Duy Cần dịch, NXB Trẻ, Hà Nội.
146. Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam (2005), *Kinh Trường A Hàm*, tập I, Thích Thiện Siêu biên dịch, NXB Tôn giáo, Hà Nội.
147. Lưu Đình Vinh (2023), *Tư tưởng yêu nước Ngô Thì Nhậm - nội dung, đặc điểm và ý nghĩa lịch sử*, Luận án tiến sĩ Triết học, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
148. Lưu Đình Vinh (2019), “Nghệ thuật ngoại giao Ngô Thì Nhậm: Nội dung và bài học lịch sử”, *Tạp chí Khoa học xã hội thành phố Hồ Chí Minh* (246), tr. 13-25
149. Lưu Đình Vinh (2020), “Quan niệm về chữ “Trung” của Ngô Thì Nhậm”, *Tạp chí Khoa học xã hội thành phố Hồ Chí Minh* (257+258), tr. 45-55.
150. Lưu Đình Vinh (2022), “Tinh thần “Khoan thư sức dân” trong tư tưởng yêu nước của Ngô Thì Nhậm”, *Tạp chí Khoa học Phát triển nhân lực* (8), tr. 73-84.
151. Trần Thị Vinh (chủ biên) (2017), *Lịch sử Việt Nam*, tập 4, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
152. Nhiều tác giả (2015), *Tĩnh Đô Vương và Đoan Nam Vương*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
153. Nghị quyết của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo (Nghị quyết số 71-NQ/TW), <https://xaydungchinh sach.chinhphu.vn/toan-van-nghi-quyet-so-71-nq-tw-cua-bo-chinh-tri-ve-dot-pha-phat-trien-giao-duc-va-dao-tao-119250828110759964.htm>, ngày 16/11/2025 - 06:30
154. Toàn văn bài phát biểu của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị văn hóa toàn quốc sáng 24/11, <https://vietnamnet.vn/toan-van-bai-phat-bieu-cua-tong-bi-thu-tai-hoi-nghi-van-hoa-toan-quoc-795986.html>, ngày 25/11/2021 - 09:04

PHỤ LỤC

1. Một số hình ảnh về bản gốc (A.460) tác phẩm Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh



Trang bìa sách Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh (mắt chữ Trúc)

教是於事物同體

其途輟若相歧而統宗

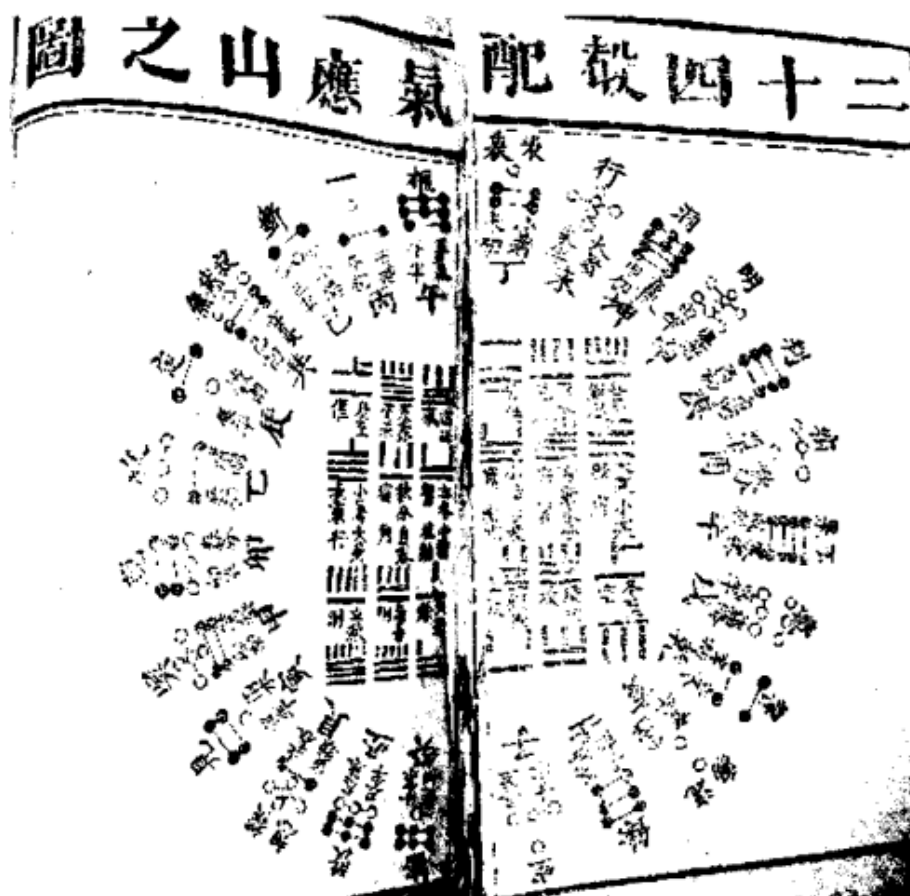
會元到精切極至處總不越這

箇道理釋氏之教雖曰空寂虛

渺大要蠲除障累了悟真如專

以明心見性為務求之吾儒誠





Hai mươi bốn thanh phối với các tiết trong năm

2. Hai mươi bốn thanh trong “Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh”

Tác phẩm Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh được triển khai qua 24 chương, được gọi là 24 thanh:

- chương 1. Không Thanh
- chương 2. Ngộ thanh
- chương 3. Ân thanh
- chương 4. Phát tướng thanh
- chương 5. Kiến thanh
- chương 6. Hoán thanh
- chương 7. Thoát thanh

chương 8. Thu thanh
chương 9. Định thanh
chương 10. Tịch nhiên vô thanh
chương 11. Trác thanh
chương 12. Nhất thanh
chương 13. Xu thanh
chương 14. Biểu lý
chương 15. Hành thanh
chương 16. Đồng thanh
chương 17. Minh thanh
chương 18. Phán thanh
chương 19. Túc thanh
chương 20. Bất quả thanh
chương 21. Tàng thanh
chương 22. Hưởng thanh
chương 23. Lưu động thanh
chương 24. Dư thanh

3. Các tác phẩm của Ngô Thì Nhậm

Ngô Thì Nhậm để lại một di sản thơ văn rất phong phú, đồ sộ, gồm 20 tác phẩm lớn (một số bị mất, hiện chỉ còn văn bản của 13 tác phẩm).

- 1, Nhị thập thất sử toát yếu (Biên soạn năm 1762): Đã mất
- 2, Tứ gia thuyết phả (Biên soạn 1766): Đã mất
- 3, Hải Dương chí lược (Biên soạn 1772): Đã mất
- 4, Tự học toàn yếu (không rõ năm): Đã mất, còn bài tựa trong *Kim mã hành dư*
- 5, Công vụ thành thư (1778): Đã mất
- 6, Thánh triều hội giám (1781): Đã mất
- 7, Bút hải tùng đàm (1769-1782)
- 8, Thủy vân nhàn vịnh (1782-1786)

- 9, Xuân Thu quản kiến (1782-1786)
- 10, Kim mã hành dư (1775-1788)
- 11, Ngọc đường xuân khiêu (1789-1792)
- 12, Hoàng hoa đồ phả (1793)
- 13, Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh (Trước 1796, căn cứ *Lời tựa* của Phan Huy Ích hoàn thành vào ngày lập đông năm Bính Thìn 1796). Có sách in riêng.
- 14, Cúc hoa thi trận (1796)
- 15, Cẩm đường nhàn thoại (1797)
- 16, Thu cận dương ngôn (1797-1798)
- 17, Hào môn ai lục (1780-1800)
- 18, Bang giao hảo thoại (1789-1800)
- 19, Hàn các anh hoa (1789-1801)
- 20, Liên hạ thi minh (1800): Đã mất